Dịch giả: **LÊ MINH CẨN**
Hiệu đính: **HUỲNH VĂN PHÚC**
(GV Tiếng Thái Trường ĐH KH Xã Hội & Nhân Văn TP. HCM)

TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

เรียน ภาษาไทย

Hệ thống viết & phát âm tiếng Thái
Hướng dẫn cách giao tiếp & phép xã giao
Du lịch, lễ hội & văn hóa ẩm thực

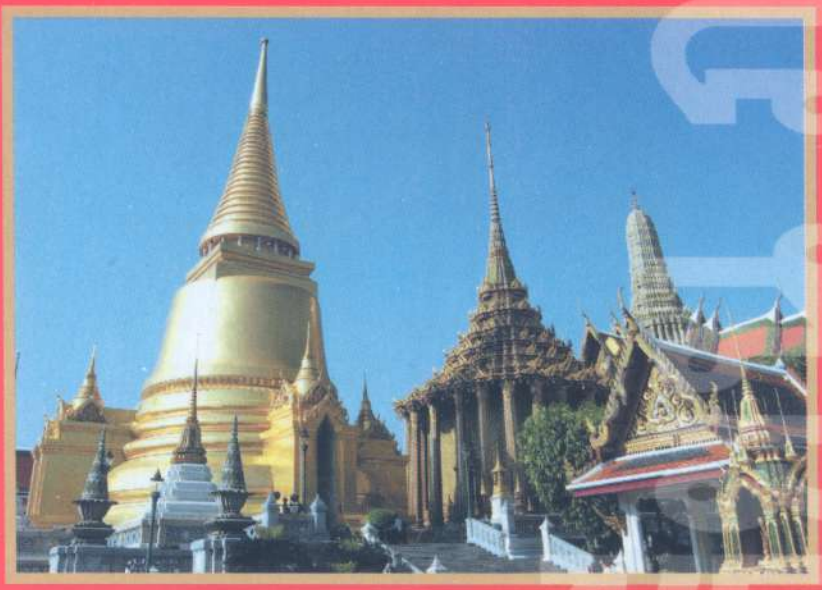

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tự học
Giao Tiếp Tiếng Thái
Trong Mọi Tình Huống
เรียน ภาษาไทย

Hệ thống viết & phát âm tiếng Thái
Hướng dẫn cách giao tiếp & phép xã giao
Du lịch, lễ hội & văn hóa ẩm thực

(Đặc biệt sách còn có phần Từ điển Thái việt và Việt Thái)

TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

Hiệu đính: Thạc sĩ Huỳnh Văn Phúc
Ngôn ngữ Thái học – Khoa Đông Phương học
ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn

Lê Minh Cẩn biên soạn dựa theo
Thai Phrasebook
Jeo Cummings
Lonely Planet
ISSARIYA PRABKACHEN (Chị O)
Đọc băng
(Có kèm băng)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI GIỚI THIỆU

คำนำ

Ngôn ngữ chính của Thái Lan là tiếng Thái, là ngôn ngữ được người Thái viết và nói trên khắp mọi miền của đất nước. Tuy nhiên, tiếng Thái được nói với nhiều thanh điệu khác nhau và với nhiều từ vựng khác nhau khi bạn đi từ vùng này sang vùng khác, nhất là đi từ miền bắc xuống miền nam. Để thống nhất và để cho dễ hiểu nhau, người Thái dùng tiếng Thái được nói ở miền Trung, đặc biệt là Bangkok làm tiếng Thái tiêu chuẩn, dùng trong trường học, báo đài, giao tiếp hành chính và giao tiếp giữa người vùng này với người vùng khác, v.v. ... Đây là ngôn ngữ được trình bày trong cuốn "TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG" này.

Tất cả các thổ ngữ của người Thái đều là thành phần trong tiếng thổ ngữ lai của họ ngôn ngữ Tai-Kadai và có quan hệ rất gần với các ngôn ngữ được nói ở Lào (tiếng Lào, bắc Thái, Thái Lü), bắc Miến Điện (tiếng Shan, bắc Thái), tây bắc Việt Nam (tiếng Nùng, Thổ), Assam (Ahom) và các bộ tộc ở miền nam Trung Quốc (Zhuang, Thai Lü). Bản thân tiếng Tai-Kadai là thành phần của nhóm ngôn ngữ Áo-Thái (Austro-Thai) lớn hơn, một trong các họ ngôn ngữ cổ nhất trên thế giới, thậm chí còn cổ hơn Hán-Tây Tạng (Sino-Tibetan) hoặc Ấn-Âu (Indo-European).

Các nhà ngôn ngữ học tiếng Thái hiện đại phân biệt 4 thổ ngữ căn bản ở Thái Lan: Tiếng Thái miền trung (là thổ ngữ thứ nhất được nói ở miền trung Thái và là thổ ngữ thứ hai được nói ở khắp nước), tiếng Thái miền bắc (được nói từ miền bắc tỉnh Tak tới biên giới Miến Điện); tiếng Thái miền đông bắc (ở các tỉnh đông bắc tới biên giới Lào và Campuchia) và tiếng Thái miền nam (từ miền nam tỉnh Chumphon tới biên giới Mã Lai). Mỗi thổ ngữ này còn được chia thành các thổ ngữ phụ; thí dụ, tiếng Thái miền đông bắc có 9 thổ ngữ biến thể địa phương mà những người biết tiếng Thái đều có thể dễ dàng phân biệt được. Cũng còn một số thổ ngữ của các bộ

tộc thiểu số ở Thái, chẳng hạn như, những người nói tiếng *Phu Thai, Thai Dam, Thai Daeng, Phu Noi, Phuan* và các người Thái bộ tộc khác, phần lớn họ cư trú ở miền bắc và miền đông bắc.

Chữ viết của người Thái, mới phát triển gần đây so với ngôn ngữ nói, chữ viết bao gồm 44 phụ âm (nhưng chỉ có 21 âm tách riêng) và 32 nguyên âm. Các chuyên gia ngôn ngữ có ý kiến khác nhau về nguồn gốc chính xác của chữ viết này, nhưng rõ ràng nó đã được phát triển cách nay khoảng 800 năm dựa vào hệ thống chữ viết của người Mon (người sống ở vùng thuộc miền đông Miến Điện và miền tây Thái Lan mà họ có cố đô ở Pegu, miền nam Miến Điện) và tiếng Khơ-me, cả hai hệ thống chữ viết này đều bắt nguồn từ chữ viết Nam Ấn Độ. Giống như các ngôn ngữ này, tiếng Thái được viết từ trái sang phải, mặc dù các nguyên âm có thể viết trước, bên trên, bên dưới phụ âm hoặc "giáp" (trước, trên và sau) các phụ âm hoặc sau các phụ âm còn tùy theo kí hiệu của nó.

Tuy nhiên, việc học các chữ cái không khó, nhưng kết hợp các ký hiệu thì khá phức tạp, vì vậy nếu bạn không có ý định dùng chữ viết, có lẽ bạn nên tập trung vào việc học nói tiếng Thái.

Điều khó khăn nhất để thông thạo tiếng Thái căn bản là làm quen với các thanh điệu mới và khác nhau. Một khi bạn đã nghe quen với hệ thống phát âm chung, thì việc phát âm của bạn trở nên khá dễ dàng. Ngữ pháp rất dễ hiểu, các từ không thay đổi khi diễn tả thì, giống hoặc số nhiều và không có mạo từ.

Vì vậy bạn không nên ngần ngại và hãy quyết tâm học tập, bạn sẽ nhanh chóng đạt được mục đích sử dụng tiếng Thái. Sự nỗ lực đầu tiên của bạn chắc chắn sẽ thành công, nhưng cần chuyên cần tập luyện. Hãy nghe kĩ cách người Thái nói. Người Thái thường cười khi bạn phát âm tiếng Thái, nhưng điều này thường chỉ biểu hiện sự trân trọng các cố gắng của bạn thay vì có ý chế giễu. Đừng ái ngại!

Cuốn phrasebook này cũng có một chương đề cập sơ lược về các ngôn ngữ thông thường của các bộ tộc miền núi ở Thái. Phần này sẽ có ích cho bạn khi bạn đến những vùng các dân tộc ít người.

Bạn sẽ thấy dạng giống đực và giống cái của đại từ chỉ ngôi "tôi" là *phõm* và *dì-chãn* ở nhiều chỗ trong sách, được tách bằng dấu gạch chéo: phõm/dì-chãn.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC DÙNG TRONG SÁCH

dt	danh từ	gc	giống cái
tt	tính từ	nđ	nghĩa đen của từ
đt	động từ	ls	lịch sự
gđ	giống đực	trt	trang trọng

CÁCH PHÁT ÂM การออกเสียง

Sau đây là hướng dẫn về hệ thống phát âm được dùng ở trong sách này. Nó dựa vào hệ thống chung về cách phiên âm của hoàng gia Thái (RTGS – Royal Thai General System of Transcription), là một hệ thống được dùng phổ biến nhất ở Thái Lan, với một vài thay đổi nhỏ để giúp bạn phát âm tiếng Thái chuẩn xác hơn.

Vua Rama I, người khai lập triều đại Chakri hiện nay

NGUYÊN ÂM สระ

Phần lớn các nguyên âm của tiếng Thái gần tương đương với tiếng Việt. Các nguyên âm này không đòi hỏi phải nghe và thực tập kỹ, nếu bạn biết được các nguyên âm của tiếng Pháp và tiếng Ý sẽ có tác dụng tốt.

Cần phân biệt giữa nguyên âm dài và ngắn, được biểu thị bằng cách gấp đôi nguyên âm hoặc có thêm âm 'h', sự khác nhau này có thể thay đổi ý nghĩa của từ (giống như 'ship' và 'sheep' tùy thuộc vào nguyên âm có được kéo dài hay không trong tiếng Anh).

a	như 'u' trong từ 'chu'
aa	như 'a' trong từ 'cha'; kéo dài gấp đôi a
ae	như 'a' trong từ 'bát'
ai	như 'ai' trong từ 'tai'
ao	như 'âu' trong từ 'nâu'
aw	như 'o' trong từ 'do'
e	như 'e' trong từ 'sen'
eh	như 'a' trong từ 'hay', nhưng với môi bẹt; kéo dài gấp đôi e
eu	như 'ơ' trong từ 'tơ'
eua	ơ + a
i	như 'i' trong từ 'ti'
ii	như 'i' trong từ 'phi'; kéo dài gấp đôi i
ia	như 'ia' trong từ 'tia'
iaw	như 'iô' trong từ 'tiô'
iu	như 'iu' trong từ 'xiu'
o	như 'ô' trong từ 'tôn', nhưng ngắn hơn
oh	như 'âu' trong từ 'lâu'
oe	oe + i
u	như 'u' trong từ 'cung', nhưng ngắn hơn
uu	như 'u' trong từ 'chung'; kéo dài hơn u
ua	u + a

uay	u + ai
aai	a + ai
ui	u + i
ohy	như 'oi' trong từ 'soi'
awy	aw + i
aew	ae + u (với môi tròn)

PHỤ ÂM ตัวอักษร

Các phụ âm 'k', 'p' và 't' trong tiếng Thái, ban có thể phát âm các phụ âm này có hoặc không có hơi gió để phân biệt các âm khác nhau. Thí dụ, âm 'k' trong từ lék không có âm gió; khi nói phải 'nuốt' phụ âm cuối.

Âm gió được biểu thị bằng chữ 'h'. Thí dụ, âm 'k' trong từ inkhão được phát âm có âm gió. Phụ âm 'ph' được phát âm là 'phờ' có hơi gió). Phụ âm 'ch' được phát âm 'chờ'.

Các phụ âm khác có thể khó phát âm

ng	như 'ng' trong từ 'sang'; được dùng như một phụ âm đầu và phụ âm cuối trong tiếng Thái
j	như 'chờ' cong lưỡi
r	như 'r' trong từ 'rắn', nhưng lưỡi đánh lên vòm miệng; trong đàm thoại hằng ngày, nó thường được phát âm như 'l' hoặc thậm chí bỏ hoàn toàn.

PHIÊN ÂM CHỮ VIẾT

Việc viết tiếng Thái theo cách viết chữ La Mã là một vấn đề còn tồn tại mãi; thực ra chưa có hệ thống nào được sáng tạo đủ thỏa mãn được cả tính nhất quán và khả năng dễ viết. Chính phủ Thái sử dụng hệ thống phiên âm RTGS làm tài liệu chính thức của chính phủ cho việc phiên âm tiếng Anh và hầu hết các biển báo trên xa lộ. Tuy nhiên, hệ thống phiên âm này không được soạn thảo để dùng cho người muốn học tiếng Thái. Nó không biểu hiện sự khác biệt về tầm quan trọng của việc phát âm. Thí dụ, hệ thống này không phân biệt giữa các nguyên âm dài và ngắn; o và aw (cả hai đều biểu thị như *o*); u và eu (cả hai đều là *ơ*); hoặc ch và j (cả hai đều là *ch*).

Để thực hiện được mục đích này, nhiều từ tiếng Thái (nhất là tên người và địa danh) có các cách viết từ theo tiếng Phạn và tiếng Pali, nhưng cách phát âm thực sự có một ít quan hệ với cách viết từ được La Mã hóa theo từ tiếng Phạn hoặc tiếng Pali gốc. Vì thế, các từ nakhon sĩi thammarat, nếu được phiên âm đúng theo từng chữ sẽ là *Nagara Sri Dhammaraja*. Nếu bạn muốn phát âm theo cách phiên âm của tiếng Pali, rất ít người Thái có thể hiểu được cách phát âm của bạn.

Ngoài thực tế này, các biến thể của tiếng địa phương có thể thấy ở các bảng hiệu ở khách sạn, các biển báo trên đường phố, thực đơn, v.v ... Thí dụ, từ thawi được viết khác đi là *tavi*, *thawee*, *Thavi* và *Tavee*. Người Thái thường dùng các từ tiếng Anh không có âm tương đương trong tiếng Thái: *Faisal* thay cho phaisan, *Bhumibol* thay cho phumiphon, *Vanich* thay cho wanit, *Vibhavadi* thay cho wiphawadi. Đôi khi chúng còn được pha trộn cách phiên từ của tiếng Phạn với cách phát âm tiếng Thái, như trong *King Bhumibol* được phát âm là *phumiphon*.

Sau đây là phần tóm lược về các từ thường dễ gây lầm lẫn mà bạn có thể gặp phải khi cố phát âm các từ tiếng Thái được phiên âm.

- Không có âm v trong tiếng Thái, vì vậy từ Sukhumvit được phát âm là sukhumwit và *Vieng*, nghe như được phát âm là *wiang*.
- Các chữ *l* và *r* ở cuối từ luôn luôn được phát âm là n; vì thế, *satul* được phát âm là satun và *wihar* được phát âm là wihaan. Ngoại trừ, khi *er* hoặc *ur* được dùng để chỉ âm oe, như ở từ *ampher*, được phát âm là amphoe; hoặc khi *or* được dùng thay cho âm aw như ở từ *porn*, được phát âm là phawn.
- Các âm *l* và *r* thường được dùng thay cho nhau khi nói và điều này cũng thấy ở trong một số từ phiên âm. Thí dụ, naliga (cái đồng hồ) có thể thấy được viết là *nariga* và râat naa (một món mì) có thể được viết lại là *laat naa* hoặc *lat na*.
- Chữ u thường được dùng để chỉ âm rút ngắn, như ở tam hoặc nam, có thể thấy là *tum* và *num*. Nó cũng được dùng để chỉ âm eu, như khi từ beung (đầm lầy) được viết là *bung*.
- Theo ngữ âm, tất cả các từ tiếng Thái đều được phát âm với một nguyên âm cuối (a, e, i, o, u), bán nguyên âm (y, w) hoặc một trong 3 phụ âm (p, t và k) nói đến ở trên.
- Các từ được phiên âm với các tận *ch, j, s* hoặc *d* như *–panich, -raj, -chuanpis* và *–had* sẽ phát âm như chúng có tận là *t*, như –panit; -rat như –chuanpit và –hat. Cũng như thế, *g* sẽ được phát âm là k (*ralug* sẽ là raluk) và *b* được phát âm là p (*thab* trở thành thap).

Sau đây là một số từ đặc biệt thường được viết theo các cách dễ làm phát âm sai.

Cách viết thông thường	**Phát âm**	**Nghĩa**
bung	beung	ao nước/đầm lầy
ko/koh	kaw	đảo
muang	meuang	thành phố
nakhon/nakorn	nákhawn	thành phố lớn
raja	thường là râatchá ở đầu từ, râat ở cuối từ	hoàng gia
sri	sĩi	sự tốt đẹp

Thanh điệu เสียง

Thanh điệu lên cao ở âm tiết được phát ra, thường xác định rõ ý nghĩa của nó. Thí dụ, tùy thuộc vào thanh điệu, âm tiết *mai* có thể có nghĩa là 'tươi', 'cháy', 'củi', 'không phải sao?' hoặc 'không' mà chúng ta có thể nói câu: *mai mài mái mâi mãi*, 'củi tươi không cháy, phải không?'.

Tiếng Thái có 5 thanh điệu: nhẹ, thấp, hạ thấp, cao và lên cao. Phạm vi của tất cả 5 thanh điệu này liên quan đến phạm vi phát âm của người nói; không có độ cao thấp âm thanh nhất định đối với ngôn ngữ này.

- Thanh điệu vừa phải hoặc nhẹ được phát 'bình âm' (nghĩa là không lên xuống) ở phạm vi âm thanh vừa phải của người nói. Dấu thanh điệu không được dùng, như ở *dii* 'tốt'.
- Thanh điệu thấp cũng phát 'bình âm' như thanh điệu nhẹ, nhưng nó được phát âm ở phạm vi âm thanh tương đối thấp của người nói, như ở *bàat* 'bạt' (đơn vị tiền tệ của Thái Lan).
- Thanh điệu hạ thấp được phát ra như là bạn đang nhấn mạnh một từ hoặc gọi tên người nào đó từ xa, như ở *mâi*, 'không'.
- Thanh điệu cao là thanh điệu mà người phương tây thường khó phát âm nhất. Nó được phát âm ở phạm vi âm thanh khá cao và đều đều, như ở *nii* 'đây'.
- Thanh điệu lên cao được phát ra giống như sự lên giọng trong tiếng Anh, thường diễn tả một câu hỏi 'Yes?', như ở *sãam* 'ba'.

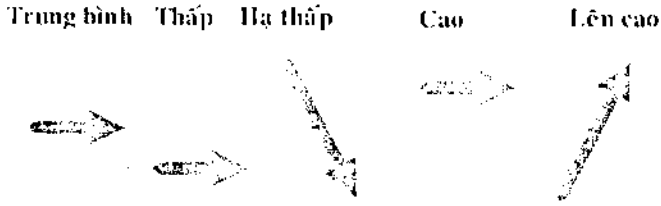

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG THÁI

Sau đây là danh sách các nguyên âm và phụ âm tiếng Thái. Bảng chữ cái tiếng Thái có mục đích giúp để giải thích phương pháp viết tiếng Thái hơn là hướng dẫn cách phát âm. (Xem thêm cách phát âm ở trang 16).

Lưu ý: Dấu - trong danh sách nguyên âm tiếng Thái là nơi mà phụ âm có thể được đặt vào.

NGUYÊN ÂM TIẾNG THÁI

Nguyên âm ngắn	Phiên âm	Nguyên âm dài	Phiên âm
-ะ	a	-า	aa
-ิ	i	-ี	ii
	ɯ	-ึ	ɯɯ
-ุ	u	-ู	uu
เ-ะ	e	เ-	ee
แ-ะ	ɛ	แ-	ɛɛ

โ–ะ	o	โ–	oo
	∂		∂∂
	ɤ	เ–ย	ɤɤ
	ia	เ–ีย	iia/ia
	a	เ–ือ	a/ a
	ua	–ัว	uua/ ua

PHỤ ÂM TIẾNG THÁI

ก	k
ข	kh
ค	kh
ง	ng
จ	j
ฉ	ch
ช	ch
ซ	s
ฌ	ch
ญ	y
ฎ	d
ฏ	t

ฐ	th
ฑ	th
ฒ	th
ณ	n
ด	d
ต	t
ถ	th
ท	th
ธ	th
น	n
บ	b
ป	p
ผ	ph
ฝ	f
พ	ph
ฟ	f
ภ	ph
ม	m
ย	y
ร	r
ล	l

ว	w
ศ	s
ษ	s
ส	s
ห	h
ฬ	l
อ	aw
ฮ	h

PHIÊN ÂM

Ngay cả khi chúng ta biết thanh điệu chính xác trong tiếng Thái như thế nào, khuynh hướng của chúng ta thường muốn diễn tả cảm xúc, sự nhấn âm bằng lời nói, đưa ra câu hỏi, v.v ... thông qua sự chuyển giọng, điều này cũng thường gây trở ngại cho việc phát âm chính xác. Vì vậy nguyên tắc đầu tiên trong việc học tiếng Thái là tách rời khỏi các cảm xúc khi bạn nói tiếng Thái cho tới khi bạn đã học được cách người Thái diễn tả các cảm xúc này mà không làm thay đổi giá trị thanh điệu cần thiết.

Từ trong tiếng Thái có nhiều hơn một âm tiết thường là các từ ghép được tạo nên bởi hai hoặc nhiều đơn vị từ, mỗi từ này có thanh điệu riêng. Chúng có thể là các từ được lấy trực tiếp từ tiếng Phạn, Pali hoặc tiếng Anh, trong trường hợp đó, mỗi âm tiết vẫn phải có thanh điệu riêng. Đôi khi thanh điệu của âm tiết đầu không quan trọng bằng âm tiết cuối, vì vậy đối với các âm tiết này dấu thanh điệu được bỏ đi.

Giống như tiếng Anh, tiếng Thái có nhiều từ ngữ được nói xen vào mà không có ý nghĩa tách biệt nhưng để diễn tả cảm xúc. Một vài câu thông thường như sau:

uay/ohy	Ối! Ối trời!
kâw	Nào... (diễn tả hơi chần chừ trước khi nói điều gì đó)
eh	Này!
oh-hõh	(diễn tả sự ngạc nhiên)
wáai	ngạc nhiên, mừng rỡ
ùwáe	(nhái giọng em bé khóc)
òey	(bày tỏ bạn bị sơ suất, thí dụ, điều lỡ lời)
éhw	(diễn tả tiếng cười nhạo)
oék oék	(tiếng cười ha hả)

NGỮ PHÁP ไวยากรณ์

Chương này mô tả sơ lược về ngữ pháp của tiếng Thái – đủ để bạn làm quen với cấu trúc của ngôn ngữ này và giúp bạn có thể kết hợp được các cụm từ đơn giản và các câu.

CẤU TRÚC CÂU

Thứ tự từ trong tiếng Thái rất quan trọng: thí dụ, *dâi* /od0 / được đặt ngay trước động từ để chỉ thì quá khứ, trong khi cùng từ này đứng ngay sau động từ lại có nghĩa là 'có thể'. Tuy nhiên, mới đầu bạn có thể học thứ tự từ căn bản trong các câu tiếng Thái, giống như tiếng Anh, là chủ ngữ – động từ – bổ ngữ:

Chúng tôi ăn cơm.	Rao kin khâo (chúng tôi ăn cơm)
Bạn học tiếng Thái.	Khun rian phaasãa thai (bạn học ngôn ngữ Thái)

Tuy nhiên, thường không đặt bổ ngữ ở đầu câu để nhấn mạnh:

Tôi không thích cái chén đó.	Chaam nán phõm /dì-chãn mâi châwp (cái chén đó tôi không thích)
Chúng tôi không có hải sản.	aahãan tháleh mâi mii (hải sản không có)

DANH TỪ

Các danh từ không bao giờ thay đổi hình thức viết. Chúng không thay đổi để chỉ số nhiều và chúng không cần mạo từ, như 'a' hoặc 'the' trong tiếng Anh:

Căn nhà rộng;	bâan yàai
Các căn nhà rộng.	(nhà rộng)
Tôi là một người lính.	Phõm/dì-chãn pen tháhãan (tôi là lính)
Chúng tôi là những người lính.	Rao pen tháhãan (chúng tôi là lính)

Bạn có thể thành lập các danh từ bằng các động từ chỉ hành động cụ thể bằng cách thêm *kaan* vào trước động từ:

đi lại	doen thaang
việc đi lại (dt)	kaan doen thaang

Bạn có thể thành lập các danh từ bằng các động từ của hành động trừu tượng và từ các tính từ, bằng cách dùng *khwaam*:

suy nghĩ (đt)	khít
tư tưởng (dt)	khwaam khít
tốt (tt)	dii
lòng tốt (dt)	khwaam dii

TỪ PHÂN LOẠI

Trong tiếng Anh đôi khi bạn không thể dùng một từ chỉ số với một danh từ mà bạn phải dùng một từ phụ để "phân loại" danh từ. Các từ này còn được coi như từ đếm. Thí dụ, bạn không có thể

nói 'three breads' hoặc 'three papers' mà bạn phải nói 'three loaves of bread' và 'three sheets of paper'.

Trong tiếng Thái, bất cứ khi nào bạn chỉ một số cá biệt của bất kỳ danh từ nào, bạn cũng phải dùng từ phân loại. Từ phân loại bạn chọn tùy theo sự thể hiện cụ thể của danh từ. Trước hết bạn chỉ rõ từ đó, rồi tới số và cuối cùng là từ phân loại thích hợp. Vì vậy năm trái cam là *sôm hâa lûuk* (nđ: cam năm trái).

Một số từ phân loại

Nếu bạn không biết (hoặc quên) từ phân loại thích hợp, bạn có thể dùng từ *an* cho hầu hết các vật nhỏ. Đôi khi người Thái lặp lại danh từ thay vì không dùng từ phân loại.

động vật, đồ đạc, quần áo	tua
sách, cây nến	lêm
con cái, thú non, trái cây, quả bóng	lûuk
trứng	fawng
ly (nước, trà, v.v. ...)	kâew
nhà	lăng
thư, báo chí (tờ)	chàbàp
tu sĩ, ảnh Phật	rûup
đồ vật là một cặp	khûu
người	khon
miếng, lát mỏng (bánh, quần áo)	chín
viên, hạt, viên ngọc nhỏ	mét
đĩa (thức ăn)	jaan
cuộn (giấy vệ sinh, phim)	múan
các vật tròn rỗng	bai
hoàng thân, tháp chứa hài cốt vị sư	ong
đồ vật theo bộ	chút
tem, hành tinh, ngôi sao	duang

các vật nhỏ, các thứ hỗn hợp	an
chuyến xe lửa (suốt tuyến)	khàbuan
xe cộ (mô tô, ô tô, toa xe lửa)	khan

Trong tiếng Thái có rất nhiều từ phân loại, đôi khi cả người Thái cũng không thể nhớ hết được.

TÍNH TỪ

Các tính từ luôn luôn theo sau các danh từ chúng mô tả. Chúng không phải thay đổi hình thức để 'hòa hợp' với danh từ:

nhà to	bâan yài (nđ: nhà to)
phòng nhỏ	hâwng lék (nđ: phòng nhỏ)
thức ăn ngon	aahãan aràwy (nđ: thức ăn ngon)

So sánh hơn

Về căn bản, bất cứ tính từ nào trong tiếng Thái đều có thể dùng để so sánh bằng cách thêm *–kwàa* vào nó (giống như '-er' trong tiếng Anh):

tốt	dii
tốt hơn	dii-kwàa
rẻ	thùuk
rẻ hơn	thùuk-kwàa

So sánh cấp nhất

Bất kỳ tính từ nào đều có thể so sánh cấp nhất bằng cách thêm *thii-sùt*:

Ngon	aràwy
Ngon nhất	aràwy thii-sùt

Mắc	phaeng
Mắc nhất	phaeng thii-sùt

So sánh tương đương

Để nói về hai thứ tương đương, sử dụng *mẽuan kan*, '(thì) giống' hoặc *mẽuan kàp*, '(thì) giống như':

Các tục lệ không giống nhau.	prà-phehnii thai mâi mẽuan kan (nđ: tục lệ Thái không giống nhau)
Loại đó giống như loại này.	yàang nán mẽuan kàp yàang níi (nđ: loại đó giống với loại này)

TRẠNG TỪ

Các tính từ có thể được dùng thích hợp để bổ nghĩa cho hành động, chúng có thể làm trạng từ trong tiếng Thái. Một tính từ được dùng làm trạng từ phần lớn thường được nhân gấp đôi và thường theo sau động từ:

chậm (con ngựa)	(máa) cháa
chạy chậm	khàp cháa-cháa

Một số từ và cụm từ chỉ khả năng như các trạng từ và tùy thuộc vào từ hoặc cụm từ này, chúng có thể đứng trước động từ hoặc đứng ở cuối câu.

Các trạng từ đứng trước động từ

bao giờ, từng	khoei
không bao giờ	mâi khoei
có lẽ	àat jà

có lẽ sẽ	khong jà
hiếm khi	mâi khâwy jà
thường xuyên	mák jà
vẫn còn	yang

Các trạng từ đứng ở cuối câu

cũng, cũng vậy, với	dũay
luôn luôn	samõe
ngay lập tức, tức thì	than thii
thường thường	bawy-bawy
chỉ một, duy nhất, bấy nhiêu	thâo-nán

ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Các từ *nii* (đây) và *nân* (đó) được nói với giọng hạ thấp khi chỉ được dùng làm đại từ:

đây	nii	Đây là cái gì?	Nii a-rai
đó	nân	Cái đó bao nhiêu?	Nân thâo-rai

Tuy nhiên, khi được dùng với danh từ, chúng được nói cao giọng (nán, níi) và giống như các tính từ, chúng theo sau danh từ mà chúng chỉ định:

chiếc xe buýt này	rót níi
cái đĩa đó	jaan nán

Thêm *lào* vào trước *níi* và *nán* để tạo thành số nhiều và phát âm lào với thanh điệu cao:

các cái này	lào níi
các cái đó	lào nán
các con gà này	kài lào níi

ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

Tiếng Thái có 8 đại từ chỉ ngôi chung thông dụng và lịch sự. Chúng không được dùng thường xuyên như các đại từ này trong tiếng Anh, vì chủ ngữ của câu thường được bỏ đi sau lần nói đến đầu tiên hoặc khi nó đã trở nên rõ ràng trong ngữ cảnh. Không có sự phân biệt giữa chủ ngữ và các đại từ bổ ngữ (như 'I' và 'me').

Tôi (gđ)	Phõm
Tôi (gc)	Dì-chãn/chãn
Anh, chị	Khun/thâan (ls)
Chúng tôi, chúng ta	Rao, phuakrao
Anh ấy/chị ấy/họ/chúng	Khão
Nó (vật vô tri và con vật)	man

Ngôi thứ nhất

Nam sẽ dùng từ "*phõm*" và nữ sẽ dùng từ "*dì-chãn*" là dạng lịch thiệp của 'tôi', thích hợp cho mọi trường hợp, trang trọng hoặc thân mật. Các bạn thân (nam/nữ) sử dụng chãn.

Ngôi thứ hai

Chung cho tất cả các trường hợp 'anh/chị' dùng *khun*.

Khi xưng hô với người lớn tuổi hơn bạn hoặc người có địa vị cao trong xã hội, như sư tăng hoặc quan chức chính phủ, bạn nên dùng từ */thân/**.

Xưng hô với bạn bè thân mật hoặc người yêu, dùng *thoe*.

Các từ xưng hô khác bạn có thể nghe thấy như *lung* (chú) và *pâa* (bác gái) đối với những người Thái ở độ tuổi trung niên, cũng như *phii*

* Từ "ท่าน" trong tiếng Thái tuy viết là nguyên âm dài, nhưng phát âm là nguyên âm ngắn.

(anh chị ruột) và *náwng* (em ruột), các từ này được dùng một cách thân mật giữa bạn bè và những người ngang hàng trong xã hội.

Ngôi thứ ba

Đại từ ngôi thứ ba *khão* chỉ tất cả mọi người; không có sự phân biệt về giống hoặc số.

Từ */thân/* cũng là dạng xưng hô lễ phép của 'anh/chị', nó cũng có thể chỉ người có địa vị cao ở ngôi thứ ba, thí dụ:

Ông ta làm sư được bao nhiêu mùa mưa?	thâan pen phrá kìi phansãa láew (nđ: thâan làm sư bao nhiêu mùa mưa?)

SỞ HỮU

Từ *khãwng* được dùng để chỉ sở hữu và gần giống như giới từ 'of' hoặc động từ 'belongs to' trong tiếng Anh.

Túi của tôi	kràpão khãwng phõm (nđ: túi của tôi)
chỗ của anh ta/cô ta	thii nâng khãwng khão (nđ: chỗ của anh ta/cô ta)
Cái này có phải của anh không?	nii khãwng khun rẽu plào (nđ: cái này của anh hay không?)

khãwng cũng có thể được dùng như danh từ có nghĩa là 'món' hoặc 'thứ', '*đồ*':

Cô ấy đã đi mua đồ.	khão pai séu khãwng laéw (nđ: cô ấy đi mua đồ)

Đối với đại từ sở hữu 'của ai', sử dụng *khãwng khrai*:

Đây là cái đĩa của ai?	jaan níi khãwng khrai (nđ: cái đĩa này của ai?)

ĐỘNG TỪ

Các động từ trong tiếng Thái không thay đổi theo thì. Vì thế câu *khão thaan kài* có thể có nghĩa là 'cô ấy/anh ấy ăn; đã ăn; sẽ ăn thịt gà'. Ngữ cảnh thường cho bạn biết liên quan đến thời điểm nào. Mặt khác, bạn có thể thực hiện một trong các điều sau:

- Chỉ định thời gian bằng từ như *wan-níi* 'hôm nay', *méua-waan-níi* 'hôm qua', vân vân ... (xem trang 187 về nhiều từ chỉ thời gian khác):

Hôm qua cô ấy/anh ấy đã ăn thịt gà.	mêua-waan-níi khão thaan kài (nđ: hôm qua cô ấy/anh ấy đã ăn thịt gà)

- Thêm một trong các từ được liệt kê bên dưới để chỉ hành động đang diễn tiến, đã hoàn thành hay sẽ được hoàn thành.

Hành động đang diễn tiến

Từ *kamlang* được dùng trước động từ để diễn tả hành động đang xảy ra hoặc hành động đang diễn tiến, hơi giống tiếng Anh 'am/are/is doing'. Tuy nhiên, nó không được dùng nếu người nói không cảm thấy thật cần thiết phải diễn tả sự liên tục của hành động, như ở

trong câu trả lời cho câu hỏi sau *sák sêua-phâa láew rêu yang*, 'Bạn đã giặt quần áo chưa?'

Bây giờ tôi đang giặt quần áo!	kamlang sák sêua-phâa (nđ: đang giặt quần áo bây giờ!)

Hành động hoàn thành

Cách diễn tả hành động hoàn thành phổ biến nhất trong tiếng Thái là bằng cách dùng từ *láew* ở cuối câu:

Chúng tôi đã đi Bangkok	rao pai Krung Thêp láew (nđ: chúng tôi đi Bangkok rồi)
Tôi đã tiêu hết tiền.	phõm/dì-chãn jaái ngoen mòt laéw (nđ: tôi tiêu hết tiền láew)

Từ *láew* cũng có thể chỉ tình trạng hiện thời đã bắt đầu cách đây một thời gian ngắn:

Tôi đói (rồi).	Phõm/dì-chãn hĩu khâo láew (nđ: tôi đói cơm rồi)

Từ *dâi* cũng chỉ thì quá khứ, nhưng khác *láew*, không chỉ tình trạng hiện hành. Nó đứng ngay trước động từ và thường được dùng cùng với *láew*. Thông thường nó được dùng trong các câu phủ định hơn là các câu xác định:

Các bạn của chúng tôi đã không đi Chiang Mai.	phêuan rao mâi dâi pai Chiang Mài. (nđ: bạn chúng tôi không được đi Chiang Mai)

Hành động sẽ được hoàn thành

Từ *jà* được dùng để chỉ hành động sẽ được hoàn thành trong tương lai. Nó luôn luôn đứng ngay trước động từ:

Cô ấy/anh ấy sẽ mua gạo.	khão já séu khão (nđ: cô ấy/anh ấy já mua gạo)

Đưa ra yêu cầu & mệnh lệnh

Từ *khãw* được dùng để đưa ra các yêu cầu lịch sự. Tùy theo ngữ cảnh, nó gần tương đương với 'Please give me a ...' hoặc 'May I ask for a ...'. *khãw* luôn đứng ở đầu câu và thường được dùng cùng với từ *nàwy* để diễn tả một cách lịch thiệp, theo nghĩa đen là 'một ít', nó đứng ở cuối câu và được nói với giọng thấp thay vì giọng cao như bình thường.

Cho tôi xin ít cơm?	khãw khão nàwy (nđ: xin cơm một ít?)

Để nhờ người nào đó làm điều gì đó, mở đầu câu bằng từ *chûay* hoặc *choen*. Từ tương đương nhất trong tiếng Anh là 'please':

Làm ơn đóng cửa sổ lại.	Chûay pìt nâa-taang (nđ: chûay đóng cửa sổ)
Xin vui lòng ngồi xuống.	Choen nâng (nđ: choen ngồi)

Để diễn tả ý nghĩa thúc bách hơn, sử dụng *sí* vào cuối câu:

Đóng cửa lại!	pìt pràtuu sí (đóng cửa sí!)

CÁC ĐỘNG TỪ CHỦ YẾU

Không có sự phân biệt về ngữ pháp giữa dạng động từ có ngôi và không ngôi.

là, thì	pen
mang	ao maa
đến	maa
ra	àwk
làm	tham
đi	pai
có	mii
biết (người nào đó)	rúu-jàk
biết (thứ gì đó)	rúu/sâap
thích	châwp
sống (nơi nào đó)	yùu
làm, chế tạo	tham
gặp	phóp
cần	tâwng-kaan
nói	bàwk
nói chuyện	phûut
ở lại	phák
lấy	ao
hiểu	khâo jai
muốn (thứ gì đó)	ao; yàak dâi
muốn (làm điều gì đó)	yàak

ĐỘNG TỪ LÀ, THÌ

Động từ *pen* là từ tương đương nhất với 'to be' của tiếng Anh, nhưng có một số khác nhau quan trọng. *Pen* được dùng để nối các danh từ và/hoặc các đại từ:

Tôi là giáo viên.	Phõm/dì-chãn pen khruu (nđ: Tôi pen giáo viên)
Chuyến xe này là chuyến xe tốc hành.	rót níi pen rót dùan (nđ: chuyến xe này chuyến xe lửa tốc hành)

Tuy nhiên, pen không được dùng để nối các đại từ và các tính từ; các tính từ theo ngay sau danh từ, không có động từ. Vì vậy câu tiếng Anh 'The house is red' được nói theo nghĩa đen là 'house red':

Người đó cao.	khon nán sũung (nđ: người đó cao)

Từ *pen* cũng còn có các nghĩa khác, như 'bị' khi mô tả tình trạng của một người:

Tôi bị sốt.	phõm/dì-chãn pen khâi (nđ: Tôi pen sốt)
Cô ấy bị cảm lạnh.	khão pen wàt (nđ: cô ấy pen cảm lạnh)

Pen cũng có thể được dùng để chỉ khả năng, khi nó đứng sau một động từ:

Cô ấy biết cách chơi đàn ghita.	khão lên kiitaa pen (nđ: cô ấy chơi đàn ghita pen)

Một câu hỏi bạn sẽ rất thường nghe thấy ở Thái Lan là *khun thaan aahãan thai pen mãi* (bạn có ăn được món ăn Thái không?), thực ra có nghĩa là 'bạn có thể chịu được món ăn có nêm gia vị không?'.

Nếu bạn muốn nói 'there is' hoặc 'there are' để mô tả sự tồn tại của một thứ ở nơi nào đó, động từ *mii*, theo nghĩa đen là 'có', được dùng thay cho *pen*. Bạn có thể dùng nó trong các câu sau:

Ở Bangkok có nhiều xe ôtô.	Thii Krung Thêp mii rót-yon mâak. (nđ: ở Bangkok mii xe ôtô nhiều)
Ở chùa Pho có một tượng phật lớn.	thii Wát Phoh mii phrá Phútthá-rûup yài (nđ: ở chùa Pho có tượng phật lớn)

ĐỘNG TỪ CÓ

Như được nói ở trên, *mii* là từ tương đương với 'có':

Tôi có chiếc xe đạp.	phõm/dì-chãn mii rót-jàkráyaan (nđ: tôi có xe đạp)
Bạn có ăn mì xào không?	Mii kũaytĩaw phàt mãi (nđ: có mì xào không?)

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI

Các động từ tình thái giống như 'should', 'want to', 'must' hoặc 'can' trong tiếng Anh, được dùng cùng với các động từ để diễn tả bổn phận, mong muốn, nhu cầu và khả năng như 'you *should* study harder' hoặc 'I *want* to go'.

Bổn phận

Các từ *khuan* và *nâa* dùng như 'nên' hoặc 'phải', thường đi cùng với *jà*, từ chỉ hành động sẽ được hoàn thành:

Bạn nên ăn.	Khun khuan jà thaan khâo (nđ: bạn nên ăn cơm)
Chúng tôi nên đi.	Rao nâa jà pai. (nđ: chúng tôi nên đi)
Cô ấy/anh ấy không nên làm điều đó.	khão mâi khuan tham yàang nán (nđ: cô ấy/anh ấy không nên làm điều đó)

Muốn

Các từ *yàak jà* được đặt trước động từ. Trong hội thoại thân mật *jà* có thể được bỏ đi:

Con chó muốn ăn.	mãa yàak kin khâo (nđ: con chó muốn ăn cơm)
Tôi không muốn đi bộ.	phõm/dì-chãn mâi yàak doen (nđ: Tôi không muốn đi bộ)

Bạn không thể đặt danh từ ngay sau yàak jà; bạn cần dùng ao 'lấy' hoặc yàak dâi 'muốn được':

Tôi lấy chuối.	phõm/dì-chãn ao klûay (nđ: Tôi lấy chuối)
Tom muốn có cái áo.	Tom yàak dâi sêua (nđ: Tom muốn được áo)

Phải/Cần

Từ *tâwng* (dạng dài hơn là *jam pen jà tâwng*) đứng trước các động từ để tạo ý nghĩa 'phải' hoặc 'cần':

Tôi phải đi Phetburi.	Phõm/di-chãn tâwng pai Phetburi. (nđ: tôi phải đi Phetburi)
Chúng tôi phải tìm một căn nhà.	rao tâwng hãa bâan (nđ: chúng tôi phải tìm căn nhà)
Bạn không phải ở lại đây.	khun mâi tâwng phák thîi níi. (nđ: bạn không phải ở lại đây)

Từ thay cho 'cần' đứng trước danh từ là *tâwng-kaan*:

Tôi cần một cái bản đồ.	phõm/dì-chãn tâwng-kaan phãen-thîi (nđ: tôi cần cái bản đồ)

Có thể

Tiếng Thái có ba cách diễn tả 'có thể': *dâi*, *pen* và *wãi*:

- *Dâi* có nghĩa là 'có thể' hoặc 'được' và gần tương đương với 'can' của tiếng Anh hơn. Nó luôn luôn theo sau động từ (và bổ ngữ của nó nếu có):

Bạn có thể đi không?	pai dâi mãi (nđ: đi được không?)
(Tôi) không đi được.	pai mâi dâi (nđ: đi không được)
(Tôi) không ăn được thịt heo.	thaan mũu mâi dâi (nđ: ăn thịt heo không được)

- Động từ *pen* có thể có nghĩa 'biết cách'. Giống như *dâi*, nó đứng ở cuối cụm động từ:

Cô ấy/anh ấy biết cách chơi đàn ghita.	khão lên kiitaa pen (nđ: cô ấy/anh ấy chơi đàn ghita được)

PHỦ ĐỊNH

Từ diễn tả chủ yếu sự phủ định trong tiếng Thái là *mâi*. Bất kỳ động từ hoặc tính từ nào đều có thể có ý nghĩa phủ định bằng cách đưa *mâi* vào ngay trước nó. Bạn cũng có thể dùng *plào*, nhưng nó chỉ đi với các câu hỏi để dùng làm từ thêm vào để nhấn mạnh.

Cô ấy/anh ấy không khát.	khão mâi hĩu náam (nđ: cô ấy/anh ấy không khát)
Tôi không có chút tiền nào.	phõm/dì-chãn mâi mii tàang (nđ: Tôi không có tiền)
Chúng tôi không phải là người Pháp.	rao mâi châi khon faràngsèht (nđ: chúng tôi không là người Pháp)
John chưa bao giờ đi Chiang Mai.	John mâi khoei pai Chiang Mài (nđ: John chưa bao giờ đi Chiang Mai)
Mai chúng tôi sẽ không đi Ubon.	phrûng-níi rao mâi pai Ubon (nđ: mai chúng tôi không đi Ubon)

- Từ *wãi* được dùng như động từ 'có thể' để diễn tả khả năng thể chất hoặc năng lực trong thể phủ định:

Tôi không thể nâng chiếc xe hơi đó lên.	phõm/dì-chãn yók rót khan nán mâi wãi (nđ: tôi nâng chiếc xe hơi đó không nổi)

CÂU HỎI

Tiếng Thái có hai cách để thành lập các câu hỏi: bằng cách dùng các từ nghi vấn, như 'ai', 'thế nào', 'cái gì' hoặc bằng cách thêm cụm từ như 'phải không?' vào cuối câu.

Từ nghi vấn

Trong tiếng Thái, chỉ cần thêm các từ nghi vấn vào một câu để diễn tả câu hỏi. Ngoại trừ từ nghi vấn 'ở đâu' (nãi) được lên giọng trong tiếng Thái rất giống thanh điệu của từ nghi vấn được một số người nói tiếng Anh dùng.

Lưu ý việc đặt các từ nghi vấn của tiếng Thái trong một câu. Một số đứng ở đầu câu hỏi, một số khác lại đứng ở cuối câu:

Bạn cần gì?	khun tâwng-kaan a-rai? (nđ: bạn cần gì?)
Bạn làm điều đó như thế nào?	tham yang-ngai (nđ: làm cách nào?)
Ai ngồi ở đó?	khrai nâng thîi-nân (nđ: ai ngồi ở đó)
Bạn sẽ đi Chiang Mai khi nào?	mêua-rai jà pai chiang mài (nđ: khi nào sẽ đi Chiang Mai?)
Tại sao bạn im lặng?	tham-mai ngîap (tại sao im lặng?)
Cái này bao nhiêu?	nîi thâo-rai (nđ: cái này bao nhiêu?)
Phòng tắm ở đâu?	hâwng-náam yùu thîi-nãi (nđ: phòng tắm ở đâu?)

Nghi vấn từ thêm vào để hỏi

Từ *mãi* làm một câu trở thành câu hỏi:

Thời tiết có nóng không?	aakàat ráwn mãi (nđ: thời tiết nóng không?)

châi mãi là cụm từ thêm vào cuối câu để hỏi điều gì đó mà chúng ta nghĩ là câu trả lời là đúng:

Bạn là sinh viên, phải không?	khun pen nák-sèuksăa châi mãi (nđ: bạn là sinh viên phải không?)

rĕu, có nghĩa là à?' dùng đổi một câu khẳng định thành câu hỏi, nó thường được dùng kết hợp thành *rĕu pláo* hoặc *rĕu mâi* có nghĩa là 'hay không?':

Anh có muốn đi chơi hay không?	yàak pai thîaw rĕ pláo (nđ: muốn đi chơi rĕu pláo?)

láe wĕu yang để hỏi điều gì đó đã xảy ra hay chưa:

Bạn ăn rồi chưa?	Thaan khâo láew rĕu yang (nđ: bạn ăn rồi hay chưa?)

Trả lời

Để trả lời câu hỏi, chỉ cần nhắc lại động từ, có hoặc không có tiểu từ phủ định (*plào, yang, mâi, mâi châi*). Trong giao tiếp thân mật, tiểu từ phủ định sẽ được dùng cho câu trả lời phủ định.

Bạn có muốn uống bia không?	ao bia mãi (nđ: muốn bia không?)
Có.	ao (nđ: muốn)

Không.	mâi ao (nđ: không muốn)
Bạn khoẻ à?	sabaai dii rẽu (nđ: khoẻ không?)
Khoẻ.	sabaai dii (nđ: khoẻ tốt)
Không khoẻ.	mâi sabaai (nđ: không khoẻ)
Bạn ăn chưa?	thaan khâo lǎew rẽu yang (nđ: ăn cơm rồi chưa)
Rồi.	thaan láew (nđ: ăn rồi)
Chưa.	yang (nđ: chưa)
Bạn là giáo viên, phải không?	khun pen khruu châi mãi (nđ: bạn là giáo viên phải không?)
Phải.	Châi (nđ: phải)
Không phải.	Mâi châi (nđ: không phải)
Có giận không?	kròht rẽu plào (nđ: giận hay không?)
Có.	kròht (nđ: giận)
Không đói.	Plào (nđ: không)

LIÊN TỪ

và	láe
bởi vì, vì	phráw wâa / phráw
nhưng	tàe
hoặc, hay	rẽu
vì vậy	phráw-chà-nán
để, để cho	phêua

GIỚI TỪ

ở trên	nẽua/bon
đối diện với	trong kan khâam kàp
kế bên	tìt kàp
chung quanh	râwp

tại	thîi
ở mé	rim kàp
đàng sau	lãng
bên cạnh	khâang
từ	jàak
ở trong	nai
ở trước	nâa
ở bên trong	phai-nai
của	khãwng
ở trên	bon
đối diện	trong kan khâam
ở dưới	tâi
với	kàp

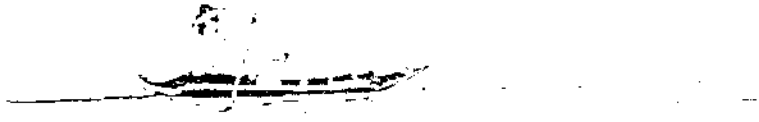

GẶP GỠ การพบกัน

TỪ VỰNG คำศัพท์

Chào.	sawàt-dii (khráp/khâ)	สวัสดี(ครับ/ค่ะ)
Chào tạm biệt.	laa kàwn	ลาก่อน
Xin lỗi.	khãw thôht	ขอโทษ
Làm ơn.	kàrúnaa	กรุณา
Cám ơn anh.	khàwp khun (khráp/khâ)	ขอบคุณ (ครับ/ค่ะ)
Cám ơn nhiều.	khàwp khun mâak (khráp/khâ)	ขอบคุณมาก (ครับ/ค่ะ)

BẠN NÊN BIẾT สิ่งที่ควรรู้
KHRÁP/KHÂ ครับ/ค่ะ

Như phép xã giao thông thường, người Thái kết thúc các câu nói của mình bằng một âm tiết lịch sự: khráp (nếu người nói là nam giới) hoặc khâ (nếu người nói là nữ giới). Bạn nên theo qui ước này nếu không lời nói sẽ trở nên cộc lốc và thô lỗ. Luôn luôn dùng *khráp/khâ* sau *sawàt-dii* 'chào', *khàwp khun* 'cám ơn anh' và ngay trong chuyện phiếm. Tuy nhiên, trong cuộc nói chuyện kéo dài, sau một vài câu bạn có thể thêm *khráp/khâ* vào.

Các từ này cũng được dùng để trả lời 'vâng, phải' cho câu hỏi, để bày tỏ sự đồng ý hoặc đơn giản là cho biết bạn đang lắng nghe. (Tiếng Thái có từ '*anh*' tương đương với 'ừ', nhưng dùng nó hầu như không lịch sự.)

Trong đàm thoại hằng ngày, 'r' trong *khráp* được nói rút gọn là *kháp*.

Phụ nữ nên phát âm từ *kha* với giọng cao thành là *khá* thay vì thường dùng giọng hạ *thấp* (khâ) khi muốn hỏi.

Anh ăn cơm không?
thaan khâo mãi khá **ทานข้าวไหมคะ**
(Có) ăn.
thaan khráp **ทานครับ**

CHÀO HỎI การทักทาย

Lời chào hỏi và cả chào tạm biệt của tiếng Thái dùng chung là *sawàt-dii* (khráp/khâ). Lời chào thường đi cùng với cử chỉ chắp hai bàn tay trước ngực và hơi cúi đầu lại để biểu lộ sự tôn trọng (xem các cử chỉ giao tiếp xã hội) hành động này trong tiếng Thái gọi là

'*wâi*'. Theo nghĩa đen, từ này có nghĩa phái sinh các từ tiếng Phạn, *su* có nghĩa là 'hạnh phúc', cộng với *asti*, 'là'; vì thế nó có nghĩa chung là chúc người nghe được hạnh phúc hoặc khoẻ mạnh.

Nếu người nào đó nói *sawàt-dii* (khráp/khâ) với bạn, thì bạn nên trả lời bằng cùng cụm từ này.

Các lời chào thông thường khác, nhất là khi gặp một người ở trên đường phố, là *pai nãi*, 'Anh đi đâu đây?' và *thaan khâo láew rẽu yang*, 'Anh ăn chưa?'. Giống như với tiếng Anh, 'Anh khoẻ không?', mà người trả lời thường không bị vấn đề gì. Nếu bạn chỉ đi dạo chơi, câu trả lời thông thường cho *pai nãi* là *pai thîaw*, nó có nghĩa gần như 'Tôi chỉ đi dạo cho vui'. Lời chào *thaan khâo láew rẽu yang* (bạn ăn chưa?) đôi khi là sự mở đầu lời mời đi ăn tối (ngay cả khi chỉ là một tô mì), do đó bạn lựa câu trả lời dựa vào ý của bạn xem có muốn đi ăn với người ấy hay không. Trả lời *yang* 'chưa', bạn có thể được mời đi ăn trả lời *thaan láew* (tôi ăn rồi) là cách tránh bị mời.

CHÀO TẠM BIỆT การลา

Như đã nói ở trên, *sawàt-dii* (khráp/khâ) có thể được dùng như lời chào tạm biệt, nhất là nếu cả hai người nói đều ra đi cùng một lúc.

Nếu bạn ra đi mà người bạn đang nói chuyện vẫn còn ở lại, bạn có thể nói *laa kàwn*, theo nghĩa đen là 'ra đi trước' hoặc *pai kàwn* 'đi trước', gần tương đương với lời chào 'tạm biệt'. Nếu bạn là người còn ở lại, bạn sẽ nói *chôhk dii*, 'chúc may mắn'.

Dù bạn ở lại hay đi, bạn cũng có thể nói *phóp khan mài*, có nghĩa là 'Chúng ta sẽ gặp lại', từ gần tương đương là 'gặp lại bạn sau'.

LỜI CHÂN TÌNH

Một trong những từ quan trọng và thường được dùng nhất trong tiếng Thái là *jai*, có nghĩa đen là 'trái tim' nó được kết hợp với những từ khác để diễn tả những cảm xúc khác nhau. Hàng trăm cụm từ tiếng Thái có từ jai được dùng để diễn tả tất cả các loại cảm xúc, sự nhận thức và các thái độ về đời sống xã hội và cá nhân.

bình thản, vô tư	jai yen
chắc chắn	nâe jai
tự tin	mân jai
ngại, sợ phiền	krehng jai
dễ bất bình, nóng tính	jai ráwn
tốt bụng	jai dii
thoải mái tâm hồn	sabaai jai
nhẫn tâm	jai dam
nhẹ dạ	jai nawy
suy sụp	tháwh jai
hối hận	sīa jai
trung thực	jing jai
ngạc nhiên	plàek jai
tin cậy	wái jai

PHÉP LỊCH SỰ ค่าสุภาพ

Thế nào rồi,	pen yang-ngai	**เป็นยังไง**
Anh khoẻ không?	sabaai-dii rĕu	**สบายดีหรือ**
Tôi khoẻ.	sabaai-dii	**สบายดี**
Cám ơn anh.	khàwp khun	**ขอบคุณ**

Cám ơn anh rất nhiều.	khàwp khun mâak	ขอบคุณมาก
Không sao; không có chi; chẳng phiền gì.	mâi pen rai	ไม่เป็นไร
Xin lỗi.	khãw thôht	ขอโทษ

CÁC CÁCH XƯNG HÔ การเรียกขาน

Người Thái thường xưng hô với nhau bằng cách dùng tên gọi với từ kính cẩn *khun* hoặc có các chức danh đi trước tên gọi. Các từ xưng hô trang trọng khác, bao gồm *naai*, 'Ông' và *naang*, 'Cô, Bà'. Bạn bè thường dùng tên riêng hoặc từ chỉ mối quan hệ họ hàng, như *phii*, 'anh ruột', *náwng*, 'em ruột', *mâe*, 'mẹ' hoặc *lung*, 'chú' tùy theo sự phân biệt tuổi tác. Trẻ em có thể được gọi là *lãan*, 'cháu trai hoặc gái'.

Danh sách sau bao gồm các từ chỉ mối quan hệ họ hàng thường được người nói dùng để xưng hô dù không có quan hệ họ hàng và tùy theo sự khác biệt về tuổi tác.

anh	phii	พี่
em	náwng	น้อง
mẹ	mâe	แม่
cha	phâw	พ่อ
bà ngoại	yaai	ยาย
ông ngoại	taa	ตา
bác gái	pâa	ป้า
bác	lung	ลุง
cháu trai/gái	lãan	หลาน

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ ภาษากาย

Sự diễn tả bằng cử chỉ hoặc ngôn ngữ cử chỉ được coi trọng ở Thái Lan hơn ở các nước phương tây.

Nếu bạn ở trong nhà và đi ra phía trước người nào đó đang ngồi thì bạn phải cúi đầu chào để biểu lộ sự kính trọng.

Bàn chân là phần thấp nhất của thân thể, vì vậy không dùng chân để chỉ vào người khác hoặc làm gì như khều đồ vật, chỉ vào đồ vật... bất kì thứ gì. Cùng ngữ cảnh này, đầu được coi là phần cao nhất của thân thể, vì vậy đừng chạm vào đầu của người Thái hoặc thậm chí có những hành động phía trên đầu của người Thái.

CÁC CỤM TỪ HỮU DỤNG

Chờ một chút.	raw dĩaw	รอเดี๋ยว
Không sao	mâi pen rai	ไม่เป็นไร
Quan trọng	sãmkhan	สำคัญ
Không quan trọng	mâi sãmkhan	ไม่สำคัญ
Có thể	pen pai dâi	เป็นไปได้
Không thể	pen pai mâi dâi	เป็นไปไม่ได้
Xem kìa	duu sí	ดูซิ
Nghe đây!	fang sí	ฟังซิ
Bạn sẵn sàng chưa?	rìap ráwy láew rẽu yang; phráwm láew rẽu yang	เรียบร้อยแล้ว หรือยัง/ พร้อมแล้ว หรือยัง

Tôi sẵn sàng.	rîap ráwy láew; phráwm láew	เรียบร้อยแล้ว/ พร้อมแล้ว
Chúc may mắn	chôhk dii	โชคดี
Chờ chút xíu!	páep diaw	แป๊บเดียว

Đền chùa

วัด

Vào chùa bạn phải ăn mặc gọn gàng sạch sẽ (không mặc quần soóc hoặc áo sơ mi ngắn tay) và bạn phải bỏ giày ra khi vào bất kỳ nhà nào có tượng ảnh Đức Phật. Các ảnh tượng Phật là các vật thể linh thiêng, vì vậy đừng đứng làm kiểu để chụp hình trước các tượng ảnh này và nhất là không trèo lên những nơi để tượng ảnh Phật.

Không được đụng hay chạm vào sư tăng, đặc biệt là phụ nữ không được chạm vào người họ hay thậm chí là ngồi gần họ. Nếu một phụ nữ muốn đưa một thứ gì đó cho một vị sư tăng, nên đặt vật đó ở một vị trí trong tầm tay của vị sư tăng này hoặc gần áo cà sa của ông ta, chứ đừng đưa trực tiếp cho ông ta.

Khi ngồi trong chùa, đừng để hai bàn chân của bạn chỉ vào tượng ảnh Phật hoặc sư tăng. Cách ngồi thông thường gần giống như tư thế ngồi của 'người cá', với hai chân gấp ra bên hông và các bàn chân chỉ ra phía sau.

Tư thế ngồi của người Thái

Giao tiếp trong xã hội การเข้าสังคม

Theo truyền thống, người Thái chào nhau mà không bắt tay, nhưng với cử chỉ chắp tay (giống như cầu nguyện) được gọi là wâi 'vái'. Nếu người nào đó *wâi* bạn, bạn nên *wâi* lại (trừ khi là trẻ em).

Ở Bangkok và các thành phố lớn, bắt tay kiểu phương tây thường được người Thái dành cho những người nước ngoài.

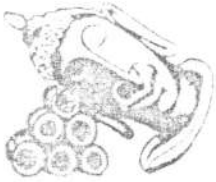

GẶP NHAU LẦN ĐẦU — การพบกันครั้งแรก

Chào	sawàt-dii	สวัสดี(ครับ/ค่ะ)
Anh khoẻ à?	sabaai-dii rēu	สบายดีหรือ
Tôi khoẻ.	sabaai-dii	**สบายดี**
Tên của anh là gì?	khun chêu àrai	**คุณชื่ออะไร**
Tôi tên là ...	phōm chêu ... (gđ)	**ผมชื่อ...**
	dì-chān chêu ... (gc)	**ดิฉันชื่อ...**
Hân hạnh được gặp anh.	yin-dii thîi dâi rúujàk	**ยินดีที่ได้รู้จัก**

THỰC HÀNH ĐÀM THOẠI — การสนทนา

Chúng tôi là bạn bè.	
rao pen phêuan kan	เราเป็นเพื่อนกัน
Chúng tôi là anh em.	
rao pen phîi-náwng kan	เราเป็นพี่น้องกัน
Tôi đến đây công tác.	
phōm/dì-chān maa tham thúrá	ผม/ดิฉันมาทำธุระ
Tôi đến đây vui chơi.	
phōm/dì-chān maa thîaw	ผม/ดิฉันมาเที่ยว
Thời tiết đẹp nhỉ?	
aakàat dii châi mãi	อากาศดีใช่ไหม
Ở Thái Lan trời rất nóng.	
meuang thai ráwn mâak	เมืองไทยร้อนมาก

Tôi thích ở đây.	
phõm/dì-chãn châwp thîi nîi	ผม/ดิฉันชอบที่นี่
Cho tôi xin địa chỉ được không?	
khãw thî-yùu khãwng khun dâi mãi	ขอที่อยู่ของคุณได้ไหม
Đây là địa chỉ của tôi.	
nîi pen thîi-yùu khãwng chãn	นี่เป็นที่อยู่ของฉัน
Anh sống ở đây phải không?	
khun phák thîi nîi châi mãi	คุณพักที่นี่ใช่ไหม
Anh đi đâu?	
khun pai nãi	คุณไปไหน
Anh làm gì?	
khun tham à-rai	คุณทำอะไร
Anh nghĩ như thế nào?	
khun khít wâa yang-ngai	คุณคิดว่ายังไง
Tôi chụp hình được không?	
phõm thàai rûup dâi mãi	ผมถ่ายรูปได้ไหม
Cái này gọi là gì?	
nîi rìak wâa à-rai	นี่เรียกว่าอะไร
Đẹp không?	
sũay mãi	สวยไหม
Chúng tôi thích ở đây lắm.	
rao châwp thîi nîi mâak	เราชอบที่นี่มาก
Em bé dễ thương quá!	
dèk nâa rák jang	เด็กน่ารักจัง
Anh cũng đang chờ phải không?	
khun kamlang raw dûay	คุณกำลังรอด้วยใช่มั้ย
Buồn cười!	

Tàlòk jang		ตลกจัง
Ngộ thật!		
pláek		แปลก
Anh đến đây nghỉ lễ à?		
maa thîi nîi phêua maa thîaw rĕu		มาที่นี่เพื่อมาเที่ยว
Tôi đến đây ...	maa thîi nîi phêua ...	มาที่นี่เพื่อ...
để nghỉ lễ	thîaw	เที่ยว
để công tác	tham thúrá	ทำธุระ
để học tập	rian năng sĕu	เรียนหนังสือ
Anh ở đây bao lâu?		
khun jà yùu thîi nîi naan thâo rai		คุณจะอยู่ที่นี่นานเท่าไหร่
(Tôi/chúng tôi) ở đây ... tuần/ngày.		
jà yùu thîi nîi ... aathít/wan		ผมจะอยู่ที่นี่...อาทิตย์/วัน
Anh có thích ở đây không?		
châwp thîi nîi mãi		คุณชอบที่นี่ไหม
(Tôi/chúng tôi) thích ở đây lắm.		
châwp thîi nîi mâak		ชอบที่นี่มาก
địa chỉ	thîi yùu	ที่อยู่
trong sáng, rõ ràng	chát	ชัด
lưu loát	khlâwng	คล่อง
người bạn	phêuan	เพื่อน
ngôn ngữ	phaasãa	ภาษา
số điện thoại	boe thohrasàp	เบอร์โทรศัพท์
học tập/nghiên cứu	rian	เรียน

SỬ DỤNG ĐẠI TỪ 'TÔI'

Tiếng Thái là ngôn ngữ được coi là "ít dùng chủ ngữ đại từ". Điều này đặc biệt phù hợp khi dùng các đại từ chỉ ngôi. Phần lớn người Thái rất ít dùng chúng trong đàm thoại hằng ngày. Đại từ chỉ ngôi thứ nhất thường là *phõm* và *dì-chãn*, thực ra khá trang trọng và ít được dùng trong cách nói chuyện hằng ngày.

Phổ biến hơn, người Thái không dùng đại từ mà họ dùng tên gọi (ngay cả tên riêng, khi nói chuyện về họ). Bạn bè thường dùng các từ chỉ mối quan hệ họ hàng (thí dụ, *phîi*, 'anh ruột' hoặc *náwng*, 'em ruột'), dù là không phải là ruột rà.

Joe đang nói chuyện với Somchai, một người mới quen:
sõmchai jà pai nãi
(Somchai sẽ đi đâu?)

Somchai trả lời Joe:
Sõmchai jà pai tàlàat. joe yàak pai dûay mãi
(Somchai sẽ đi chợ. Joe có muốn đi không?)

Joe trả lời Somchai:
yàak pai dûay
(Cũng muốn đi)

Joe nói với Pia, một người bạn thân nhỏ tuổi hơn anh ta:
náwng châwp kin aachãan phèt rêu plào
(Em trai có thích ăn đồ ăn cay hay không?)

Pia trả lời Joe:
châwp mâak. phîi châwp aahãan phèt mãi
(Thích lắm. Anh trai có thích đồ ăn cay không?)

QUỐC TỊCH/ DÂN TỘC สัญชาติ/เชื้อชาติ

Tiếc là chúng ta không thể ghi ra hết tất cả các nước ở đây; tuy nhiên, bạn sẽ thấy nhiều tên nước bằng tiếng Thái giống như tiếng Anh. Tuy vậy, các từ tương đương này được phát âm theo tiếng Thái.

Nhà tôi	bâan phõm	บ้านผม
Tôi sống ở/tại ...	dì-chãn yùu thìi ...	ดิฉันอยู่ที่...
thành phố, đất nước	meuang	เมือง
miền quê	chon-nábót	ชนบท
vùng núi	phuu khão	ภูเขา
bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
ngoại ô	râwp nâwk meuang ...	รอบนอกเมือง...
làng, xã	mùu bâan	หมู่บ้าน
Anh từ đâu đến?		
maa jàak thìi nãi		มาจากที่ไหน
Tôi là người ...		
phõm/dì-chãn pen khon ...		ผม/ดิฉันเป็นคน...

Tôi đến từ ...	phōm/dì-chăn maa jàak ...	ผม/ดิฉันมาจาก...
Úc	aw-streh-lia	ออสเตรเลีย
Canada	khae-naa-daa	แคนาดา
Trung Quốc	jiin	จีน
Đan Mạch	denmàak	เดนมาร์ก
Anh	angkrìt	อังกฤษ
Pháp	faràngsèht	ฝรั่งเศส
Đức	yoe-ra-man	เยอรมัน
Hà Lan	hal-lan	ฮอลแลน
Ấn Độ	india	อินเดีย
Ý	itaalii	อิตาลี
Nhật	yìi-pùn	ญี่ปุ่น
Singapore	sĩnkha-poh	สิงคโปร์
Tây Ban Nha	sàpehn	สเปน
Thụy Điển	sawiiden	สวีเดน
Thụy Sĩ	sawit-soelaen	สวิสเซอร์แลนด์
Đài Loan	tâiwãn	ไต้หวัน
Thái Lan	meuang thai	เมืองไทย
Mỹ	sàhàrát amehrikaa	สหรัฐอเมริกา

CÁC KHÁC BIỆT VỀ VĂN HÓA ความแตกต่างทางวัฒนธรรม

Ở Thái Lan người ta xử sự điều này như thế nào?

tham yang-ngai thîi ทำยังไงที่

meuang thai เมืองไทย

Đây có phải là tục lệ địa phương hay tục lệ của cả nước?

nîi pen pràphenii phéun นี่เป็นประเพณีพื้น

bâan rĕu pràjam châat บ้านหรือประจำชาติ

Tôi không muốn làm phiền anh.

phŏm/dì-chăn mâi ผม/ดิฉันไม่

yàak róp kuan อยากรบกวน

Xin lỗi, điều đó không phải là tục lệ ở nước tôi.

khăw thôht, mâi châi ขอโทษ,ไม่ใช่

phràphenii khăwng ประเพณี

phŏm/dì-chăn ของผม/ดิฉัน

Tôi không quen với điều này.

phŏm/dì-chăn mâi chin ผม/ดิฉันไม่ชิน

Tôi chỉ xem thôi

Tôi không tham gia.

phŏm/dì-chăn duu chŏei ผม/ดิฉันดูเฉยๆ

chŏiei tàe khăw mâi tham แต่ขอไม่ทำ

ĐẶT TỪ NGHI VẤN Ở CUỐI CÂU

Không giống tiếng Anh, thường đặt các từ để hỏi, như what, when hoặc where ở đầu câu hỏi, trong tiếng Thái các từ để hỏi như thế được đặt ở cuối câu hỏi.

nói là ... raakhaa thâo rai
(giá bao nhiêu?)

chứ không nói thâo rai raakhaa
(bao nhiêu giá?)

Cách biểu hiện sự kính trọng đối với người lớn tuổi của người Thái

TUỔI TÁC อายุ

Ở Thái Lan người ta thường tránh hỏi tuổi của một người mới quen, tuy nhiên khi đã thân quen thì người ta cũng có thể hỏi tuổi nhau.

Anh bao nhiêu tuổi?	khun aayú thâo rai	คุณอายุเท่าไหร่
Tôi ... tuổi.	phõm/dì-chãn aayú ... pii	ผม/ดิฉันอายุ...ปี
Rất trẻ!	nùm mâak	หนุ่มมาก
Rất già! *(tránh hỏi)*	kàe mâak	แก่มาก

NGHỀ NGHIỆP อาชีพ

Tôi là ...	phõm/dì-chãn pen ...	ผม/ดิฉันเป็น...
diễn viên	nák-sadaeng	นักแสดง
thương gia	nák-thúrákìt	นักธุรกิจ
nhà ngoại giao	nák-kaan-thûut	นักการทูต
bác sĩ	phâet, mãw	แพทย์,หมอ
kỹ sư	wítsàwákawn	วิศวกร
nông dân	chaonaa	ชาวนา
nhà báo	nák-nãng sēu phim	นักหนังสือพิมพ์
luật sư	thánai-khwaam	ทนายความ
bộ đội	thàhãan	ทหาร

người truyền giáo	phûu sãwn sàat-sanãa	ผู้สอนศาสนา
nhạc sĩ	nák-dontrii	นักดนตรี
phi công /người lái máy bay	nák-bin	นักบิน
thư kí	lehkhãanúkaan	เลขานุการ
học sinh/sinh viên	nák sèuksãa	นักศึกษา
giáo viên	khruu	ครู
du khách/khách du lịch	nák-thâwng thîaw	นักท่องเที่ยว
tình nguyện viên	aasãa-samàk	อาสาสมัคร
công nhân	kammá-kawn	กรรมกร
người thất nghiệp	wâang ngaan	ว่างงาน
Anh học cái gì?	khun rian àrai	คุณเรียนอะไร
Tôi đang học ...	phõm/dì-chãn rian ...	ผม/ดิฉันเรียน...
mỹ thuật	sìn-lá-pà	ศิลปะ
khoa học nhân văn	mánútsaayaasàat	มนุษยศาสตร์
kinh doanh	kaan bawríhãan thúrákìt	การบริหารธุรกิจ
dạy học	kaan sèuk-sãa	การศึกษา
kĩ thuật	wísàwákam	วิศวกรรม
ngôn ngữ học	phãasãasàat	ภาษาศาสตร์
luật	wíchaa kòtmãai	วิชากฎหมาย
y khoa	phâethaýasàat	แพทยศาสตร์
khoa học	wítháyaasàat	วิทยาศาสตร์

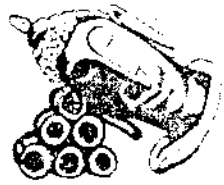

ĐỘNG TỪ PEN (เป็น)	
Từ *pen* trong tiếng Thái có nghĩa 'là, thì, ở' – trong tiếng Thái nhiều tính từ tiếng Thái có chức năng như các động từ. Các từ như thế vừa làm tính từ vừa làm động từ.	
nói là ...	phõm/di-chãn nèuay (Tôi mệt)
chứ không nói	phõm/dì-chãn pen nèuay (tôi được mệt)

DIỄN TẢ CẢM XÚC การแสดงความรู้สึก

Người Thái rất ít bày tỏ cảm xúc hoặc tình cảm của mình với người lạ so với phần lớn người phương tây. Cẩn thận trọng. Bất kì sự giãi bày hoặc bày tỏ các cảm xúc mạnh (nặng lời) có khả năng làm mất thể diện cả người nói lẫn người nghe. Nói lớn tiếng đối với bất kì hoàn cảnh nào cũng được coi như cử chỉ khiếm nhã.

Tôi cảm thấy ...	phõm/dì-chãn rúusèuk ...	ผม/ดิฉันรู้สึก...

tức giận	kròht	โกรธ
phấn khích	tèun tên	ตื่นเต้น
hạnh phúc	dii jai	ดีใจ
cô đơn	ngão	เหงา
khó chịu	ngùt ngìt;	หงุดหงิด/
hay giật mình	khîi tók jai	ขี้ตกใจ
buồn	sĩa jai	เสียใจ
hài lòng	phaw jai	พอใจ
buồn ngủ	ngûang nawn	ง่วงนอน
ngạc nhiên	pràlàat jai	ประหลาดใจ
mệt mỏi	nèuay	เหนื่อย
bất an	mâi sabaai-jai	ไม่สบายใจ
buồn lòng	náwy jai	น้อยใจ
(Tôi) chán.	bèua	เบื่อ
Điều này vui thật!	sanùk dii	สนุกดี

Bạn có biết...

Một người sẽ làm mất đi hành vi tốt ngay khi xử sự bằng một hành động xấu, được người Thái nói là khĩan dûay meu, lóp dûay tháo. Theo nghĩa đen điều này có nghĩa là 'Viết bằng tay, xóa bằng chân', việc dùng bàn chân theo quan niệm của người Thái là thái độ coi thường để chỉ rõ sự kiện này.

TÌNH CẢM & TÍNH CÁCH ความรู้สึกและลักษณะ

Giống như bất kì ngôn ngữ nào khác, tiếng Thái cũng có rất nhiều từ vựng để diễn tả tình cảm yêu thương và ước muốn. Sau đây là một số từ thông dụng:

đau khổ	òk hàk	อกหัก
người yêu	thîi rák	ที่รัก
yêu quí (thường được nói sau tên hoặc đại từ như 'con yêu quí')	jãa/õey	จ๋า/เอ๋ย
ông già thô bỉ	thâo hũa nguu	เฒ่าหัวงู
hay thay đổi	jai loh leh	ใจโลเล
yêu đương	rák	รัก
cuồng dâm	bâa tanhãa	บ้าตัณหา
thân thiện	sànìt kan	สนิทกัน
yêu	rák	รัก
tình yêu	khwaam rák	ความรัก
tương tư	khít theũng	คิดถึง
làm tình	fan ฟัน (tiếng lóng); éupอึ๊บ (tiếng lóng,hơi tục)	
nhớ nhung	khít thẽung	คิดถึง
bỉ ổi	bàt sĩi	บัดสี
người yêu dấu	wãan jai	หวานใจ

BÀY TỎ Ý KIẾN — การแสดงความคิดเห็น

Tôi cảm thấy là...	
phõm/dì-chãn ruusèuk wâa...	ผม/ดิฉันรู้สึกว่า...
Tôi nghĩ rằng...	
phõm/dì-chãn khít wâa...	ผม/ดิฉันคิดว่า...
Theo ý kiến của tôi ...	
Taam khwaam khít-hẽn khãwng phõm/dì-chãn ...	ตามความคิดเห็นของ ผม/ดิฉัน...
(Tôi) đồng ý.	
hẽn dûay	เห็นด้วย
(Tôi) không đồng ý	
mâi hẽn dûay	ไม่เห็นด้วย
Về phần tôi ...	
sãmràp phõm/dì-chãn ...	สำหรับผม/ดิฉัน...
(Điều đó) không quan trọng.	
mâi sãmkhan	ไม่สำคัญ

CÁC TỪ NÓI VỀ CHẤT MA TÚY

fin	thuốc phiện
kanchaa	cần sa
khii yaa	nghiện (tiếng lóng)
mũu (thịt heo)	heroin (tiếng lóng)
néua (thịt bò)	cần sa (tiếng lóng)
phõng khão	heroin
yaa kheh	cocain
yaa love; ii	thuốc gợi dục

yaa máa	thuốc amphetamine (tiếng lóng)
yaa bâa (thuốc kích thích)	
yaa sèhp tìt	thuốc gây nghiện

KHẢ NĂNG VỀ NGÔN NGỮ — ความสามารถทางภาษา

Tôi không nói được tiếng Thái. phõm/dì-chãn phûut phaasãa thai mâi dâi	ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยไม่ได้
Tôi chỉ nói được một ít tiếng Thái. phõm/dì-chãn phûut phaasãa thai dâi nít nàwy thâo nán	ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยได้นิดหน่อยเท่านั้น
Tôi nói tiếng Thái không giỏi. phõm/dĩ-chãn phûut phaasãa thai mâi kèng	ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยไม่เก่ง
Tôi không nói được tiếng Thái lắm. phõm/dĩ-chãn phûut phaasãa thai dâi mâi mâak	ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยได้ไม่มาก
Bạn có nói được tiếng Anh không? khun phûut phaasãa angkrìt dâi mãi	คุณพูดภาษาอังกฤษได้ไหม
Một ít. nít nàwy	นิดหน่อย
Tôi nói ... phõm/dĩ-chãn phûut phaasãa ...	ผม/ดิฉันพูดภาษา...
Làm ơn nói chậm.	

karúnaa phûut cháa-cháa nàwy — กรุณาพูดช้าๆหน่อย

Làm ơn lặp lại.

phûut ìik thii sí — พูดอีกทีซิ

Xin lỗi, tôi không hiểu.

khãw thôht phõm/dĩ-chãn mâi khâo jai — ขอโทษผม/ดิฉันไม่เข้าใจ

Cái này tiếng Thái gọi là gì?

níi phaasãa thai rîak wâa à-rai — นี่ภาษาไทยเรียกว่าอะไร

Bạn có hiểu không?

khun khâo jai mãi — คุณเข้าใจไหม

Cái gì?

à-rai ná — อะไรนะ

Bạn nói gì?

khun phûut wâa à-rai — คุณพูดว่าอะไร

Bạn có thể dạy tôi tiếng Thái được không?

khun sãwn phaasãa thai hâi phõm/dĩ-chãn dâi mãi — คุณสอนภาษาไทยให้ผม/ดิฉันได้ไหม

VIỆC ĐI LẠI การเดินทาง

TÌM ĐƯỜNG ถามเส้นทาง

Xin lỗi, anh có thể giúp tôi không?
khãw thôht chûay phõm/ ขอโทษช่วยผม/
dì-chãn dâi mãi ดิฉันได้ไหม

Tôi muốn đi tới ...
phõm/dĩ-chãn yàak pai ... ผม/ดิฉันอยากไป...

Tôi đang tìm ...
phõm/dĩ-chãn kam lang hãa ... ผม/ดิฉันกำลังหา...

Nó cách xa /gần đây không?
yùu klai jàak klâi อยู่(ไกลจาก
thîi nîi mãi ใกล้)ที่นี่ไหม

Chúng tôi có thể đi bộ tới đó không?
doen pai dâi mãi เดินไปได้ไหม

Anh có thể chỉ đường cho tôi không?
bàwk thaang hâi rúu dâi mãi บอกทางให้รู้ได้ไหม

Có đường nào khác đến đó không?
mii ìik thaang pai mãi มีอีกทางไปไหม

... ở đâu?	... yùu thîi nãi	...อยู่ที่ไหน
bến xe buýt	sathãanii khõn sòng	สถานีขนส่ง

trạm xe buýt	thîi jàwt rót	ที่จอดรถประจำ
	pràjam thaang;	ทาง/
	pâai rót meh	ป้ายรถเมล์
bản đồ	phãen thîi	แผนที่
bến đỗ xe tắc xi	thîi jawt rót tháek-sîi	ที่จอดรถแท็กซี่
nhà ga xe lửa	sathãanii rót fai	สถานีรถไฟ
Đây là ... nào?	thîi nîi ... a-rai	ที่นี่...อะไร
ngõ hẻm	tràwk	ตรอก
thành phố	meuang	เมือง
đường hẻm	sawy	ซอย
tỉnh	jang-wàt	จังหวัด
đường phố	thanõn	ถนน
làng, thôn	mùu bâan	หมู่บ้าน
Khi nào ... khởi hành	... jà àwk mêua-rai...	จะออกเมื่อไหร่
máy bay	khrêuang bin	เครื่องบิน
xe máy lạnh	rót ae	รถแอร์
tàu	reua	เรือ
xe tải nhỏ	rót tûu	รถตู้
xe buýt thường	rót thammádaa	รถธรรมดา
xe lửa	rót fai	รถไฟ

CHỈ DẪN

ทิศทาง

Xin lỗi, tôi đang tìm ...		
khāw thôht phōm/dī-chān		ขอโทษผม/ดิฉัน
kam lang hāa ...		กำลังหา...
Rẽ ...	líaw ...	เลี้ยว...
trái	sáai	ซ้าย
phải	khwāa	ขวา
Đi thẳng tới.	trong pai	ตรงไป
lùi lại	thāwy klàp	ถอยกลับ
Quay trở lại	klàp	กลับ
Bao xa?	klai thâo rai	ไกลเท่าไร
Cách đây bao nhiêu kilômet?	kìi kì-loh-mêt jàak thîi níi	กี่กิโลเมตรจากที่นี่
(không) xa	(mâi) klai	(ไม่)ไกล
(không) gần	(mâi) klâi	(ไม่)ใกล้
phía bắc	thít nēua	ทิศเหนือ
đông-bắc	thít tàwan àwk chīang nēua	ทิศตะวันออกเฉียงเหนือ
phía đông	thít tàwan àwk	ทิศตะวันออก
phía nam	thít tâi	ทิศใต้
tây-nam	thít tàwan tòk	ทิศตะวันออกเฉียงใต้

	chĩang tâi	
phía tây	thít tàwan tòk	ทิศตะวันตก

ĐỊA CHỈ - ที่อยู่

Nhiều địa chỉ đường phố của Thái trình bày dãy số được tách ra bằng các gạch chéo và gạch nối, thí dụ, 48/3-5 Soi 1, Thanon Sukhumvit. Sở dĩ có điều này vì đất đai ban đầu được mua đi bán lại nhiều lần. Số đứng trước gạch chéo (từ *tháp* trong tiếng Thái) chỉ số lô ban đầu; các số sau gạch chéo chỉ số nhà (hoặc đường vào nhà) được xây dựng trên lô đất đó. Số đứng trước gạch chéo biểu thị số thứ tự mà chúng được cho vào các sơ đồ của thành phố, trong khi số đứng sau gạch chéo tùy theo các người thiết kế gán cho. Vì các số theo đường phố nhất định không luôn luôn chạy liên tiếp.

Từ thanõn được dùng để chỉ bất kì đường phố lớn nào; vì vậy bạn có thể thấy cụm từ *thanõn ratchadamnoen* có nghĩa là đường hoặc Đại lộ Ratchadamnoen.

Soi (được phát âm là sawy) là một đường phố nhỏ hoặc đường hẻm nối dài với đường phố lớn hơn. Ở thí dụ địa chỉ 48/3-5 Soi 1, Thanon Sukhumvit, nghĩa là ở trên đường Sukhumvit Soi 1. Cách viết địa chỉ kiểu khác của cùng địa chỉ này là 48/3-5 Sukhumvit Rd Soi 1 hoặc chỉ viết 48/3-5 Sukhumvit 1. Một số *Soi* ngày càng trở thành các đường phố lớn hơn, nên chúng cũng được gọi là *thanõn*.

Các đường nhỏ hơn *Soi* là *Trok* (phát âm là tràwk) hoặc đường hẻm.

48/3-5 Soi 1, Sukhumvit Rd	
sìi-sìp-pàet tháp sãam	สี่สิบแปดทับสาม
thẽung hâa sawy nèung	ถึงห้าซอยหนึ่ง
thanõn sukhũmwit	ถึงสุขุมวิท

MUA VÉ — การซื้อตั๋ว

... có bao nhiêu chuyến khởi hành?	... mii kii thîaw	...มีกี่เที่ยว
hôm nay	wan níi	วันนี้
ngày mai	phrûng níi	พรุ่งนี้
Tôi có thể mua vé ở đâu?	séu tũa thîi nãi	ซื้อตั๋วที่ไหน
Tôi muốn mua một vé.	yàak dâi tũa neùng bai	อยากได้ตั๋ว
Có vé nào đi ... không?	mii tũa pai ... mãi	มีตั๋วไป...ไหม
Chúng tôi muốn đi ...	yàak pai ...	อยากไป...
Tôi muốn ...	phõm/dì-chãn yàak dâi ...	ผม/ดิฉันอยากได้...
vé đi một lượt	tũa thîaw diaw	ตั๋วเที่ยวเดียว
vé khứ hồi	tũa pai klàp	ตั๋วไปกลับ
hai vé	tũa sãwng bai	ตั๋วสองใบ
hạng nhất	chán nèung	ชั้นหนึ่ง
hạng hai	chán sãwng	ชั้นสอง
hạng ba	chán sãam	ชั้นสาม

Mỗi chỗ bao nhiêu?
thîi-lá thâo rai — ที่ละเท่าไร

Tôi có cần đặt chỗ ngồi trước không?
tâwng jawng thîi nâng kàwn mãi — ต้องจองที่นั่งก่อนไหม

Tôi muốn mua vé trước đi ...
yàak jawng thîi nâng pai ... อยากจองตั๋วไป...
Chúng tôi muốn đặt trước ... chỗ
rao yàak jà jawng thîi nãng ... thîi เราอยากจองที่นั่ง...ที่
Hết chỗ.
tem láew; mòt láew เต็มแล้ว/หมดแล้ว
Tôi muốn thay đổi vé của mình.
yàak pliàn tũa อยากเปลี่ยนตั๋ว
Tôi muốn trả lại vé.
yàak kheun tũa อยากคืนตั๋ว
Xin lỗi, tôi đổi ý.
khãw thôht plian jai láew ขอโทษเปลี่ยนใจแล้ว

Ở Thái Lan, thay vì mua vé dự phòng, còn có các danh sách chờ mà bạn có thể yêu cầu đăng kí.

Tôi có thể đăng kí vào danh sách chờ không?
long chêu nai weht lít dâi mãi ลงชื่อในเวสลิสได้ไหม

HÀNG KHÔNG เครื่องบิน

Thai Airways International, Bangkok Airways và Angel Airways giải quyết tất cả các chuyến bay nội địa ở Thái Lan. Bạn có thể mua các vé nội địa và mua vé trước ở các văn phòng của hãng hàng không hoặc các đại lí du lịch ở khắp quốc gia này. Các chuyến bay quốc tế được giải quyết tốt nhất ở các văn phòng của hãng hàng không hoặc các đại lí du lịch ở Bangkok, Chiang Mai hoặc Phuket.

Máy bay cất cánh lúc mấy giờ?
khrêuang bin jà àwk kìi mohng เครื่องบินจะออกกี่โมง

máy bay	khrêuang bin	เครื่องบิน
vé máy bay	tũa khrêuang bin	ตั๋วเครื่องบิน
hãng hàng không	kaan-bin	การบิน
phi trường	sanãam bin	สนามบิน
các chuyến khởi hành /các chuyến bay	thîaw bin	เที่ยวบิน

NGƯỜI BÁN VÉ CÓ THỂ NÓI

mâi mìi thîi nâng	Không còn chỗ.
tem láew	hết chỗ.
jawng thîi nâng mâi đai	Anh không thể đặt chỗ trước.
tũa khãai mòt láew	Các vé này đã bán hết.
jà mii thîi nâng phrûng nii	Ngày mai sẽ có sẵn chỗ.

XE BUÝT รถบัส/รถเมล์

Nhiều loại xe buýt khác nhau chuyên chở hành khách ở khắp vương quốc này một cách rất thường xuyên. Các xe buýt loại thường có giá vé rẻ nhất, nhưng chậm vì chúng thường dừng ở nhiều trạm dọc theo các tuyến. Các xe buýt máy lạnh lấy giá vé hơn một phần ba hoặc một phần hai so với giá vé xe buýt thường, nhưng đi nhanh hơn và tiện nghi hơn. (Xe buýt Thái Lan bán vé khi lên xe). Các xe buýt đáng tin cậy nhất là những xe buýt của nhà nước.

Dọc theo một số tuyến bạn chọn được giữa loại xe buýt máy lạnh hạng hai và hạng nhất. Loại xe buýt hạng nhất thường mới hơn và tiện nghi hơn. Các xe đò VIP, chỉ chạy vào ban đêm, có ít chỗ (thường từ 24 tới 30 chỗ) hơn các xe buýt hạng hai và hạng nhất, vì vậy chúng có thêm khoảng trống để ngửa ghế ra.

Hôm nay/mai có bao nhiêu chuyến khởi hành?		
wan-níi/phrûng-níi mii kìi thîaw		วันนี้/พรุ่งนี้มีกี่เที่ยว
Mấy giờ xe buýt sẽ chạy?		
rót jà àwk kìi mohng		รถจะออกกี่โมง
xe buýt máy lạnh	rót ae/thua	รถแอร์/ทัวร์
hạng nhất	chán nèung	ชั้นหนึ่ง
bến xe buýt nhà nước	sathãanii baw khaw sãw	สถานี บ.ข.ส.
xe buýt thường	rót thammádaa	รถธรรมดา
hạng hai	chán sãwng	ชั้นสอง
xe đò VIP	rót nawn/wii-ai-phii	รถนอน/วีไอพี

XE LỬA รถไฟ

Thái Lan có một hệ thống đường xe lửa qui mô. Các ghế hạng ba rẻ hơn các loại xe buýt thường, nhưng chỉ là loại xe lửa thường và chậm. Ghế hạng hai có giá vé gần bằng với loại xe buýt máy lạnh hạng nhất, nhưng rộng rãi hơn nhiều.

Loại giường ngủ hạng nhất và hạng hai có thể kiếm được trên các chuyến xe lửa tốc hành và nhanh cho hành trình xa. Loại giường ngủ hạng hai, ở trên hẹp hơn và rẻ hơn các loại giường ngủ ở dưới.

Mấy giờ xe lửa chạy?

rót jà àwk kìi mohng รถจะออกกี่โมง

Mấy giờ xe lửa đến?

rót jà thĕung kìi mohng รถจะถึงกี่โมง

xe lửa tốc hành	rót dùan	รถด่วน
ở dưới	khâang lâang	ข้างล่าง
xe lửa loại thường	rót fai thammádaa	รถไฟธรรมดา
xe lửa nhanh	rót rehw	รถเร็ว
toa có giường ngủ	rót nawn	รถนอน
giường ngủ	thîi nawn	ที่นอน
trưởng ga	naai sathãanii	นายสถานี
ga xe lửa	sathãanii rót fai	สถานีรถไฟ

XE TẮC XI รถแท็กซี่

Bangkok có cả xe tắc xi di động tính tiền bằng đồng hồ hoặc không tính bằng đồng hồ. Đối với các tắc xi không tính tiền bằng đồng hồ, bạn sẽ phải mặc cả tiền xe.

Ở các thành phố khác ở Thái Lan, có rất ít tắc xi để đi lại trong thành phố, nhưng có các tắc xi đón khách đủ chuyến, các tắc xi chạy đường dài, chở từ 4 tới 7 hành khách (tùy theo kích thước xe) tiền vé có thể phải tính suốt tuyến. Giá vé tắc xi đón khách đủ chuyến được ấn định, vì vậy thường không cần mặc cả.

tắc xi	rót tháek-sii	รถแท็กซี่
tắc xi tính tiền bằng đồng hồ	tháek-sii mii-toe	แท็กซี่มีเตอร์
mở đồng hồ tính tiền lên	pòet mii-toe	เปิดมีเตอร์
tới ... hết bao nhiêu?	pai ... thâo rai	ไป...เท่าไร

Quá mắc. 50 bạt được chứ?

phaeng pai ... bàat dâi mãi แพงไป 50 บาทได้ไหม

Đồng ý. Chúng ta đi.

tòk long láew, pai ตกลงแล้วไป

Làm ơn chạy chậm.

karûnaa khàp rót cháa-cháa nàwy กรุณาขับรถช้าๆหน่อย

Dừng ở đây.

jàwt thî nii จอดที่นี่

THUÊ MƯỚN XE การ(จ้าง)/เช่ารถ

Xe ôtô và môtô có thể thuê mướn được ở hầu hết các tỉnh thành. Ngoại trừ Bangkok, Chiang Mai, Phuket và Hat Yai, ở những nơi khác xe cộ lưu thông khá thưa thớt, tuy nhiên, cách lái xe ở những nơi này cũng phải mất thời gian mới quen được. Xe đạp là phương tiện tốt để đi lại trong các thị trấn nhỏ và các vùng nông thôn.

Tôi muốn thuê một ...	phōm/dĭ-chān yàak châo ...	ผม/ดิฉันอยากเช่า...
xe đạp	rót jàkràyaan	รถจักรยาน
xe ôtô	rót yon	รถยนต์
xe môtô	rót maw-toe-sai	รถมอเตอร์ไซด์
Bao nhiêu ... ?	... thâo rai	...เท่าไร
trong một giờ	nèung chûa mohng	หนึ่งชั่วโมง
trong buổi sáng	tawn cháo	ตอนเช้า
trong buổi chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
mỗi ngày	wan-lá	วันละ
mỗi tuần	aathít-lá	อาทิตย์ละ
mỗi tháng	deuan-lá	เดือนละ
trong ba ngày	sāam wan	สามวัน

Anh có giảm giá được không?
lót raakhaa dâi mãi ลดราคาได้ไหม

Giá này có bao gồm bảo hiểm không?
raakhaa ruam pràkan mãi ราคารวมประกันไหม

Anh có thể sửa nó được không?
sâwn dâi mãi ซ่อมได้ไหม

XE ÔTÔ — รถยนต์

bình ắc qui	baettoerii	แบตเตอร์รี่
thắng xe	brehk;	เบรก/
	khrêuang hâam láw	เครื่องห้ามล้อ
côn (khớp li hợp)	khlát	คลัช
bằng lái	bai ànúyâat khàp rót	ใบอนุญาตขับรถ
động cơ	khrêuang	เครื่อง
nơi sửa ôtô	ùu rót	อู่รถ
đồng hồ báo	khrêuang chíi	เครื่องชี้
bảo hiểm	pràkan	ประกัน
đèn	fai	ไฟ
đại lộ	thanõn ỳai	ถนนใหญ่
thợ máy	châang sâwm rót	ช่างซ่อมรถ
nhớt xe	náam-man khrêuang	น้ำมันเครื่อง
xăng	náam-man rót yon;	น้ำมันรถยนต์
	ben-sin	เบนซิน
trạm xăng	pâm náam-man	ปั๊มน้ำมัน
thủng lốp	ló rûa	ล้อรั่ว

bộ tản nhiệt	mâw náam rót	หม้อน้ำรถ
bản đồ đường xá	phãen thii thanōn	แผนที่ถนน
dây an toàn	khêm khàt níráphai	เข็มขัดนิรภัย
giới hạn tốc độ	kamnòt khwaam rehw	กำหนดความเร็ว
lốp xe	yaang rót	ยางรถ
xăng không pha chì	bensiin rái sāan	เบนซินไร้สาร
bánh xe	láw	ล้อ
kính chắn gió	kràjòk bang lom	กระจกบังลม

Các hư hỏng của ôtô ปัญหาเกี่ยวกับรถยนต์

Chúng tôi cần thợ máy.	tâwng-kaan châang	ต้องการช่างซ่อมรถ
Hiệu gì?	pen yii-hâw àrai	เป็นยี่ห้ออะไร
Xe ôtô bị hư tại ...	rót sĩa thî ...	รถเสียที่...
Hết bình.	baettoerii sĩa	แบตเตอร์รี่เสีย
Bộ tản nhiệt bị rò rỉ.	mâw náam rûa	หม้อน้ำรั่ว
Bị xẹp lốp.	yaang baen	ยางแบน
Máy quá nóng.	khrêuang ráwn koen pai	เครื่องร้อนเกินไป
Chết máy.	khreong mâi tham ngaanm	เครื่องไม่ทำงาน
Mất chìa khóa xe.	kunjae rót hãai	กุญแจรถหาย
Bị hết xăng.	náam man mòt	น้ำมันหมด

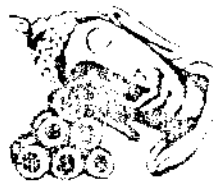

XE ĐẠP จักรยาน

Đi bằng xe đạp	thìip rót jàkràyaan	ถีบรถจักรยาน
được không?	thẽung thîi nán dâi mãi	ถึงที่นั่นได้ไหม
Tôi có thể mướn xe	châo rót jàkràyaan	เช่ารถจักรยาน
đạp ở đâu?	dâi thîi nãi	ได้ที่ไหน
Tôi có thể tìm xe đạp	séu rót jàkràyaan	ซื้อรถจักรยาน
cũ để mua ở đâu?	meu sãwng dâi thîi nãi	มือสองได้ที่ไหน
xe đạp	rót jàkràyaan	รถจักรยาน
thắng xe	brèhk	เบรค
đạp xe	thìip rót jàkràyaan	ถีบรถจักรยาน
tay số	dâam kia	ด้ามเกียร์
ghi đông	meu thẽu	มือถือ
mũ an toàn	mùak níráphai	หมวกนิรภัย
ruột xe (săm)	yaang nai	ยางใน

đèn	fai	ไฟ
xe đạp leo núi	rót jàkràyaan sãmràp	รถจักรยาน
	khêun khão	สำหรับขึ้นเขา
cái móc khóa	phuang kunjae	พวงกุญแจ
ống bơm	khrêuang sùup lom	เครื่องสูบลม
thủng lốp	rûa	รั่ว
xe đạp đua	rót jàkràyaan bàep	รถจักรยานแบบ
	wîng khàeng	วิ่งแข่ง
yên xe	thîi nâng	ที่นั่ง
lốp xe	yaang	ยาง
bánh xe	láw	ล้อ

TÀU THUYỀN เรือ

Phương tiện đi lại trên sông, phá (hồ nước mặn gần biển), vịnh, biển và kênh rạch rất phong phú ở vương quốc này. Một trong các loại tàu thuyền phổ biến nhất đi dọc theo các con sông, kênh rạch và các đường thủy ven biển là reua hãang yao hoặc 'tàu máy đuôi tôm', có tên như vậy, vì nó có càng dài ra phía sau với chân vịt và được nối với động cơ. Có nhiều loại động cơ tàu khác nhau từ nhỏ tới lớn được gắn trên khớp cácđăng hoặc nguyên cả máy được gắn vào ổ xoay để lái tàu.

tàu	reua	เรือ
tàu cho thuê	reua jâang	เรือจ้าง

ghe tàu	reua sãm phao	เรือสำเภา
tàu phà	reuan khâam fâak	เรือข้ามฟาก
tàu tốc hành	reua dùan	เรือด่วน
tàu đuôi tôm	reu hãang yao	เรือหางยาว
thuyền tam bản	reua sãmpân	เรือสำปั้น

Chúng tôi có thể lên tàu ở đâu?

long reua thîi nãi — ลงเรือที่ไหน

Mấy giờ tàu chạy?

reua jà àwk kìi mohng — เรือจะออกกี่โมง

Mấy giờ tàu đến?

reua jà thĕung kìi mohng — เรือจะถึงกี่โมง

SONGTHAEW — สองแถว
SAMLOR & TUK-TUKS — สามล้อและตุ๊กตุ๊ก

Ngoài Bangkok, phương tiện đi lại công cộng phổ biến nhất ở các thành phố khác là *songthaew* (sãwng-thãew), nghĩa đen là 'hai hàng ghế'. Đây là các xe loại nhỏ có hai băng ghế song song ở phía sau, nơi hành khách ngồi. Đôi khi có thể kê thêm ghế đẩu nhỏ bằng gỗ ở hàng giữa.

Trong cùng thị trấn thường có hai loại *songthaew* là: *rót pràjam*, loại xe này chạy theo các tuyến thông thường như xe buýt và *rót mão* (KfmPlj), loại xe này phải bao chuyến. Trên xe *rót pràjam* bạn phải trả tiền xe cho mỗi chỗ, còn đối với *rót mão* bạn phải mặc cả giá.

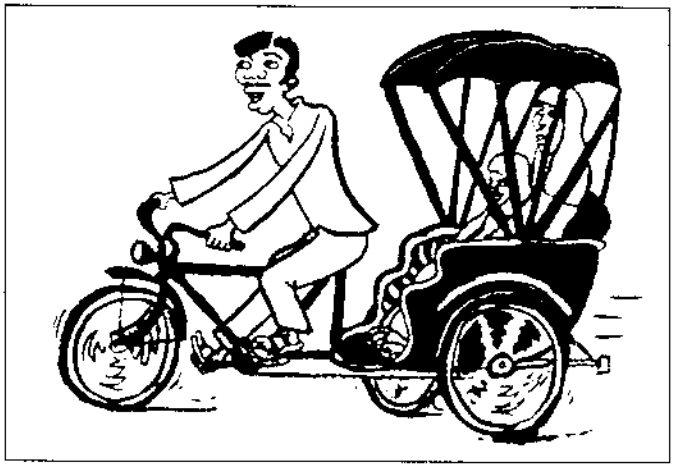

Samlor (sāam-láw) 'xe lôi', là loại xe xích lô mà một hoặc hai hành khách có thể ngồi trên ghế của sườn xe ở phía sau và được kéo bằng xe đạp. Một số thành phố, như Hua Hin, tiền xe được niêm yết, nhưng ở hầu hết các nơi khác bạn phải mặc cả tiền xe.

Tuk-tuk, được đặt tên theo âm thanh của động cơ hai thì của nó, là loại *samlor* lớn hơn có gắn động cơ, xe *tuk-tuk* có thể chở từ 3 tới 8 hành khách, tùy theo kích thước xe (và hành khách!). Thông thường bạn phải mặc cả tiền xe, tuy nhiên, ở một số thành phố (thí dụ, Ayuthya), xe *tuk-tuk* chạy theo tuyến thường xuyên có thể có giá quy định.

"xe lam"	sāwng-thāew	สองแถว
xe lôi	sāam-láw	สามล้อ
xe tuk-tuk	túk-túk	ตุ๊กตุ๊ก

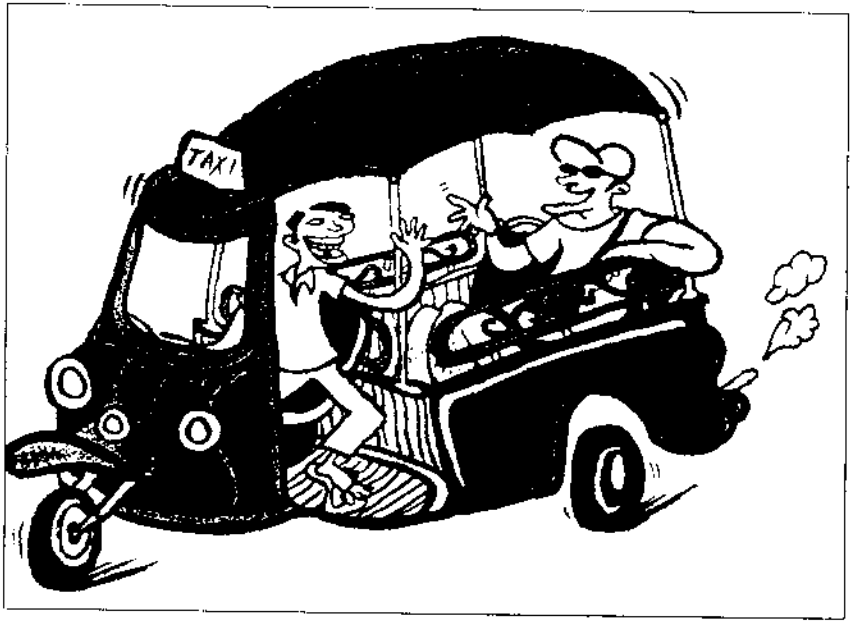

Xe 'lam'

CÁC TỪ VÀ CỤM TỪ HỮU DỤNG คำและวลีที่ควรรู้

Mấy giờ sẽ rời khỏi đây?

jà àwk jàak thîinii kìi mohng จะออกจากที่นี่กี่โมง

Mấy giờ sẽ đến đó?

jà thĕung thîi nóhn kìi mohng จะถึงที่โน้นกี่โมง

Mấy giờ chiếc xe đầu tiên chạy?

khan râek jà àwk kìi mohng คันแรกจะออกกี่โมง

Mấy giờ chiếc xe (xe buýt,

xe lam, v.v ...) cuối cùng chạy?	
khan sùt-tháai jà àwk kìi mohng	คันสุดท้ายจะออกกี่โมง
Tiền xe như thế nào?	
khâa dohysāan thâo rai	ค่าโดยสารเท่าไหร่
Mỗi người hết bao nhiêu?	
khon-lá thâo rai	คนละเท่าไหร่
(Tôi/chúng tôi) không muốn thuê nguyên chuyến.	
mâi yàak mão rót	ไม่อยากเหมารถ
Anh có thể giảm giá được không?	
lót raakhaa dâi mãi	ลดราคาได้ไหม
Anh có thể giảm giá thêm nữa không?	
lót ìik dâi mãi	ลดอีกได้ไหม
Chuyến xe ấy khởi hành ở đâu?	
rót àwk jàak thîi nãi	รถออกจากที่ไหน
Chúng tôi có thể lên xe ở đâu?	
khêun rót thîi nãi dâi	ขึ้นรถที่ไหนได้
Có ai ngồi ở đây không?	
mii khrai nâng thîi níi mãi	มีใครนั่งที่นี่ไหม
Tôi có thể ngồi ở đây được không?	
nâng thîi níi dâi mãi	นั่งที่นี่ได้ไหม
Tôi có thể để giỏ ở đây không?	
waang khràpão thîi níi dâi mãi	วางกระเป๋าที่นี่ได้ไหม
Anh có thể chờ tôi không?	
khawy phōm/dì-chăn dâi mãi	คอยผม/ดิฉันได้ไหม
Anh có thể chờ ở đây được không?	
khawy thîi níi dâi mãi	คอยที่นี่ได้ไหม

Anh đi đâu?	
pai nãi	ไปไหน
Tôi muốn đi ...	
phõm/dì-chãn yàak pai ...	ผม/ดิฉันอยากไป...
Tôi xuống đây.	
phõm/dì-chãn jà long thîi níi	ผม/ดิฉันจะลงที่นี้
Xe nào đi ... ?	
rót nãi pai ...	รถไหนไป...
Khi nào chuyến xe này đến ...	
làm ơn cho tôi biết.	
mêua thẽung ...	เมื่อถึง...
karúnaa bàwk dûay	กรุณาบอกด้วย
Chúng tôi có thể dừng ở đây được không?	
jàwt phák thîi níi dâi mãi	จอดพักที่นี้ได้ไหม

đến	thẽung	ถึง
cầu	sàphaan	สะพาน
đường vòng	thaang âwm	ทางอ้อม
ôtô cho thuê chuyến	rót mão	รถเหมา
bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
hằng ngày	pràjam wan	ประจำวัน
	(thúk wan)	(ทุกวัน)
đi vòng	thaang bìang	ทางเบี่ยง
lái xe	khàp	ขับ

sớm	cháo	เช้า
tốc hành	dùan	ด่วน
mướn	jâang	จ้าง
rời đi, ra đi	àwk	ออก
cầu tàu/bến tàu	thâa reua	ท่าเรือ
nhanh	rehw	เร็ว
chỗ ngồi	thîi nâng	ที่นั่ง
chậm	cháa	ช้า
dừng/đậu	jàwt	จอด
xe tải	rót banthúk	รถบรรทุก

NƠI Ở ที่พัก

TÌM NƠI Ở การหาที่พัก

Có thể chọn lựa rất nhiều nơi khác nhau để lưu lại ở Thái Lan. Các khách sạn Thái-Hoa kiểu xưa có chất lượng trung bình thường thấy trên các phố chính gần bến xe buýt hoặc nhà ga xe lửa. Các khách sạn hiện đại, sang trọng hơn có thể ở các vùng ngoại ô của thành phố. Theo truyền thống, 'phòng đơn' có nghĩa là phòng có một giường lớn dành cho hai người, trong khi 'phòng đôi' có hai giường lớn. Giá thuê phòng thường tùy theo số giường của mỗi phòng, chứ không theo số người sử dụng nó. Trái lại, các khách sạn kiểu phương tây hiện đại tính giá thuê phòng tăng lên tùy theo số khách mỗi phòng.

Một 'phòng thường' (hâwng thammádaa) thường có nghĩa là một phòng không đắt tiền lắm, phòng có quạt thay vì có máy điều hòa không khí.

Ở các vùng, nơi có đông du khách ba lô và các du khách bình dân, bạn sẽ tìm được các nhà khách giá rẻ của các gia đình tư nhân quản lí. Các nhà khách thường là những nơi tốt để biết được những thông tin từ các du khách thân thiện, nhưng thường không thích hợp lắm cho việc thực tập tiếng Thái hoặc hiểu rõ được văn hóa địa phương.

Dù là các khách sạn hoặc nhà khách, giá thuê phòng đều có thể thương lượng để lưu lại lâu ngày hoặc vào mùa có ít du khách.

Ở các ngôi làng, nơi không có khách sạn hoặc nhà khách, bạn có thể lưu lại ở nhà dân địa phương. Lưu lại ở đây đôi khi phải trả tiền, đôi khi không, nhưng bạn nên luôn luôn tặng chủ nhà một món quà có ý nghĩa, chẳng hạn như thực phẩm hoặc thứ gì đó cần thiết cho đồ dùng trong gia đình.

Xin lỗi, gần đây có khách sạn không?
khãw thôht mii rohng ขอโทษมีโรง
raem klâi thîi níi mãi แรมใกล้ที่นี้ไหม
Đây là khách sạn phải không?
nîi rohng raem châi mãi นี่โรงแรมใช่ไหม
Đây là nhà khách phải không?
nîi bâan phák châi mãi นี่บ้านพักใช่ไหม
Có nơi nào để lưu lại đây không?
mii thîi phák thîi níi mãi มีที่พักที่นี้ไหม
Chúng tôi cần một nơi để lưu lại.
rao tâwng-kaan thíi phák เราต้องการที่พัก
(Tôi/chúng tôi) có thể nghỉ trọ ở đây không?
nawn thîi níi dâi mãi นอนที่นี้ได้ไหม

nhà khách	bâan phák;	บ้านพัก/
	kèt háo	เกสต์เฮ้าส์
khách sạn	rohng raem	โรงแรม

ĐẶT PHÒNG TRƯỚC — การจองล่วงหน้า

Tôi muốn mua trước vé phòng.		
yàak jawng hâwng		อยากจองห้อง
Anh có sẵn phòng nào không?		
mii hâwng wâang mãi		มีห้องว่างไหม
Bao nhiêu ... ?	... thâo rai	...เท่าไร
một đêm	nèung kheum; kheun diaw	หนึ่งคืน/คืนเดียว
ba đêm	sãam kheun	สามคืน
một tuần	nèung aathít; aathít diaw	หนึ่งอาทิตย์ อาทิตย์เดียว
hai người	sãwng khon	สองคน
một tháng	nèung deuan	หนึ่งเดือน
Chúng tôi sẽ đến lúc ...	jà thẽung ...	จะถึง
Tên tôi là ...	phõm/dĩ-chãn chêu ...	ผม/ดิฉันชื่อ...

ĐĂNG KÝ PHÒNG — การลงทะเบียนเข้าพัก

Anh còn phòng không?	
mii hâwng wâang mãi	มีห้องว่างไหม
Bao nhiêu người?	
kìi khon	กี่คน
Một người.	
nèung khon; khon diaw	หนึ่งคน/คนเดียว

Hai người.

sãwng khon		สองคน
Bao nhiêu ... ?	... thâo rai	...เท่าไร
mỗi đêm	kheun-lá	คืนละ
mỗi tuần	aathít-lá	อาทิตย์ละ
trong ba đêm	sâam kheun	สามคืน

Quá mắc.

phaeng pai	แพงไป

(Tôi/chúng tôi) sẽ ở lại hai đêm.

jà phák sãwng kheun	จะพักสองคืน

NGỮ ĐIỆU

Khi diễn tả câu hỏi, tránh lên giọng ở nghi vấn từ.

Nói ...	rót-fai jà àwk kìi mohng (xe lửa sẽ chạy lúc mấy giờ)
không nói	rót-fai jà àwk kìi mõhng

Ngoài nghi vấn từ 'ở đâu' (nãi) lên giọng trong tiếng Thái.

Anh có thể giảm giá được không?

lót raakhaa dâi mãi	ลดราคาได้ไหม

(Tôi/chúng tôi) có thể xem phòng được không?

duu hâwng dâi mãi	ดูห้องได้ไหม

Anh còn các phòng khác không?

mii hâwng ìik mãi	มีอีกห้องไหม

(Tôi/chúng tôi) muốn một phòng thường.

ao hâwng thammádaa		เอาห้องธรรมดา
Chúng tôi muốn	rao tâwng-kaan	เราต้องการห้องนี้
phòng này.	hâwng níi	
rẻ hơn	thùuk-kwàa	ถูกกว่า
lớn hơn	yài-kwàa	ใหญ่กว่า
nhỏ hơn	lék-kwàa	เล็กกว่า
yên tĩnh hơn	ngîap-kwàa	เงียบกว่า
máy điều hòa nhiệt độ	khêuang pràp aakàat; ae	เครื่องปรับอากาศ/แอร์
phòng tắm	hâwng náam	ห้องน้ำ
quạt	phát lom	พัดลม
nước nóng	náam ráwn	น้ำร้อน
không còn trống	mâi wâang	ไม่ว่าง
phòng	hâwng	ห้อง
phòng vệ sinh (toilet)	hâwng náan	ห้องน้ำ
trống, khuyết	wâang	ว่าง

KIỂM TRA

Nên xem phòng trước khi đăng ký. Để chắc chắn bạn có được những gì bạn sẽ phải thanh toán, kiểm tra xem máy điều hòa nhiệt độ và nước nóng có hoạt động tốt hay không, nếu phòng của bạn được trang bị các tiện nghi này.

CÁC YÊU CẦU & KHIẾU NẠI ความต้องการและการบ่น

Có ... ?	mii ... mãi	มี...ไหม
nước nóng	náan ráwn	น้ำร้อน
điện thoại	thohrásàp	โทรศัพท์
(Tôi/chúng tôi) cần ...	tâwng-kaan ...	ต้องการ...
một cái giường nữa	tiang ìikn neùng tiang	เตียงอีกหนึ่งเตียง
cái mền	phâa hòm	ผ้าห่ม
cái gối	mãwn	หมอน
khăn trải giường	phâa puuthîi nawn	ผ้าปูที่นอน
xà bông	sabùu	สบู่
khăn tắm	phâa chét tua	ผ้าเช็ดตัว

Phòng này không sạch sẽ.

hâwng níi mâi sà-àat — ห้องนี้ไม่สะอาด

Anh có thể dọn sạch phòng này không?

tham khwaam-sà-àat hâwng dâi mãi — ทำความสะอาดห้องได้ไหม

Không có nước nóng.

mâi mii náam ráwn — ไม่มีน้ำร้อน

Anh có thể sửa nó được không?

sâwn dâi mãi — ซ่อมได้ไหม

THANH TOÁN TIỀN KHÁCH SẠN เช็คเอ้าท์

Tôi có thể thanh toán bằng séc du lịch không?
jàai pen chék doen จ่ายเป็นเช็คเดินทางได้ไหม
thaang dâi mãi
Tính tiền.
kèp tàng dûay เก็บตังค์ด้วย
Có sai sót trong hóa đơn
bin phìt láew บิลผิดแล้ว
Hai tuần nữa (tôi/chúng tôi) quay lại.
iìk sãwng aathít jà klàp maa อีกสองอาทิตย์จะกลับมา
Tôi có thể gửi các cái túi của tôi ở đây không?
fàak kràpão wái ฝากกระเป๋าไว้ที่นี่ได้ไหม
thîi níi dâi mãi

hóa đơn	bin	บิล
thanh toán tiền khách sạn	chék-aó	เช็คเอ้าท์
giấy biên nhận	bai sèht ráp ngoen	ใบเสร็จรับเงิน
phí dịch vụ	khâa bawrikaan	ค่าบริการ
thuế	phaa-si	ภาษี

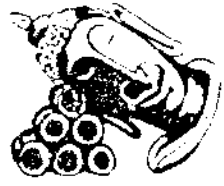

GIẶT ĐỒ บริการซักรีด

Anh có thể giặt các quần áo này không?
sák sêua phâa níi dâi mãi ซักเสื้อผ้านี้ได้ไหม

Tôi có thể (tự) giặt quần áo ở đâu?
phŏm/dī-chăn sák sêua phâa ehng dâi thîi nãi ผม/ดิฉันซักเสื้อผ้าเองได้ที่ไหน

Có dịch vụ giặt đồ gần đây không?
mii bawrikaan sák rîit klâi thîi níi mãi มีบริการซักรีดใกล้ที่นี้ไหม

Các quần áo này không sạch lắm.
sêua phâa níi mâi sà-àat thâo rai เสื้อผ้านี้ไม่สะอาดเท่าไหร่

Làm ơn giặt chúng lại.
karúnaa sák ìik thii กรุณาซักอีกที

Không hồ.
mâi long pâeng ไม่ลงแป้ง

Có hồ.
long pâeng ลงแป้ง

giặt hấp	sák hâeng	ซักแห้ง
cái bàn ủi	tao rîit	เตารีด
ủi	rîit	รีด
dịch vụ giặt ủi	bawrikaan sák rîit	บริการซักรีด

YÊU CẦU

Các khách sạn bình dân và một số nhà khách có thể không để sẵn khăn tắm hoặc xà bông trong phòng, nhưng nếu bạn yêu cầu họ, họ thường sẽ vui vẻ cung cấp.

CÁC TỪ NÊN BIẾT คำที่ควรรู้

chỗ ở	thîi phák	ที่พัก
máy điều hòa		
nhiệt độ	khrêuang pràp aakàat	เครื่องปรับอากาศ
tắm	àap náam	อาบน้ำ
giường	tiang nawn	เตียงนอน
phòng ngủ	hâwng nawn	ห้องนอน
bữa điểm tâm	aahãan cháo	อาหารเช้า
điện	fai fáa	ไฟฟ้า
lối vào	thaang khâo	ทางเข้า
lối ra	thaang àwk	ทางออก
cái quạt	phát lom	พัดลม
thực phẩm	aahãan	อาหาร
chìa khóa	lûuk kun-jae	ลูกกุญแจ
cầu thang máy	líf	ลิฟต์
đèn	fai	ไฟ
khóa	kunjae	กุญแจ

nhang muỗi	yaa kan yung bàep jùt	ยากันยุงแบบจุด
xà bông	sabùu	สบู่
nhà vệ sinh	hâwng náam	ห้องน้ำ
giấy vệ sinh	kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ
khăn tắm	phâa chét tua	ผ้าเช็ดตัว
nước (lạnh/nóng)	náam (yen/ráwn)	น้ำ(เย็น/ร้อน)

HỌ CÓ THỂ NÓI ...

hâwng dìaw	'phòng đơn', thường có một giường cho một hoặc hai người
hâwng khûu	'phòng đôi', thường có hai giường, cho hai hoặc bốn người
kìi kheun	Bao nhiêu đêm?
sen chêu thîi níi	Ký tên vào đây.
tem láew	hết chỗ.

CÔNG VIỆC GIẤY TỜ งานเอกสาร

tên	chêu	ชื่อ
địa chỉ	thîi yùu	ที่อยู่
ngày sinh	wan kòet	วันเกิด
nơi sinh	sathāan thîi kòet	สถานที่เกิด
tuổi	aayú	อายุ
giới tính	phêeht	เพศ

quốc tịch	sǎnchâat	สัญชาติ
tôn giáo	sàat-sa-nãa	ศาสนา
nghề nghiệp	aachîip	อาชีพ
tình trạng hôn nhân	sathãanákaan sõmrót	สถานะการสมรส
độc thân	sòht	โสด
đã kết hôn	taeng-ngaan láew	แต่งงานแล้ว
li dị	yàa ráang	หย่าร้าง
người góa chồng/góa vợ	phâw mâai; mâe mâai	พ่อม่าย/แม่ม่าย
thẻ chứng minh	bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว
số hộ chiếu	mãai-lêhk	หมายเลข
	nǎng-sěu doen thaang	หนังสือเดินทาง
visa	wii-sâa	วีซ่า
bằng lái xe	bai ànúyâat khàp rót	ใบอนุญาตขับรถ
hải quan	dàan sũn-lákaa-kawn	ด่านศุลกากร
sự nhập cư	khâo meuang	เข้าเมือง
mục đích của chuyến	jùt pràsõng nai	จุดประสงค์
công tác	kaan doen thaang	ในการเดินทาง
đến du lịch	maa thîaw	มาเที่ยว
đến kinh doanh	maa tham thúrá	มาทำธุระ
thăm bà con	maa yîam yâat	มาเยี่ยมญาติ
thăm quê hương	klâp bâan meuang	กลับบ้านเมือง

ĐI LẠI TRONG THÀNH PHỐ — การเดินทางในเมือง

... ở đâu?	... yùu thîi nãi	...อยู่ที่ไหน
... bao xa?	... klai thâo rai	...ไกลเท่าไหร่

Tôi đang tìm ... phõm/dì-chãn kam lang hãa ... ผม/ดิฉันกำลังหา...

ngân hàng	thánaakhaan	ธนาคาร
tiệm cắt tóc	ráan tàt phõm	ร้านตัดผม
chùa	wát	วัด
nghĩa trang	sù-sãan	สุสาน
miếu thờ	bòht khrít	โบสถ์คริสต์
rạp chiếu bóng	rohng phâap-phá-yon (rohng nãng)	โรงภาพยนต์ (โรงหนัง)
nhà máy	rohng ngaan	โรงงาน
đài kỉ niệm	anú-sãa-wárii	อนุสาวรีย์
viện bảo tàng	phíphíthaáphan	พิพิธภัณฑ์
công viên quốc gia	wana-ùtháyaan hàeng châat	วนอุทยานแห่งชาติ
công viên (vườn)	sũan	สวน
bưu điện	thîi tham-kaan praisanii	ที่ทำการไปรษณีย์

trường học	rohng rian	โรงเรียน
miếu thờ	sãan jâo	ศาลเจ้า
cơ quan du lịch	sãmnák-ngaan	สำนักงาน
	thâwng thîaw	ท่องเที่ยว
sở du lịch	kaan thâwng thîaw	การท่องเที่ยว
Thái Lan	hàeng pràthêht thai	แห่งประเทศไทย
sở thú	sũan sàt	สวนสัตว์

HỌ CÓ THỂ NÓI ...

yùu nôhn (อยู่โน่น)	Nó ở đàng kia (thường nói khi dùng tay chỉ để cho biết phương hướng chung chung.

KIẾN TRÚC CHÙA CHIỀN

Nói một cách nghiêm túc, *wát* 'chùa' (theo tiếng Pali-Phạn hoặc 'nơi ở cho các môn sinh và những người tu khổ hạnh') là một khu đất dành riêng cho các phật tử nam hoặc nữ, nơi họ được phong chức thành tăng hoặc ni. Hầu như mọi làng xã ở Thái đều có ít nhất một ngôi chùa, còn ở thị trấn và các thành phố thì có rất nhiều. Ngoài khu vực phong chức (được *sēma* phong chức), trung tâm tu viện, nơi các tăng và ni ở được gọi đơn giản là *sãm-nák sõng* (nhà Sangha). Khu trung tâm này thường được thiết lập làm thiền trường ở các vùng rừng, đôi khi có cả *wát pàa* lớn hơn (các tu viện ở rừng).

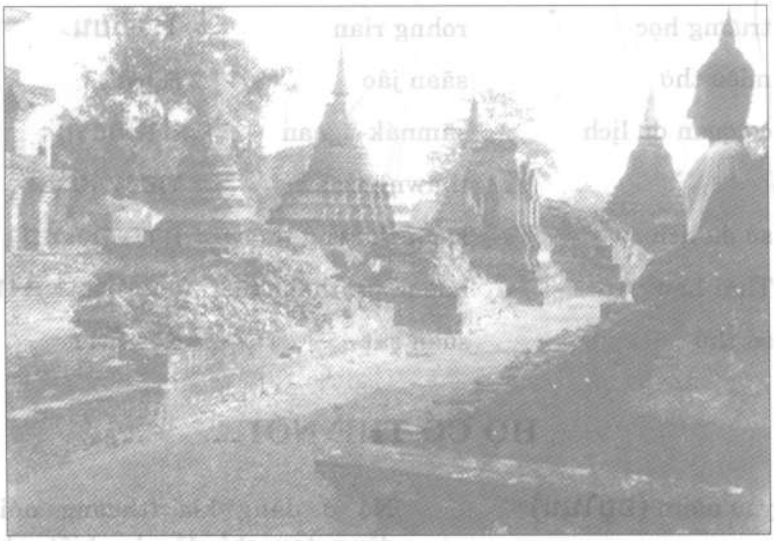

Kiến trúc tháp xoắn và phế tích Sukhothai

Khu đất của chùa tiêu biểu ở Thái Lan sẽ có ít nhất một *uposatha* (điện thánh hiến), nơi tổ chức các lễ phong chức của tu viện và một *wíhãan*, nơi thờ Đức Phật. Kiến trúc *wíhãan* và *uposatha* cổ của Thái thường có hệ thống mái ngói rất dốc màu xanh lá cây, màu vàng kim và đỏ, chúng thường được xây dựng thành các dãy ba cấp, biểu thị *triratna* hoặc ba phẩm trật – Đức Phật, Đạt-ma và tăng ni. Các dãy cấp bốn, năm cũng có thể có để tạo bóng mát cho các mái cổng phía trước, sau hoặc hai bên hông của kiến trúc. Ít nhất phía trước *wíhãan/uposatha* sẽ có đặc điểm bằng mái hiên thông thoáng; thông thường mái hiên sẽ chạy bọc chung quanh toàn bộ chu vi của kiến trúc này. Nói chung, kiến trúc chùa chiền ở đông bắc Thái Lan, sẽ có đặc điểm mặt trước hẹp hơn, trong khi các chùa Thái ở miền nam – có lẽ bị ảnh hưởng phần nào của kiến trúc nhà thờ Hồi giáo ở Mã lai hoặc Sumatra – sẽ có mặt trước rộng hơn.

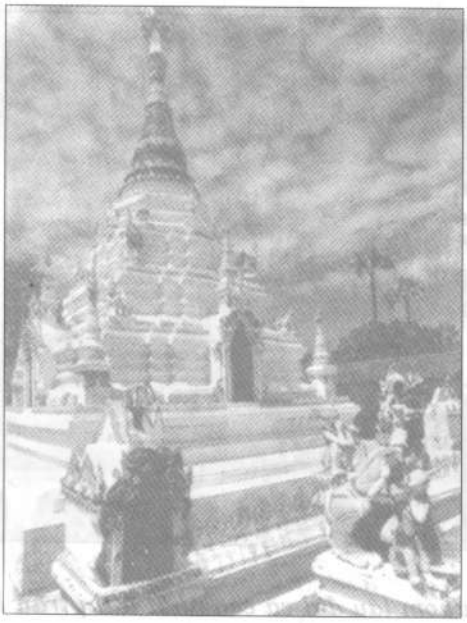

Một ngôi đền nhỏ ở Thái

Một thành phần cổ điển khác của kiến trúc chùa chiền ở khắp quốc gia này là sự hiện diện của một hoặc nhiều *chedi* hoặc *jedi* (theo tiếng Pali-Phạn *cetiya*), cũng còn được gọi bằng một từ chung hơn là tháp chứa hài cốt của vị sư, một tháp có kiến trúc hình nón để tỏ lòng tôn kính sự ổn định lâu dài của đạo Phật. Các *chedi* có rất nhiều kiểu, từ kiểu thiết kế đơn giản, hình cái tô úp xuống được du nhập từ Srii Lanka đến các *chedi* nhiều cạnh công phu hơn ở miền bắc Thái Lan, sự thừa kế của các vương quốc Thái-Lào là Lan Na và Lan Chang (Lan Xang). Nhiều *chedi* được người ta tin có chứa "di hài" (hài cốt) của Đức Phật. Ở đông bắc Thái và ở Lào, các *chedi* như thế được gọi là *thâat*.

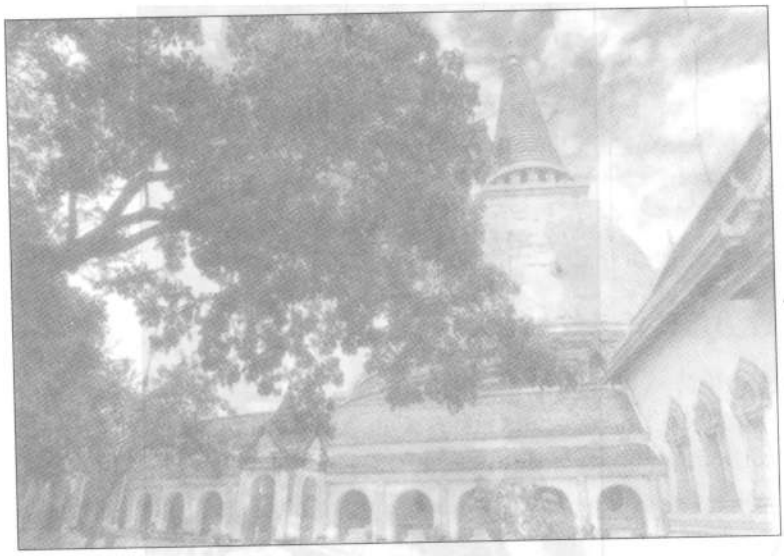

Chedi Phra Pathom lâu đời và cao nhất ở thị trấn Nakhon Pathom

Các công trình kiến trúc khác thường thấy ở các khu vực chùa, bao gồm một hoặc nhiều *sala* (sãalaa) hoặc hội quán không có tường bao để hội họp chung và là nơi Đạt-ma thuyết pháp; một số *kùti* hoặc các nhà của tu viện; một *hãw trai* hoặc thư viện bộ kinh tam giác (toàn bộ kinh Phật), nơi kinh Phật được lưu trữ; một *hãw klawng* hoặc tháp chuông (đôi khi gọi là hãw rákhang); các *chedi* riêng biệt khác hoặc tiểu (hòm nhỏ) đựng tro xương của phật tử (thâat kràdùk); cộng thêm các kiến trúc phụ khác – như trường học hoặc phòng khám chữa bệnh ở mỗi chùa khác nhau tùy theo nhu cầu của cộng đồng địa phương. Nhiều chùa còn có *hãw phĩi wát* hoặc "nhà thần linh" dành cho vị thần thổ địa của chùa.

TẠI NGÂN HÀNG ที่ธนาคาร

Đơn vị tiền tệ căn bản của Thái là bath (bàat). 100 stang (satàng) bằng 1 bath; tiền kim loại bao gồm 25 satang và 50 satang, thêm vào đồng bạt, còn có 1B, 5B và 10B bằng kim loại. Tiền giấy có loại đơn vị 10 Baht, 20 Baht (xanh lá), 50 Baht (xanh dương), 100 Baht (đỏ), 500 Baht (đỏ tía) và 1000 Baht (màu xám). Loại tiền có đơn vị lớn (giấy bạc 500 Baht và nhất là 1000 Baht) có thể khó đổi sang tiền lẻ ở các thị trấn nhỏ.

Các ngân hàng hoặc các người đổi tiền hợp pháp sẽ cho tỉ giá hối đoái tốt nhất. Các máy rút tiền tự động (ATM – Automatic teller machines) sẵn có ở các thủ phủ của các tỉnh. Phần lớn các ngân hàng mở cửa từ 8g30 sáng tới 3g30 chiều. Một vài ngân hàng có các quầy đổi ngoại tệ đặc biệt mở cửa tới 8g tối.

Loại thẻ tín dụng làm bằng plastic đang ngày càng phổ biến ở Thái Lan và nhiều cửa tiệm, khách sạn và nhà hàng hiện đều nhận thanh toán thẻ tín dụng cũng như các thẻ ghi nợ.

Tôi muốn đổi tiền.

phõm/dì-chãn tâwng kaan lâek ngoen ผม/ดิฉันต้องการแลกเงิน

(Tôi/chúng tôi) có thể đổi tiền ở đây không?

lâek ngoen thii nii dâi mãi แลกเงินที่นี่ได้ไหม

Tôi có ...	phõm/dì-chãn mii	...ผม/ดิฉันมี...
đô la Úc	dawn-lâa aw-satreh-lia	ดอลลาร์ออสเตรเลีย
Mark Đức	mâak yoe-raman	มาร์คเยอรมัน
đô la Hông Kông	dawn-lâa hâwng kong	ดอลลาร์ฮ่องกง
yên Nhật	yen yiipùn	เยนญี่ปุ่น
bảng Anh	pawn angkrìt	ปอนด์อังกฤษ

đô la Mỹ dawn-lâa sàhàrát ดอลลาร์สหรัฐฯ

Tỉ giá hối đoái như thế nào?

àt-traa lâek plìan thâo rai อัตราแลกเปลี่ยนเท่าไหร่

Tôi có thể nhận được tiền nhỏ hơn không?

khãw lâek ngoen plìik dâi mãi ขอแลกเงินปลีกได้ไหม

Tôi có thể dùng thẻ tín dụng để rút tiền không?

chái bàt khrehdìt ใช้บัตรเครดิต

thãwn ngoen dâi mãi ถอนเงินได้ไหม

Làm ơn ghi vào.

khĩan hâi dâi mãi เขียนให้ได้ไหม

Máy rút tiền tự động đã nuốt chửng cái thẻ của tôi.

khrêuang eh-thii-em เครื่องเอทีเอ็ม

kin bàt láew กินบัตรแล้ว

Tôi có thể chuyển ngân từ ngân hàng của tôi đến đây không?

ohn ngoen jàak thánaankhaan โอนเงินจากธนาคาร

khãwng phõm/dì-chãn ของผม/ดิฉัน

maa thîi níi dâi mãi มาที่นี่ได้ไหม

Mất bao lâu nó sẽ đến?

chái wehlaa naan thâo ใช้เวลานานเท่า

rai jà maa thẽung thîi níi ไรจะมาถึงที่นี่

tiền ngoen เงิน

tiền thói ngoen thawn เงินทอน

đổi tiền	lâek ngeon	แลกเงิน
séc	shék	เช็ค
tỉ giá hối đoái	àt-traa lâek plìan	อัตราแลกเปลี่ยน

TẠI BƯU ĐIỆN ที่ที่ทำการไปรษณีย์

Hầu hết mọi thị xã ở Thái Lan đều có bưu điện. Đa số chúng đều mở cửa từ thứ hai tới thứ sáu, từ 8g30 tới 4g30 chiều. Ngoài ra, các bưu điện ở các thủ phủ tỉnh mở cả ngày thứ bảy, từ 8g30 sáng tới 12g trưa. Một vài bưu điện chính ở các thành phố lớn cũng mở cửa từ 8g30 sáng tới 12g trưa vào các ngày thứ bảy và các ngày lễ.

Đây có phải là bưu điện không?		
nîi pen thîi-tham-kaan		นี่เป็นที่ทำการ
praisanii châi mãi		ไปรษณีย์ใช่ไหม
Tôi muốn	phõm/dì-chãn	ผม/ดิฉันอยากส่ง...
gửi ...	yàak sòng ...	
bức điện	jòt-mãai aakàat	จดหมายอากาศ
thư	jòt-mãai	จดหมาย
bưu thiếp	praisanii bàt	ไปรษณียบัตร
bưu kiện	phátsàdù	พัสดุ
điện tín	thohralêhk	โทรเลข
Xin	khãw ...	ขอ...
(một/một số) ...		
tem	sataem;	แสตมป์/
	duang traa praisanii	ดวงตราไปรษณีย์

phong bì	sawng jòt-mãai	ซองจดหมาย
bảo hiểm	pràkan	ประกัน
biên nhận bảo đảm	bai thábian	ใบประกัน

Gửi cái này tới ... hết bao nhiêu?

sòng pai ... raakhaa thâo rai — ส่งไป...ราคาเท่าไหร่

Gửi nó bằng ... sòng doi ... — ส่งโดย...

đường hàng không	thaang aakàat	ทางอากาศ
chuyển phát nhanh	thaang dùan	ทางด่วน
đường bộ/sắt/biển	thaang thammádaa	ทางธรรมดา

Thư này sẽ đi Mỹ

jòt-mãai níi pai ameríkaa — จดหมายนี้ไปอเมริกา

Gửi thư này sang Anh hết bao nhiêu?

sòng jòt-mãai níi pai angkrìt raakhaa thâo pai — ส่งจดหมายนี้ไปอังกฤษราคาเท่าไร

Tôi muốn gửi bưu kiện này bằng đường hàng không.

phõm/dì-chãn yàak sòng phátsàdu níi thaang aakàat — ผม/ดิฉันอยากส่งพัสดุนี้ทางอากาศ

Tôi muốn có biên nhận bảo đảm.

phõm/dì-chãn yàak dâai bai long thábian — ผม/ดิฉันอยากได้ใบลงทะเบียน

Làm ơn, cho tôi mua 4 con tem 10 bạt.
khãw sataem duang-lá ขอแสตมป์ดวงละสิบบาทสี่ดวง
sìp bàat sìi duang
Tôi có thư nào không?
mii jòt-mãai sãmràp มีจดหมายสำหรับผม/ดิฉันไหม
phõm/dì-chãn mãi
Họ của tôi là ...
naam sàkun ... นามสกุล...

gửi thư	sòng jòt-mãai	ส่งจดหมาย
gửi bảo đảm	long thábian	ลงทะเบียน

VIỄN THÔNG การติดต่อสื่อสาร

Hệ thống điện thoại ở Thái Lan do TOT (Tổ chức điện thoại của Thái) được nhà nước bao cấp, trực thuộc CAT (Cơ quan truyền thông của Thái) khá có hiệu lực. Từ Bangkok hoặc các thủ phủ tỉnh khác, thông thường bạn có thể quay số trực tiếp đến hầu hết các trung tâm lớn không mấy khó khăn.

Các khách sạn thường tính thêm phụ phí (đôi khi lên đến 30% cước phí của TOT) đối với các cuộc gọi đường dài quốc tế, vì vậy gọi đi nước ngoài ở bưu điện của CAT luôn luôn có cước phí thấp hơn. Đa số các bưu điện này luôn luôn được kết nối với các bưu điện chính của thành phố, thường ở trên tầng hai của tòa nhà, nằm ở mé hông hoặc ngay phía sau. Thông thường họ cung cấp các dịch vụ điện thoại quốc tế, hằng ngày từ 7g sáng tới 10g hoặc 11g tối. Bưu điện chính của CAT ở Bangkok (phía sau bưu điện chính trên đường Thanon Charoen Krung) mở cửa 24/24.

Ngoại trừ các cuộc gọi collect call (người nhận cuộc gọi trả tiền), bạn phải ước lượng trước thời gian bạn sẽ gọi điện thoại để trả trước số tiền bằng với tỉ số thời gian/khoảng cách. Luôn luôn tính

cước phí ít nhất 3 phút, bưu điện sẽ trả tiền lại nếu cuộc gọi của bạn không thực hiện được.

Tôi muốn gọi collect call quốc tế.

phõm/dì-chãn yàak ผม/ดิฉันอยาก

thohrásàp ráwàang pràthêht โทรศัพท์ระหว่าง

kèp plai thaang ประเทศเก็บปลายทาง

Gọi đi ... hết bao nhiêu?

(tên nước hoặc thành phố)

thoh pai ... raakhaa thâo rai โทรไป...ราคาเท่าไร

Tôi muốn nói chuyện trong 10 phút.

phõm/dì-chãn yàak phût ผม/ดิฉันอยาก

síp nah-thii พูดสิบนาที

gọi collect call	kèp plaai thaang	เก็บปลายทาง
cuộc gọi quốc tế	thohrásàp	โทรศัพท์ระหว่าง
	ráwàang pràthêht	ประเทศ
đường dài (trong nước)	thaang klai	ทางไกล
phút	naa-thii	นาที
điện thoại	thohrásàp	โทรศัพท์

GỌI ĐIỆN THOẠI โทรศัพท์

Chào, có ... ở đó không?	han-lõh, ... yùu mãi	ฮัลโหล...อยู่ไหม
Chào.	han-lõh	ฮัลโหล
(trả lời cuộc gọi)		
Tôi muốn nói chuyện với ...	khãw phûut kàp ...	ขอพูดกับ...
Ai gọi đấy?	jàak nãi	จากไหน
Từ ...	jàak ...	จาก...
Dạ, anh ta/cô ta ở đây.	yùu	อยู่
Làm ơn, chờ một chút.	raw sàk khrûu	รอสักครู่
Xin lỗi, cô ấy/anh ấy không có ở đây.	khãw thôht, khãu mâi yùu	ขอโทษเขาไม่อยู่
Mấy giờ cô ấy/anh ấy về?	jà klàp mêua rai	จะกลับเมื่อไร
Tôi có thể nhắn lại không?	fàak khâw khwaam dâi mãi	ฝากข้อความได้ไหม
Làm ơn nói cho cô ấy/anh ấy biết tôi gọi.	karúnaa bàwk wâa phõm/ dì-chãn thohrásàp maa hãa khão	กรุณาบอกว่าผม/ ดิฉันโทรศัพท์มาหาเขา
Tôi sẽ gọi lại sau.	phõm/dì-chãn jà thohrásàp maa mài	ผม/ดิฉันจะ โทรศัพท์มาใหม่

BẢNG HIỆU

ร้อน/เย็น	ráwn/yen	nóng/lạnh
ทางเข้า	thaang khâo	lối vào
ทางออก	thaang àwk	lối ra
ห้ามเข้า	hâam khâo	cấm vào
งดสูบบุหรี่	ngót sùup bùrìi	cấm hút thuốc
เปิด/ปิด	pòet/pìt	mở/đóng
ห้าม	hâam	cấm
ห้องน้ำ	hâwng náan	nhà vệ sinh

FAX & ĐIỆN TÍN แฟ็กซ์และโทรเลข

Các phòng điện thoại CAT (thường được nối với bưu điện) ở khắp Thái Lan cung cấp các dịch vụ gửi fax và điện tín cùng với dịch vụ điện thoại thông thường. Không cần phải đem theo giấy riêng, vì các bưu điện có mẫu riêng. Một vài phòng TOT cũng có các dịch vụ gửi fax.

Các khách sạn lớn có các trung tâm kinh doanh cùng cung cấp các dịch vụ viễn thông tương tự nhưng luôn lấy cước phí cao hơn.

Mỗi trang bao nhiêu?	phàen-lá thâo rai	แผ่นละเท่าไร
Mỗi từ bao nhiêu?	kham-lá thâo rai	คำละเท่าไร
fax	fáek/thohrásāan	แฟ็กซ์/โทรสาร
điện tín	thorálêhk	โทรเลข

Khu kinh doanh của người Thái gốc Hoa ở Bangkok

Internet อินเตอร์เน็ต

Có trung tâm/cà phê Internet ở địa phương không?
thãew níi mii sun intoe-net mãi — แถวนี้มีศูนย์อินเตอร์เน็ตไหม

Tôi muốn truy cập Internet.
phõm/dì-chãn tâwng khâo intoe-net — ผม/ดิฉันต้องการเข้าอินเตอร์เน็ต

Tôi muốn kiểm tra email của tôi.
phõm/dì-chãn tâwng chék ii-meh — ผม/ดิฉันอยากเช็คอีเมล์

THAM QUAN ไปเที่ยวดูสถานที่ต่างๆ

Văn phòng du lịch ở đâu?
sãmnák-ngaan thâwng thîaw yùu thîi nãi — สำนักงานท่องเที่ยวอยู่ที่ไหน

Anh có bản đồ địa phương không?
mii phãen thîi meuang mãi — มีแผนที่เมืองไหม

Tôi muốn tham quan ...
... yàak jà duu — ...อยากจะดู

Mấy giờ mở cửa?
jà pòet kìi mohng — จะเปิดกี่โมง

Mấy giờ đóng cửa?
jà pìt kìi mohng — จะปิดกี่โมง

Toà nhà đó là gì?
nân tèuk àrai — นั่นตึกอะไร

Tượng đài này là gì?
nîi anúsãawarii àrai — นี่อนุสาวรีย์อะไร

Chúng tôi có thể chụp hình được không?
thàai rûup dâi mãi — ถ่ายรูปได้ไหม

Tôi sẽ gửi hình cho anh.
phõm/dì-chãn jà sòng rûup maa — ผม/ดิฉันจะส่งรูปมาให้คุณ

Chụp cho tôi một tấm được không?
thàai rûup hâi phõm/ dì-chãn dâi mãi — ถ่ายรูปให้ผม/ดิฉันได้ไหม

chùa/tu viện	wát	วัด
rạp chiếu bóng	rohng phâap-phá-yon	โรงภาพยนตร์

buổi hòa nhạc	kaan sadaeng dontrii	การแสดงดนตรี
đông đúc	khon nâen	คนแน่น
tàn tích chùa chiền	wát ráang	วัดร้าง
hình điêu khắc	rûup salàk	รูปสลัก
trường đại học	mahãa-wítháyaalai	มหาวิทยาลัย

Cô gái dân tộc Akha ở Thái

GIA ĐÌNH & CÁC SỞ THÍCH
ครอบครัวและสิ่งที่สนใจ

CÁC SỞ THÍCH THÔNG THƯỜNG — สิ่งที่สนใจทั่วไป

Bạn làm gì vào thời gian rãnh?

	châwp tham àrai wehlaa wâang	ชอบทำอะไรเวลาว่าง
Tôi thích ...	châwp ...	ชอบ...
Tôi không thích ...	mâi châwp ...	ไม่ชอบ...
Anh có thích ... không?	châwp ... mãi	ชอบ...ไหม

mỹ thuật	sĩn-lá-pà	ศิลปะ
nấu ăn	tham aahãan	ทำอาหาร
khiêu vũ	tên ram	เต้นรำ
vẽ	wâat rûup	วาดรูป
phim	duu phâap-phá-yon; duu nãng	ดูภาพยนตร์/ ดูหนัง
đi bộ đường dài	doen pàa	เดินป่า
nghe nhạc	fang dontrii	ฟังดนตรี
hội họa	khĩan rûup	เขียนรูป

chụp hình	thàai rûup	ถ่ายรูป
chơi bóng đá	lên fút-bawn	เล่นฟุตบอล
chơi thể thao	lên kiilaa	เล่นกีฬา
đọc sách	àan nãng sĕu	อ่านหนังสือ
mua sắm	séu khãwng	ซื้อของ
ca kịch	lá-khawn	ละคร
đi du lịch	doen thaang	เดินทาง
may vá	yép phâa	เย็บผ้า
xem TV	duu thii-wii	ดูทีวี
viết văn	khĭan	เขียน

THỂ THAO กีฬา

có thích thể thao không?

châwp kiilaa mãi	ชอบกีฬาไหม

thích chơi thể thao.

châwp lên kiilaa	ชอบเล่นกีฬา

thích xem chơi thể thao hơn chơi thể thao.

châwp duu kiilaa mâak	ชอบดูกีฬามาก
kwàa lên kiilaa	กว่าเล่นกีฬา

có chơi ... không?

lên ... mãi	เล่น...ไหม

có thích chơi ... không?

yàak lên ... mãi	อยากเล่น...ไหม

CÁC TỪ HỮU DỤNG

		คำที่ควรรู้
bóng bầu dục Mỹ	fút-bawn amehríkan	ฟุตบอลอเมริกัน
bóng chày	beht-bawn	เบสบอล
bóng rổ	baa-skèt-bawn	บาสเกตบอล
môn crikê	khrík-kèt	คริกเกต
môn lặn	dam náam	ดำน้ำ
thể dục dụng cụ	kaai-yá-kam	กายกรรม
khúc côn cầu	hâwk-kîi	ฮ็อกกี้
quyền anh quốc tế	muay sãakon	มวยสากล
tập thể dục	àwk kamlang kaai	ออกกำลังกาย
võ thuật	muay	มวย
bóng bầu dục	rák-bîi	รักบี้
bóng đá	fút-bawn	ฟุตบอล
lướt sóng	kaan tham soef	การทำเซิร์ฟ
bơi lội	wâai náam	ว่ายน้ำ
trượt tuyết	sàkii	สกี
takraw	tàkhâw	ตะกร้อ
quần vợt	tennít	เทนนิส
quyền anh Thái	muay thai	มวยไทย

VÕ THUẬT THÁI

Quyền cước Thái (kết hợp quyền anh và karatê) hoặc *muay thai* luôn luôn có đông khán giả nhất ở Thái Lan và là một trong các môn thể thao ngày càng được quan tâm ở khắp thế giới. Chưa ai tập luyện một môn võ thuật nào khác có thể đánh thắng được võ sĩ *muay* Thái có hạng (võ sĩ tập luyện muay thai) và nhiều người quá hâm mộ võ thuật xem môn võ này là nguyên tắc cơ bản để tấn công sát nhau. Trước đây, năm võ sư kung fu hàng đầu của Hồng Kông được phái sang thi đấu ở Thái, tất cả đã bị hạ đo ván trong vòng 6 phút rưỡi.

chá-ná	thắng
chók	bắt đầu đánh! (được trọng tài nói vào lúc bắt đầu mỗi vòng đấu)
fàai daeng	góc đỏ
fàai náam ngoen	góc xanh
kamakaan	trọng tài
khá-naen	điểm
khào	quì gối
mòt yók	hết vòng đấu
náwk-áo	hạ đo ván, nốc ao
ram muay	'múa quyền cước', một loạt các động tác bài bản và vận động thân người được mỗi võ sĩ quyền anh biểu diễn nhịp nhàng với phần nhạc đệm ở chung quanh nơi đấu quyền anh trước khi trận đấu bắt đầu.
sanãam muay	vận động trường đấu quyền anh
sàwk	khuỷu tay
tàwy	cú đấm
tè	đá
weh-thii	võ đài
yók	vòng đấu

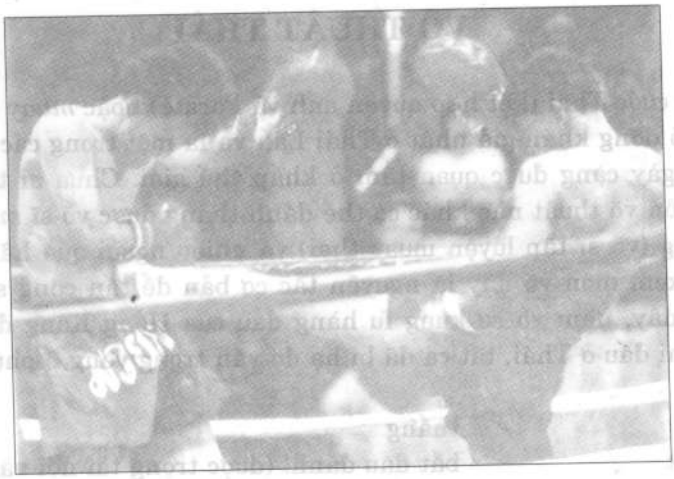

Quyền anh Thái

ÂM NHẠC TRUYỀN THỐNG

Ở khắp Thái Lan, bạn sẽ thấy rất nhiều thể loại nhạc và phong cách chơi nhạc, từ nhạc cung đình êm dịu đi cùng với ca múa kịch cổ điển tới nhạc biểu diễn bằng tiếng vỗ ngực được chơi ở các phòng nhảy disco hiện đại ở Bangkok. Thậm chí trong các tu viện Thái – nơi âm nhạc vinaya hoặc kỉ luật của tu viện cấm – thì việc tụng kinh của các sư tăng cũng biểu lộ các đặc trưng âm nhạc.

Nhạc cổ điển chính của Thái là loại nhạc pha lẫn nhiều sắc thái, giống như thực phẩm của Thái và nó thể hiện đặc điểm nhiều kết cấu và tính huyền ảo, giữa nhịp độ làm dựng tóc gáy và giai điệu đồng quê.

Dàn nhạc cổ điển được gọi là *pìi-phâat*, dàn nhạc này có thể chỉ có một vài nhạc công hoặc hơn 20 nhạc công. Trong số nhiều nhạc cụ phổ biến là *pìi*, một nhạc cụ hơi làm bằng gỗ, nó có miệng thổi bằng lưỡi gà; loại nhạc cụ này thường được chơi ở các trận đấu

quyền anh. *Pìi* có quan hệ với một nhạc cụ tương tự của Ấn Độ, trong khi *phin*, một nhạc cụ dây, có tên là *vina* xuất phát từ tiếng Ấn độ, được xem là nhạc cụ địa phương của Thái Lan. Một nhạc cụ giống viôlông, tương tự các nhạc cụ được chơi ở Trung Quốc và Nhật, được gọi là *saw*. *Ránâat èk* là nhạc cụ gõ có đóng chốt bằng tre, giống như mộc cầm (xylophone), còn *khlùi* là sáo làm bằng gỗ.

Một trong các nhạc cụ Thái lạ nhất là *kháwng wong yài*; các cồng chiêng sắp xếp theo hình bán nguyệt có giai điệu thích hợp. Còn có nhiều loại trống khác nhau, một số được chơi bằng tay, một số được chơi bằng dùi. Nhạc cụ gõ quan trọng nhất của Thái là *tà-phon* (hoặc thon), một loại trống hai đầu được vỗ bằng tay để tạo ra nhịp độ đồng diễn. Trước khi biểu diễn, các tay trống cúng nhang và hoa cho *tà-phon*, nhạc cụ này được coi là 'người điều khiển' nội dung tinh thần của âm nhạc.

Vũ điệu truyền thống trong hoàng cung

Đồng diễn *pìi-phâat* ban đầu được phát triển cùng với vũ kịch cổ điển và chiếm lĩnh các nhà hát, nhưng ngày nay không còn được thấy biểu diễn trực tiếp, trong các lễ hội ở chùa cũng như các buổi hòa nhạc. Một lí do mà âm nhạc cổ điển của Thái có thể nghe có vẻ lạ đối với thính giả phương tây là loại nhạc này không dùng âm giai nhẹ nhàng. Âm giai chuẩn của Thái có đặc điểm một quãng 8 nốt, nhưng nó được sắp xếp thành 7 quãng đầy đủ âm thanh, không có nửa cung. Các âm giai của Thái lần đầu tiên được nhà soạn nhạc Thái gốc Đức, Peter Feit (Phra Chen Duriyanga) chuyển biên và ông ta chính là người soạn quốc ca của Thái Lan vào năm 1932.

Ở bắc và đông bắc Thái có nhiều nhạc cụ dùng lưỡi gà phổ biến với nhiều ống tre, về căn bản chúng hoạt động như kèn acmônica. Nhạc cụ đứng đầu trong số này là khaen, nó phát xuất từ Lào; khi được một nhạc sĩ lão luyện chơi, nó sẽ phát ra âm thanh như đàn phong cầm. Lùuk thûng vui nhộn ('những đứa con của các cánh đồng') hoặc thể loại đồng quê xuất phát từ đông bắc, đã trở thành âm nhạc được ưa thích khắp Thái Lan.

Múa sạp ở miền Bắc Thái

GIA ĐÌNH ครอบครัว

Thái Lan là một xã hội rất đặt nặng mối quan hệ gia tộc, vì vậy người ta thường đặt ra nhiều câu hỏi về mối quan hệ này. Nếu bạn được hỏi về dự tính liên quan đến việc cưới hỏi và con cái, thì thường phải dùng tiếng Thái để nói là 'chưa' thay vì 'không bao giờ' hoặc 'chắc chắn không'.

Lễ cưới theo phong tục của người Thái

Tiếng Thái từ chỉ 'anh em họ' là luuk phîi luuk náwng (ลูกพี่ลูกน้อง) – để chỉ mối quan hệ này cũng có thể dùng từ Thái thích hợp để chỉ con của thím hoặc chú là *lûuk khãwng* (con của).

có bao nhiêu anh chị em?

mii phîi-náwng kìi khon มีพี่น้องกี่คน

có ... anh chị em.	
mii phîi-náwng ... khon	มีพี่น้อง...คน
có con chưa?	
mii lûuk láew rĕu yàng	มีลูกแล้วหรือยัง
Chưa.	
yang mâi mii lûuk	ยังไม่มีลูก
có ... người con.	
mii lûuk ... khon láew	มีลูก...คนแล้ว
Anh lập gia đình chưa?	
tàeng-ngaan láew rĕu yang	แต่งงานแล้วหรือยัง

Dạ, tôi lập gia đình rồi.	tàeng láew	แต่งแล้ว
Chưa.	yang mâi tàeng-ngaan	ยังไม่แต่งงาน
(Tôi) còn độc thân.	pen sòht	เป็นโสด

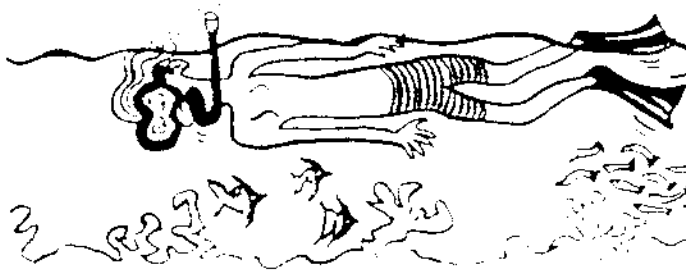

Các từ chỉ mối quan hệ họ hàng การลำดับญาติ

bà con, thân nhân	yâat	ญาติ
gia đình	khrâwp khrua	ครอบครัว
con cái	lûuk	ลูก
con gái	lûuk são	ลูกสาว
con trai	lûuk chaai	ลูกชาย
em gái	náwng são	น้องสาว
em trai	náwng chaai	น้องชาย
chị	phîi são	พี่สาว
anh	phîi chaai	พี่ชาย
cha mẹ	phâw-mâe	พ่อแม่
mẹ	mâe	แม่
cha	phâw	พ่อ
chồng	sãamii	สามี
vợ	phanráyaa	ภรรยา
cô/chú	aa	อา
cậu/dì	náa	น้า
bác gái	pâa	ป้า
bác trai	lung	ลุง
ông nội	pùu	ปู่
ông ngoại	taa	ตา

bà nội	yâa	ย่า
bà ngoại	yaai	ยาย
anh/chị ruột	phîi	พี่
em ruột	náwng	น้อง
cháu trai/gái	lãan	หลาน

MIẾU THỜ TẠI NHÀ

Mọi nhà ở hoặc kiến trúc xây dựng của người Thái đều phải đi kèm với miếu thờ – nơi để các vị thần linh trong vùng (phrá phum) ở. Không có miếu thờ quan trọng này để bạn có thể rước thần linh về ở với nhà mình, thì điều đó có thể gây ra hầu như tất cả các vấn đề không may. Một miếu thờ trông giống như một ngôi chùa Thái có kích thước cỡ cái chuồng nuôi chim được dựng trên bệ có cột – kích thước tối thiểu của một miếu thờ cỡ trung bình. Một khách sạn lớn có thể có một điện thờ chiếm khoảng 100 mét vuông hoặc hơn.

Làm thế nào bạn biết được là các thần linh sẽ ở trong miếu thờ của bạn hơn là ở trong ngôi nhà chính của bạn? Chủ yếu của việc làm miếu thờ là giúp làm cho nơi làm ăn sinh sống gặp được điềm may lành hơn là chỉ để ở trong ngôi nhà chính, qua việc hằng ngày cúng vái thức ăn, nhang, hoa, đèn nến. Miếu thờ cũng phải ở nơi cao ráo và ngôi nhà chính không được che chắn. Do đó, vị trí của miếu thờ phải được tính trước khi mới bắt đầu xây dựng và phải làm lễ theo đúng nghi thức. Nếu căn nhà riêng của bạn được sửa chữa hoặc nới rộng thì miếu thờ cũng phải được thực hiện như vậy. *Phâw khruu* hoặc *mâe khruu* địa phương (sư phụ hoặc sư mẫu) thường chủ trì nghi lễ khởi công cũng như khi có việc sửa chữa sau này.

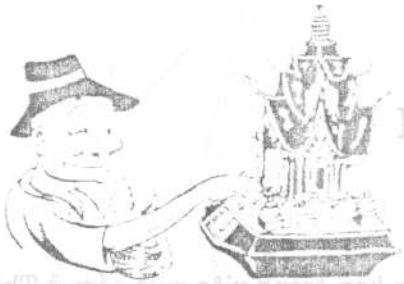

Miếu thờ của người Thái

Khi miếu thờ phải dời bỏ hoặc bị hư, thì không đơn giản được dẹp bỏ giống như một dụng cụ bị hư, rồi để cho mục nát hoặc đem đốt để tiêu hủy. Thay vào đó, các thứ của miếu thờ bỏ ra phải được dọn đến gốc cây đa linh thiêng hoặc để vào một góc của ngôi chùa thường tới lễ vái, nơi các thần hộ mệnh trông coi nó.

Kiểu nhà truyền thống của người Thái

MUA SẮM การซื้อของ

MẶC CẢ การต่อรองราคา

Sự thành thạo của bạn trong việc mua sắm ở Thái Lan sẽ tùy thuộc vào mức độ về khả năng thương lượng của bạn. Việc mặc cả là chuyện bình thường và bạn càng thấy thoả đáng khi điều đó càng trở nên dễ dàng.

Chợ nổi trên kênh Klong Damnoen (miền Bắc Thái)

Mua bất cứ thứ gì ở chợ, bạn đều phải mặc cả. Tuy nhiên, giá cả ở các cửa hàng tổng hợp và hầu hết các cửa tiệm không dành cho du khách đều có giá nhất định. Người ta thường có thể phải trả giá chắc chắn ở những vùng đông khách du lịch, vì nhiều khách du lịch mới đến lần đầu thường thanh toán với bất kỳ giá nào được chào bán, sẽ tạo ra giá cả trong vùng giả tạo, chênh lệch giữa thị trường địa phương và thị trường du khách.

Mặt khác, người Thái thường cố không nói mọi thứ thẳng ra với bạn, vì vậy cần dè dặt khi phải trả giá. Cần có cách xử sự tốt khi mặc cả để tránh mất thì giờ về những chuyện lặt vặt. Việc cãi cọ về một vài bạt sẽ làm cho cả người bán lẫn người mua mất mặt.

Bao nhiêu?	thâo rai	เท่าไร
Bao nhiêu bạt?	kìi bàat	กี่บาท
Anh có loại nào rẻ hơn không?		
mii thùuk-kwàa níi mãi		มีถูกกว่านี้ไหม
Giá quá cao.		
raakhaa phaeng mâak		ราคาแพงมาก
Tôi nghĩ là quá đắt.		
khít wâa phaeng pai		คิดว่าแพงไป
Anh có thể giảm giá được không?		
lót raakhaa dâi mai		ลดราคาได้ไหม
Anh có thể bớt nữa không?		
lót ìik dâi mãi		ลดอีกได้ไหม
... bạt nhé?		
... bàat dâi mãi		...บาทได้ไหม
Tôi không có nhiều tiền.		
phõm mii ngoen mâi mâak		ผมมีเงินไม่มาก

Tôi sẽ không trả hơn ... bạt.
hâi mâi koen ... bàat ให้ไม่เกิน...บาท
Nếu (tôi/chúng tôi) mua hai ... thì bớt không?
thâa séu sãwng ... (+ từ phân loại) ถ้าซื้อสอง...
lót dâi mãi ลดได้ไหม
Chất lượng không tốt lắm.
khun-náphâap mâi khâwy dii คุณภาพไม่ค่อยดี
Giá thấp nhất của anh là bao nhiêu?
raakhaa tàm sùt thâo rai ราคาต่ำสุดเท่าไร

MUA HÀNG การซื้อของ

Anh có ... không?	mii ... mãi	มี...ไหม
Làm ơn cho tôi ...	khãw ...	ขอ...
Tôi đang kiếm ...	phõm/dì-chãn kam lang hãa ...	ผม/ดิฉันกำลังหา...
Anh còn nữa không?	mii ìik mãi	มีอีกไหม
Tôi muốn xem một loại khác.	khãw duu ìik bàep nèung	ขอดูอีกแบบหนึ่ง
Tôi có thể thử cái này không?	lawng sài dâi mãi	ลองใส่ได้ไหม
Bao nhiêu ... ?	... thâo rai	...เท่าไร
cái này	níi	นี้
mỗi trái	lûuk-lá	ลูกละ
mỗi cái	chín-lá	ชิ้นละ

ba cái	sãam chín	สามชิ้น
mỗi mét	mêt-lá	เมตรละ
cả hai	tháng sãwng	ทั้งสอง
Cả thảy bao nhiêu?	tháng mòt thâo rai	ทั้งหมดเท่าไร

NHU YẾU PHẨM — ของใช้ที่จำเป็น

Tôi có thể mua ...

ở đâu?	séu ... dâi thîi nãi	ซื้อ...ได้ที่ไหน
Tôi muốn ...	yàak dâi ...	อยากได้...
pin	baet-toerîi	แบตเตอรี่
bánh mì	khanõm pang	ขนมปัง
bơ	noei	เนย
pho mát	noei khãeng; chiis	เนยแข็ง,ชีส
kẹo sôcôla	cháwk-koh-laét	ช็อกโกแลต
trứng	khài	ไข่
bột	pâéng	แป้ง
bình ga	thãng káat	ถังแก๊ส
thịt giăm bông	haem	แฮม
mật, mật ong	náam phêung	น้ำผึ้ง
bơ thực vật	noei thiam; maa kaarin	เนยเทียม/มาการีน

diêm quẹt	mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ
sữa	nom	นม
thuốc diệt muỗi	yaa kan yung	ยากันยุง
tiêu (đen)	phrík thai	พริกไทย
muối	kleua	เกลือ
dầu gội đầu	chaemphuu	แชมพู
xà bông	sabùu	สบู่
đường	náam-taan	น้ำตาล
giấy vệ sinh	kràdàat chamrá	กระดาษชำระ
kem đánh răng	yaa sĩi fan	ยาสีฟัน
bột giặt	phõng sák fâwk	ผงซักฟอก
sữa chua	nom prîaw	นมเปรี้ยว

ĐỒ LƯU NIỆM & ĐỒ THỦ CÔNG MĨ NGHỆ
ของที่ระลึกและการฝีมือ

Trước khi rời Thái Lan, bạn phải có được giấy phép hàng xuất khẩu đối với đồ mĩ thuật cổ hoặc các tác phẩm nghệ thuật bạn muốn mang theo. Đồ cổ là bất kỳ một loại tài sản nào cổ xưa và có thể mang đi, do con người hoặc thiên nhiên tạo tác hoặc bất kỳ một phần nào của công trình kiến trúc cổ, hài cốt người hoặc xác động vật mà độ tuổi hoặc các đặc điểm cấu tạo hoặc là bằng chứng lịch sử hữu dụng trong lĩnh vực nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ. Tác phẩm nghệ thuật là thứ được các nghệ nhân chế tác và được đánh giá cao về giá trị nghệ thuật.

Đơn xin giấy phép xuất khẩu phải được làm để gửi tới một trong

ba cơ quan ở Thái (Viện bảo tàng quốc gia Bangkok, Viện bảo tàng quốc gia Chiang Mai hoặc Viện bảo tàng quốc gia Songkhla) với hai tấm hình mặt trước của các tác phẩm nghệ thuật (mỗi hình không được chụp quá 5 tác phẩm nghệ thuật) và bản sao hộ chiếu cùng với các thứ được yêu cầu. Bạn phải mất 5 ngày trong tiến trình thẩm tra đơn xin phép này được hoàn tất.

Thái Lan có các quy định đặc biệt về việc đưa tượng Phật hoặc tượng các vị thần khác (hoặc bất kỳ một phần nào của các vị thần) ra khỏi nước này. Các quy định này không những buộc phải có giấy phép của phòng mĩ thuật mà còn phải được phép của bộ thương mại nữa. Một ngoại lệ đối với việc này là các tượng Phật nhỏ (phrá phim hoặc phrá khrêuang) được đeo trên các sợi dây chuyền chung quanh cổ – các tượng này có thể được xuất khẩu mà không cần giấy phép với điều kiện phải khai báo dùng vào mục đích tôn giáo.

Phế tích chùa Raj Burana ở thành phố cổ Ayutthaya

giỏ	tà-krâa	ตระกร้า
mặt nạ vũ kịch cổ	hũa khõhn	หัวโขน
đồ thủ công	ngaan fĩi-meu	งานฝีมือ
đồ gốm kiểu	khrêuang thûay	เครื่องถ้วยชาม
Sawankhalok	chaam (Sãngkhálôk)	(สังคโลก)
túi khoác vai	yâam	ย่าม
dù Thái	rôm thai	ร่มไทย
gối 'rùi' hình tam giác	mãwn khwãan	หมอนขวาน

NGUYÊN LIỆU วัสดุ

Cái này được làm bằng gì?	níi tham dûay àrai	นี่ทำด้วยอะไร
Nó được (làm bằng) ...	tham dûay ...	ทำด้วย...
nhôm	aluumíniam	อลูมิเนียม
đồng thau	thawng lĕuang	ทองเหลือง
đồng thiếc	thawng săm-rít	ทองสัมฤทธิ์
vải	phâa	ผ้า
đồng đỏ	thawng daeng	ทองแดง
vàng (ròng)	thawng kham	ทองคำ
mạ vàng	thawng chúp	ทองชุบ
da	nāng	หนัง
bạc	ngoen	เงิน
đá	hīn	หิน
gỗ tếch	mái sàk	ไม้สัก
gỗ	mái	ไม้

VẢI DỆT สิ่งทอ

vải batíc	baa-tìk	บาติก
vải bông	phâa fâai	ผ้าฝ้าย

vải thêu	phâa pàk	ผ้าปัก
vải nhuộm kiểu ikat	mát-mìi	มัดหมี่
vải lụa	phâa mãi	ผ้าไหม

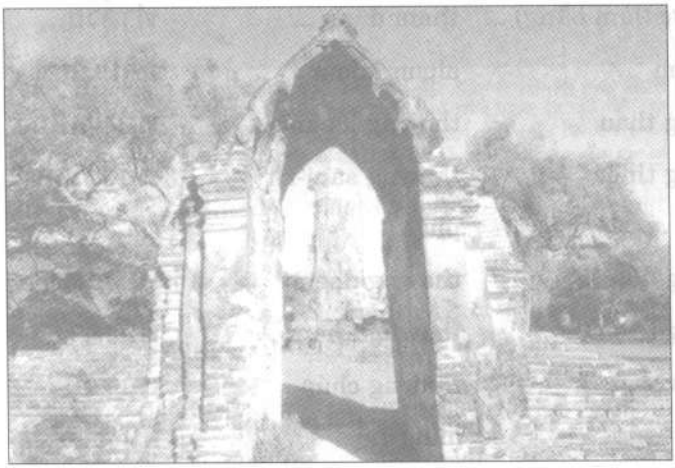

Cổng vào khu phế tích Ayutthaya

HỌ CÓ THỂ NÓI ...

lót raakhaa dâi	(Tôi) có thể giảm (giá).
lót iik mâi dâi	(Tôi) không thể giảm (giá) hơn nữa.
jà hâi raakhaa phí-sèht	(Tôi sẽ) cho anh giá đặc biệt.
thùuk mâak	Rất rẻ.
khãai mòt láew	Bán hết sạch.

Đá quí & đồ kim hoàn อัญมณี

Thái Lan là trung tâm sản xuất và buôn bán lớn nhất thế giới về đá quí, ngọc chạm và đồ trang trí, cả hiệp hội đá màu quốc tế (ICA) lẫn liên đoàn thế giới về thị trường chứng khoán kim cương đều có văn phòng đặt tại Bangkok.

Tuy nhiên, các nguồn đá nguyên liệu của chính Thái Lan đã giảm xuống quá nhiều, hiện nay, đá được nhập khẩu từ Úc, Sri Lanka và các nước khác để cắt, đánh bóng và buôn bán ở đây. Nếu bạn biết sẽ phải làm gì bạn có thể thực sự mua được món hời cả ngọc chưa chế biến lẫn đồ kim hoàn đã được làm hoàn chỉnh. Đồ kim hoàn bằng vàng được bán với giá vừa phải vì công lao động thấp. Giá dễ chấp nhận nhất về đá quí là ngọc bích, hồng ngọc và đá sapphire (ngọc trong). Bạn chỉ nên mua đá quí của các nhà buôn có uy tín, trừ khi bạn là chuyên gia về đá quí.

vòng đeo tay	sâwy khâw meu	สร้อยข้อมือ
kim cương	phét	เพชร
ngọc lục bảo	mawrákòt	มรกต
đá quý	phlawy	พลอย
vàng (ròng)	thawng kham	ทองคำ
mạ vàng	thawng chúp	ทองชุบ
ngọc bích	yòk	หยก
chuỗi hạt	sâwy khaw	สร้อยคอ
nhẫn	wãen	แหวน
hồng ngọc	tháp thim	ทับทิม
đá sapphire	phlawy phailin	พลอยไพลิน
bạc	ngoen	เงิน

CHỚ THẤY LẤP LÁNH MÀ NGỠ LÀ...

Hãy cảnh giác về các vụ mua bán đặc biệt có một không hai hoặc nhờ bạn làm môi giới và hứa trả cho bạn món tiền lớn. Nhiều khách du lịch cuối cùng đã phải thất bại ê chề. Hãy xem xét kĩ lưỡng để tìm được hàng có chất lượng tốt nhất và đừng vội vàng. Không có phi vụ làm ăn nào như thế là phương thức giao dịch mua bán của chính phủ hoặc giá đá quí tại xưởng hoặc cửa tiệm kim hoàn; chính phủ Thái không sở hữu hoặc quản lí bất kỳ cửa hàng đá quý hoặc kim hoàn nào.

QUẦN ÁO เสื้อผ้า

Tiếng Thái chỉ chung về quần áo là *sêua phâa*. Bản thân từ *sêua* có thể có nghĩa là 'áo sơ mi, áo choàng', 'áo đầm' hoặc 'áo vét'; *phâa* có nghĩa là 'vải'.

Trang phục truyền thống của người Thái

quần thụng ngư dân	kaang kehng chao leh;	กางเกงชาวเล
quần tàu (ngư dân mặc)	kaang kehng jiin	กางเกงจีน
áo sơ mi nông dân bằng vải bông chéo	sêua mâw hâwm	เสื้อม่อฮ่อม
mũ	mùak	หมวก
áo (sơ mi/áo choàng/ áo khoác/áo đầm)	sêua	เสื้อ
giày	rawng tháo	รองเท้า
váy	kràprohng	กระโปรง
vớ	thũng tháo	ถุงเท้า
xà rông dài truyền	phâa sîn;	ผ้าซิ่น
thống của phụ nữ	phâa nûng	ผ้านุ่ง
khăn rằn đàn ông (để quấn cổ/quấn thành quần)	phâakhãomáa	ผ้าขาวม้า
quần dài	kaang kehng	กางเกง
quần áo lót	kaang kehng nai	กางเกงใน
thợ may	châang tàt sêua	ช่างตัดเสื้อ
Anh có thể may ... không?	tàt ... dâi mãi	ตัด...ได้ไหม
Tay áo ...	khãen ...	แขน...
dài	yao	ยาว
ngắn	sân	สั้น

VẢI SỢI ผ้า

Vải tổng hợp và vải dệt dùng cùng với các tên tiếng Anh (pholyester, dacron, serge, gaberdine).

vải bông	phâa fâai	ผ้าฝ้าย
vải da	nãng	หนัง
vải lanh	phâa línin	ผ้าลินิน
vải lụa	phâa mãi	ผ้าไหม
vải len	phâa sàk-kà-làat	ผ้าสักหลาด

MÀU SẮC สี

đen	sĩi dam	สีดำ
xanh dương	sĩi náam-ngoen	สีน้ำเงิน
nâu	sĩi náam-taan	สีน้ำตาล
xanh lá	sĩi khĩaw	สีเขียว
xám	sĩi thao	สีเทา
trắng nhạt	sĩi phèuak	สีเผือก
hồng	sĩi chomphuu	สีชมพู
tím	sĩi mûang	สีม่วง
đỏ	sĩi daeng	สีแดง
xanh da trời	sĩi fáa	สีฟ้า
trắng	sĩi khão	สีขาว

vàng	sĩi lẽuang	สีเหลือง
đậm	kàe	แก่
lợt	àwn	อ่อน

Anh có màu khác không?
mii sĩi èun mãi มีสีอื่นไหม

ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN ของใช้ส่วนตัว

bàn chải	praeng	แปรง
lược	wĩi	หวี
chất khử mùi	yaa rá-ngáp klìn tua	ยาระงับกลิ่นตัว
bao cao su	thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
dao cạo	mĩit kohn	มีดโกน
lưỡi dao cạo	bai mĩit kohn	ใบมีดโกน
băng vệ sinh	phâa anaamai	ผ้าอนามัย
dầu gội đầu	yaa sà phõm; chaemphuu	ยาสระผม แชมพู
xà bông	sa-bùu	สบู่
giấy vệ sinh	kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ
bàn chải đánh răng	praeng sĩi fan	แปรงสีฟัน
kem đánh răng	yaa sĩi fan	ยาสีฟัน

ĐỒ DÙNG CHO EM BÉ — ของใช้สำหรับเด็ก

thực phẩm đóng hộp	aahãan kràpãwng	อาหารกระป๋อง
em bé	dèk	เด็ก
phấn em bé	pâeng dèk	แป้งเด็ก
yếm dãi	íam	เอี๊ยม
tã dùng một lần	phâa âwm	ผ้าอ้อม
bình sữa cho trẻ bú	khùat nom	ขวดนม
sữa bột	nom phõng	นมผง

VĂN PHÒNG PHẨM & SÁCH BÁO — เครื่องเขียนและสิ่งพิมพ์

Ở đây có hiệu sách tiếng Anh không?

mii ráan khãai nãng sĕu phaasãa — มีร้านขายหนังสือ

angkrìt thîi níi mãi — ภาษาอังกฤษที่นี้ไหม

Anh có bán sách tiếng Anh không?

khãai nãng sĕu phaasãa — ขายหนังสือ

angkrìt mãi — ภาษาอังกฤษไหม

sách	nãng sĕu	หนังสือ
hiệu sách	ráan nãng sĕu	ร้านหนังสือ
phong bì	sawng jòt-mãai	ซองจดหมาย
sách hướng dẫn du lịch	khûu meu nawng thîaw	คู่มือนำเที่ยว

mực	mèuk	หมึก
tạp chí	nítàyásãan	นิตยสาร
báo	nãng sẽu phim	หนังสือพิมพ์
tập	sàmùt	สมุด
bút	pàak-kaa	ปากกา
bút chì	din-sãw	ดินสอ
văn phòng phẩm	khrêuang khĩan	เครื่องเขียน
giấy viết	kràdàat	กระดาษ
	sãmràp khĩan	สำหรับเขียน

ÂM NHẠC ดนตรี

Tôi đang tìm CD của ...
hãa CD khãwng ... หาซีดีของ...

Anh có ... nào không?
mii ... mãi มี...ไหม

Bản thu âm nào của cô ấy/anh ấy hay nhất?
chút àrai dii thĩi sùt ชุดอะไรดีที่สุด

Tôi nghe ban nhạc/ca sĩ tên ...
phõm/dì-chãn fang wong dontrii ผม/ดิฉันฟังวงดนตรี
/nák ráwng chêu ... /นักร้องชื่อ...

Tôi có thể nghe CD này ở đây không?
fang CD níi thĩi dâi mãi ฟังซีดีที่นี่ได้ไหม

Tôi cần một băng trắng.
tâwng kân thêp plào ต้องการเทปเปล่า

NHIẾP ẢNH — การถ่ายภาพ

máy ảnh	klâwng thàai rûup	กล้องถ่ายรูป
rửa phim	láang fim	ล้างฟิล์ม
phim	fim	ฟิล์ม
đen&trắng	khão dam	ขาวดำ
màu	sĩi	สี
slide	salai	ฟิล์มสไลด์
ống kính	lehn	เลนส์
bức hình	rûup thàai	รูปถ่าย
chụp hình	thàai rûup	ถ่ายรูป
Bao nhiêu ngày?	kìi wan	กี่วัน

HÚT THUỐC — การสูบบุหรี่

Làm ơn, cho một gói thuốc.
khãw bùrìi nèung sawng — ขอบุหรี่หนึ่งซอง

Thuốc này có nặng không?
bùrìi níi raeng mãi — บุหรี่นี้แรงไหม

Anh có cái bật lửa không?
mii fai cháek mãi — มีไฟแช็คไหม

Làm ơn đừng hút thuốc.
karusnaa ngót sùup bùrìi — กรุณางดสูบบุหรี่

Nếu tôi hút thuốc anh có phiền gì không?
sùup bùrìi dâi mãi — สูบบุหรี่ได้ไหม

Tôi đang cố bỏ.

kamlang pháyaayaam		กำลังพยายาม
lôek sùup bùrìi		เลิกสูบบุหรี่
thuốc lá	bùrìi	บุหรี่
giấy vấn thuốc	kràdàat muan bùrìi	กระดาษมวนบุหรี่
có đầu lọc	krawng	กรอง
cái bật lửa	fai cháek	ไฟแช็ค
diêm	mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ
(vị) the	men-thawn	เมนทอล
tẩu thuốc	klâwng sùup yaa	กล้องสูบยา
thuốc lá sợi	yaa sùup	ยาสูบ

TRỌNG LƯỢNG & ĐO LƯỜNG การชั่งและการวัด

Kích thước và trọng lượng thường được diễn tả bằng cách dùng hệ mét ở Thái Lan. Ngoại trừ đo đạc đất đai, thường được trình bày bằng hệ thống đo đạc truyền thống của Thái là *waa*, *ngaan* và *rây*.

Đồ kim hoàn bằng vàng thường được tính bằng bạt.

gram	kram	กรัม
kilôgam	kìloh-kram	กิโลกรัม
lít	lít	ลิตร
kilôlít	kìloh-lít	กิโลลิตร
mét	mét	เมตร
kilômét	kìloh-mét	กิโลเมตร

KÍCH THƯỚC & SO SÁNH ขนาดและการเปรียบเทียบ

kích thước	khanàat	ขนาด
quá rộng	yài pai	ใหญ่ไป
quá dài	yao pai	ยาวไป
quá ngắn	sân pai	สั้นไป
quá nhỏ	lék pai	เล็กไป
quá chật	kháp pai	คับไป
quá rộng	kwâang pai	กว้างไป
Anh có... cái này không?	mii ... níi mãi	มี...นี่ไหม
lớn hơn	yài-kwàa	ยาวกว่า
nhỏ hơn	lék-kwàa	เล็กกว่า

CÁC TỪ VÀ CỤM TỪ HỮU DỤNG คำและวลีที่ควรรู้

mua	séu	ซื้อ
rẻ	thùuk	ถูก
thuốc lá	bùrìi	บุหรี่
mắc, đắt	phaeng	แพง
khá đủ	phaw dii	พอดี
chất lượng	khun-náphâap	คุณภาพ
bán	khãai	ขาย

kiểu	bàep	แบบ
Tôi muốn xem ...	yàak duu ...	อยากดู
cái này	an níi	อันนี้
cái đó	an nán	อันนั้น
Cái nào?	an nãi	อันไหน
Không đủ	mâi phaw	ไม่พอ
Vẫn không đủ	yang mãi phaw	ยังไม่พอ

Voi đi trên phố ở Thái

THỰC PHẨM อาหาร

Các bữa ăn của người Thái, món ăn thường được dọn theo kiểu gia đình: nghĩa là những người dự bữa ăn tự lấy các món được đặt ở giữa bàn. Theo truyền thống, người ăn tiệc gọi từng món ăn, có thể là món cà ri, món rau và canh. Mỗi món thường đủ cho hai người ăn. Thêm một hoặc hai người, có thể gọi món ăn nhiều hơn. Các món ăn không được phục vụ lần lượt mà cả bữa ăn được phục vụ gần như cùng một lúc. Canh thường không được múc sẵn vào chén. Bạn phải tự múc ra từ cái tô chung, dùng muỗng chan nước canh vào chén cơm của mình hoặc múc vào một chén riêng.

Phần lớn các món ăn Thái đều được ăn bằng nĩa và muỗng. Nĩa (sâwm) được để ở bên tay trái và được dùng để đưa thức ăn vào muỗng (cháwn) bạn dùng để ăn. Đối với người Thái, dùng nĩa đưa đồ ăn vào miệng là bất lịch sự, cũng giống như dùng dao để đưa đồ ăn vào miệng ở các nước phương tây. (Ngoại trừ thói quen dùng nĩa – muỗng khi ăn xúp mì, cơm nếp (thường ở bắc và đông bắc Thái) được xắn thành miếng và ăn bằng tay phải cùng với thực phẩm khác.

Thông thường khi ăn dùng đĩa bằng, mỗi lần không múc hơn một hoặc hai muỗng đầy vào đĩa của bạn. Thường bắt đầu bữa ăn chung bằng một muỗng đầy cơm tẻ trước – cử chỉ tỏ ra cơm là một thành phần quan trọng nhất của bữa ăn. Nếu bạn được người Thái mời ăn cơm, họ sẽ mời bạn ăn ít cơm và ăn nhiều món cà ri, hải sản, v.v... là một cử chỉ tỏ ra hào phóng (vì giá gạo tương đối rẻ).

Luôn luôn chừa lại phần nào thức ăn trên các đĩa đựng món ăn và đĩa của bạn. Vét sạch đĩa của bạn và không chừa lại chút thức ăn nào trên đĩa đựng món ăn, hành động này sẽ được coi như là sự lăng mạ nặng chủ mời của bạn (trừ trường hợp chủ nhà là người múc cho bạn). Đó chính là lí do tại sao người Thái thường đặt nhiều món ăn vào các dịp tổ chức ăn tập thể – thực phẩm còn lại trên bàn càng nhiều, thì chủ mời càng tỏ ra hào phóng.

Một số người ưa thích món ăn ở Thái ngay sau khi ăn, trong khi những người khác lại không như vậy. Các món ăn của Thái có thể cay và có nêm nhiều gia vị. Dùng nhiều tỏi và ớt, nhất là món *phrík khii nũu*, đây là loại thịt nướng tẩm nhiều tiêu ớt người ta có thể không dám ăn vì sợ vị cay nồng của cà ri.

Cách tốt nhất để tránh bị vị cay nồng của ớt hoặc cà ri là ăn với nhiều cơm tẻ (khi vừa đủ nguội). Nước và bia sẽ làm tan bớt vị cay nồng ở miệng; cơm sẽ thấm các chất béo. Sau một lúc bị nóng rát, trà đậm có thể giúp ích cho việc súc miệng khỏi các chất dầu còn lại và tiêu hóa chúng.

Người Thái có các từ để chỉ bữa sáng (aahãan cháo), bữa trưa (aahãan thîang) và bữa tối (aahãan yen), có một ít khác biệt giữa các món ăn vào các giờ khác nhau trong ngày. Món cà ri, cơm chiên, mì, trứng chiên, v.v... được người ta ăn bất cứ khi nào họ thích.

TẠI NHÀ HÀNG ที่ภัตตาคาร

Làm ơn, mang ...	khãw ...	ขอ...
hóa đơn	bin	บิล
chén	chaam	ชาม
đũa	tà-kìap	ตะเกียบ
nĩa	sâwm	ส้อม

ly	kâew	แก้ว
dao	mîit	มีด
thực đơn	meh-nuu; raaikaan aahãan	เมนู/ รายการอาหาร
đĩa	jaan	จาน
muỗng	cháwn	ช้อน

(Tôi) có thể ăn đồ ăn Thái.

thaan aahãan thai pen — ทานอาหารไทยเป็น

(Tôi) thích nó cay.

châwp phèt — ชอบเผ็ด

(Tôi) không thích nó cay và có nêm gia vị.

mâi châwp phèt — ไม่ชอบเผ็ด

Anh có ... không?	mii ... mãi	มี...ไหม
Tôi thích ...	yàak dâi	อยากได้...
Nó ngon.	aràwy	อร่อย

Anh có món gì đặc biệt?

mii a-rai phí-sèt — มีอะไรพิเศษ

Tôi không gọi món này.

nîi phõm/dì-chãn mâi dâi sàng — นี่ผม/ดิฉันไม่ได้สั่ง

CƠM ÔI CÁ NÁT

Thực phẩm đóng một vai trò quan trọng trong các thành ngữ và tục ngữ của tiếng Thái, mà ý nghĩa sâu xa của chúng chẳng liên quan đến việc ăn uống.

khâo bùut plaa ráa 'cơm ôi cá nát', câu này nói đến mối quan hệ hôn nhân đã lâu ngày hoặc mối quan hệ đã trở nên không còn mặn mà.

khâo mài plaa man 'gạo mới, cá tươi', chỉ giai đoạn quan hệ mặn mà.

kin hâew, 'ăn hạt dẻ nước', chỉ thất bại việc gì đó.

kwàa thùa jà sùk ngaa kâw mâi 'trước khi rang xong đậu, thì mè đã cháy', chỉ sự nhắc nhở làm điều gì đó cho có thứ tự. Trong câu tục ngữ này, mệnh đề 'trước khi rang xong đậu' được nói với giọng đều đều, còn hai phần ba mệnh đề thứ hai 'thì mè đã cháy' được nói với giọng hạ thấp.

mâi kin sên, 'không ăn mì sợi', chỉ tình trạng khi hai người không hợp nhau, hay cãi vã.
phàk chii rohy nâa, 'rắc ngò lên trên', chỉ hành vi chỉ mang tính hình thức bên ngoài.

sên yài, 'mì sợi to', chỉ người có họ hàng hay người có quen biết làm lớn.

wãan yen, 'mát dịu' (một món tráng miệng ướp lạnh của Thái), chỉ vô tư lự, thoải mái.

CÁC BỮA CHAY อาหารมังสวิรัติ

Khi đến Thái Lan, nếu bạn không muốn dùng các món ăn chế biến từ động vật thì bạn có thể đến cửa hàng bán thức ăn chay. Số nhà hàng chay ở khắp nước này ngày càng nhiều, nhờ vào công lớn của vị cựu thị trưởng Bangkok, Chamlong Srimuang, với thói quen ăn chay nghiêm ngặt của ông, ông đã đề xướng một loạt các nhà hàng chay phục vụ phi lợi nhuận ở Bangkok và ở nhiều tỉnh thành của Thái. Tìm một bảng hiệu màu xanh lá có một hoặc hai chữ số bằng tiếng Thái ghi lớn ở bên ngoài các nhà hàng, vì chúng được đánh số theo thứ tự khi thiết lập. Món ăn ở các nhà hàng này thường được phục vụ theo kiểu tiệc đứng và rất rẻ.

Tuy chưa được phổ biến lắm, nhưng còn có những nơi thuận tiện khác dành cho những người ăn chay, là các nhà hàng Ấn Độ, nơi đó thường có phần thực đơn đặc biệt cho người ăn chay. Các nhà hàng này thường thấy ở Bangkok, Chiang Mai, Pattaya và Phuket's Patong Beach. Các nhà hàng Tàu cũng là nơi thích hợp vì nhiều người Hoa theo đạo Phật ăn đồ chay trong suốt các thời gian lễ hội của Phật giáo.

Tuy nhiên, thực khách ăn chay cũng thường phải tự xoay sở lấy ở nhà hàng Thái bình dân. Trong tiếng Thái, các từ, 'Tôi chỉ ăn đồ chay' là *phõm kin jeh* (cho đàn ông) hoặc *dì-chãn kin jeh* (cho phụ nữ), chưa được rõ ràng. Có thể phải giải thích thêm, *phõm/dì-chãn kin tàe phàk*, 'Tôi chỉ ăn rau quả'.

Tôi chỉ ăn đồ chay.
phõm/dì-chãn kin jeh ผม/ดิฉันกินเจ

Tôi không ăn được thịt heo.
phõm/dì-chãn kin mũu mâi dâi ผม/ดิฉันกินหมูไม่ได้

Tôi không muốn ăn chút thịt nào.
phõm/dì-chãn ผม/ดิฉัน

mâi ao néua sàt loei ไม่เอาเนื้อสัตว์เลย
Không ăn cá hoặc không ăn thịt gà.
mâi sài plaa rẽu kài ไม่ใส่ปลาหรือไก่
(Tôi/chúng tôi) chỉ muốn ăn rau quả.
ao phàk thâo nán เอาผักเท่านั้น
Làm ơn đừng dùng nước mắm.
karúnaa mâi sài náam plaa กรุณาไม่ใส่น้ำปลา
Làm ơn đừng dùng bột ngọt.
karúnaa mâi sài phõng chuu-rót กรุณาไม่ใส่ผงชูรส

nước tương	náam sii-íu	น้ำซีอิ๊ว
đậu hũ	tâo-hûu	เต้าหู้
dầu thực vật	náam-man phêut	น้ำมันพืช
nhà hàng chay	ráan aahãan mangsàwírát	ร้านอาหารมังสวิรัติ

XỬ LÝ KHÔNG ĐƯỢC!

.Nếu bạn không được mang đũa (tàkìap) cho, đừng yêu cầu chúng. Khi người nước ngoài yêu cầu cho đũa để ăn đồ ăn Thái, chỉ gây thêm khó xử cho chủ nhà hàng. Vì ở nhà hàng Thái, đối với cơm tẻ, nhà hàng cung cấp nĩa (sâwm) và muỗng (cháwn) – nĩa cầm bằng tay trái, muỗng cầm bằng tay phải hoặc ngược lại đối với người thuận tay trái. Khi cố ăn cơm nếp (ở miền bắc và đông bắc Thái Lan) bằng đũa sẽ làm cho cử chỉ lúng túng. Thay vì dùng đũa, dùng bàn tay phải ngắt một miếng cơm nếp và vo thành miếng. Còn đũa được dành cho việc ăn các thức ăn kiểu người Hoa đựng trong tô/chén (như ăn mì) hoặc để ăn ở tất cả các nhà hàng Tàu. Trong cả

hai trường hợp, bạn sẽ được phục vụ với đũa mà không phải yêu cầu. Không giống như các nhà hàng khác ở các nước phương tây, các chủ nhà hàng ở Thái Lan không nghĩ là bạn không biết cách dùng đũa.

NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN CHÍNH อาหารจานหลัก

thịt bò	néua; wua	เนื้อ/เนื้อวัว
thịt gà	néua kài	เนื้อไก่
cá	plaa	ปลา
thịt heo	mũu	หมู
tôm	kũng	กุ้ง
gạo	khâo	ข้าว
hải sản	aahãan tháleh	อาหารทะเล
rau quả	phàk	ผัก

Các loại cơm อาหารประเภทข้าว

khâo sũay	ข้าวสวย	cơm tẻ
khâo nĩaw	ข้าวเหนียว	cơm nếp
khâo man kài	ข้าวมันไก่	cơm hấp gà rút xương xé nhỏ kiểu Hainan
khâo nâa kài	ข้าวหน้าไก่	cơm thịt gà rưới nước xốt
khâo nâa pèt	ข้าวหน้าเป็ด	cơm thịt vịt quay
khâo mũu daeng	ข้าวหมูแดง	cơm thịt heo quay (xá xíu)

khâo kaeng	ข้าวแกง	cơm cà ri
khâo lãam	ข้าวหลาม	cơm nếp đậu đen nấu nước dừa trong ống tre
jók	โจ๊ก	cháo

cơm chiên với ...	khâo phàt ...	ข้าวผัด...
thịt gà	kài	ไก่
cua	puu	ปู
thịt heo	mũu	หมู
tôm	kûng	กุ้ง

Hủ tiếu và mì hoành thánh ก๋วยเตี๋ยวและบะหมี่เกี๊ยว

Món mì sẵn có ở nhiều nhà hàng và ở các quán bán mì được gọi là *ráan kũaytĩaw*. Từ *kũaytĩaw* chỉ bún làm bằng bột gạo; bạn sẽ thường được mời ăn *sên lék* (bún sợi nhỏ giống như sợi hủ tiếu) hoặc *sên yài* (bún sợi lớn). Mì làm bằng bột mì – đôi khi được làm cùng với trứng, đôi khi không – được gọi là *bà-mii*. Thông thường bạn có thể chọn mì gà, mì bò hoặc mì heo; các tiệm nhỏ có thể chỉ có mì bò hoặc chỉ có mì heo.

Nhiều cửa tiệm bán mì nói trên, nhất là mì *bà-mii*, cũng bán mằn thắn (bánh của người Hoa làm bằng bột gạo có nhân thịt heo hoặc cua). Nhiều nhà hàng Tàu bán mì có thể bán cả bánh bao nhân thập cẩm (khanõm jiip, làm bằng bột gạo có nhân thịt thập cẩm) cho các bữa điểm tâm trễ của người Hoa. Món mì truyền thống, mằn thắn, bánh bao nhân thập cẩm của người Hoa thường được ăn bằng đũa và muỗng.

kũaytĩaw náam	ก๋วยเตี๋ยวน้ำ	hủ tiếu có nước
kũaytĩaw hâeng	ก๋วยเตี๋ยวแห้ง	hủ tiếu khô
râat nâa	ราดหน้า	hủ tiếu xào
kũaytĩaw phàt sii-íu	ก๋วยเตี๋ยวผัดซีอิ๊ว	hủ tiếu xào nước tương
phàt thai	ผัดไทย	bún sợi mảnh xào với đậu hũ, thịt heo, rau, tôm khô, trứng và đậu phộng (thức ăn Thái)
bà-mìi náam	บะหมี่น้ำ	mì nước
bà-mìi hâeng	บะหมี่แห้ง	mì khô
kíaw	เกี๊ยว	mằn thắn
kíaw kràwp	เกี๊ยวกรอบ	mằn thắn chiên
kíaw náam	เกี๊ยวน้ำ	cháo mằn thắn
bài-mìi kíaw	บะหมี่เกี๊ยว	mì mằn thắn
khanõm jìip	ขนมจีบ	há cảo

Các món trứng ไข่

Ở Thái Lan, các món trứng có thể được gọi ở bất kì bữa ăn nào; thực ra, các món trứng này thường được ăn vào buổi chiều hoặc buổi tối hơn là vào buổi sáng. Chiên trứng kiểu Thái (khài jiaw) chín kĩ hơn kiểu chiên trứng ở tây phương. Nó là món thường được ăn thêm với các bữa ăn chính.

trứng	khài	ไข่
trứng luộc	khài lũak	ไข่ลวก

trứng ốp la	khài dao	ไข่ดาว
trứng luộc kĩ	khài tôm	ไข่ต้ม
trứng chiên với thịt và rau bằm	khài yát sâi	ไข่ยัดไส้
trứng chiên	khài jiaw	ไข่เจียว
trứng bác	khài kuan	ไข่กวน

MÓN KHAI VỊ — อาหารเรียกน้ำย่อย

Người Thái có một số món được gọi là *kàp klâem*, có nghĩa là món được ăn trong khi dùng đồ uống có rượu. Trên một số thực đơn, chúng được dịch ra là 'snaks' hoặc 'món khai vị'.

Bất kỳ món nào trong các món sau cũng có thể được gọi chung với bữa ăn bình thường.

thùa thâwt	ถั่วทอด	đậu phộng rang
mét má-mûang	เม็ดมะม่วง	hạt điều rang
hìmáphaan thâwt	หิมพานต์ทอด	
man faràng thâwt	มันฝรั่งทอด	khoai tây chiên
thâwt man plaa	ทอดมันปลา	chả cá chiên
thâwt man kûng	ทอดมันกุ้ง	chả tôm chiên
khâo krìap kûng	ข้าวเกรียบกุ้ง	bánh phồng tôm
kài sãam yàang	ไก่สามอย่าง	gà ba món
mìi kà-thí	หมี่กะทิ	bún nấu nước dừa
pàw pía thâwt	เปาะเปี๊ยะทอด	chả giò

pàw pía sòt	เปาะเปี๊ยะสด	gỏi cuốn tươi
mũu pîng	หมูปิ้ง	thịt heo nướng

MÓN RAU SỐNG

Rau trộn kiểu Thái (được chế biến với nhiều ớt và nước cam/chanh) với:

giỏi miến	yam wún sên	ยำวุ้นเส้น
gỏi bò	yam néua	ยำเนื้อ
gỏi mực	yam plaa mèuk	ยำปลาหมึก
gỏi cà tím nướng	yam mákhëua yao	ยำมะเขือยาว
gỏi hạt điều	yam mét má-mûang	ยำเม็ดมะม่วง
gỏi trứng chiên	yam khài dao	ยำไข่ดาว
gỏi bưởi	yam sôm-oh	ยำส้มโอ
gỏi xoài	yam má-mûang	ยำมะม่วง
gỏi cá trê chiên	yam plaa dùk fuu	ยำปลาดุกฟู
xé nhỏ và đậu phộng		

XÚP ซุป

kaeng jèut	แกงจืด	xúp rau và thịt heo, canh rau
kaeng jèut tâo-hûu	แกงจืดเต้าหู้	xúp rau, thịt heo và đậu hũ, hơi đặc

tôm khàa kài	ต้มข่าไก่	xúp với thịt gà, riềng và nước dừa
tôm yam kûng	ต้มยำกุ้ง	xúp chua cay tôm chanh với nấm
kaeng jèut lûuk chín	แกงจืดลูกชิ้น	xúp cá viên
pèt tûn	เป็ดตุ๋น	vịt tiềm
kài tûn	ไก่ตุ๋น	gà tiềm
pó tàek	โป๊ะแตก	món tôm cua và các hải sản khác nấu chua
khâo tôm ...	ข้าวต้ม...	cháo ... (nấu cho hạt gạo vừa nở hơn cơm 1 chút)
kài	ไก่	gà
plaa	ปลา	cá
kûng	กุ้ง	tôm

CƠM ĐĨA

Đối với người ăn một mình, tốt nhất là gọi một đĩa cơm hoặc một đĩa mì. Ngoài ra, hầu như mọi món chất lượng vừa phải được gọi là *râat khâo* 'cơm đĩa' raât khâo có nghĩa là đĩa cơm rời để đồ ăn lên trên cơm. Thí dụ, món *kài phàt kraphrao râat khâo* là cơm bên trên có bỏ thịt gà xào với lá húng quế Ấn Độ làm thức ăn chung với cơm. Đối với các món đơn giản như cơm ăn với thịt, thì từ *nâa* được sử dụng và từ này được đặt trước loại thực phẩm ăn với cơm; *khâo nâa pèt* 'cơm thịt vịt'. Món cơm cà ri (kaeng) được gọi đơn giản là *khâo kaeng*.

CÁC MÓN CÀ RI แกง

Từ kaeng trong tiếng Thái được dịch đại khái là 'món cà ri', nhưng nó chỉ món ăn được chế biến có sử dụng nhiều gia vị, dù món này có đúng hoặc không đúng với khái niệm về món cà ri trong tiếng Anh. Các món cà ri của Thái có thể được nấu với thịt gà, thịt bò, thịt heo hoặc với tôm.

Một số món cà ri thường cay hơn các món khác, tuy nhiên, cho cay nhiều ít còn tùy vào người nấu ăn. Ngay cả các món cà ri Thái cho gia vị vừa phải, dường như cũng cay nồng nếu bạn không quen ăn ớt. Các chú thích trong các ngoặc đơn cho biết mức độ cay ở các món cà ri sau.

Quán ăn ở Thái

kaeng phèt	แกงเผ็ด	cà ri Thái đỏ (thường rất cay)
kaeng mátsàmàn	แกงมัสมั่น	cà ri kiểu hồi giáo, béo và có nêm gia vị (có thể cay vừa hoặc rất cay)
kaeng khĩaw-wãan	แกงเขียวหวาน	cà ri ngọt dùng ớt xanh (cay vừa)
phánaeng	แพนง	cà ri có mùi cay vừa
kaeng pàa	แกงป่า	cà ri rất cay không nấu với nước dừa
kaeng kàrìi	แกงกะหรี่	cà ri kiểu Ấn Độ cay vừa
kaeng sôm	แกงส้ม	món canh chua cá nấu với rau quả và gia vị cay
kaeng kài nàw mái	แกงไก่หน่อไม้	cà ri gà nấu măng, cay
kaeng plaa dùk	แกงปลาดุก	cà ri cá trê cay
kaeng pèt yâang	แกงเป็ดย่าง	cà ri vịt quay (từ vừa đến cay)

CÁC MÓN XÀO — อาหารประเภทผัด

plaa dùk phàt phèt	ปลาดุกผัดเผ็ด	cá trê xào ớt và lá húng quế
kài phàt mét má-mûang	ไก่ผัดเม็ดมะม่วง	gà xào hạt điều
kài phàt khĩng	ไก่ผัดขิง	gà xào gừng
kài phàt bai kà-phrao	ไก่ผัดใบกะเพรา	gà xào húng quế Ấn Độ và ớt

kài phàt phrík	ไก่ผัดพริก	gà xào ớt
kài phàt hèt	ไก่ผัดเห็ด	gà xào nấm
mũu prîaw wãan	หมูเปรี้ยวหวาน	heo xào chua ngọt
nẽua phàt náam-man hãwy	เนื้อผัดน้ำมันหอย	bò xào dầu hàu
phàt phàk ruam	ผัดผักรวม	rau xào thập cẩm
phàt phàk khánáa	ผัดผักคะน้า	rau xào
phàt phàk bûng fai daeng	ผัดผักบุ้งไฟแดง	rau muống nước xào với tỏi và tương

TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ

Hầu hết các người phục vụ ở các nhà hàng Thái và các quán ăn đều chào bằng từ có nghĩa 'anh/chị' (nếu họ trẻ hơn bạn) hoặc 'em' (nếu bạn trẻ hơn họ). Giới tính không thành vấn đề.

em	náwng
anh/chị	phîi

Nếu người phục vụ trẻ hơn nhiều – thực khách gọi là con (ở nhiều nhà hàng Thái do gia đình làm chủ, con cái trong gia đình giúp phục vụ bàn) – thì bạn có thể dùng từ nũu, một đại từ nhân xưng từ biểu hiện sự quí mến.

HẢI SẢN อาหารทะเล

puu nêung	ปูนึ่ง	cua hấp
kâam puu nêung	ก้ามปูนึ่ง	càng cua hấp
hũu chalãam	หูฉลาม	xúp vi cá
plaa thâwt	ปลาทอด	cá chiên dòn
kũng phàt phrík phão	กุ้งผัดพริกเผา	tôm xào sa tế
kũng thâwt	กุ้งทอด	tôm chiên
kũng chúp pâeng thâwt	กุ้งชุบแป้งทอด	tôm chiên bột
kũng phão	กุ้งเผา	tôm nướng vỉ
plaa nêung	ปลานึ่ง	cá hấp
plaa phão	ปลาเผา	cá nướng vỉ
plaa jĩan	ปลาเจี๋ยน	cá kho nguyên con với gừng và ớt
plaa prîaw wãan	ปลาเปรี้ยวหวาน	cá chua ngọt
hàw mòk	ห่อหมก	cà ri cá (cá sông da trơn) trộn với tương cà ri và hấp bằng lá chuối
puu òp wún-sên	ปูอบวุ้นเส้น	miến cua đút lò
plaa mèuk phàt phèt	ปลาหมึกผัดเผ็ด	mực xào với ớt và lá húng quế
plaa mèuk yâang	ปลาหมึกย่าง	mực nướng

hãwy thâwt	หอยทอด	hến chiên với trứng đánh nhuyễn
plaa dùk	ปลาดุก	cá trê
plaa	ปลา	cá
plaa lãi	ปลาไหล	lươn đồng
hãwy málaeng phûu	หอยแมลงภู่	con trai xanh
hãwy naang rom	หอยนางรม	sò
plaa lòt	ปลาหลด	lươn biển
hãwy khraeng	หอยแครง	sò huyết
kûng	กุ้ง	tôm
kûng mangkawn	กุ้งมังกร	tôm hùm
plaa mèuk	ปลาหมึก	mực
plaa nin	ปลานิล	cá stilapia

CÁC ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG อาหารเฉพาะภาค

Một số món địa phương có thể thấy ở khắp Thái Lan, tuy nhiên, các món này phổ biến nhất ở nơi khai sinh ra chúng.

Đông bắc อีสาน

Giống với hầu hết các món của chính người đông bắc chế biến, nhiều món ở miền đông bắc Thái Lan có hương vị giống với các món của Lào.

CÁC MÓN ĐÔNG BẮC THÁI

ลาบ...	lâap ...	thịt bằm hoặc cá bằm trộn với rau có nêm gia vị với bạc hà, hẹ tây hoặc ớt, vị chua cay
เนื้อ	náua	thịt bò
หมู	mũu	thịt heo
ไก่	kài	thịt gà
เป็ด	pèt	thịt vịt
ปลา	plaa	cá
ส้มตำ	sôm-tam	gỏi đu đủ xanh
ส้มตำลาว	sôm-tam lao	gỏi đu đủ xanh kiểu Lào với cua ngâm muối, và mắm sống không có đậu phộng
ส้มตำไทย	sôm-tam thai	gỏi đu đủ xanh kiểu Thái với đậu phộng và tôm khô

เนื้อน้ำตก	néua náam tòk	thịt bò nướng rau trộn
ข้าวเหนียว	khão nīaw	cơm nếp
ไก่ย่าง	kài yâang	gà nướng vỉ

Miền nam Thái Lan ใต้

Cách nấu ăn của người theo đạo Hồi ở Mã Lai ảnh hưởng mạnh đến cách chế biến món ăn của người ở miền nam Thái Lan.

CÁC MÓN NAM THÁI LAN

โรตี	roh-tii	bánh mì dẹp (roti)
โรตีกล้วย	roh-tii klûay	roti với chuối
โรตีแกง	roh-tii kaeng	roti ăn với cà ri
โกปี๊	koh-píi	cà phê đặc kiểu Hokkien
ข้าวหมกไก่	khâo mòk kài	món thịt gà biryani Ấn Độ
ข้าวยำ	khâo yam	cơm gỏi trộn (với dừa xào, tôm khô, lá chanh) có vị chua cay
แกงไตปลา	kaeng tai plaa	cà ri cá miền nam (rất cay)
ขนมจีนน้ำยา	khanōm jiin náam yaa	bún với cà ri cá cay vừa

Miền bắc Thái Lan เหนือ

Cách chế biến thức ăn của người ở miền bắc Thái chịu ảnh hưởng của người Miến Điện, bắc Lào và người Yunnan (tây nam Trung Quốc). Các món miền bắc Thái không phổ biến nhiều nơi ở Thái Lan như các thực phẩm của người nam và đông bắc Thái.

		CÁC MÓN BẮC THÁI LAN
ข้าวซอย	khâo sawy	cà ri gà kiểu Miến Điện với mì sợi
น้ำพริกหนุ่ม	náam phrík nùm	nước chấm cay được làm bằng ớt xanh nướng.
น้ำพริกอ่อง	náam phrík àwng	nước chấm cay được làm bằng thịt heo xay và ớt
แคบหมู	khâep mũu	da heo chiên
แกงแค	kaeng khae	món cà ri cay vừa nhưng vị đắng được làm với rau củ và rau thơm

BÁNH KẸO ของหวาน

Bánh kẹo Thái ít khi được bán ở các nhà hàng Thái. Thay vào đó, có thể mua chúng ở tiệm bánh kẹo nhỏ hoặc các người bán hàng rong trên phố. Thành phần chế biến thông thường là dừa và nước cốt dừa, gạo nếp, bột gạo, cọ và mía, rau câu, lòng đỏ trứng và trái cây các loại.

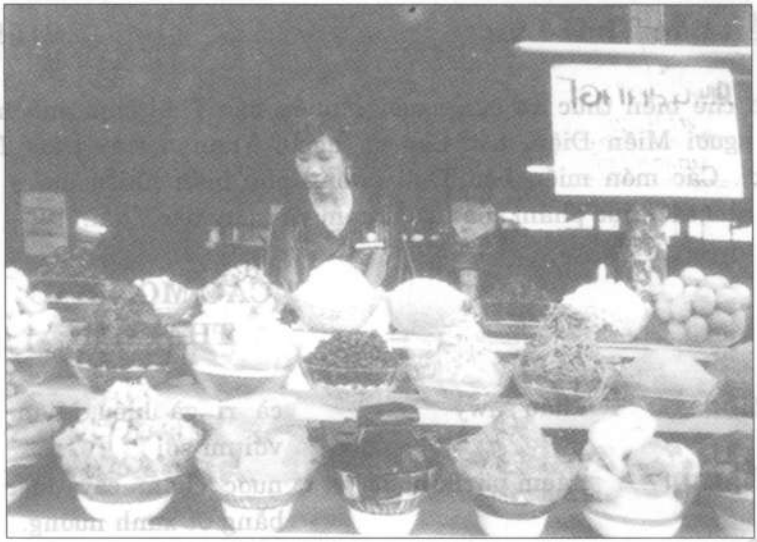

Các đồ ăn ngọt ở Thái

BÁNH NGỌT

สังขยา	sãngkha-yãa	kem sữa bột ngô Thái
สังขยามะพร้าว	sãngkha-yãa ma-phrâo	kem sữa bột ngô nước dừa
ฝอยทอง	fãwy thawng	1 loại bánh được làm từ đường và trứng có dạng sợi bún nhỏ
หม้อแกง	mâw thawng	kem sữa bột ngô trứng
กล้วยบวชชี	klûay bùat chii	chuối chưng nước dừa
กล้วยแขก	klûay khàek	chuối chiên kiểu Ấn Độ

ลูกตาลเชื่อม	lûuk taan chêuam	mứt hạt cọ
ตะโก้	tà-kôh	bánh hấp bột trộn với nước cốt dừa
ข้าวเหนียวแดง	khâo nĩaw daeng	chè nếp nước dừa
ข้าวเหนียวมะม่วง	khâo nĩaw má-mûang	chè nếp nước dừa dùng với các lát xoài chín

Nước น้ำ

Nước tinh khiết dùng để uống, chỉ được gọi đơn giản là *náam dèum* (nước uống), dù được nấu sôi hoặc được lọc. Tất cả các nước phục vụ khách hàng ở các nhà hàng hoặc cho các khách mời ở văn phòng hoặc gia đình đều là nước tinh khiết, vì vậy người ta không cần nhấp thử một ngụm xem có an toàn hay không. Ở nhà hàng bạn có thể gọi *náam plào* (nước trắng), bạn luôn luôn được phục vụ bằng nước sôi hoặc nước từ nguồn tinh khiết; nó được đựng trong ly và không tính tiền hoặc bạn có thể gọi nước đựng trong chai. Chai nước xô đa có giá bằng với nước tinh khiết nhưng chai nhỏ hơn. Một ly đá thông thường với giá một hoặc hai bạt.

ĐỒ UỐNG

แก้ว	kâew	ly
ขวด	khùat	chai
น้ำต้ม	náam tôm	nước sôi
น้ำดื่มขวด	náam dèum khùat	nước uống đóng chai
น้ำเย็น	náam yen	nước đá
ชาจีน	chaa jiin	trà Tàu
กาแฟร้อน	kaafae ráwn	càphê nóng

ชาร้อน	chaa ráwn	trà nóng
โอเลี้ยง	oh-líang	cà phê đá
น้ำมะนาว	náam mánao	nước đá chanh
ชาเย็น	chaa yen	trà đá Thái pha với đường và sữa
ชาดำเย็น	chaa dam yen	trà đá Thái chỉ pha với đương
กาแฟถุง	kaafae thũng	cà phê sữa đá pha phin (ở miền nam Thái Lan gọi là ko-píi)
น้ำชา	náam chaa	trà Tàu lạt
น้ำส้ม	náam sôm	nước cam
น้ำแข็งเปล่า	náam khãeng plào	đá không
นมจืด	nom jèut	sữa lạt
น้ำเปล่า	náam plào	nước lọc
น้ำโซดา	náam soh-daa	nước xô đa

Bia rượu เครื่องดื่มที่มีแอลกอฮอล์

Bia là nước uống có cồn phổ biến nhất ở Thái Lan. Các nhãn hiệu sản xuất bia của Thái bao gồm Singha (phát âm là sĩng), Amarit NB, Kloster và Carlberg. Các bia nhập khẩu cũng có ở những nơi thường có đông khách du lịch, như Bangkok, Chiang Mai, Hat Yai và Phuket.

Một ngôi chùa ở Bangkok bên bờ sông Chao Phraya

Rượu gạo cũng được ưa chuộng nhiều ở Thái Lan và tương đối rẻ hơn bia đối với người Thái bình dân. Rượu này có mùi thơm, vị gắt không giống như rượu rum, độ cồn 35%. Có nhiều nhãn hiệu sản xuất, bao gồm cả nhãn hiệu Mekong ít nổi tiếng.

RƯỢU

เบียร์	bia	bia
เหล้า	lâo	rượu
เบียร์สด	bia sòt	bia tươi
เหล้ายาดอง	lâo yàa dawng	rượu thuốc
เหล้าเถื่อน	lâo thèuan	rượu lậu
แม่โขง	mâe khõng	rượu whisky Mekong
เหล้าขาว	lâo khão	rượu đế (rượu trong, không nhãn)

กลม	klom	chai 750 ml
แบน	baen	chai 375 ml

RAU CỦ

ผัก

đậu rồng	thùa phuu	ถั่วพู
dưa đắng	márá-jiin	มะระจีน
cà bát	mákhēua pràw	มะเขือเปราะ
cải bắp	phàk kà-làm; kà-làm plii	ผักกะหล่ำ/ กะหล่ำปลี
bông cải	dàwk kà-làm	ดอกกะหล่ำ
củ cải trắng	hūa chai tháo	หัวไชเท้า
bắp, ngô	khâo phôht	ข้าวโพด
dưa leo	taeng kwaa	แตงกวา
cà tím	mákhēua yao	มะเขือยาว
tỏi	kràthiam	กระเทียม
rau diếp	phàk kàat	ผักกาด
đậu đũa	thùa fàk yao	ถั่วฝักยาว
mướp tây	krà-jíap	กระเจี๊ยบ
hành (củ)	hūa hãwm	หัวหอม
đậu phộng (đậu phộng xay)	thùa lísōng	ถั่วลิสง

khoai tây	man faràng	มันฝรั่ง
bí ngô	fak thawng	ฟักทอง
hành tươi	tôn hãwm	ต้นหอม
khoai sọ	phèuak	เผือก
cà chua	makhēua thêt	มะเขือเทศ

Thần yak xua đuổi tà thần

GIA VỊ, GIA VỊ RAU THƠM

เครื่องปรุง สมุนไพรเครื่องเทศ

Nước chanh, lá má kràt (một loại lá giống lá chanh có mùi đặc biệt), cỏ chanh và ngò tươi được cho thêm vào thức ăn Thái tạo cho nó có đặc tính hương vị đậm đà. *Náam plaa*, là nước mắm nhĩ được làm từ mắm cá trống hoặc *kà-pi*, là mắm tôm để tạo vị mặn chính cho cách nấu ăn.

Các gia vị thông thường khác bao gồm củ riềng (khàa), ba loại húng quế, nước ép me (náam mákhãam), gừng (khĩng) và nước cốt dừa (kà-thí).

Món gia vị chính ở trên mọi bàn ăn của Thái là *náam plaa phrik* là nước mắm ớt. Đối với hải sản, loại nước chấm căn bản này được cho thêm tỏi và nước chanh vắt. Các món gà nướng hoặc chiên thường cho thêm đường và nước xốt chua được gọi *náam jîm kài* (nước chấm gà), được chế biến với tỏi, giấm, đường, ớt và nước mắm. Nước xốt màu đỏ cam có hương vị được gọi là *náam phrík sĩi raachaa* (đương nhiên từ Si Racha) thường đi cùng với món trứng chiên và hến của Thái. Nó được chế biến với cà chua, tỏi, muối, giấm và ớt.

Trong các tiệm bán mì, bạn sẽ thường thấy giá để bốn món gia vị trên bàn. Các bình này đựng ớt (phrík pòn), đậu phộng (thùa pòn), ớt ngâm giấm (náam sôm phrík) và đường. Những người ăn mì tùy ý dùng kết hợp các món gia vị này để tạo vị cay, béo (từ đậu phộng), chua và ngọt vừa với khẩu vị của họ. Chai nước mắm trên bàn ăn sẽ tạo thêm vị mặn.

Muối xay nhuyễn và tiêu đen hầu như không bao giờ có trên bàn ăn của người Thái, tuy nhiên, các gia vị này có thể được dùng trong khi nấu ăn. Nước tương (náam síi-íu) thì thực khách có thể yêu cầu, tuy nhiên, món gia vị này thường chỉ được dùng cho món ăn của người Hoa.

phrík thai พริกไทย tiêu đen

phrík	พริก	ớt
kà-thí	กะทิ	nước cốt dừa
phàk chii	ผักชี	ngò rí
phrík phão	พริกเผา	ớt xào, sa tế
náam jîm	น้ำจิ้ม	nước chấm
kûng hâeng	กุ้งแห้ง	tôm khô
náam plaa	น้ำปลา	nước mắm
náam plaa phrík	น้ำปลาพริก	nước mắm ớt
khĩng	ขิง	gừng
bài kà-phrao	ใบกะเพรา	húng quế tây
náam mánao	น้ำมะนาว	nước ép chanh
kleua	เกลือ	muối
ngaa	งา	mè
kà-pì	กะปิ	mắm tôm
náam sii-íu	น้ำซีอิ๊ว	nước tương
náam-taan raachaa	น้ำพริกศรีราชา	nước xốt Si Racha
náam-taan	น้ำตาล	đường
bai hõhráphaa	ใบโหระพา	húng quế
mákhãam	มะขาม	me
náam sôm	น้ำส้ม	giấm
phrík náam sôm	พริกน้ำส้ม	ớt ngâm giấm

CÁC CÁCH CHẾ BIẾN MÓN ĂN วิธีการปรุงอาหาร

òp	อบ	nướng lò (đút lò)
tôm	ต้ม	nấu sôi
sùk	สุก	nấu/nấu chín
kaeng	แกง	nấu cà ri
thâwt	ทอด	chiên từng miếng lớn
phàt	ผัด	chiên từng miếng nhỏ/xào
phà phèt	ผัดเผ็ด	chiên với tương ớt và húng quế
phát kràthiam phrík thai	ผัดกระเทียมพริกไทย	chiên với tỏi và tiêu đen
phàt khĩng	ผัดขิง	chiên với gừng nướng,
phão	เผา	gừng xào (chỉ với ớt, cá và tôm)
yâang	ย่าง	nướng, quay (bất kỳ thứ gì khác)
lûak	ลวก	luộc sơ
dìp	ดิบ	sống/chưa chín (trái cây và rau củ)
nêung	นึ่ง	hấp (chỉ với cá/cơm)

TRÁI CÂY ผลไม้

klûay	กล้วย	chuối trên 20 giống; có quanh năm
máphráo	มะพร้าว	dừa (dừa già được nạo để nấu ăn, khi dừa còn non có thể dùng muỗng để ăn; nước dừa ngọt nhất khi còn non; có quanh năm)
náwy nàa	น้อยหน่า	na (từ tháng 7 - 10)
thúrian	ทุเรียน	sầu riêng (người Thái rất quí, nhưng phần lớn người phương tây không thích trái cây này; có nhiều giống khác nhau và có nhiều mùa).
fà-ràng	ฝรั่ง	ổi (có quanh năm)
kha-nūn	ขนุน	mít
má-náo	มะนาว	chanh (có quanh năm)
lam yai	ลำไย	nhãn (mùa nhãn từ tháng 7-10)
sôm	ส้ม	quít (có quanh năm)
má-mûang	มะม่วง	xoài (có nhiều giống và nhiều mùa xoài)
mang-khút	มังคุด	măng cụt (có từ tháng 4-9)
málákaw	มะละกอ	đu đủ (có quanh năm)
sàp-pàrót	สัปปะรด	dứa (có quanh năm)

sôm oh	ส้มโอ	bưởi (có quanh năm)
máfai	มะไฟ	mơ Thái (màu nâu đo đỏ có vị ngọt; có từ tháng 4-5)
ngáw	เงาะ	chôm chôm (có từ tháng 4-7)
chom-phûu	ชมพู่	mận (có từ tháng 4-7)
lámút	ละมุด	xapôchê/ hồng xiêm (có từ tháng 7-9)
mákhãam	มะขาม	me (giống chua hoặc ngọt; có quanh năm)
taeng moh	แตงโม	dưa hấu (có quanh năm)

ĐỒ UỐNG เครื่องดื่ม

Nước ép & nước xay sinh tố trái cây น้ำผลไม้และผลไม้ปั่น

Trái cây ở Thái Lan rất phong phú, cho nên cũng có nhiều loại nước ép và nước sinh tố trái cây. Từ chỉ chung nước trái cây là *náam phõn-lá-mái*. Ghép từ *náam* (nước hoặc nước ép) với tên của một loại trái cây bất kì, bạn sẽ có loại nước trái cây đó, thí dụ, *náam sôm* (nước cam) hoặc *náam taeng moh* (nước dưa hấu).

Khi máy xay sinh tố hoặc máy ép trái cây được dùng, thì nước trái cây có thể được gọi là *náam khán* có nghĩa là "nước ép", thí dụ, *náam sàppàrót khán* là "nước dứa ép". Khi trái cây được xay chung trong máy xay sinh tố với đá bào thì gọi là *náam pàn* (nước pha trộn), như *náam málákaw pàn* (nước đu đủ xay). Các chợ họp vào ban đêm thường sẽ có các người bán rong chuyên bán nước sinh tố trái cây.

Người Thái thích uống hầu hết các loại nước ép trái cây được pha với chút muối. Nếu người bán hàng rong không phục vụ người nước ngoài (người châu Âu), thì nước ép trái cây hoặc nước xay sinh tố

của bạn sẽ hơi mặn. Nếu bạn không thích uống nước ép trái cây có cho muối vào, hãy nói rõ *mâi sài kleua* (không muối).

Nước mía (náam âwy) là đồ uống ưa thích của người Thái và làm mát lại sau khi ăn cơm cà ri. Nhiều nhà hàng nhỏ hoặc các quán bán đồ ăn không có loại nước ép nào khác ngoài có sẵn nước mía phục vụ.

Cà phê & Trà กาแฟและชา

Theo truyền thống, cà phê ở Thái Lan được trồng ở địa phương (ở các vùng đồi núi ở miền bắc và miền nam Thái Lan), cà phê rang nguyên hạt được các nhà buôn sỉ bán, cà phê xay được người bán rong bán và được lọc trước khi đem phục vụ. Một số nhà buôn sỉ pha thêm chút đường tạo vị ngọt cho cà phê rang. Cà phê xay của Thái có thể không có vị đậm đà như hạt cà phê Sumattra (Indonesia), Jamaica hoặc Kona, nhưng khi nó được sao thẩm đúng cách vẫn ngon hơn đáng kể so với cà phê pha uống ngay (không cần lọc).

Đôi khi các nhà hàng hoặc các người bán hàng rong có các đồ dùng thích hợp để pha cà phê lọc truyền thống để phục vụ cho khách nước ngoài ngay (hoặc người Thái giàu có, vì cà phê pha uống ngay thường rẻ hơn một vài bạt so với cà phê phin). Để có được cà phê lọc thực sự bằng tiếng Thái, nói *kaafae thũng* (nghĩa đen là cà phê vợt), chỉ cách pha cà phê truyền thống được lọc bằng vợt. Cà phê vợt của Thái thường được pha với đường và sữa đặc có đường. Nếu bạn không muốn uống cà phê có đường hoặc sữa, phải nói rõ *kaafae dam* (cà phê đen), rồi nói tiếp *mâi sài náam-taan* (không đường). *Kaafae thũng* thường được đựng trong ly thay vì đựng trong tách bằng gốm.

Cả trà Ấn Độ (đen) lẫn trà Tàu (xanh hoặc móc câu) thường được phục vụ ở Thái Lan. Trà Tàu thường được phục vụ ở các nhà hàng Tàu và thường là trà Tàu lạt với nước ấm, theo truyền thống được phục vụ miễn phí. Các bình trà bằng nhôm đựng trà lạt thường

thấy ở mọi bàn ăn trong các nhà hàng bình dân; để yêu cầu một ly nước trắng bạn nói *kâew plào* và bạn có thể uống tùy thích không mất tiền. Để yêu cầu một ly đá, bạn nói *náam chaa* và bạn tự rót nước vào; để có được trà Tàu đặc, mới pha, bạn nói *chaa jiin*.

Trà Ấn Độ, cả loại nhập khẩu hoặc được trồng ở Thái, thường có sẵn ở các nhà hàng bình dân và các quán ăn để phục vụ với cà phê. Gọi *chaa ráwn* (trà nóng) hầu như luôn luôn được phục vụ bằng một tách (ly) trà đen với đường và sữa đặc có đường. Giống như khi uống cà phê, bạn phải nói rõ khi gọi là bạn muốn uống trà đen có hoặc không có đường và/hoặc sữa. Trà của Thái có đặc điểm màu đỏ cam do có hạt me xay được pha trộn sau khi chế biến.

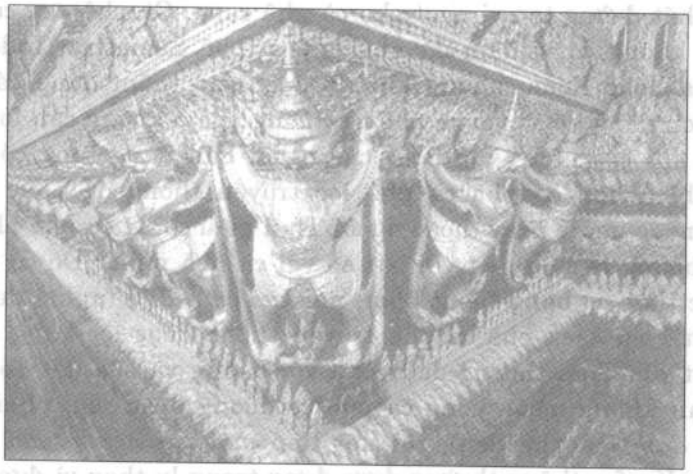

Ở MIỀN QUÊ ในชนบท

THỜI TIẾT อากาศ

Thời tiết như thế nào?

aakàat pen yang-ngai อากาศเป็นยังไง

Thời tiết hôm nay đẹp.

wan-níi aakàat dii วันนี้อากาศดี

Thời tiết không tốt.

aakàat mâi dii อากาศไม่ดี

Trời sẽ mưa hay không?

fõn jà tòk rẽu plào ฝนจะตกหรือเปล่า

Trời ...

gió thổi	lom phát	ลมพัด
không gió	lom mâi phát	ลมไม่พัด
rất lạnh	não mâak	หนาวมาก
rất nóng	ráwn mâak	ร้อนมาก
mưa to	fõn tòk nàk	ฝนตกหนัก
ngập lụt	náam thûam	น้ำท่วม
mùa lạnh (tháng 11-2)	réuduu não	ฤดูหนาว
thời tiết lạnh	aakàat yen	อากาศเย็น
sương mù	màwk	หมอก

mùa nóng (tháng 3-5)	réuduu ráwn	ฤดูร้อน
thời tiết nóng	aakàat ráwn	อากาศร้อน
sét	fáa lâep	ฟ้าแลบ
gió mùa	maw-rá-sūm	มรสุม
mùa mưa (tháng 6-10)	réuduu fōn	ฤดูฝน
thời tiết	aakàat	อากาศ

ĐỊA LÝ ภูมิประเทศ

Nhiều tên thị trấn, làng xã ở Thái Lan kết hợp với các điểm đặc trưng về địa lý và nhân khẩu học như sau:

Ban/Baan (làng xã)	mùu bâan	หมู่บ้าน
Don (cao nguyên khô cằn)	dawn	ดอน
Khok/Kok (đồi nhỏ)	khôhk	โคก
Muang (thành phố)	meuang	เมือง
Nakhon (thành phố lớn)	nákhawn	นคร
Non (cao nguyên)	nohn	โนน
Nong (hồ)	nāwng	หนอง
vịnh	ào	อ่าว
bãi biển	chaai-hàat	ชายหาด
hang động	thâm	ถ้ำ
vách đá	phāa	ผา

bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
san hô	hĩn pàkaarang	หินปะการัง
miền quê	chon-ná-bòt	ชนบท
con suối	lam-thaan	ลำธาร
cánh đồng	thung naa	ทุ่งนา
rừng	pàa	ป่า
đồi	noen	เนิน
núi	phuu khão	ภูเขา
đỉnh núi	dawy	ดอย
thiên nhiên	tham-máchâat	ธรรมชาติ
đại dương	ma-hăasamút	มหาสมุทร
sông	mâe náam	แม่น้ำ
ghềnh thác	kàeng	แก่ง
biển	tháleh	ทะเล
suối/giếng	bàw	บ่อ
đá	hĩn	หิน
dòng suối	hûay	ห้วย
đầm lầy	beung	บึง
đường mòn/đường nhỏ	thaang doen	ทางเดิน
thác nước	náam tòk	น้ำตก

CUỘC ĐI DÃ NGOẠI การเดินป่า

(Tôi/chúng tôi) muốn thuê một người hướng dẫn.

yàak jâang khon pen kai อยากจ้างคนเป็นไกด์

Chúng tôi sẽ phải đi bao nhiêu giờ mỗi ngày?

jà doen wan-lá kìi chûa-mohng จะเดินวันละกี่ชั่วโมง

Đi từ ... tới ... bao xa?

jàak ... thẽung ... klai thâo rai จาก...ถึง...ไกลเท่าไร

Đường mòn dẫn tới ... ở đâu?

thaang doen pai ... ทางเดินไป...

yùu trong nãi อยู่ตรงไหน

(Tôi/chúng tôi) có thể ở lại ngôi làng này không?

phák thîi mùu bâan níi dâi mãi พักที่หมู่บ้านนี้ได้ไหม

(Tôi/chúng tôi) có thể ngủ ở đây không?

nawn thîi níi dâi mãi นอนที่นี่ได้ไหม

đi bộ có khó không?

doen yâak mãi เดินยากไหม

Ai sống ở đây?

khrai yùu thîi níi ใครอยู่ที่นี่

(Tôi/chúng tôi) có thể dựng lều ở đây không?

kaang tên thîi níi dâi mãi กางเต็นท์ที่นี่ได้ไหม

Có lều bạt cho thuê không?

mii tên hâi châo mãi มีเต็นท์ให้เช่าไหม

BẠN CÓ BIẾT ... Người Thái nghĩ rằng đi chơi vào ngày lễ một mình là khá lạ thường và họ có kiểu nói rất lạ để bày tỏ sự sợ hãi là có thể xảy ra những chuyện chẳng lành:
khon diaw hũa hãai, sãwng khon phêuan taai 'Trơ trọi một mình sẽ mất đầu, hai người thì sẽ mất bạn.'

Có an toàn không?		
plàwt phai mãi		ปลอดภัยไหม
Có nước uống không?		
mii náam dèum mãi		มีน้ำดื่มไหม
Văn phòng của khu công viên ở đâu?		
thĩi tham kaan wáná-ùtháyaan		ที่ทำการ
yùu thĩi nãi		วนอุทยานอยู่ที่ไหน
Giá này có	raakhaa níi ruam ...	ราคานี้รวม...
bao gồm ... hay không?	rêu plào	หรือปาว
đồ ăn	aahãan	อาหาร
vận chuyển	khâa khõn-sòng	ค่าขนส่ง
Bao nhiêu ...?	kìi ...	กี่...
ngày	wan	วัน
giờ	chũa-mohng	ชั่วโมง
kilômét	kì-loh-mét	กิโลเมตร
mét	mét	เมตร
chăn/mền	phâa hòm	ผ้าห่ม

nhân viên hướng dẫn	kai	ไกด์
dân tộc miền núi	chao khão	ชาวเขา
nơi ở, nơi tá túc	thîi phák	ที่พัก
thuốc men	yaa	ยา
muỗi	yung	ยุง
nhang muỗi	yaa kan yung;	ยากันยุงแบบจุด
thuốc phiện	fìn	ฝิ่น
bè gỗ	phae	แพ
túi ngủ	thũng nawn	ถุงนอน
lều bạt	tén	เต็นท์
chuyến đi du lịch	thua	ทัวร์
trưởng làng	phûu yài bâan	ผู้ใหญ่บ้าน
đi bộ	doen	เดิน
nước	náam	น้ำ

TẠI BÃI BIỂN **ที่ชายหาด**

Chúng tôi có thể bơi ở đây không?

wâai náam thîi níi dâi mãi ว่ายน้ำที่นี้ได้ไหม

Bơi ở đây có an toàn không?

wâai náam thîi níi ว่ายน้ำที่นี่

pàwt phai mãi ปลอดภัยไหม

Mấy giờ thủy triều lên/xuống?

náam khêun/long kìi mohng น้ำขึ้น/ลงกี่โมง

bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
câu cá	tòk plaa	ตกปลา
đá san hô	hĩn pàkaarang	หินปะการัง
đá	hĩn	หิน
cát	saai	ทราย
biển	tháleh	ทะเล
lặn với ống thở	dam náam chái thâw hãai jai	ดำน้ำใช้ท่อหายใจ
kem chống nắng	khriim kan dàet	ครีมกันแดด
kính mát	wâen taa kan dàet	แว่นตากันแดด
lướt sóng (đt)	sòef khlêun hũa tàek	เซิร์ฟ/คลื่นหัวแตก
môn lướt sóng	lên tôh khlêun	เล่นโต้คลื่น
ván lướt sóng	sòef-bawt	กระดานโต้คลื่น
bơi lội	kaan wâai náam	การว่ายน้ำ
khăn tắm	phâa chét tua	ผ้าเช็ดตัว
lướt ván nước	sakii náam	สกีน้ำ
sóng	khlêun	คลื่น
lướt ván buồm	tham win-soef	ทำวินด์เซิร์ฟ

Môn lặn — การดำน้ำ

lặn	
dam náam	ดำน้ำ

Ở đây có khu vực lặn tốt không?

thãew níi mii thîi — แถวนี้มีที่น่าดำน้ำไหม

nâa dam náam mãi

Chúng tôi có thể thuê tàu/người hướng dẫn đưa đi lặn không?

jâang reua dam náam/ — จ้างเรือดำน้ำ/

kai dâi mãi — ไกด์ได้ไหม

Chúng tôi muốn thuê đồ lặn.

yàak jà châo — อยากจะเช่า

khrêuang dam náam — เครื่องดำน้ำ

Tôi quan tâm đến việc khám phá xác tàu chìm.

phõm/dì-chãn sõn jai rêung — ผม/ดิฉันสนใจเรื่อง

reua tàek yùu tâi náam — เรือแตกอยู่ใต้น้ำ

ĐỘNG VẬT สัตว์

kiến	mót	มด
bò hoang dã	wua daeng	วัวแดง
nai (đông nam Á)	ii-kêhng	อีเก้ง
gấu	mĩi	หมี
ong	phêung	ผึ้ง
chim	nók	นก
bướm	phĩi sêua	ผีเสื้อ
rết	tàkhàap	ตะขาบ
gián	málaeng sàap	แมลงสาบ
bò	wua	วัว
cầy hương	chámót	ชะมด
báo đốm	sẽua laai mêhk	เสือลายเมฆ
cá sấu	jaw-rákhêh	จระเข้
nai	kwaang	กวาง
chó	mãa	หมา
cá heo	plaa lohmaa	ปลาโลมา
vịt	pèt	เป็ด
voi	cháang	ช้าง
cá	plaa	ปลา
hổ bắt cá	sẽua plaa	เสือปลา

ruồi	málaeng wan	แมลงวัน
ếch	kòp	กบ
bò rừng	kràthing	กระทิง
tắc kè	túk-kae	ตุ๊กแก
vượn	chánii	ชะนี
ngựa	máa	ม้า
kì đà	tà kùat	ตะกวด
khỉ	khàang	ค่าง
báo	sẽua dao	เสือดาว
gấu Mã Lai	mĩi mãa	หมีหมา
khỉ	ling	ลิง
tê tê	lĩn/nĩm	ลิ่น/นิ่ม
thỏ	kràtàai	กระต่าย
tê giác	râet	แรด
bọ cạp	málaeng pàwng	แมลงปอ
sinh vật biển có vỏ (trai, sò ...)	hãwy	หอย
tôm	kũng	กุ้ง
rắn	nguu	งู
rắn (độc)	nguu phít	งูพิษ
heo vòi	sõm sèt	สมเสร็จ
hổ	sẽua	เสือ

rùa	tào	เต่า
trâu nước	khwaai	ควาย
gà nước	nók náam	นกน้ำ
động vật hoang dã	sàt pàa	สัตว์ป่า
trâu hoang dã	khwaai pàa	ควายป่า
thú con	lûuk	ลูก

HỆ THỰC VẬT

รุกขชาติและสัตว์ป่า

nông nghiệp	kàsì-kam	กสิกรรม
tre	tôn phài	ต้นไผ่
cây dừa	tôn má-phráo	ต้นมะพร้าว
bắp, ngô	khâo phôht	ข้าวโพด
vụ mùa	phêut phõn	พืชผล
cây gỗ dầu	yaang	ยาง
hoa	dàwk mái	ดอกไม้
cỏ/rau thơm	yâa	หญ้า
thu hoạch	kep kìaw	เก็บเกี่ยว
thủy lợi	thót náam	ทดน้ำ
lá	bai mái	ใบไม้
thông	tôn sõn	ต้นสน
trồng/gieo hạt	plùuk	ปลูก

đồng lúa	naa; thûng khâo	นา/ทุ่งข้าว
cây mía	âwy	อ้อย
gỗ tếch	tôn sàk	ต้นสัก
cây thuốc lá	yaa sùup	ยาสูบ
cây	tôn mái	ต้นไม้

Hoa sen là loại hoa người Thái rất yêu thích

Y TẾ พยาบาล

Tôi cần ...	phōm/dì-chān	ผม/ดิฉัน
	tâwng-kaan ...	ต้องการ
bác sĩ	māw	หมอ
nha sĩ	māw fan	หมอฟัน

bệnh viện	rohng pháyaabaan	โรงพยาบาล
dược sĩ	phesàtchakawn	เภสัชกร

Tôi không khoẻ.

phõm/dì-chãn mâi sabaai — ผม/ดิฉันไม่สบาย

Bạn tôi bị bệnh.

phêuan mâi sabaai — เพื่อนไม่สบาย

Tôi cần một bác sĩ biết nói tiếng Anh.

tâwng-kaan mãw thîi phûut — ต้องการหมอที่พูด

phaa-sãa angkrìt dâi — ภาษาอังกฤษได้

Tôi bị ói nhiều lần.

phõm/dì-chãn — ผม/ดิฉัน

aajian lãai khráng láew — อาเจียนหลายครั้งแล้ว

Tôi cảm thấy khoẻ hơn/yếu hơn.

rúu-sèuk sabaai khêun/yâe long — รู้สึกสบายขึ้น/แย่ลง

Tôi bị mệt.

phõm/dì-chãn nèuay — ผม/ดิฉันเหนื่อย

Nó làm đau ở đây.	jèp thîi nîi	เจ็บที่นี้
Tôi muốn buồn nôn.	khlêun sâi	คลื่นไส้

Tôi bị ...

cảm lạnh	pen wàt	เป็นหวัด
sốt	pen khâi	เป็นไข้
tiêu chảy	tháwng doen	ท้องเดิน
đau họng	jèp khâw	เจ็บคอ

đau bụng.	pùat tháwng	ปวดท้อง
đau ở đây.	pùat thii-níi	ปวดที่นี้
không ngủ được.	nawn mâi làp	นอนไม่หลับ
bị nhức đầu	pùat sii-sà	ปวดศีรษะ
Đau ở ngực.	jèp nâa òk	เจ็บหน้าอก
đau lưng.	pùat lāng	ปวดหลัง
đau như thế này hai tuần.	pen bàep-níi sāwng aathít láew	เป็นแบบนี้ สองอาทิตย์แล้ว
Có nghiêm trọng không?	pen mâak mãi	เป็นมากไหม

CÁC CHỨNG BỆNH โรค

AIDS	rôhk èht	โรคเอดส์
dị ứng	aakaan pháe	อาการแพ้
máu loãng	rôhk loh hìt jaang	โรคโลหิตจาง
suyễn	rôhk hèut	โรคหืด
ung thư	mareng	มะเร็ง
tả	ahìwaa	อหิวาต์
cảm lạnh	pen wàt	เป็นหวัด
táo bón	tháwng phùuk	ท้องผูก
ho	ai	ไอ
vọp bẻ	tà-khiu	ตะคริว

xơ nang	síit néua ngàwk	ซีสเนื้องอก
Bệnh bạch đái	tòk khão	ตกขาว
sốt xuất huyết	khâi lèuat àwk	ไข้เลือดออก
tiêu chảy	tháwng doen	ท้องเดิน
tiểu đường	rôhk bao wãan	โรคเบาหวาน
kiết lỵ	rôhk bìt	โรคบิด
sốt	pen khâi	เป็นไข้
viêm dạ dày-ruột	rôhk kràpháw	โรคกระเพาะ
	àk-sèhp	อักเสบ
bệnh tim	rôhk hũa jai	โรคหัวใจ
khó tiêu	aahãan mâi yâwy	อาหารไม่ย่อย
nhiễm trùng	mii chéua rôhk	มีเชื้อโรค
cúm	pen khâi wàt yài	เป็นไข้หวัดใหญ่
bị chấy	hão	เหา
sốt rét	khâi jàp sàn;	ไข้จับสั่น/
	maalaaria	มาลาเรีย
đau	jèp	เจ็บ
viêm phổi	rôhk pàwt àk sèhp	โรคปอดอักเสบ
bệnh dại	rôhk klua náam	โรคกลัวน้ำ
đau họng	jèp khaw	เจ็บคอ
bong gân	khlét	เคล็ด

đau bụng	pùat tháwng	ปวดท้อง
đau răng	pùat fan	ปวดฟัน
nhiễm trùng	rôhk thaang	โรคทางเดินปัสสาวะ
đường niệu	doen pàtsăawá	
bệnh hoa liễu	kaamá rôhk	กามโรค
bệnh giun	phayâat	พยาธิ

BỆNH VỀ TÂM THẦN

bâa	điên/mất trí
baa bâa baw baw	khùng (tiếng lóng)
bâa náam lãai	nói nhảm
bâa sombàat	hóa điên vì tiền của
kēun	láu lỉnh (tiếng lóng)
phleaan pen mãa bâa	'lồng lộn như chó điên'
pràsàat	loạn thần kinh
ting táwng	hơi khùng (tiếng lóng)

CÁC CỤM TỪ HỮU DỤNG คำที่ควรรู้

Đây là thuốc thường dùng của tôi.

nii yaa thii phōm/dì-chăn	นี่ยาที่ผม/ดิฉัน
kiin pràjam	กินประจำ

Tôi đã chủng ngừa.

phōm/dì-chăn	ผม/ดิฉัน
chiit wák-siin láew	ฉีดวัคซีนแล้ว

Tôi không muốn truyền máu.

phõm/dì-chãn ผม/ดิฉัน

mâi yàak thàai loh-hìt ไม่อยากถ่ายโลหิต

Tôi có thể nhận biên lai để tính bảo hiểm không?

khãw bai sèht ráp ngoen ขอใบเสร็จรับเงิน

sãm-ràp pràkan dâi mãi สำหรับประกันได้ไหม

SỨC KHOẺ PHỤ NỮ สุขภาพของผู้หญิง

Tôi muốn gặp nữ bác sĩ.

dì-chãn yàak hãa ดิฉันอยากหาหมอ

mãw thii pen phûu yĩng ที่เป็นผู้หญิง

Tôi có thai.

dì-chãn mii khan ดิฉันมีครรภ์

Tôi nghĩ mình có thai.

khít wâa mii khan คิดว่ามีครรภ์

Tôi đang uống viên ngừa thai.

dì-chãn kin yaa ดิฉันกินยา

khum kamnòet คุมกำเนิด

Tôi mất kinh trong ... tuần.

mâi mii pràjam deuan ... ไม่มีประจำเดือน...

aathít láew อาทิตย์แล้ว

Tôi muốn mua viên ngừa thai uống sau khi giao hợp.

yàak dâi yaa khum อยากได้ยาคุม

kam-nòet chûa khrao กำเนิดชั่วคราว

Tôi muốn dùng phương pháp tránh thai (bao cao su).

yàak chái wíthii khum kamnòet		อยากใช้วิธีคุมกำเนิด
(thũng yaang anaamai)		(ถุงยางอนามัย)
nạo thai	kaan tham tháeng	การทำแท้ง
màng ngăn	kràbang lom	กระบังลม
(cơ hoành)		
vòng tránh thai (IUD)	hùang khum kamnòet	ห่วงคุมกำเนิด
ảnh khối u ở ngực của phim X quang	ék-reh nâa òk	เอ็กซเรย์หน้าอก
kinh nguyệt	mii pràjam deuan	มีประจำเดือน
sẩy thai	thâeng	แท้ง
thử pap	trùat phai nai	ตรวจภายใน
đau bụng kinh	pùat pràjam deuan	ปวดประจำเดือน
viên thuốc ngừa thai	yaa khum kam-nòet	ยาคุมกำเนิด
căng thẳng tiền kinh nguyệt	ngùt ngìt kàwn mii pràjam deuan	หงุดหงิดก่อนมีประจำเดือน
siêu âm	an-traa-sao	อัลตร้าซาวด์

NHU CẦU Y TẾ ĐẶC BIỆT ความต้องการรักษาพิเศษ

Tôi bị dị ứng với ...	phõm/dì-chãn pháe ...	ผม/ดิฉันแพ้...
thuốc kháng sinh	yaa pàtìchiiwaná	ยาปฏิชีวนะ
thuốc aspirin	yaa àet-sa-phai-rin	ยาแอสไพริน
nọc ong	phêung	ผึ้ง
chất codeine	khoh-diin	โคดีน
thực phẩm từ sữa	sìng thîi tham jàak nom	สิ่งที่ทำจากนม
thuốc penicillin	pen-ní-sí-lin	เพนนิซิลิน
phấn hoa	keh sãwn dàwk mái	เกสรดอกไม้

Tôi bị dị ứng da.

phõm/dì-chãn pen rôhk — ผม/ดิฉันเป็นโรค

phum pháe phîu nãng — ภูมิแพ้ผิวหนัง

Tôi đã chủng ngừa.

phõm/dì-chãn chìit wák-siin láew — ผม/ดิฉันฉีดวัคซีนแล้ว

Tôi có ống chích riêng.

phõm/dì-chãn mii làwt chìit yaa — ผม/ดิฉันมีหลอดฉีดยา

Tôi đã dùng thuốc trong ...

kamlang kin yaa sãm-ràp ... — กำลังกินยาสำหรับ...

Tôi cần cặp kính mới.

tâwng-kaan wâen taa mài — ต้องการแว่นตาใหม่

nghiện	tìt yaa	ติดยา
cắn, đốt	kàt	กัด

thử máu	trùat loh-hìt	ตรวจโลหิต
(bao cao su)	thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
chích thuốc	thìit yaa	ฉีดยา
thương tích	bàat jèp	บาดเจ็บ
vitamin	wítaa-min	วิตามิน
vết thương	bàat phlãe	บาดแผล

CÁCH CHỮA TRỊ THAY THẾ — การรักษาทางเลือก

châm cứu	mãw fãng khẽm	หมอฝังเข็ม
lương y	khõn khãai khrêuang yaa; mãw sàmũn phrai	คนขายเครื่องยา/ หม้อสมุนไพร
liệu pháp vi lượng đồng căn	kaan sâang phum khúum kan	การสร้างภูมิคุ้มกัน
xoa bóp	nûat	นวด
thiền định	wípàtsànaa/samãathí	วิปัสสนา/สมาธิ
liệu pháp thiên nhiên	kaan rák-saa dûay wí thii thaang thammáchâat	การรักษาด้วยวิธี ทางธรรมชาติ
liệu pháp phản xạ	kaan kòt jùt	การกดจุด
yoga	yoh-khá	โยคะ

CÁC BỘ PHẬN CỦA CƠ THỂ ส่วนต่างๆของร่างกาย

mắt cá chân	khâw tháo	ข้อเท้า
ruột dư	sâi tìng	ไส้ติ่ง
cánh tay	khãen	แขน
lưng	lãng	หลัง
bàng quang	kràpháw pàtsãawá	กระเพาะปัสสาวะ
máu	loh-hìt; lêuat	โลหิต/เลือด
xương	kràdùuk	กระดูก
vú	tão nom	เต้านม
ngực	òk	อก
tai	hũu	หู
mắt	taa	ตา
ngón tay	níu meu	นิ้วมือ
chân	tháo	เท้า
bàn tay	meu	มือ
đầu	sĩi-sà/hũa	ศีรษะ/หัว
tim	hũa jai	หัวใจ
thận	tai	ไต
đầu gối	khào	เข่า
chân	khãa	ขา
gan	tàp	ตับ

phổi	pàwt	ปอด
miệng	pàak	ปาก
cơ	klâam néua	กล้ามเนื้อ
mũi	jà-mùuk	จมูก
dương vật	awai-yáwá phêht chaai	อวัยวะเพศชาย
vai	lài	ไหล่
da	phĩu	ผิว
dạ dày	tháwng/kràpháw	ท้อง/กระเพาะ
răng	fan	ฟัน
họng	khaw	คอ
ngón chân	níu tháo	นิ้วเท้า

BÁC SĨ CÓ THỂ NÓI ...

pen à-rai — เป็นอะไร
Có vấn đề gì?

jèp mãi — เจ็บไหม
Anh có thấy đau không?

jèp thîi nãi — เจ็บที่ไหน
Đau ở đâu?

mii pràjam deuan mãi — มีประจำเดือนไหม
Chị có kinh không?

mii khâi mãi — มีไข้ไหม

Anh có bị lên cơn sốt không?
pen bàep níi naan thâo rai — เป็นแบบนี้นานเท่าไร
Anh bị như thế lâu chưa?
mêua-kàwn pen bàep níi mãi — เมื่อก่อนเป็นแบบนี้ไหม
Anh có bị vấn đề này trước đây không?
kamlang kiin yaa yùu mãi — กำลังกินยาอยู่ไหม
Anh có dùng thuốc không?
pòkàtì sùup bùrìi mãi — ปกติสูบบุหรี่ไหม
Anh có hút thuốc không?
pòkàtì kin lâo mãi — ปกติกินเหล้าไหม
Anh có uống rượu không?
pòkàtì chái yaa sèhp tìt mãi — ปกติใช้ยาเสพติดไหม
Anh có dùng ma tuý không?
pháe à-rai mãi — แพ้อะไรไหม
Anh có bị dị ứng với thứ gì không?
khun tháwng rêu plào — คุณท้องรึป่าว
Chị có thai không?

TẠI TIỆM THUỐC — ที่ร้านขายยา

Tôi cần thuốc gì đó để ...

phõm/dì-chãn — ผม/ดิฉัน

tâwng-kaan yaa sãm-ràp ... — ต้องการยาสำหรับ...

Tôi có cần đơn thuốc để ...

tâwng-kaan bai — ต้องการใบ

sàng yaa sãm-ràp ... — สั่งยาสำหรับ...

Một ngày bao nhiêu lần?		
wan-lá kìi khráng		วันละกี่ครั้ง
ngày bốn lần.		
wan-lá sìi khráng		วันละสี่ครั้ง
Bao nhiêu một viên?		
mét-lá thâo rai		เม็ดละเท่าไร
thuốc kháng viêm	yaa kâe àk sèhp	ยาแก้อักเสบ
chất khử trùng	yaa kâa chéua	ยาฆ่าเชื้อ
thuốc aspirin	yaa àet-sa-phai-rin	ยาแอสไพริน
băng	phâa phan phlãe	ผ้าพันแผล
băng cá nhân	phlaasatoe	พลาสเตอร์
bao cao su	thũng yaang	ถุงยาง
	anaamai	อนามัย
dụng cụ ngừa thai	thîi khum kamnòet	ที่คุมกำเนิน
bông y tế	sãmlii kâwn	สำลีก้อน
thuốc ho	yaa kâe ai	ยาแก้ไอ
gạc	phâa káwt	ผ้าก๊อซ
thuốc chích	yaa chìit	ยาฉีด
thuốc insulin	yaa kâe rôhk	ยาแก้โรค
	bao wãan	เบาหวาน
thuốc nhuận tràng	yaa rábaai	ยาระบาย
morphine	maw-fiin	มอร์ฟีน

thuốc giảm đau	yâ kâe pùat	ยาแก้ปวด
viên thuốc	mét	เม็ด
thuốc ngủ	yaa nawn làp	ยานอนหลับ
vitamin	wí-taamin	วิตามิน

TẠI PHÒNG RĂNG — ที่คลินิกทำฟัน

Tôi bị đau răng.	pùat fan	ปวดฟัน
răng có lỗ.	fang mii ruu	ฟันมีรู
răng bị mất chỗ trám.	fan thîi ùt wái lùt	ฟันที่อุดไว้หลุด
Tôi bị gãy răng.	fan hàk	ฟันหัก
Tôi bị đau nướu răng.	ngèuak jèp	เหงือกเจ็บ
Tôi không muốn nhổ nó.	mâi yàak thãwn fan	ไม่อยากถอนฟัน
Làm ơn gây tê cho tôi.	ka-rúnaa hâi yaa cháa	กรุณาให้ยาชา

CÁC TỪ HỮU DỤNG — คำที่ควรรู้

tai nạn	ù-bàt-tì-hèht	อุบัติเหตุ
người nghiện thuốc	khon tìt yaa	คนติดยา
dị ứng (với)	pháe	แพ้
xe cứu thương	rót pháyaabaan	รถพยาบาล
xương	kràdùuk	กระดูก

ngất xỉu	pen lom	เป็นลม
bệnh viện	rohng pháyaabaan	โรงพยาบาล
bệnh, đau	pùay	ป่วย
sự chích thuốc	kaan-chìit yaa	การฉีดยา
ngứa	khan	คัน
điên	bâa	บ้า
y tá	naang pháyaabaan	นางพยาบาล
sự đau đớn	khwaam jèp-puàt	ความเจ็บปวด
bệnh nhân	phûu pùay	ผู้ป่วย
nhà thuốc	ráan khãai yaa	ร้านขายยา

Một đền thờ ở Chiang Mai

NHU CẦU ĐẶC BIỆT ความต้องการพิเศษ

CÁC KHÁCH DU LỊCH KHUYẾT TẬT
นักท่องเที่ยวที่เป็นคนพิการ

Tôi bị khuyết tật.
phõm/dì-chãn pen khon phí-kaan ผม/ดิฉันเป็นคนพิการ

Tôi cần trợ giúp.
phõm/dì-chãn ผม/ดิฉัน
tâwng-kaan khwaam khûay lẽua ต้องการความช่วยเหลือ

Anh có các dịch vụ gì cho người khuyết tật?
mii bawrikaan àrai bâang มีบริการอะไรบ้าง
sãm-ràp khon phí-kaan สำหรับคนพิการ

Có cách nào đưa xe lăn lên không?
mii thaang sãm-ràp มีทางสำหรับ
rót khẽn mãi รถเข็นไหม

Tôi bị nặng tai. Làm ơn, nói lớn hơn.
hũu nûak, karú-naa หูหนวก,กรุณา
phûut dang nàwy พูดดังหน่อย

Tôi có máy trợ thính.
phõm/dì-chăn sài ผม/ดิฉันใส่
khrêuang chûay fang เครื่องช่วยฟัง
Có cho phép dùng chó dẫn đường
cho người mù không?
ao mãa nam thaang เอาหมานำทาง
maa dûay dâi mãi มาด้วยได้ไหม

thư viện chữ Bray	hâwng samùt	ห้องสมุด
	àk sãwn bren	อักษรเบรล
người khuyết tật	khon phí-kaan	คนพิการ
chó dẫn đường cho người mù	mãa nam thaang	หมานำทางคนตาบอด
xe lăn	rót khĕn	รถเข็น

CÁC DU KHÁCH ĐỒNG TÍNH นักท่องเที่ยวที่เป็นเกย์

Nền văn hóa Thái rất khoan dung với tính tình dục đồng giới, đối với cả nam và nữ. Quốc gia này không có các luật phân biệt đối xử với những người tình dục đồng giới và thường có khá nhiều cảnh tượng về người đồng giới/người đồng tính nữ ở Thái Lan. Do đó không có phong trào bài thị người đồng tính như vậy ở Thái Lan vì không có tổ chức chống lại người đồng giới. Dù nói về cách ăn diện hoặc phong cách riêng, người đồng giới nữ và người đồng giới nam thường được chấp nhận mà không có sự chỉ trích nào.

Có phố/khu vực của người đồng giới nam không?
mii thanōn/khèt nãi มีถนน/เขตไหน
cha-pháw khon keh mãi เฉพาะคนเกย์ไหม

Tôi có thể mua một số tạp chí người đồng giới nam/
người đồng giới nữ ở đâu?
mii nãng sẽu keh/lesbian มีหนังสือเกย์/เลสเบียน
khãai thîin nãi ขายที่ไหน

ĐI LẠI VỚI GIA ĐÌNH

การเดินทางเป็นครอบครัว

Anh có dịch vụ chăm sóc trẻ không?
mii bawrí-kaan มีบริการดูแลเด็กไหม
duu lae dèk mãi
Tôi có thể tìm người giữ trẻ
nói tiếng Anh ở đâu?
hãa khon duu lae dèk (thîi phûut หาคนดูแลเด็ก
phaasãa angkrìt dâi) dâi thîi nãi ที่พูดภาษาอังกฤษได้
ได้ที่ไหน
Tôi có thể đặt (thêm)
giường/giường cho trẻ trong phòng được không?
khãw tiang (iik) tiang ขอเตียง(อีก)เตียง
nãi hâwng dâi mãi ในห้องได้ไหม
Nó có thích hợp với trẻ không?
màw sãm-ràp dèk mãi เหมาะสำหรับเด็กไหม
Có hoạt động nào dành cho trẻ không?
mii kìt jàkam sãm-ràp dèk mãi มีกิจกรรมสำหรับเด็กไหม
Có giảm giá cho gia đình không?
mii sùan lót sãm-ràp มีส่วนลดสำหรับครอบครัวไหม
khrâwp khrua mãi

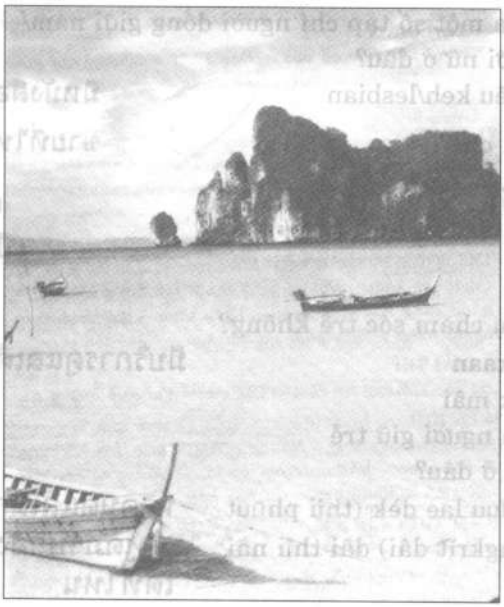

Đảo Phi Phi một nơi nghỉ mát ở gần Phuket

TÌM VIỆC LÀM — การหางานทำ

Tôi có cần xin phép làm việc không?

tâwng-mii bai anúyâat — ต้องมีใบอนุญาต

tham ngaan mãi — ทำงานไหม

Tôi có kinh nghiệm.

mii pràsòp-kaan — มีประสบการณ์

Tiền lương như thế nào?

khâa jâang thâo rai — ค่าจ้างเท่าไร

Tôi có phải đóng thuế không?

tâwng sĩa phaa-sĩi mãi — ต้องเสียภาษีไหม

Tôi có thể bắt đầu ...	phŏm/dì-chăn	ผม/ดิฉัน
	rôem tham ngaan dâi ...	เริ่มทำงานได้...
hôm nay	wan-níi	วันนี้
ngày mai	phrûng níi	วันพรุ่งนี้
tuần tới	aathits nâa	อาทิตย์หน้า
nhân viên	lûuk jâang	ลูกจ้าง
ông chủ	naai jâang	นายจ้าง
trọn ngày	tem wan	เต็มวัน
công việc	ngaan	งาน
nghề nghiệp	aa-chîip	อาชีพ
bán thời gian (không toàn thời gian)	mâi châi tem wan	ไม่เต็มวัน
bản lý lịch (cv)	pra-wàt kaan thaam ngan	ประวัติการทำงาน
vị trí thực tập sinh	kaan òp-rom	การอบรม
kinh nghiệm làm việc	prà-sòp-kaan thaam ngan	ประสบการณ์ การทำงาน

LÚC CÔNG TÁC — การทำธุรกิจ

đến để ...	maa phêua ...	มาเพื่อ...
hội nghị	pràchum sãmmánaa	ประชุมสัมมนา
họp	pràchum	ประชุม
hội chợ kinh doanh	ngaan sadaeng	งานแสดง
	sĩn kháa	สินค้า
Tôi đang học việc	kamlang òp-rom	กำลังอบรม
Tôi có cuộc hẹn với ...		
mii nát kàp ...		มีนัดกับ...
Danh thiếp của tôi đây.		
nîi naam bàt khãwng		นี่นามบัตรของ
phõm/dì-chãn		ผม/ดิฉัน
Tôi cần một thông dịch viên.		
tâwng-kaan lâam		ต้องการล่าม
Tôi cần dùng máy tính.		
tâwng kaan chái khawm-phiu-toe		ต้องการใช้คอมพิวเตอร์
Tôi cần gửi fax/email.		
yàak sòng fáek/ii-meh		อยากส่งแฟกซ์/อีเมล์
điện thoại di động	thohrásàp meu thêu	โทรศัพท์มือถือ
thân chủ/khách hàng	lûuk kháa	ลูกค้า
đồng nghiệp	phûu rûam ngaan	ผู้ร่วมงาน
nhà phân phối	phûu jam-nàai	ผู้จำหน่าย
email	ii-meh	อีเมล์

phòng triển lãm	kaan sa-daeng; níthátsàkaan	การแสดง/ นิทรรศการ
người quản lí	phûu jàt kaan	ผู้จัดการ
lợi nhuận	kamrai	กำไร
sự đề nghị	khâw sa-nõe	ข้อเสนอ

CHUYẾN LƯU DIỄN — การเที่ยวแสดง

Tôi đi cùng với ...	maa kàp ...	มากับ...
ban nhạc	wong dontrii	วงดนตรี
tổ biểu diễn	kha-ná phûu lên	คณะผู้เล่น
nhóm phục việc	phûak lûuk meu	พวกลูกมือ
Chúng tôi là thành viên của nhóm.	phen samaachí khâwng krúp	เป็นสมาชิกของกรุ๊ป
Chúng tôi đang đi lưu diễn.	tham thua sàdeeng	ทำทัวร์แสดง
Làm ơn nói với người quản lý của chúng tôi.	choen phûut kàp	เชิญพูดกับ
	phûu jàt kaan	ผู้จัดการ
Chúng tôi bị mất đồ dùng cần thiết.	ùpàkawn hãai	อุปกรณ์หาย
Chúng tôi gửi đồ dùng	sòng ùpàkawn	ส่งอุปกรณ์
bằng	dohy ...	โดย...

máy bay	khrêuang bin	เครื่องบิน
chuyến xe lửa	khàbuan rót fai	ขบวนรถไฟ
chuyến xe buýt	rót bàt	รถบัส

Chúng tôi sẽ tạm nghỉ ... ngày.

yùt phák ... wan	หยุดพัก...วัน

Chúng tôi sẽ diễn vào ngày ...

jà lên wan thîi ...	จะเล่นวันที่...

ĐOÀN LÀM PHIM & PHIM TRUYỀN HÌNH

กองถ่ายภาพยนตร์และทีวี

Chúng tôi đang ở hiện trường.

yùu thîi sathãanthîi thàai tham	อยู่ที่สถานที่ถ่ายทำ

Chúng tôi đang quay phim!

kamlang thàai	กำลังถ่าย

Chúng tôi có thể quay phim ở đây không?	thàai phâap-pháyon thîi nii dâi mãi	ถ่ายภาพยนตร์ที่นี่ได้ไหม
Chúng tôi làm ...	thàai ...	ถ่าย...
phim	phâap-pháyon	ภาพยนตร์
phim tài liệu	sãa-rá-khádii	สารคดี
bộ phim truyền hình	lá khawn thii-wii	ละครทีวี
máy quay phim	klâwng thaài phâap-pháyon	กล้องถ่ายภาพยนตร์

máy quay video	khlâwng thàai	กล้องถ่าย
	wii-dii-oh	วีดีโอ
nghệ sĩ hóa trang	châang tàeng nâa	ช่างแต่งหน้า
Tôi là ... ผม/ดิฉัน...	pen ...phõm/dìjãn	เป็น...
đạo diễn	phûu kam kàp	ผู้กำกับ
người ghép phim	châang tàt tàw	ช่างตัดต่อ
chủ nhiệm phim	phûu sâang	ผู้สร้าง
	phâap-phayon	ภาพยนตร์

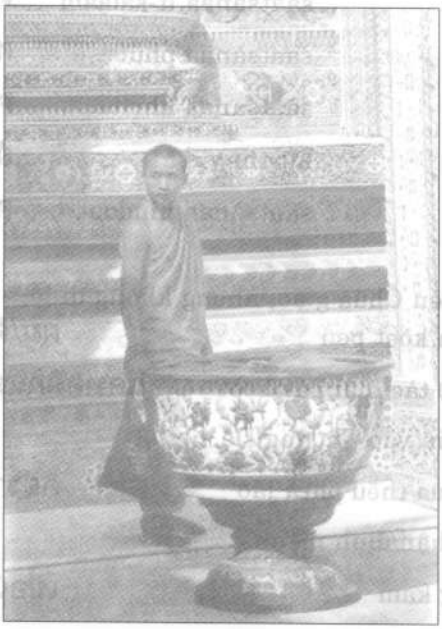

Sư tăng Thái

CUỘC HÀNH HƯƠNG & TÔN GIÁO

การนมัสการและศาสนา

Anh đạo gì?	khun nápthĕu sàatsànāa àrai?	คุณนับถือศาสนาอะไร
Tôi theo đạo ...	phōm/dì-chān nápthĕu ...	ผม/ดิฉันนับถือ...
đạo Hồi	sàatsànaa ìt-salaam	ศาสนาอิสลาม
đạo Phật	sàatsànaa phút	ศาสนาพุทธ
đạo Tin lành	sàatsànaa khrít	ศาสนาคริสต์
đạo Do Thái	lát-thí yiu	ลัทธิยิว
đạo Hindu	sàatsànaa hinduu	ศาสนาฮินดู

Tôi là người Thiên Chúa giáo, nhưng không đi lễ.

phōm/dì-chān kòet pen — ผม/ดิฉันเกิดเป็น

(khae-tho-lík) tàe mâi pay boòt — แคทอลิกแต่ไม่ไปโบสถ์

Tôi nghĩ mình tin vào Thượng Đế.

khít wâa chêua thĕu phrá jâo — คิดว่าเชื่อถือพระเจ้า

Tôi tin vào số phận/định mệnh.

chêua rêuang kam — เชื่อเรื่องกรรม

Tôi quan tâm đến tử vi.

phōm/dì-chān — ผม/ดิฉัน

sõn jai hõhraasàat	สนใจโหราศาสตร์
Tôi quan tâm đến triết lý.	
phõm/dì-chãn	ผม/ดิฉัน
sõn jai pràchá-yaa	สนใจปรัชญา
Tôi là người không tôn giáo.	
phõm/dì-chãn	ผม/ดิฉัน
mâi náp thẽu saàt sà nãa	ไม่นับถือศาสนา
Tôi có thể dự lễ này không?	
ruan tham phíthii níi dâi mãi	ร่วมทำพิธีนี้ได้ไหม
Tôi có thể cầu nguyện ở đây không?	
sùat mon thîi níi dâi mãi	สวดมนต์ที่นี้ได้ไหม
Tôi có thể cầu nguyện/cúng vái ở đâu?	
sùat mon/wâi	สวดมนต์/ไหว้
phrá dâi thîi nãi	พระได้ที่ไหน

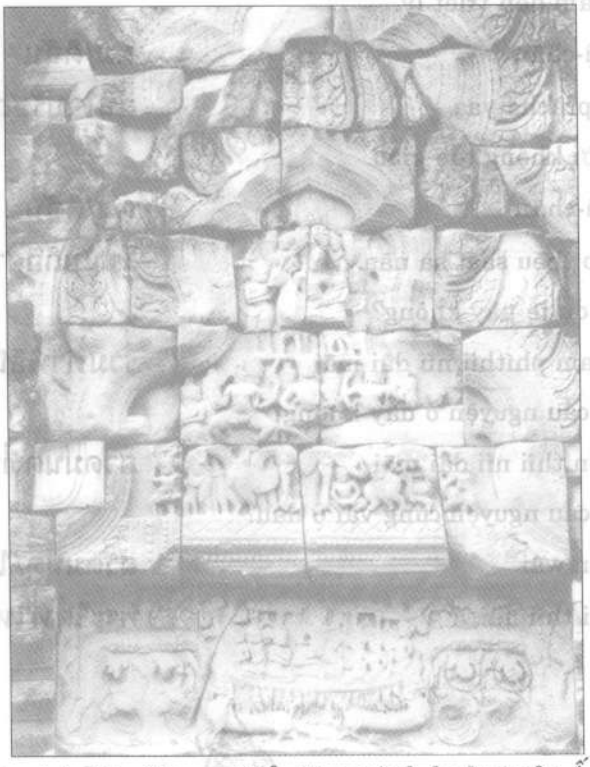

Bức phù điêu Khmer biểu lộ sự ảnh hưởng của Ấn giáo

nhà thờ	bòt khrít	โบสถ์คริสต์
tang lễ	ngaan sòp	งานศพ
thượng đế, Chúa	phá jâo	พระเจ้า
tu viện	wát	วัด
nhà sư	phrá; phrá phíksù	พระ/พระภิกษุ
cầu nguyện/tụng kinh	kaan sùat mon	การสวดมนต์

di tích	thâat	ธาตุ
ngày lễ phật	wan phrá	วันพระ
miếu thờ, hòm đựng hài cốt	sãan	ศาล
chùa	wát	วัด

DI TÍCH LỊCH SỬ

ร่องรอยประวัติศาสตร์

(Tôi nghĩ) tổ tiên tôi xuất phát từ vùng này.
(khít wâa) ban-phá-bùrùt khãwng (คิดว่า)บรรพบุรุษของ
phõm/dì-chãn maa jàak ผม/ดิฉันมาจาก
bawríwhen níi บริเวณนี้

Tôi đang tìm thân nhân mình.
phõm/dì-chãn kam lang hãa yâat ผม/ดิฉันกำลังหาญาติ

Tôi có một người thân sống ở gần đây.
mii yâat yùu thãew níi มีญาติอยู่แถวนี้

Ở đây có ai tên là ...
thîi níi mii khrai chêu ... ที่นี่ใครชื่อ...

Tôi muốn đi tới nghĩa trang/ nghĩa địa.
yàak pai sùsãan อยากไปสุสาน

Tôi nghĩ ông ta đã chết ở gần đây.
khít wâa khão sĩa klâi thiî níi คิดว่าเขาเสียใกล้ที่นี่

(Cha) tôi đã chết ở đây trong thời chiến tranh Đông dương.

(phâw) sĩa thîi nîi rá-wáang sõngkhraam indoh-jiin

(พ่อ)เสียที่นี่ระหว่างสงครามอินโดจีน

VIẾNG CHÙA

การเยี่ยมชมวัด

Hầu như mọi ngôi làng ở Thái Lan đều có ít nhất một ngôi chùa (theo từ Pali-Phạn là avasatha hoặc nơi ở của các nhà tu hành và môn sinh), còn ở các thị trấn và các thành phố thì có rất nhiều chùa chiền. Ở các vùng nông thôn Thái Lan, chùa thường đáp ứng như một nơi sinh hoạt tôn giáo đoàn thể, trường dạy chữ, phòng khám chữa bệnh, nơi chữa trị bằng thảo dược, nơi sinh hoạt của cộng đồng, nơi xem tử vi chiêm tình, nhiều phòng khách cho người lưu lại ngắn ngày, nhà tang lễ và phòng bệnh lão khoa, với các tăng ni làm nhân viên phục vụ một trong các nhiệm vụ này.

Viếng chùa & cầu thần tài

Một chùa tiêu biểu cũng là nơi hội tụ cho các sinh hoạt lễ hội, vì thế là trung tâm sinh hoạt tập thể quan trọng đối với người Thái. Sinh động nhất là ngaan wát (lễ hội chùa). Các lễ hội này được tổ chức thường xuyên vào các ngày tháng tốt (trước và cuối lễ tu đạo vào mùa mưa; lễ Phật đản, lễ thuyết giảng Phật pháp đầu tiên, v.v...) và thường có biểu diễn âm nhạc, chiếu phim ngoài trời và các dịp bắn pháo bông.

Nếu bạn viếng chùa, phải ăn mặc chỉnh tề – không mặc quần soóc, váy ngắn hoặc áo ngắn tay). Phải bỏ giày trước khi vào bất cứ nhà nào.

đã làm tăng/ni được bao lâu?
bùat pen phrá/mâe — บวชเป็นพระ/แม่
chii kìi phansãa láew — ชีกี่พรรษาแล้ว
Bốn mùa mưa (4 năm).
sìi phansãa (pii) — สี่พรรษา(ปี)
Tôi có thể xem lễ được không?
duu phíthii dâi mãi — ดูพิธีได้ไหม
Tôi có thể ngồi thiền ở đây không?
pàtìbàt wípàtsana — ปฏิบัติวิปัสสนา
thîi níi dâi mãi — ที่นี่ได้ไหม
Ở đây có thiền sư không?
thîi níi mii khruu — ที่นี่มีครู
sãwn wípàtsànãa mãi — สอนวิปัสสนาไหม
Tôi có thể ở lại đây qua đêm không?
phák thîi níi dâi mãi — พักที่นี่ได้ไหม
Rất yên tĩnh.
sà-ngòp mâak — สงบมาก

Kiến trúc xây dựng		**อาคารสิ่งก่อสร้าง**
tháp chuông	hãw rákhang	หอระฆัง
hòm đựng hài cốt/ tro xương	thâat kràdùuk	ธาตุกระดูก
tượng Phật	phrá phútthá-rûup	พระพุทธรูป
tháp trống	hãw klawng	หอกลอง
phòng xông thảo dược	hâwng òp samūnphrai	ห้องอบสมุนไพร
khu tu viện	kùtì	กุฏิ
hội quán không vây tường	sãalaa	ศาลา
điện cúng lễ	bòt	โบสถ์
tháp chứa hài cốt của vị sư	jehdii	เจดีย์
thư viện bộ kinh tam giác (toàn bộ kinh Phật)	hãw trai	หอไตร
điện thờ Đức Phật (vihara)	wíhãan	วิหาร
Chức sắc		**สมณศักดิ์**
sư chủ trì chùa	jâo aawâat	เจ้าอาวาส
sư thay mặt chủ trì chùa	rawng jâo aawâat	รองเจ้าอาวาส
sư	phrá phítsù/sōng	พระภิกษุ/พระสงฆ์

tăng	sãamnehn	สามเณร
ni	mâe chii	แม่ชี

Các sinh hoạt กิจกรรม

lễ ban phước	phíthii mongkhon	พิธีมงคล
lễ	phíthii	พิธี
tụng kinh	sùat mon	สวดมนต์
lễ hội	ngaan/thêhtsàkaan	งานเทศกาล
ảo thuật dân gian	sãi yásàat	ไสยศาสตร์
tang lễ	ngaan sòp	งานศพ
xoa bóp	nûat	นวด
phong chức	tham bun	ทำบุญ
tọa thiền	samaathí/wípàtsànaa	สมาธิ/วิปัสสนา
khất thực	binthábàat	บิณฑบาตร
học kinh Phật	pàríyáat tham	ปริยัติธรรม
lễ hội chùa	ngaan wát	งานวัด

THỜI GIAN, NGÀY THÁNG & LỄ HỘI เวลา,วันเดือนและเทศกาล

NÓI VỀ GIỜ การบอกเวลา

Mấy giờ?	kìi mohng láew	กี่โมงแล้ว
Giờ là ...	... mohng láew	...โมงแล้ว

Có ba cách để diễn tả thời gian ở Thái Lan: giờ "hành chánh" (râatchákaan) dựa vào đồng hồ 24 giờ; phương pháp 12 giờ và phương pháp 6 giờ.

Giờ chính thức (24 giờ) เวลาอย่างเป็นทางการ (24 ชั่วโมง)

Phương pháp này được các cơ quan chính phủ sử dụng, trong các tư liệu chính thức và ở các bến xe buýt và nhà ga xe lửa.

9g sáng (09.00)	kâo naalíkaa	เก้านาฬิกา
giữa trưa (12.00)	sìp-sãwng naalíkaa	สิบสองนาฬิกา
1g chiều (1300)	sìp-sãam naalíkaa	สิบสามนาฬิกา
nửa đêm	yìi-sìp-sìi naalíkaa	ยี่สิบสี่นาฬิกา

Đồng hồ 12 giờ เวลาแบบ 12 ชั่วโมง

Phương pháp 12 giờ chia một ngày thành 4 buổi (tawn): buổi sáng (cháo), buổi chiều (bàai), buổi tối (yen) và ban đêm (khâm).

6g sáng tới giữa trưa	tawn cháo	ตอนเช้า
giữa trưa tới 4g chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
4g chiều tới 6g chiều	tawn yen	ตอนเย็น
6g chiều tới 11g tối	tawn khâm	ตอนค่ำ

Sau 11g đêm, giờ được gọi là klaang kheun. Phương pháp 12 giờ thường được dùng trong các giờ ban ngày.

9g sáng	kâo mohng cháo	เก้าโมงเช้า
giữa trưa	thîang	เที่ยง
1g chiều	bai mohng	บ่ายโมง
3g chiều	bai sãam mohng	บ่ายสามโมง
6g chiều	hòk mohng yen	หกโมงเย็น
nửa đêm	thîang kheun	เที่ยงคืน

Đồng hồ 6 giờ — เวลาแบบ 6 ชั่วโมง

Từ hoàng hôn đến rạng đông, phần lớn người Thái dùng phương pháp 6 giờ truyền thống. Trong phương pháp này, thời gian được diễn tả giống như cách diễn tả đồng hồ 12 giờ cho tới 6 giờ chiều; từ 7 giờ tối tới nửa đêm, người Thái nói là thûm, tổng số 6 giờ; sau nửa đêm, tính ngược lại, được chỉ bằng từ *tii* (tiếng).

7g tối (1 thûm)	nèung thûm	หนึ่งทุ่ม
8g tối (2 thûm)	sãwng thûm	สองทุ่ม
nửa đêm	hòk thûm	หกทุ่ม

1g sáng (1 tii)	tii neùng	ตีหนึ่ง
3g sáng (3 tii)	tii sãam	ตีสาม
6g sáng (trở lại cách tính ban ngày)	hòk mohng cháo	หกโมงเช้า

CÁC NGÀY TRONG TUẦN วันในสัปดาห์

Chủ nhật	wan aathít	วันอาทิตย์
thứ hai	wan jan	วันจันทร์
thứ ba	wan angkhaan	วันอังคาร
thứ tư	wan phút	วันพุธ
thứ năm	wan phréuhàt	วันพฤหัสฯ
thứ sáu	wan sùk	วันศุกร์
thứ bảy	wan são	วันเสาร์

CÁC THÁNG เดือน

Tất cả các tháng có 31 ngày có hậu tố là –khom, còn các tháng có 30 ngày có hậu tố là –yon. (Riêng tháng hai có hậu tố –phan). Trong cách nói chuyện hằng ngày, người Thái thường bỏ các hậu tố này, vì thế deuan mók-karaa-khom sẽ trở thành deuan mók-karaa.

tháng 1	deuan mók-karaa-khom	เดือนมกราคม
tháng 2	deuan kumphaa-phan	เดือนกุมภาพันธ์
tháng 3	deuan miinaa-khom	เดือนมีนาคม

tháng 4	deuan mehsãa-yon	เดือนเมษายน
tháng 5	deuan phréutsàphaa-khom	เดือนพฤษภาคม
tháng 6	deuan míthùnaa-yon	เดือนมิถุนายน
tháng 7	deuan kàrákàdaa-khom	เดือนกรกฎาคม
tháng 8	deuan sĩnghãa-khom	เดือนสิงหาคม
tháng 9	deuan kanyaa-yon	เดือนกันยายน
tháng 10	deuan tùlaa-khom	เดือนตุลาคม
tháng 11	deuan phréutsàjìkaa-yon	เดือนพฤศจิกายน
tháng 12	deuan thanwaa-khom	เดือนธันวาคม

CÁC MÙA ฤดู

mùa nóng (tháng 3-5)	réuduu ráwn	ฤดูร้อน
mùa mưa (tháng 6-10)	réuduu fõn	ฤดูฝน
mùa mát (tháng 11-02)	réuduu não	ฤดูหนาว

NĂM THÁNG วันที่

Năm chính thức ở Thái Lan được tính kể từ 543 trước công nguyên, bắt đầu kỉ nguyên đạo Phật (viết tắt là BE – theo Phật lịch) hoặc phútthá-sàk-ràat (viết tắt là phaw sãw) trong tiếng Thái. Do đó 2000 sau Công nguyên tương tự 2543 theo Phật lịch.

Hầu hết người Thái thường tính theo dương lịch (khrít sàk-kà-ràat).

2542 theo Phật lịch

(phaw săw) săwng phan	(พ.ศ.)สองพัน
hâa ráwy sìi-sìp săwng	ห้าร้อยสี่สิบสอง

1999 sau Công nguyên

(khaw săw) nèung phan	(ค.ศ.)หนึ่งพัน
kào ráwy kâo-sìp-kâo	เก้าร้อยเก้าสิบเก้า

Các ngày trong tháng được ghi số theo dương lịch của phương tây quen thuộc.

ngày	wan thîi	วันที่
Ngày mấy?	wan thîi thâo-rai	วันที่เท่าไร
Ngày 13th	wan thîi sìp-sâam deuan	วันที่สิบสาม
tháng 1.	mók-karaa-khom	เดือนมกราคม

Hiện tại **ปัจจุบัน**

hôm nay	wan níi	วันนี้
chiều tối nay	yen níi	เย็นนี้
tối nay	kheun níi	คืนนี้
sáng nay	cháo níi	เช้านี้
chiều nay	bàai níi	บ่ายนี้
tháng này	deuan níi	เดือนนี้
suốt cả ngày	talàwt wan	ตลอดวัน

Quá khứ		**อดีต**
hôm qua	mêua waan níi	เมื่อวานนี้
hôm kia	mêua waan seun	เมื่อวานซืน
tuần trước	aathít kàwn	อาทิตย์ก่อน
cách đây hai tuần	sãwng aathít kàwn	สองอาทิตย์ก่อน
cách nay ba tháng	sãam deuan thii láew	สามเดือนที่แล้ว
cách nay bốn năm	sìi pii thii láew	สี่ปีที่แล้ว

Tương lai		**อนาคต**
ngày mai	phrûng níi	พรุ่งนี้
ngày kia	má-ruen níi	มะรืนนี้
tuần tới	aathít nâa	อาทิตย์หน้า
tháng tới	deuan nâa	เดือนหน้า
hai tháng nữa	ìik sãwng deuan	อีกสองเดือน

Trong ngày		**เวลาในวัน**
rạng đông	rûng cháo	รุ่งเช้า
buổi sáng	cháo	เช้า
trưa	thîang	เที่ยง
chiều	bàai	บ่าย

chiều tối	yen	เย็น
sớm	cháo	เช้า
ban ngày	klaang wan	กลางวัน
đêm	kheun	คืน
giữa đêm	thîang kheun	เที่ยงคืน
bình minh	wehlaa phrá aathít	เวลาพระอาทิตย์
(mặt trời mọc)	khêun; rûng	ขึ้น/รุ่ง
hoàng hôn	wehlaa phrá	เวลาพระ
(mặt trời lặn)	aathít tòk	อาทิตย์ตก

LỄ HỘI & CÁC NGÀY LỄ

เทศกาล วันหยุดราชการ

Ngày tháng chính xác của các lễ hội trong mỗi năm có thể khác nhau, vì âm lịch không hoàn toàn đúng với dương lịch hoặc vì chính quyền địa phương quyết định thay đổi ngày tháng lễ hội. TAT (Cơ quan quản lý du lịch của Thái Lan) công bố lịch các sự kiện chính & lễ hội theo mỗi năm, lịch này có ích cho bất cứ ai có dự tính tham dự một sự kiện đặc biệt.

Vào ngày được ghi là ngày lễ chung, thì tất cả các cơ quan chính phủ và các ngân hàng đều đóng cửa.

Tháng hai — เดือนกุมภาพันธ์

Lễ Magha Puja — maakkhá buuchaa — มาฆบูชา

Được tổ chức vào rằm tháng ba âm lịch để kỷ niệm việc thuyết pháp của Đức Phật cho 1250 nhà sư được mở huệ nhãn, những người này đã đến nghe Đức Phật thuyết pháp 'mà không được kêu mời trước'. Ngày lễ chung này được tổ chức khắp nước Thái, rực rỡ trong cuộc rước đèn nến chung quanh chánh điện ở mọi chùa.

Cuối tháng 2 tới đầu tháng 3 — ปลายเดือนกุมภาพันธ์ ถึง ต้นเดือนมีนาคม

Tết Trung Hoa — trùt jiin — ตรุษจีน

Cộng đồng người Hoa ở khắp Thái Lan tổ chức đón mừng năm mới (đêm giao thừa) với sự chuẩn bị bằng việc dọn dẹp nhà cửa cả tuần, rồi với lễ hội múa lân và đốt pháo. Ngày hội ấn tượng nhất xảy ra ở tỉnh thành có nhiều người Hoa là Nakhon Sawan.

Mùng 6 tháng 4 — 6 เมษายน

Ngày lễ Chakri — wan jàk-rii — วันจักรี

Ngày lễ chung này kỷ niệm vua Rama I lập ra triều đại Chakri.

Ngày 13 tới 15 tháng 4 — 13 ถึง 15 เมษายน

Lễ hội Songkran — thêhtsàkaan sõngkraan — เทศกาลสงกรานต์

Đây là hoạt động kỷ niệm trong năm âm lịch của Thái. Các tượng Phật được đem 'tắm rửa', các sư tăng và những người cao niên nhận được sự kính trọng của thanh niên Thái bằng việc những người trẻ tuổi rẩy nước vào tay của họ và thanh niên té nước lẫn nhau để vui chơi. Lễ Songkran thường cho mọi người dịp loại bỏ những sự buồn chán thất vọng và thật sự làm cho mát mẻ khi vào giữa cao điểm của mùa nóng. Nếu bạn không muốn bị té nước, thì phải ở trong nhà, còn ra ngoài thì bạn sẽ bị té nước ướt đẫm và như thế bạn sẽ cảm thấy thật vui.

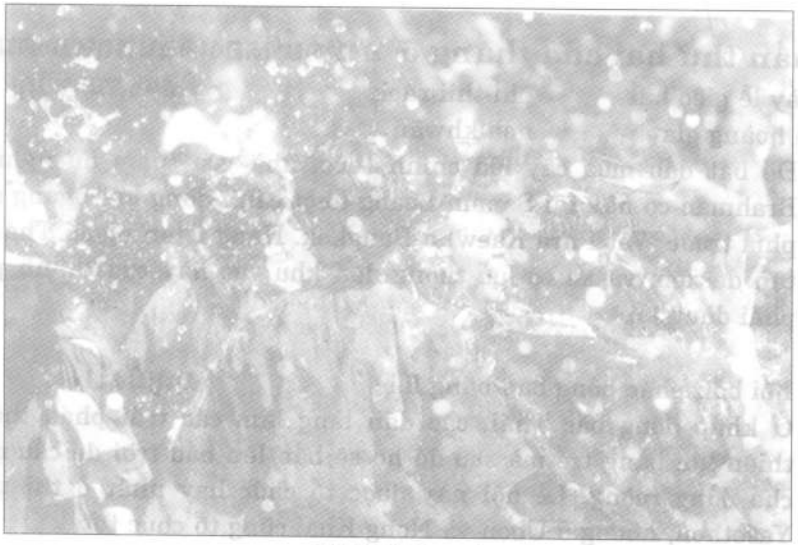

Lễ hội té nước

Rằm tháng 5 พฤษภาคม(วันพระจันทร์เต็มดวง)

Lễ Visakha Puja wísãankhà buuchaa วิสาขบูชา

Ngày lễ chung rơi vào ngày rằm, trăng đang tròn dần vào tháng 6 âm lịch. Ngày này được coi là ngày lễ Phật đản (ngày sinh của Đức Phật), ngày mở huệ nhãn và *parinibbana* (ngày băng hà). Các hoạt động tập trung ở chùa chiền, rước đèn nến, tụng kinh và nghe thuyết pháp.

Ngày 5 tháng 5 5 พฤษภาคม

Ngày lễ lên ngôi wan chàt mongkhon วันฉัตรมงคล

Đây là Ngày lễ chung. Vào ngày 5 tháng 5 hàng năm Vua và hoàng hậu chủ trì nghi lễ ở chùa Wat Phra Kaew ở Bangkok để kỷ niệm ngày đăng quang vào năm 1946 của họ.

Tuần thứ hai của tháng 5 อาทิตย์ที่สองเดือนพฤษภาคม

Ngày lễ gieo hạt của hoàng gia — phí-thii râek naa khwãn — พิธีแรกนาขวัญ

Để bắt đầu mùa cấy lúa chính thức, nhà vua tham dự nghi lễ Brahman cổ này tại Sanam Luang (một cánh đồng lớn ngang qua phía trước Wat Phra Kaew) ở Bangkok. Hàng ngàn người Thái tụ tập để xem và xe cộ lưu thông đến khu vực này của thành phố phải dừng lại.

Lễ hội bắn pháo bông bun bâng fai — บุญบั้งไฟ

Ở khắp đông bắc Thái, các dân làng làm các trái pháo thăng thiên lớn bằng tre mà sau đó họ sẽ bắn lên bầu trời để cầu mưa cho đồng ruộng. Lễ hội này được tổ chức hay nhất ở thị trấn Yasothon, nhưng ở Ubon và Nong Khai cũng tổ chức tốt.

Tháng 7 กรกฎาคม

Lễ Asanha Puja — aasãanhà buuchaa — อาสาฬหบูชา

Một ngày rằm dành cho ngày lễ chung này để kỷ niệm lần thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật.

Lễ tu đạo mùa mưa — khâo phansãa — เข้าพรรษา

Một ngày lễ chung và Phật tử bắt đầu 'ăn chay', đây là thời gian theo truyền thống trong năm, đối với thanh niên vào chùa học đạo trong mùa mưa và đối với sư tăng ẩn dật tại tu viện trong ba tháng. Nó là thời gian hợp lý để tiến hành nghi lễ phong chức.

Lễ hội đèn nến — ngaan hàe thian — งานแห่เทียน

Ngaan hàe thian được tổ chức ở đông bắc Thái bởi số lượng khổng lồ những đèn nến và rước chúng đi qua các đường phố. Lễ hội này được tổ chức tốt nhất ở Ubon.

Trẻ ở Ubon trong trang phục truyền thống ở lễ hội

Ngày 12 tháng 8 12 สิงหาคม

Sinh nhật hoàng hậu	wan chalõem phrá chánom phansãa sõmdèt phrá rãachínii; wan mâe	วันเฉลิมพระชนมพรรษาสมเด็จพระราชินี วันแม่

Cũng được tổ chức như ngày của các bà mẹ, đây là ngày lễ chung. Đại lộ Ratchadamnoen và cung điện của nhà vua được trang trí giăng hoa và đèn màu.

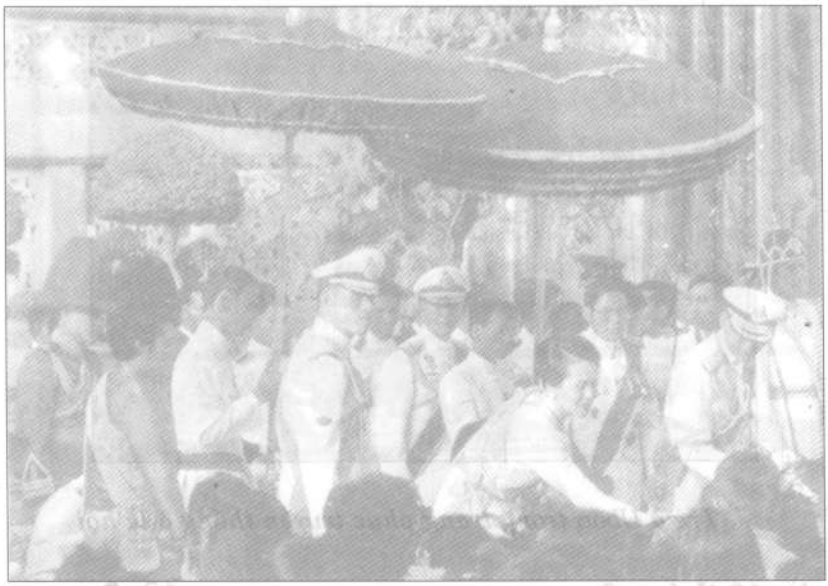

Nhà vua Bhumibol & hoàng hậu Sirikit

Cuối tháng 9 tới đầu tháng 10 ปลายกันยายนถึงต้นตุลาคม

Lễ hội ăn chay thêhtsàkaan kin jeh เทศกาลกินเจ

Hoạt động lễ hội 9 ngày ở Trang và Phuket là thời gian để những Phật tử người Hoa sùng đạo chỉ ăn rau quả. Còn có các lễ kỷ niệm khác nhau ở các chùa người Hoa và các cuộc rước tôn vinh để nhắc nhớ người Thái theo Ấn Độ giáo bằng việc thể hiện sự hành xác. Ở các thị trấn nhỏ ở miền nam, như Krabi và Phang-Nga cũng tổ chức lễ hội ăn chay nhưng ở phạm vi nhỏ hơn.

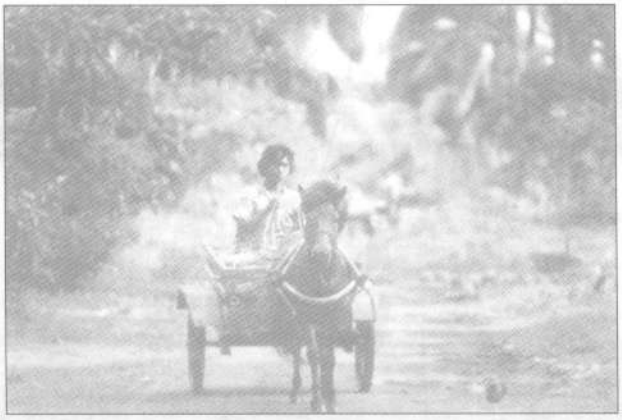

Xe ngựa ở miền nam Thái Lan

Giữa tháng 10 tới กลางตุลาคมถึง
giữa tháng 11 กลางพฤศจิกายน

Lễ cúng áo cà sa thâwt kathĩn ทอดกฐิน
Khoảng thời gian một tháng vào cuối lễ tu đạo mùa mưa (phansãa) là thời gian để cúng tế những áo cà sa và đồ dùng cần thiết cho sư tăng (Sangha). Nhiều tỉnh thành còn tổ chức đua thuyền sà lúp trên các sông kế cận.

Ngày 23 tháng 10 23 ตุลาคม

Ngày lễ Chulalongkorn
wan pìyá mahãarâat วันปิยะมหาราช
Ngày lễ chung để tưởng nhớ đến nhà vua Chulalongkorn (Rama V).

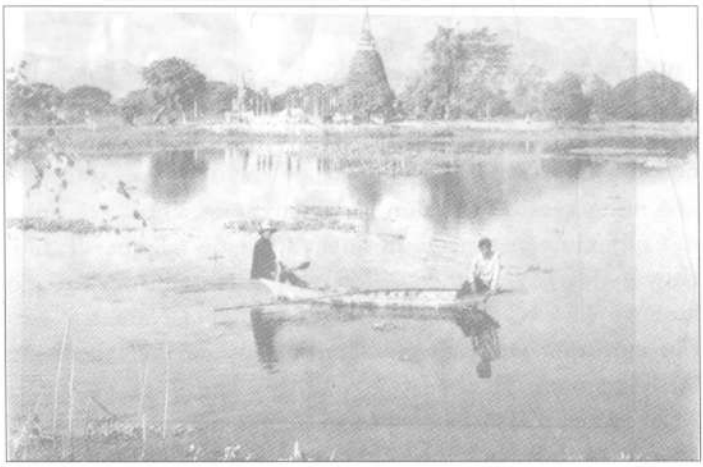

Phế tích ở thành phố Sukhothai

Tháng 11 พฤศจิกายน

Loi Krathong lawy kràthong ลอยกระทง

Vào đúng đêm rằm này, các giỏ có hình hoa sen nhỏ hoặc các chiếc thuyền được làm bằng lá chuối đựng hoa, nhang, nến và tiền cắc được thả trôi trên các sông, hồ và các con kênh của Thái. Đây là một lễ hội đặc biệt của người Thái, có lẽ nó phát xuất từ Sukhothai và được tổ chức tốt nhất ở miền bắc. Ở Chiang Mai, nơi lễ hội này được gọi là Yi Peng, các dân cư ở đây còn thả khí cầu bằng giấy lên bầu trời. Tại công viên lịch sử Sukhothai, còn có trình diễn âm thanh và ánh sáng gây ấn tượng.

Cô gái Thái tham dự lễ Loi Krathong

Ngày 5 tháng 12 — 5 ธันวาคม

Sinh nhật của nhà vua	wan chaloem phrá kìat nei lũang	วันเฉลิมพระเกียรติในหลวง

Ngày lễ chung được tổ chức khá nhộn nhịp ở Bangkok. Giống như sinh nhật của hoàng hậu, nét nổi bật của ngày này là có nhiều đèn trang trí dọc đại lộ Ratchadamnoen. Một số người dựng lên các điện thờ cho nhà vua ở bên ngoài nhà hoặc nơi hoạt động kinh doanh của họ.

Ngày 10 tháng 12 10 ธันวาคม

Ngày lễ lập quốc wan rát-thamanuun รัฐธรรมนูญ

Ngày lễ chung.

Cung điện mùa hè

Ngày 31 tháng 12 tới 31 ธันวาคมถึง

ngày 1 tháng 1 1 มกราคม

Ngày tết tây wan pii mài วันปีใหม่

Một ngày nghỉ lễ chung gần đây theo dương lịch.

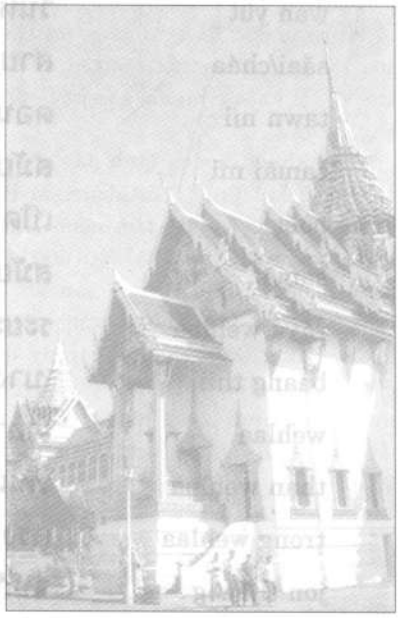

Hoàng cung

luôn luôn	samõe	เสมอ
hàng năm	rai pii	รายปี
trước, trước đây	kàwn	ก่อน
thế kỷ	sàtàwát	ศตวรรษ
đóng (cửa)	pìt	ปิด
ngày	wan thii	วันที่
mọi ngày	thúk wan	ทุกวัน
mãi mãi	talàwt kaan	ตลอดกาล

ngày lễ, ngày nghỉ	wan yùt	วันหยุด
trễ	sãai/cháa	สาย/ช้า
bây giờ	tawn níi	ตอนนี้
ngày nay, đời nay	samãi níi	สมัยนี้
mở (cửa)	pòet	เปิด
thời đại	samãi	สมัย
kỳ, giai đoạn	ráyá wehlaa	ระยะเวลา
đôi khi	baang thii	บางที
thời gian	wehlaa	เวลา
kịp thời	than wehlaa	ทันเวลา
đúng giờ/lúc	trong wehlaa	ตรงเวลา
cho tới khi	jon thêung	จนถึง
khi	mêua	เมื่อ
khi nào?	mêua-rai	เมื่อไร
bất cứ khi nào	mêua-rai kâw-dâi	เมื่อไรก็ได้
phút	naa-thii	นาที
giờ	chûa-mohng	ชั่วโมง
nửa tháng	khrêung deuan	ครึ่งเดือน
một tháng rưỡi	deuan khrêung	เดือนครึ่ง
năm	pii	ปี
cuối tuần	são-aathít	เสาร์อาทิตย์

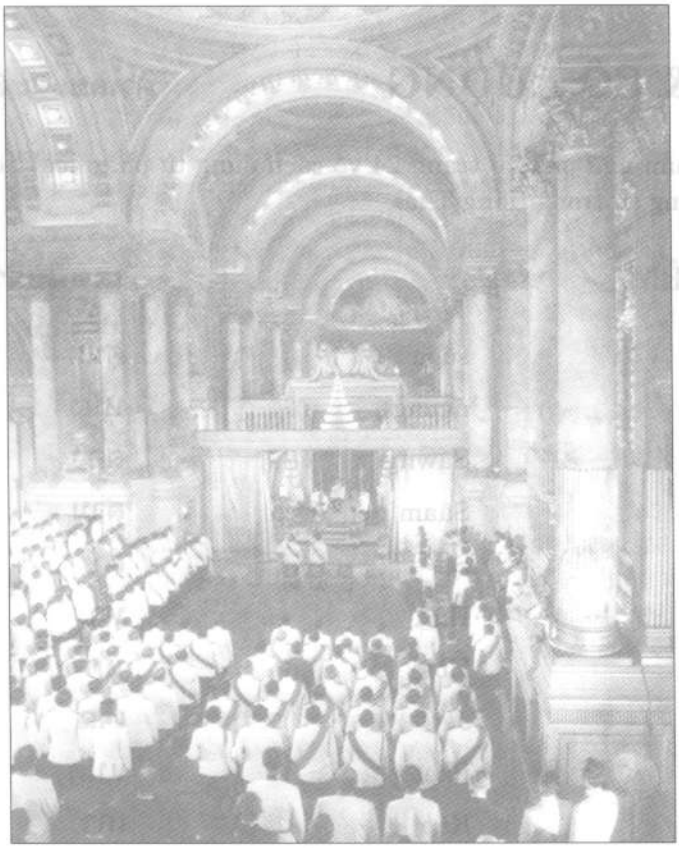

Lễ khai mạc quốc hội Thái

SỐ & SỐ LƯỢNG ตัวเลขและจำนวน

Xem phần ngữ pháp ở trang 24 về cách dùng từ phân loại hoặc cách đếm bằng số trong tiếng Thái.

SỐ ĐẾM เลขนับจำนวน

0	sũun	ศูนย์
1	nèung	หนึ่ง
2	Sãwng	สอง
3	Sãam	สาม
4	Sìi	สี่
5	Hâa	ห้า
6	Hòk	หก
7	Jèt	เจ็ด
8	Pàet	แปด
9	Kâo	เก้า
10	Sìp	สิบ
11	sìp-ét	สิบเอ็ด
12	sìp-sãwng	สิบสอง

13	sìp-sãam	สิบสาม
14	sìp-sìi	สิบสี่
... mười	sìp- ...	สิบ...
20	yîi-sìp	ยี่สิบ
21	yîi-sìp-èt	ยี่สิบเอ็ด
22	yîi-sìp-sãwng	ยี่สิบสอง
23	yîi-sìp-sãam	ยี่สิบสาม
...	...	
30	sãam-sìp	สามสิบ
31	sìi-sìp	สี่สิบ
32	hâa-sìp	ห้าสิบ
33	hòk-sìp	หกสิบ
34	jèt-sìp	เจ็ดสิบ
35	pàet-sìp	แปดสิบ
36	kâo-sìp	เก้าสิบ
100	ráwy	ร้อย
200	sãwng ráwy	สองร้อย
201	sãam ráwy	สามร้อย
...	...	
1000	phan	พัน
10.000	mèun	หมื่น
100.000	sãen	แสน

một triệu	láan	ล้าน
một tỷ	phan láan	พันล้าน

SỐ THỨ TỰ เลขตำแหน่ง

Các số thứ tự được thành lập bằng cách thêm *thii* vào trước số đếm.

thứ nhất	thii nèung	ที่หนึ่ง
thứ hai	thii sãwng	ที่สอง
thứ ba mươi mốt	thii sãam-sìp-èt	ที่สามสิบเอ็ด

PHÂN SỐ เศษส่วน

Các phân số (sèht-sùan) được thành lập bằng cách thêm âm *sèht* vào trước tử số của phân số, *sùan* vào trước mẫu số.

Trong hội thoại hằng ngày, nếu tử số bằng 1, thì âm *sèht* có thể bỏ đi. 'một phân nửa' dùng từ riêng là *khrêung*.

1/4	(sèht) néung sùan sii	(เศษ) หนึ่งส่วนสี่
1/8	(sèht) nèung sùan pàet	(เศษ)หนึ่งส่วนแปด
3/8	sèht sãam sùan pàet	เศษสามส่วนแปด
1/2	khrêung	ครึ่ง

CÁCH ĐẾM SỐ LƯỢNG DANH TỪ

Trong tiếng Thái, bất cứ khi nào bạn chỉ định một số danh từ nào đó, bạn phải dùng từ phân loại. Trước hết bạn nói tên danh từ đó, rồi tới số đếm và cuối cùng là từ phân loại thích hợp (danh từ + số

đếm + từ phân loại). Vì vậy khi nói 5 trái cam sẽ là *sôm hâa lûuk* 'nđ: cam 5 trái'.

Nếu bạn không biết (hoặc quên) từ phân loại thích hợp, một từ phân loại chung như *an* được dùng cho hầu hết các đồ vật nhỏ. Mặt khác, đôi khi người Thái lặp lại danh từ đó hơn là không dùng một từ phân loại nào.

động vật, đồ đạc, quần áo	tua
sách, nến	lêm
trẻ, động vật non, trái cây, quả bóng	lûuk
trứng	fawng
ly (nước, trà, v.v...)	kâew
nhà	lãng
thư, báo chí	chabàp
sư tăng, tượng Phật	rûup
đôi, cặp (về người ta, đồ vật)	khûu
người ta	khon
miếng, phần (bánh, vải)	chín
viên, hạt, viên ngọc nhỏ	mét
đĩa (thức ăn)	jaan
cuộn (giấy vệ sinh, phim)	múan
vật rỗng hình tròn	bai
hoàng thân, tháp hài cốt nhà sư	ong
bộ đồ	chút
tem, hành tinh, vì sao	duang
đồ vật nhỏ, các thứ linh tinh	an
chuyến xe lửa	khabuan
xe (xe đạp, xe hơi, toa xe lửa)	khan

CÁC TỪ HỮU DỤNG

		คำที่ควรรู้
đếm	náp	นับ
đôi, cặp	khûu	คู่
dấu thập phân	sèt...suàn...	เศษ...ส่วน
tá, lố (12)	lōh	โหล
bằng (tt)	thâo kan	เท่ากัน
bằng với	thâo kàp	เท่ากับ
một nửa	khrêung	ครึ่ง
lớn, rộng	yài	ใหญ่
ít nhất	náwy thîi-sùt	น้อยที่สุด
một ít/một vài	náwy	น้อย
nhiều, lắm	mâak	มาก
trừ	lóp	ลบ
lớn nhất, hầu hết	mâak thîi-sùt	มากที่สุด
nhiều	mâak	มาก
số (lượng)	jam-nuan	จำนวน
số (chữ số)	lêhk	เลข
cộng	bùak	บวก
nhỏ (kích thước)	lék	เล็ก
quá (nhiều) ...	... koen pai	...เกินไป
trọng lượng	náam-nàk	น้ำหนัก

CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP ฉุกเฉิน

TỔNG QUÁT ทั่วไป

Cứu!	chûay dûay	ช่วยด้วย
Ngừng!	Yùt	หยุด
Chạy đi!	pai sí	ไปสิ
Cướp!	khàmohy	ขโมย
Cháy!	fai mâi	ไฟไหม้
Thật khẩn cấp!	chùk chõen	ฉุกเฉิน
Coi chừng!	Ráwang	ระวัง
Tôi bị lạc.	chãn lõng thaang	ฉันหลงทาง

Xin làm ơn giúp tôi?
khun chûay chãn dâi mãi — คุณช่วยฉันได้ไหม

Có một tai nạn!
mii ùbàt-tì-hèt — มีอุบัติเหตุ

Hãy gọi cảnh sát!
chûay rîak tam-rùat dûay — ช่วยเรียกตำรวจด้วย

Tôi đi kiếm cảnh sát.
chãn pai phóp tam-rùat — ฉันจะไปพบตำรวจ

Nhà vệ sinh ở đâu?
hâwng náan yùu thîi nãi — ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

CẢNH SÁT — ตำรวจ

Đồn cảnh sát ở đâu?

sathãanii tam-rùat yùu thii nãi — สถานีตำรวจอยู่ที่ไหน

Tôi bị hiếp.

chãn thùuk khòm khẽun — ฉันถูกข่มขืน

Tôi bị hành hung.

phõm/dì-chãn — ผม/ดิฉัน

thùuk tham ráai râang kaai — ถูกทำร้ายร่างกาย

Tôi bị cướp

chãn thùuk khà-mohy — ฉันถูกขโมย

...của tôi bị lấy cắp

khà-mohy...khãwng chãn — ขโมย...ของฉัน

Tôi bị mất ...	hãai láew	...หายแล้ว
túi xách	kràpão	กระเป๋า
tiền	ngoen	เงิน
séc du lịch	chék doen thaang	เช็คเดินทาง
hộ chiếu	nãng sẽu doen thaang	หนังสือเดินทาง

Tôi bị buộc tội về cái gì?

phõm/dì-chãn tham phìt àrai — ผม/ดิฉันทำผิดอะไร

Anh sẽ bị buộc tội ...	khun tham phìt khâw hãa	คุณทำผิดข้อหา...

Cô ấy/anh ấy sẽ bị buộc tội ...	khão tham phìt khâw hãa ...	เขาทำผิดข้อหา...
hành hung	tham ráai râang kaai	ทำร้ายร่างกาย...
phá rối trật tự an ninh	tham-lai khwaam sa-ngòp	ทำลายความสงบ
giết người	khâatàkam	ฆาตรกรรม
không có visa	mâi mii wi-sâa	ไม่มีวีซ่า
ở lại quá hạn	yùu koen kam-nòt	อยู่เกินกำหนด
visa của anh	wii-sâa	วีซ่า
sở hữu hàng bất hợp pháp	mii khãwng phìt kòt-mãai	มีของผิดกฎหมาย
hiếp dâm	khòm khẽun	ข่มขืน
ăn cướp/ ăn trộm	khàmohy	ขโมย
vi phạm giao thông	kràtham phìt	กระทำผิด
	kòt jaraa-jawn	กฎจราจร
phạm pháp	bùk-rúk	บุกรุก
làm việc không	tham ngaan	ทำงานโดยไม่
có phép	dohy mâi	ได้รับอนุญาต
	dâi ráp anúyâat	

Tôi có thể dùng điện thoại được không?

chái thohrásàp dâi mãi ใช้โทรศัพท์ได้ไหม

Tôi muốn liên lạc với đại sứ quán/lãnh sự quán của tôi.

yàak tìt tàw kàp sathãan-thûut/ อยากติดต่อกับ

kongsũun khãwng chãn สถานทูต/กงสุลของฉัน

Tôi nói tiếng (Anh).

chãn phûut phaa-sãa (angkrìt) ฉันพูดภาษา(อังกฤษ)

Tôi có bảo hiểm y tế.

chãn mii pràkan sùkhàphâap ฉันมีประกันสุขภาพ

Tôi hiểu.

chãn khâo jai ฉันเข้าใจ

Tôi không hiểu.

chãn mâi khâo jai ฉันไม่เข้าใจ

Tôi không biết mình đang làm điều gì sai.

chãn mâi rúu wâa tham phìt a-rai ฉันไม่รู้ว่าทำผิดอะไร

Tôi không làm điều đó.

chãn mâi dâi tham ฉันไม่ได้ทำ

Tôi xin lỗi/Tôi nhận lỗi.

sĩa jai, khãw thôht เสียใจ,ขอโทษ

Tôi gọi điện được không?

khãw thohrásàp dâi mãi ขอโทรศัพท์ได้ไหม

Tôi có thể nhờ luật sư nói tiếng Anh không?

khãw rîak thánaaikhwaan ขอเรียกทนายความ

thîi thûut phaa-sãa ที่พูดภาษา

angkrìt dâi mãi อังกฤษได้ไหม

Chúng tôi nộp phạt ở đây được không?

jàai khâa pràp thîi nîi dâi mãi จ่ายค่าปรับที่นี่ได้ไหม

Tôi biết quyền hạn của mình.

phõm/dì-chãn rúu sìt ผม/ดิฉันรู้สิทธิ์

kãwng phõm/dì-chãn		ของผม/ดิฉัน
bị bắt giữ	thùuk jàp	ถูกจับ
xà lim	hâwng khãng	ห้องขัง
đại sứ quán/	sathãan thûut;	สถานทูต/
lãnh sự quán	kongsũun	กงสุล
tiền phạt	khâa pràp	ค่าปรับ
có tội	mii khwaam phìt	มีความผิด
luật sư	thánaaikhwaam	ทนายความ
vô tội/không có tội	mâi mii khwaam phìt	ไม่มีความผิด
cảnh sát viên	jâo nâa thii tam-rùat	เจ้าหน้าที่ตำรวจ
đồn cảnh sát	sathãa-nii tam-rùat	สถานีตำตรวจ
nhà tù	khúk	คุก
phiên tòa xét xử	kaan phíjaaránaa khádii	การพิจารณาคดี

Y TẾ

เกี่ยวกับสุขภาพ

Gọi bác sĩ!

chûay taam mãw hâi dûay	ช่วยตามหมอให้ด้วย

Gọi xe cứu thương!

chûay rîak rót	ช่วยเรียกรถ
pháyaabaan dûay	พยาบาลด้วย

Nhóm máu của tôi là (A, B, O, AB) cộng/trừ.	
lêuat phõm/dì-chãn krúp	เลือดผม/ดิฉันกรุ๊ป
... bùak/lóp	...บวก/ลบ
Tôi bị bệnh.	
chãn pùay	ฉันป่วย
Bạn tôi bị bệnh.	
phêuan mâi sabaai	เพื่อนไม่สบาย
Tôi có bảo hiểm y tế.	
mii pràkkan sùkhàphâap	มีประกันสุขภาพ

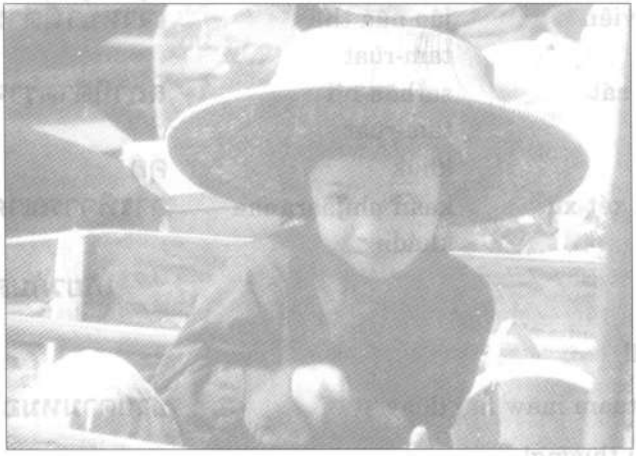

TỪ ĐIỂN VIỆT – THÁI

A

ai	khrai	ใคร
Ai sống ở đây?	khrai yùu thîi níi	ใครอยู่ที่นี้
AIDS	rôhk eht	โรคเอดส์
an toàn (dt)	khwaam plàwt phai	ความปลอดภัย
an toàn	plàwt phai	ปลอดภัย
áo khoác	sêua khóht	เสื้อโค้ด
ăn cắp	khàmohy	ขโมย
ăn	thaan (ls)/kin (trt)	ทาน/กิน
Anh đã ăn chưa?		
thaan khâo láew rĕu yang.		ทานข้าวแล้วหรือยัง
Tôi ăn rồi.		
thaan láew		ทานแล้ว
ấm	òp-ùn	อบอุ่น
ầm ĩ, lớn (nói)	dang	ดัง
ẩm thấp	chéun	ชื้น

B

ba lô	peh sàphaai lăng	เป้สะพายหลัง

bác sĩ	mãw/phâet	หมอ/แพทย์
bác gái	pâa	ป้า
bài ca	phlehng	เพลง
bãi biển	chaai-hàat	ชายหาด
ban (nhạc)	wong dontrii	วงดนตรี
ban phước	hâi phawn	ให้พร
bán	khãai	ขาย
bánh mì	khanõm pang	ขนมปัง
bàn chải đánh răng	praeng sĩi fan	แปรงสีฟัน
bản đồ	phãen thîi	แผนที่
bạn	phêuan	เพื่อน
bạn trai/bạn gái	faen	แฟน
bao, túi	thũng	ถุง
bao cao su	thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
bao gồm	ruam tháng	รวมทั้ง
báo chí	nãng sẽu phim	หนังสือพิมพ์
bảo hiểm (dt)	pràkan	ประกัน
bảo hiểm, bảo đảm	thaam pràkan	ทำประกัน
bảo tồn, bảo thủ	hũa bohraan	หัวโบราณ
bảo vệ	pâwg kan	ป้องกัน
băng	phalaasatoe	พลาสเตอร์
bằng	thâo kan	เท่ากัน
bằng lái xe	bai khàp khìi	ใบขับขี่
bắt chước (dt)	khãwng thiam	ของเทียม

bắt đầu	rôem	เริ่ม
	tâng tôn	ตั้งต้น
bẩn thỉu	sòk-kàpròk	สกปรก
bận	mâi wâang	ไม่ว่าง
bất cứ lúc nào	mêua-rai kaw dâi	เมื่อไรก็ได้
bất cứ nơi nào	thîi nãai kaw dâi	ที่ไหนก็ได้
bất cứ thứ gì	á-rai kâw dâi	อะไรก็ได้
những...	bâang	บาง
bất hợp pháp	phìt kòt-mãai	ผิดกฎหมาย
bất lợi (dt)	khâw sĩa prìap	ความเสียเปรียบ
lập tức	than thii than dai	ทันทีทันใด
bất tiện	mâi sàdùak	ไม่สะดวก
bật lửa (dt)	fai cháek	ไฟแช๊ค
bầu cử, tuyển cử (dt)	kaan kêuak tâng	การเลือกตั้ง
bây giờ	tawn níi	ตอนนี้
béo, mập	ûan	อ้วน
bên, bởi	dohy	โดย
bên cạnh	khâang	ข้าง
bên dưới	lâang	ล่าง
bên ngoài	phaai nâwk	ภายนอก
bên phải	khwãa	ขวา
bên trong	khâang nai	ข้างใน
	phaai-nai	ภายใน
bến xe buýt	sathãa-nii khõn sòng	สถานีขนส่ง

bệnh, yếu	pùay	ป่วย
bí mật	láp	ลับ
bị cảm lạnh	pen wàt	เป็นหวัด
bị gãy/vỡ	tàek láew	แตกแล้ว
bị lạc	lõng thaang	หลงทาง
bị táo bón	tháwng-phùuk	ท้องผูก
biên giới	chaai daen	ชายแดน
biên lai	bai sèht ráp ngoen	ใบเสร็จรับเงิน
biết	rúu	รู้
biểu tình	kaan pràthúang	การประท้วง
bình ga	thãng káet	ถังแก๊ส
bình minh	rũng cháo	รุ่งเช้า
bình, lon	kràpãwng	กระป๋อง
bỏ phiếu	lêuak tâng	เลือกตั้ง
bóng mát	tâi rôm	ใต้ร่ม
bộ điều biến	khrêuang plaeng fai	เครื่องแปลงไฟ
bộ quần áo tắm	chút wâai náam	ชุดว่ายน้ำ
bông vải	fâai/sãmlii	ฝ้าย/สำลี
sự nhục nhã (dt)	khwaam àp aai khãai nâa	ความอับอายขายหน้า
bờ biển	chaai fàng	ชายฝั่ง
bơi	wâai náam	ว่ายน้ำ

bởi vì	phráw wâa	เพราะว่า
bữa sáng	aahãan cháo	อาหารเช้า
bữa tối	aahãan yen	อาหารเย็น
bữa trưa	aahãan thîang	อาหารเที่ยง
giận giữ	moh-hoh	โมโห
bưu kiện	phátsàdù	พัสดุ
bưu thiếp	praisaniiyá bàt	ไปรษณียบัตร
bụi	fùn	ฝุ่น
buổi chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
buổi sáng	tawn cháo	ตอนเช้า
buồn ngủ	ngûang nawn	ง่วงนอน
buồn	sâo jai	เศร้าใจ
búp bê	túkkàtaa	ตุ๊กตา

C

cá nhân	pen sùan tua	เป็นส่วนตัว
cá tính, tính cách	bùk-khálík	บุคคลิก
cả hai	tháng sãwng	ทั้งสอง
cách nay vài năm	lãai pii maa láew	หลายปีมาแล้ว
cái chết	khwaam taai	ความตาย
cái gạt tàn thuốc	thîi khìa bù rìi	ที่เขี่ยบุหรี่
cái khui chai	thîi pòet khùat	ที่เปิดขวด
cái khui hộp	thîi pòet kràpãwng	ที่เปิดกระป๋อง
cãi lý, tranh cãi	tôh yáeng	โต้แย้ง
cám ơn anh	khàwp khun	ขอบคุณ
cảm lạnh	rôhk wàt	โรคหวัด
cảm thấy	rúu-sèuk	รู้สึก
can đảm	klâa	กล้า
cánh tả	kaan meuang fàai sáai	การเมืองฝ่ายซ้าย
cánh hữu	kaan meuang fàai khwãa	การเมืองฝ่ายขวา
cảnh nghèo nàn	khwaam yâak jon	ความยากจน
cảnh sát	tam-rùat	ตำรวจ
cảnh tượng, phong cảnh	thiu thát	ทิวทัศน์

cạnh	khâang	ข้าง
cao	sũung	สูง
cay	phèt	เผ็ด
cẩn thận	rámát ráwang	ระมัดระวัง
cần thiết	jam pen	จำเป็น
câu chuyện	rêuang	เรื่อง
câu hỏi	kham thãam	คำถาม
cầu	sàphaan	สะพาน
cậu/dì	náa	น้า
cây cối	phan mái	พันธุ์ไม้
cây nến	thian	เทียน
cắm trại	yùu khâai phák raem	อยู่ค่ายพักแรม
cắn, đốt	kàt	กัด
cặp	khũu	คู่
cắt	tàt	ตัด
chai	khùat	ขวด
chậm	cháa	ช้า
chậm chạp (adv)	cháa-cháa	ช้า ช้า
chấp nhận	yawm ráp	ยอมรับ
chất lượng	khun-náphâap	คุณภาพ

chất ma túy	yàa sèhp tìt	ยาเสพติด
sát/gần	klâi	ใกล้
chấy, rận	hão	หัว
chắc chắn	nâe nawn	แน่นอน
chắc là	khong jà	คงจะ
chăm sóc	duu lae	ดูแล
chăn, mền	phâa hòm	ผ้าห่ม
chế độ dân chủ	pràchaathípatai	ประชาธิปไตย
chế độ độc tài	am-nâat phadèt-kaan	อำนาจเผด็จการ
chết	taai láew; sĩa laew	ตายแล้ว,เสียแล้ว
giá mắc quá.	raakhaa	ราคา
phaeng mâak		แพงมาก
chi phiếu	bin	บิล
chi tiết	raai lá-ìat	รายละเอียด
chỉ	chíi	ชี้
chia sẻ	bàeng	แบ่ง
chìa khóa	lûuk kun-jae	ลูกกุญแจ
chiên, rán	thâwt	ทอด
chiến tranh	sõngkhraam	สงคราม

chiều tối	tawn yen	ตอนเย็น
chim	nók	นก
chính phủ	ràthàbaan	รัฐบาล
chính trị	kaan meuang	การเมือง
cho	hâi	ให้
cho phép (đt)	anúyâat	อนุญาต
giấy phép (dt)	bai anúyâat	ใบอนุญาต
cho phép	hâi anúyâat	ให้อนุญาต
cho thuê	hâi châo	ให้เช่า
cho tới khi	jon thēung	จนถึง
chó	mãa	หมา
chọn	lêuak	เลือก
chóng mặt	wian hũa	เวียนหัว
chống hạt nhân	tàw tâan niukhlia	ต่อต้านนิวเคลียร์
chồng	sãa mii	สามี
chờ	raw/khawy	รอ/คอย
chợ	talàat	ตลาด
chơi	lên	เล่น
chứng táo bón	tháwng phùuk	ท้องผูก
chứng vọp bẻ	tàkhriu	ตะคริว
chuẩn bị	triam	เตรียม

chủ nghĩa cộng sản	látthi khawm miu-nít	ลัทธิคอมมิวนิสต์
chủ nghĩa tư bản	látthí naai-thun	ลัทธินายทุน
chủ nghĩa xã hội	látthí sãngkhom níyom	ลัทธิสังคมนิยม
chủ nhân	jâo khãwng	เจ้าของ
chủ, người sử dụng lao động	naai jâang	นายจ้าง
chủng ngừa (dt)	kaan chìit wáksiin	การฉีดวัคซีน
chuộng	níyom	นิยม
chụp hình	thàai rûup	ถ่ายรูป
chút ít	lék/náwy	เล็ก/น้อย
chuyên nghiệp	meu aachîip	มืออาชีพ
chuyến bay	thîaw bin	เที่ยวบิน
chuyến du lịch	thâwng thîaw	ท่องเที่ยว
chuyến đi	thîaw	เที่ยว
chuyện đùa	rêuang talòk	เรื่องตลก
có	mii	มี
có giá trị	mii khâa	มีค่า
ngon	aràwy	อร่อย
có lẽ	àat jà	อาจจะ
có nêm gia vị (cay)	phèt	เผ็ด
Tôi không thích món đó có gia vị.	(mâi) châwp phèt	(ไม่)ชอบเผ็ด
có thai	mii khan/	มีครรภ์/

	mii tháwng	มีท้อง
phân hủy được	yâwy sàlãi dâi	ย่อยสลายได้
có thể	dâi	ได้
có tội	mii khwaam phìt	มีความผิด
con gái	dèk yĩng	เด็กหญิง
con gái	lûuk são	ลูกสาว
con trai	lûuk chaai	ลูกชาย
con vật	sàt	สัตว์
cô/chú	aa	อา
cố gắng	pháyaayaam	พยายาม
cổ, xưa	bohraan	โบราณ
công bằng (dt)	khwaam yúttìtham	ความยุติธรรม
công cộng	sãathaa-ráná	สาธารณะ
công nghiệp, kỹ nghệ	útsãahàkam	อุตสาหกรรม
công trình xây dựng	ngaan kaw-sâang	งานก่อสร้าง
công ty	bawrisàt	บริษัท
công việc	ngaan	งาน
công viên quốc gia	wáná-ùtháyaan hàeng châat	วนอุทยานแห่งชาติ
công viên	sũan	สวน
cổng	pràtuu	ประตู
cơ hội	oh-kàat	โอกาส
cuộc cách mạng	kaan pàtìwát	การปฏิวัติ
cuộc đua	kaan khàeng	การแข่ง
cuộc sống	chiiwít	ชีวิต
cuối cùng (tt)	sùt-tháai	สุดท้าย
cuộn	muán	ม้วน

cũ	kào	เก่า
cùng nhau	dûay kan	ด้วยกัน
cũng, cũng vậy	dûay	ด้วย
cũng, quá	dûay; mēuan kan	ด้วย,เหมือนกัน
củi	feun	ฟืน
cửa	pràtuu	ประตู
cứng	khāeng	แข็ง
cưới	tàeng-ngaan	แต่งงาน
cưới hỏi, hôn nhân	kaan tàeng-ngaan	การแต่งงาน
cười	hũa ráw	หัวเราะ
cứu	kèp wái	เก็บไว้

D

dài	yao	ยาว
dành cho; thay cho	sām-ràp	สำหรับ
dày	nãa	หนา
dầu	náam-man	น้ำมัน
dây (kim loại)	sên lûat	เส้นลวด
dây thừng	chêuak	เชือก
dễ dàng	ngâai	ง่าย

dễ sợ, kinh khủng	yâe	แย่
dễ vỡ	tàek ngâai	แตกง่าย
diêm	mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ
doanh nghiệp	thúrátkìt	ธุรกิจ
dự trữ, bảo tồn	kèp, rák sã	เก็บ,รักษา
dừng lại	yùt	หยุด
Dừng ở đây.	jàwt thîi níi	จอดที่นี้
dưới	tâi	ใต้
dịp, cơ hội	oh-kàat	โอกาส
dù, ô	rôm	ร่ม
duy nhất, chỉ một	thâo-nán	เท่านั้น

Đ

đa số	sùan yài	ส่วนใหญ่
đài kỷ niệm	anú-sãa-wá-rii	อนุสาวรีย์
đại diện	phûu thaen	ผู้แทน
đại dương	mahãa samùt	มหาสมุทร
đại lộ	thanõn	ถนน
đại sứ	thûut	ทูต
đại sứ quán	sathãan thûut	สถานทูต
đám rước	khabuan	กระบวน
đàm thoại, cuộc nói chuyện	kaan sõnthánaa	การสนทนา

đàn ghita	kii-taa	กีตาร์
đàng sau	lãng	หลัง
đánh nhau, chiến đấu (dt)	kaan tàw sûu	การต่อสู้
đạp xe	thìip rót jàkrayaan	ถีบรถจักรยาน
đau đớn	jèp puàt	เจ็บปวด
đau	jèp	เจ็บ
đất đai	phàen din; thii din	แผ่นดิน,ที่ดิน
đầy	tem	เต็ม
đẩy	phlàk	ผลัก
đặc biệt	phí-sèht	พิเศษ
đăng ký (khách sạn)	jang (rong reem)	จอง(โรงแรม)
đắng	khõm	ขม
đen	sii dam	สีดำ
đèn pin	fai chãai	ไฟฉาย
đẹp	sũay	สวย
đẹp trai	rûup làw	รูปหล่อ
đề nghị	náe nam	แนะนำ
đêm	tawn khâm	ตอนค่ำ
đếm	náp	นับ
đến	maa	มา
đi	pai	ไป
Tôi muốn đi ... phõm/dì-chãn yàak pai ...		ผม/ดิฉันอยากไป...
đi bộ	doen	เดิน
đi rừng	doen pàa	เดินป่า

đi xe đạp (dt)	kaan thìip rót jàkrayaan	การถีบรถจักรยาน
địa chỉ	thî yùu	ที่อยู่
điếc	hŭu nùak	หูหนวก
điên (khùng)	bâa	บ้า
điện, điện lực	fai fáa	ไฟฟ้า
điện thoại	thohrásàp	โทรศัพท์
đoán	dao	เดา
đói	hĭu	หิว
đóng, khép	pìt	ปิด
đông lạnh	châe khăeng	แช่แข็ง
đóng rồi	pìt láew	ปิดแล้ว
đồ bẩn thỉu	sòk-kàpròk	สกปรก
đồ cổ	khăwng bohraan	ของโบราณ
đồ gốm	khrêuang pân din	เครื่องปั้นดินเผา
	phăo; thrêuang	เครื่อง
	thûay chaam	ถ้วยชาม
đồ kim hoàn	phêt-phlawy	เพชร-พลอย
đồ thủ công mỹ nghệ	ngaann fĭi-meu; hàtthakam	งานฝีมือ หัตถกรรม
đồ trang bị lặn	ùpakawn dam náam	อุปกรณ์ดำน้ำ
đồ uống	khrêuang dèum	เครื่องดื่ม
đồ vật	sìng	สิ่ง
độ	ong-săa	องศา
độc thân	pen sòht	เป็นโสด

đôi khi	baang thii	บางที
đối diện, ngược lại	trong khâam	ตรงข้าม
đồi núi	noen	เนิน
đông đúc	nâen	แน่น
đồng hồ	naalíkaa	นาฬิกา
đồng hồ báo thức	naalíkaa plùk	นาฬิกาปลุก
đồng nghiệp	phûu rûam ngaan	ผู้รวมงาน
đồng ý	tòk-long	ตกลง
động đất	phàen din wãi	แผ่นดินไหว
đốt	mâi	ไหม้
đủ	phaw	พอ
đúng	thùuk tâwng	ถูกต้อง
đúng giờ	trong wehlaa	ตรงเวลา
Mấy giờ?	kìi mohng láew	กี่โมงแล้ว
được làm (bằng)	tham dûay	ทำด้วย
đường, dòng	naew/sên	แนว/เส้น
đường đi	thaang doen	ทางเดิน
đường phố	thanõn	ถนน
đường sá	thanõn	ถนน
đường sắt	thaang rót fai	ทางรถไฟ

E

e ngại	kreng jai	เกรงใจ
e thẹn	aai	อาย
em bé	dèk àwn	เด็กอ่อน

G

gánh xiếc	kaan sàdaeng lákhawn sàt	การแสดงละครสัตว์
gas	káet	แก๊ส
gãy, vỡ	tàek	แตก
gần	klâi	ใกล้
gấp đôi	khûu	คู่
gặp, đón	phóp	พบ
ghét	klìat	เกลียด
ghế tựa	kâo-îi	เก้าอี้
gì	à-rai	อะไร
Cái này làm bằng gì?		
nîi tham dûay à-rai		นี่ทำด้วยอะไร
gia đình	khrâwp khrua	ครอบครัว
giá	raakhaa	ราคา
giả	mâi jing	ไม่จริง
giảm giá	lót raakhaa	ลดราคา
Anh có thể giảm giá được không?		

lót raakhaa dâi mãi		ลดราคาได้ไหม
giáo dục (dt)	kaan sèuk-sãa	การศึกษา
giàu có	ruay	รวย
giận	kròht	โกรธ
giấy khai sinh	sũutìbàt; bai kòet	สูติบัตร
giấy thuốc lá	kràdàat muan bùrìi	กระดาษมวนบุหรี่
giấy vệ sinh	kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ
giấy	kràdàat	กระดาษ
giặt	sák	ซัก
giếng	bàw	บ่อ
giết	khâa	ฆ่า
giống	mẽuan	เหมือน
giống nhau (dt)	khláai-khláai	คล้าย-คล้าย
giúp đỡ	chũay	ช่วย
giữ chỗ trước (dt)	kaan jawng	การจอง
giường	tiang nawn	เตียงนอน
gọi điện thoại cho	thohrásàp pai hãa	โทรศัพท์ไปหา
gọi món ăn	sàng	สั่ง
gỗ	mái	ไม้
gốc, nguồn gốc	doem	เดิม
góc (phố)	mum	มุม
gói thuốc lá	sawng bùrìi	ซองบุหรี่
gói	sawng/hip/haw	ซอง/หีบ/ห่อ
gửi	sòng	ส่ง

H

hạnh phúc	mii khwaam sùk	มีความสุข
hành khách	phûu dohy-sãan	ผู้โดยสาร
hành lý	sãmphaará	สัมภาระ
hãm hiếp (dt)	kaan khòm khẽun	การข่มขืน
hãng máy bay	sãai kaan bin	สายการบิน
hải quan	dàan-sũn-lá -kaakawn	ด่านศุลกากร
hầu như	kèuap	เกือบ
hằng năm	pràjam pii	ประจำปี
hằng ngày	pràjam wan	ประจำวัน
giờ hẹn gặp (dt)	wehlaa nát	เวลานัด
hết	jòp/sèt	จบ/เสร็จ
hiếm	hãa yâak	หายาก
hiện đại	than samãi	ทันสมัย
hiện tại	pàt-jùban	ปัจจุบัน
hiếp dâm	khòm khẽun	ข่มขืน
hiểu	khâo jai	เข้าใจ
Anh có hiểu không?	khâo jai mãi.	เข้าใจไหม
Tôi không hiểu.		
phõm/dì-chãn (mâi) khâo jai		ผม/ดิฉันไม่เข้าใจ
hiệu giặt đồ	bawrikaan sák rîit sêua phâa	บริการซักรีดเสื้อผ้า

hiệu sách	ráan khãai năng sẽu	ร้านขายหนังสือ
hình dáng	rûup	รูป
hình phạt tù	kân khãng khúk	การขังคุก
ho	ai	ใคร
hóa đơn	bin	บิล
hoan nghênh	tâwn ráp	ต้อนรับ
hoàn cảnh	sathãanákaan	สถานการณ์
hoàn hảo	sõm buun	สมบูรณ์
hoàn lại tiền	kheun ngoen	คืนเงิน
hoặc	rẽu	หรือ
học	rian	เรียน
hỏi	thãam	ถาม
hồ	beung; tháleh sàap	บึง/ทะเลสาบ
hồ (bơi)	sà wâai náam	สระว่ายน้ำ
hộ chiếu	năng-sẽu doen thaang	หนังสือเดินทาง
hối lộ (đt)	tìt sĩn bon	ติดสินบน
hối lộ (dt)	sĩn bon	สินบน
hối lộ, tham nhũng (dt)	kaan ráp sĩn bon	การรับสินบน
hôm kia	wan seun	วานซืน
hôm qua	mêua waan níi	เมื่อวานนี้
hôn	jùup	จูบ
hôn phu, chồng chưa cưới	khûu mân	คู่หมั้น
hộp	kláwng	กล่อง

hợp đồng, giao kèo	sãnyaa	สัญญา
hợp pháp	thùuk kòt-mãai	ถูกกฎหมาย
hợp tác xã (co-op)	sàhàkawn	สหกรณ์
hứa	sãnyaa	สัญญา
hướng dẫn viên	kai	ไกด์
hữu dụng, có ích	mii pràyòht	มีประโยชน์
hủy bỏ	yók lôek	ยกเลิก
hy vọng	wãng	หวัง

I

ích kỷ	hĕn kàe tua	เห็นแก่ตัว
im lặng	ngîap	เงียบ

K

kẻ nói dối	khon koh-hòk	คนโกหก
kẻ trộm, kẻ cướp	khàmohy	ขโมย
kem đánh răng	yaa sĭi fan	ยาสีฟัน
kém hơn, xấu hơn	lehw-kwàa	เลวกว่า
kém	náwy kwàa	น้อยกว่า
kế tiếp; bên cạnh	khâang	ข้าง
kết thúc, hết	sùt	สุด
khác	èun	อื่น
khác nhau	tàek tàang	แตกต่าง
khách du lịch	nák thâwng thîaw	นักท่องเที่ยว
khách sạn	rohng raem	โรงแรม

khảo cổ học	bohraanákrádii	โบราณคดี
khát	hĩu náam	หิวน้ำ
khen ngợi	yók yâwng	ยกย่อง
khi nào	mêua-rai	เมื่อไร
Khi nào ... ra đi?		
... jà àwk kìi mohng		... จะออกกี่โมง
khiển trách	thôht	โทษ
khiêu vũ	tên ram	เต้นรำ
khó khăn	yâak	ยาก
khoá/móc khoá	kun-jae	กุญแจ
khóc	ráwng hâi	ร้องไห้
khô	hâeng	แห้ง
khôn ngoan	mii panyaa	มีปัญญา
không ai; không thứ gì	mâi mii loei	ไม่มีแล้ว
không an toàn	mâi plawt-phai	ไม่ปลอดภัย
không bao giờ	mâi khoei	ไม่เคย
không có gì	mâi mii a-rai	ไม่มีอะไร
không có	pràatsàjàak	ปราศจาก
không đồng ý.	phŏm/dì-chăn (mâi) hĕn dûay	ผม/ดิฉัน(ไม่)เห็นด้วย
không khí	aakàat	อากาศ

không khí (khí trời)	banyaakàat	บรรยากาศ
không thể xảy ra	pen pai mâi dâi	เป็นไปไม่ได้
không thoải mái	mâi sabaai	ไม่สบาย
khởi hành (dt)	kaan àwk	การออก
khởi hành	àwk	ออก
khúc quanh	khót	คด
khuyên	náe nam	แนะนำ
khuyết điểm, thiếu sót	khwaam phìt	ความผิด
khuyết tật	phí-kaan	พิการ
khử trùng	yaa khâa chéua	ยาฆ่าเชื้อ
kích thước	khanàat	ขนาด
kiếm được	hãa ngoen	หาเงิน
kiểm tra	thót sàwp	ทดสอบ
kiến trúc xây dựng	tèuk	ตึก
kiện hàng	hàw	ห่อ
kiểu	bàep	แบบ
kinh nghiệm	pràsòp-kaan	ประสบการณ์
kính	wâen taa	แว่นตา
kính râm	wâen taa kan dàet	แว่นตากันแดด
kính sát tròng	lehn kawn-tháet	เลนส์คอนแท็ค
kính trọng	khaoróp	เคารพ

ký hiệu	khrêung maãi	เครื่องหมาย

L

la bàn	khĕm thít	เข็มทิศ
la hét	tàkohn	ตะโกน
là, được	pen	เป็น
là lạ, buồn cười	talòk	ตลก
lạ	plàek	แปลก
lại, lần nữa	ìik thii	อีกที
làm	tham	ทำ
Anh đang làm gì.	tham à-rai.	ทำอะไร
Tôi đã không làm điều đó.		
phŏm/dì-chãn mâi dâi tham		ผม/ดิฉันไม่ได้ทำ
làm kinh ngạc	nâa thêung	น่าทึ่ง
làm việc	tham ngaan	ทำงาน
làng, xã	mùu bâan	หมู่บ้าน
lãnh sự quán	kongsŭn	กงสุล
lạnh (thời tiết)	não	หนาว
Trời lạnh.	aakàat não	อากาศหนาว
lái xe	khàp rót	ขับรถ
lây, lây nhiễm	tìt tàw kan dâi	ติดต่อกันได้
lấy; đưa	ao	เอา
lắng nghe	fang	ฟัง
len	phâa sàkàlàat;	ผ้าสักหลาด

	phâa khôn sàt	ผ้าขนสัตว์
leo, trèo	pìin/khêun	ปีน/ขึ้น
lễ hội	thêht sa-kaan	เทศกาล
lên (xe lửa, xe buýt)	khêun	ขึ้น
lên, ở trên	bon	บน
lều, bạt	tén	เต็นท์
liền, ngay	than thii	ทันที
loại	chanít	ชนิด
loài người	mánút	มนุษย์
lòng hiếu khách	khwaam òhp âwm aarii	ความโอบอ้อมอารี
lôi, kéo	deung	ดึง
lối, cách	thaang	ทาง
lối đi	doen thaang phàan	เดินทางผ่าน
lối vào	thaang khâo	ทางเข้า
lỗi, sai lầm	khâw phìt phlâat	ก้าวผิดพลาด
lở đất	phàen din thalòm	แผ่นดินถล่ม
lời cầu nguyện	bòt sùat mon	บทสวดมนต์
lời chào	sawàt-dii (khráp/khâ)	สวัสดี (ครับ/ค่ะ)
lời khuyên	kham náe nam	คำแนะนำ
lợi nhuận	kamrai	กำไร
lớn	yài	ใหญ่
luật	kòt-mãai	กฎหมาย
luật sư	thánaai-khwaam	ทนายความ

luôn luôn	samõe	เสมอ
lửa, ánh sáng	fai	ไฟ
lười biếng	khîi kìat	ขี้เกียจ
lưng	lãng	หลัง
lưu đày, đày ải	nehrá-thêht	เนรเทศ
ly, cốc	kâew	แก้ว
lý do	hèht-phõn	เหตุผล

M

mại dâm	sõh-pheh-nii	โสเภณี
mái nhà	lãng-khaa	หลังคา
mãi mãi	tàlàwt kaan	ตลอดกาล
mang	ao maa	เอามา
mang, vác	bàek; nam pai	แบก,นำไป
mạnh	khãeng raeng	แข็งแรง
máu	lêuat/loh-hìt	เลือด/โลหิต
may mắn	chôhk dii	โชคดี
máy	khrêuang	เครื่อง
máy bay	khrêuang bin	เครื่องบิน
máy điều hòa nhiệt độ	khrêuang pràp aakàat	เครื่องปรับอากาศ
máy đổi tiền tự động	khrêuang bawríkaan ngoen dùan	เครื่องบริการเงินด่วน
máy quay phim	klâwng thàai rûup	กล้องถ่ายรูป
mất	tham hãai	ทำหาย
mắc	phaeng	แพง

mặn	khem	เค็ม
mê sảng	phóe	เพ้อ
mệt lả, kiệt sức	nèuay	เหนื่อย
miền quê	chon-ná-bòt	ชนบท
miễn phí	frii; mâi khít ngoen	ฟรี,ไม่คิดเงิน
miếng, mẩu	chín	ชิ้น
móc khoá	kun-jae	กุญแจ
mọi, mỗi	thúk	ทุก
mọi người	thúk khon	ทุกคน
mọi thứ	thúk yàang	ทุกอย่าง
môi trường	sing wâet láwm	สิ่งแวดล้อม
mối quan hệ	khwaam sãmphan	ความสัมพันธ์
mỗi, mỗi người	thúk/thúk khon	ทุก/ทุกคน
mỗi ngày	thúk wan	ทุกวัน
một	nèung	หนึ่ง
một lần, một khi	khráng nèung	ครั้งหนึ่ง
một mình	khon diaw	คนเดียว
một phần, thành phần	sùan	ส่วน
một số	bâang	บาง
một vài, một ít	náwy	น้อย
mơ	fãn	ฝัน
mở (đt)	pòet	เปิด
mới	mài	ใหม่
mới đây	mêua rehw	เมื่อเร็วๆนี้

	rehw níi	
rủ	chuan	ชวน
mù	taa bàwt	ตาบอด
mua	séu	ซื้อ
mua vé	jawng	จอง
mùa thu	réuduu bai mái rûang	ฤดูใบไม้ร่วง
mùi	klìn	กลิ่น
muốn	yàak dâi	อยากได้
mưa	fõn	ฝน
mưa (dt)	fõn tòk	ฝนตก

N

nai	kwaang	กวาง
nấu ăn	prung aahãan	ปรุงอาหาร
năm	pii	ปี
năng lượng	phálang ngaan	พลังงาน
năng lượng hạt nhân	phálang ngaan pàrámaanuu	พลังงานปรมาณู
nặng	nàk	หนัก
nền cộng hòa	sãathaa-ránarát	สาธารณรัฐ
nền kinh tế	sèt-thà-kìt	เศรษฐกิจ
nếu	thâa	ถ้า
ngạc nhiên	pràlàat jai	ประหลาดใจ
ngang, qua	khâam	ข้าม

ngay, tức thì	than thii than dai	ทันทีทันใด
ngày	wan	วัน
(sáu) ngày nữa.	iik (hók) wan	อีกวัน
ngày kia	máreun	มะรืน
ngày lễ	wan yùt	วันหยุด
ngày sinh	wan kòet	วันเกิด
ngày tháng	wan thii	วันที่
ngân hàng	thánaakhaan	ธนาคาร
ngập lụt	náam thûa	น้ำท่วม
ngăn chặn	pâwg kan	ป้องกัน
ngắn, mau	sân	สั้น
nghe	dâi yin	ได้ยิน
nghèo	yâak jon	ยากจน
nghề nghiệp	aachîip	อาชีพ
nghệ sĩ, họa sĩ	sĩn-lá-pin	ศิลปิน
nghệ thuật	sĩn-lá-pà	ศิลปะ
nghỉ hè	wan yùt	วันหยุด
nghĩa trang	sùsăan	สุสาน
nghiêm trọng (đt)	ao jing ao jang	เอาจริงเอาจัง
nghiện ngập (dt)	kaan tìt	การติด
nghiện thuốc (dt)	kaan tìt yaa	การติดยา
ngoài	nâwk	นอก
ngon	aràwy	อร่อย
ngọt	wăan	หวาน
ngồi	nâng	นั่ง
ngôn ngữ	phaasăa	ภาษา
ngu	ngôh	โง่
nằm	nawn	นอน

ngủ	kamlang jà làp	กำลังจะหลับ
nguy hiểm	antàraai	อันตราย
nguyên tắc	kòt	กฎ
ngứa	khan	คัน
ngừa thai	khrêuang khum kam-noèt	เครื่องคุมกำเนิด
ngược đãi	kaan khòm hĕhng	การข่มเหง
ngược lại	trong kan khaâm	ตรงกันข้าม
người	khon	คน
người ăn xin	khon kãw thaan	คนขอทาน
người buôn bán ma túy	phûu kháa yaa sèhp tìt	ผู้ค้ายาเสพติด
người giữ trẻ	khon líang dèk	คนเลี้ยงเด็ก
người kinh doanh	nák thúrákìt	นักธุรกิจ
người lạ	khon plàek nâa	คนแปลกหน้า
người lớn	phûu yài	ผู้ใหญ่
người mới bắt đầu	khon phôeng rôem	คนเพิ่งเริ่ม
người nào đó	khondai khon neùng	คนใดคนหนึ่ง
người nghiện thuốc	khon tìt yaa	คนติดยา
người phân biệt chủng tộc	kìit kân bàeng yâek phĩw	กีดกันแบ่งแยกผิว
người tị nạn	phûu òpháyóp	ผู้อพยพ
nhà	bâan	บ้าน
nhà giam	khúk	คุก
nhà hàng	ráan aahãan	ร้านอาหาร
nhà ở	bâan; reuan	บ้าน,เรือน

nhà phân phối	phûu jamnàai	ผู้จำหน่าย
nhà sư	phrá	พระ
nhà thuốc	ráan khãai yaa	ร้านขายยา
nhà tù	khúk	คุก
nhà vệ sinh	hâwng náam	ห้องน้ำ
Nhà vệ sinh ở đâu?		
hâwng náam yùu thîi nãi		ห้องน้ำอยู่ที่ไหน
nhạc	don-trii	ดนตรี
nhạc jazz	don-trii jaét	ดนตรีแจ๊ส
nhanh	rehw	เร็ว
nhập khẩu	nam khâo maa jàak tàang pràthêht	นำเข้ามาจาก ต่างประเทศ
nhiễm bệnh	kaan tìt chéua	การติดเชื้อ
nhiếp ảnh	rûup/phâap	รูป/ภาพ
nhiệt độ	unhà-phuum	อุณหภูมิ
nhiều hơn	lìk	อีก
nhiều tuổi, cao tuổi	phûu mii aayú mâak kwàa	ผู้มีอายุมากกว่า
nhiều/rất	mâak	มาก
nhỏ	lék	เล็ก
nhớ	jam dâi	จำได้
nhớ nhà, nhớ quê	khít thẽung bâan	คิดถึงบ้าน
nhớ nhung	khít thẽung	คิดถึง
nhưng	tàe	แต่
nói chuyện	phûut	พูด
nóng	ráwn	ร้อน

nông nghiệp	kasèt-kam	เกษตรกรรม
nợ	pen nîi	เป็นหนี้
nơi chốn	thîi	ที่
nơi đi tới	jùt mãai plaai tbaang	จุดหมายปลายทาง
nơi ở, nơi trọ	thîi phák	ที่พัก
núi	phuu khão	ภูเขา
nút, cúc	kràdum; pùm	กระดุม,ปุ่ม
nửa	khrêung	ครึ่ง
nước	náam	น้ำ
nước đá, băng	náam khãeng	น้ำแข็ง
nước ngoài	tàang pràthêht	ต่างประเทศ
nước sôi	náam tôm	น้ำต้ม
nước uống đóng chai	náam dèum khùat	น้ำดื่มขวด
nước, quốc gia	phràthêht	ประเทศ
nướng	yâang	ย่าง

O

ói mửa	aa-jian	อาเจียน

Ô

ô nhiễm (dt)	mon-phaa-wá	มลภาวะ
ông chủ	hũa nâa	หัวหน้า
ốm, gầy	phãwm	ผอม
ôtô	rót yon	รถยนต์

Ơ

ở đó	thîi nân	ที่นั่น
ở đâu	thîi nãi	ที่ไหน
... ở đâu?	... yùu thîi nãi	... อยู่ที่ไหน
ở đây	thîi níi	ที่นี้
ở giữa	râ-wàang	ระหว่าง
ở hải ngoại	meuang nâwk	เมืองนอก
ở lại, lưu lại	yùu	อยู่
ở nước ngoài	tàang pràthêht	ต่างประเทศ
ở sau lưng (phía sau)	khâang lãng	ข้างหลัง
ở tầng dưới	khâang lâang	ข้างล่าง
ở trên lầu	khâang bon	ข้างบน
ở trên/lên	bon	บน
ở, trong	nai	ใน
ở trong nhà	khâang nai	ข้างใน

P

pha, trộn	phasõm	ผสม
phá huỷ	tham-laai	ทำลาย
phá rừng (dt)	kaan tàt mái tham-laai pàa	การตัดไม้ทำลายป่า
phá thai; sẩy thai	kaan tham tháeng	การทำแท้ง
phà, đò	reua dohysãan	เรือโดยสาร

phản đối	pràthúang	ประท้วง
phát hiện	khón phóp	ค้นพบ
phát triển (dt)	kaan phátthánaa	การพัฒนา
phân biệt đối xử (dt)	kaan bàeng-yâek kìit kân	การแบ่งแยกกีดกัน
phiên dịch	plae	แปล
phim	nāng; phâap-pháyon	หนัง/ภาพยนตร์
phim (cuộn)	fim	ฟิล์ม
phim tài liệu	sāará-khádii	สารคดี
phòng	hâwng	ห้อง
phòng tắm	hâwng náam	ห้องน้ำ
phòng trưng bày nghệ thuật	hâwng sàdaeng sīn-lá-pà	ห้องแสดงศิลปะ
phụ nữ	phûu yīng	ผู้หญิง
phút	naanthii	นาที
phức tạp	yûng yâak sáp-sawn	ยุ่งยากสับสน
pin	bàet-toe-rîi	แบตเตอรี่

Q

rơi xuống nước	tòk náam	ตกน้ำ
quá khứ	adìit	อดีต
quá trình	krà buan kaan	กระบวนการ
quà	khāwng khwān	ของขวัญ
quan hệ	khwaam sāmphan	ความสัมพันธ์

quan tâm	sõn jai	สนใจ
quán cà phê	ráan kaafae	ร้านกาแฟ
quán rượu	baa	บาร์
quản lí (dt); chính quyền	kaan bawríhãan ngaan	การบริหารงาน
quạt	phát lom	พัดลม
quay trở lại	klàp	กลับ
quân bài	phâi	ไพ่
quần áo	sêua phâa	เสื้อผ้า
quần jean	kaang kehng yiin	กางเกงยีนส์
quen biết	rúujàk	รู้จัก
quê hương	bâan meuang	บ้านเมือง
quốc hội	rátthàsaphaa	รัฐสภา
quốc tế (tt)	naanaachâat	นานาชาติ
quy định (dt)	kòt-kehn	กฎเกณฑ์
quyền công dân	sitthí cha chon	สิทธิประชาชน
quyết định (đt)	tàt sĩn jai	ตัดสินใจ
quyết định (dt)	kaan tàt sĩn jai	การตัดสินใจ

R

rác	kha-yà	ขยะ
rađiô	witháyú	วิทยุ
rạp chiếu phim	rohng nãng/ rohng phâap-pháyon	โรงหนัง/ โรงภาพยนต์
rất	mâak	มาก

rắn, đặc	khãeng	แข็ง
rẻ	thùuk	ถูก
rõ ràng	praakòt chát; hẽn ngâai	ปรากฏชัด,เห็นง่าย
rồi	láew	แล้ว
rỗng, trống không	wâang plào	ว่างเปล่า
rộng	kwâang	กว้าง
rộng rãi; rộng lượng	jai kwâang	ใจกว้าง
rủi ro	sìang	เสี่ยง

S

sa mạc	tháleh saai	ทะเลทราย
sách	nãng sêu	หนังสือ
sách hướng dẫn	khûu meu thawng thîaw	คู่มือท่องเที่ยว
sạch sẽ	sà-àat	สะอาด
Phòng này không sạch sẽ.		
hâwng níi mâi sà-àat		ห้องนี้ไม่สะอาด
sai	phìt	ผิด
sai hẹn	phìt kamnòt wehlaa	ผิดกำหนดเวลา
sản xuất	phà-lìt	ผลิต
sáng (đèn)	sawàang	สว่าง
sau khi	lãng jàak	หลังจาก
say	mao	เมา

say sóng	mao khlêun	เมาคลื่น
sân (quần vợt)	sanãam tennít	สนามเทนนิส
sâu	léuk	ลึก
sẵn sàng	phráwm	พร้อม
sổ điện thoại	samùt thohrásàp	สมุดโทรศัพท์
sôi	tôm	ต้ม
sống	yùu thîi	อยู่ที่
sống sót	râwt chiiwít	รอดชีวิต
sốt	khâi	ไข้
sờ, chạm	jàp	จับ
sợ	khwaam klua	ความกลัว
sớm	cháo	เช้า
sớm, không lâu	rehw-rehw-níi	เร็ว- เร็วนี้
suy nghĩ	khít	คิด
sử dụng	chái	ใช้
sự kiện, biến cố	hèht-kaan	เหตุการณ์
sức mạnh	amnâat	อำนาจ
sức nóng, hơi nóng	khwaam ráwn	ความร้อน

T

tác phẩm nghệ thuật	ngaan sĩn-lá-pà	งานศิลปะ
tai nạn	ùbàt-tì-hèt	อุบัติเหตุ
tại	thîi	ที่

tại sao	thammai	ทำไม
tâm trí	jìt-jai	จิตใจ
tầm nhìn	wiu	วิว
tầng, sàn	pheun	พื้น
tất cả	tháng mòt	ทั้งหมด
tẩy uế	yaa khâa chéua rôhk	ยาฆ่าเชื้อโรค
tắm	àap náam	อาบน้ำ
tắm (dt)	aang àap náam	อ่างอาบน้ำ
tên	chêu	ชื่อ
Tên anh là gì?	khun chêu àrai.	คุณชื่ออะไร
Tên tôi là ...		
phõm chêu ... (gđ)		ผมชื่อ...
dì-chãn chêu ...(gc)		ดิฉันชื่อ...
tha thứ	yók thôht	ยกโทษ
tham ăn, háu ăn	tà-klà	ตะกละ
tham dự	mii sùan rûam	มีส่วนร่วม
tham gia (dt)	kaan mii sùan rûam	การมีส่วนร่วม
thang máy	lif	ลิฟท์
thành kiến giới tính	kìit kân bàeng yâek phêht	กีดกันแบ่งแยกเพศ
thành phố	meuang	เมือง
Thái Lan	meuang thai	เมืองไทย
thay đổi (xe buýt, xe lửa, v.v...)	plian rót	เปลี่ยนรถ

thân mật	pen kan chong	เป็นกันเอง
thân thể	râang kaai	ร่างกาย
thân thiện	pen kan ehng; chãn mít	เป็นกันเองฉันท์มิตร
thần thánh	the wa daa	เทวดา
thất nghiệp	wâang ngaan	ว่างงาน
thật thà	sêu sàt	ซื่อสัตย์
thắng	cháná	ชนะ
thẳng, ngay	trong	ตรง
thẻ chứng minh	bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว
thẻ tín dụng	bàt khrehdìt	บัตรเครดิต
theo	taam	ตาม
thế giới	lôhk	โลก
thế nào	yàang-rai	อย่างไร
Bao nhiêu?	thâo rai.	เท่าไร
tới ... hết bao nhiêu?	... thâo rai	...เท่าไร
thể thao	kiilaa	กีฬา
thị trấn	meuang	เมือง
thích	châwp	ชอบ
thích thú, thưởng thức	sanùk sanãan	สนุกสนาน
thiên nhiên	tham-máchâat	ธรรมชาติ
thiết kế	àwk bàep	ออกแบบ
thiếu, khan hiếm	khwaam khàat khlaen	ความขาดแคลน
thô, sống	dìp	ดิบ
thông điệp	khâw khwaam	ข้อความ

thông minh	chalàat	ฉลาด
thông thường	tham-mádaa	ธรรมดา
thông tin	khào saăn	ข่าวสาร
thở	hãai jai	หายใจ
thời gian	wehlaa	เวลา
thời tiết	aakàat	อากาศ
thú vị	nâa sŏn jai	น่าสนใจ
thủ quỹ	phûu ráp jàai ngoen	ผู้รับจ่ายเงิน
thủ tướng	naa-yók ráthámontrii	นายกรัฐมนตรี
thuật thôi miên	kaan sàkòt jìt	การสะกดจิต
thuê, mướn	jâang	จ้าง
thuế	phaasii	ภาษี
thung lũng	hùp khão	หุบเขา
thuốc	yaa	ยา
thuốc aspirin	yaa aèt-saphairin	ยาแอสไพริน
thuốc chích, tiêm (dt)	yaa chìit	ยาฉีด
thuốc kháng sinh	yaa pàtì chii-wáná	ยาปฏิชีวนะ
thuốc lá	bùrìi	บุหรี่
thuốc trừ sâu	yaa kan málaeng	ยากันแมลง
thuyền, tàu	reua	เรือ
thư	jòt-mãai	จดหมาย
thư giãn	phák phàwn	พักผ่อน
thư gửi bằng máy bay	jòt-mãai thaang aakàat	จดหมายทางอากาศ
thứ gì đó	sìng dai	สิ่งใด

thứ nhất, đầu tiên	râek	แรก
thực, đúng	jing	จริง
thực đơn	raai-kaan aahãan	รายการอาหาร
thực phẩm, đồ ăn	aahãan/khâo	อาหาร/ข้าว
thực tế	khwaam pen jing	ความเป็นจริง
thương tích	kaan bàat jèp	การบาดเจ็บ
thường thường	bàwy-bàwy	บ่อย บ่อย
thường xuyên	thãa-wawn	ถาวร
thượng đế	phrá jâo	พระเจ้า
tỉnh (n)	jang-wàt	จังหวัด
tiệc, liên hoan	ngaan liáng	งานเลี้ยง
tiệm thuốc	ráan khãai yaa	ร้านขายยา
tiền	ngoen	เงิน
tiền boa	khâa bawríkaan	ค่าบริการ
tiền lẻ	ngoen plìik	เงินปลีก
tiền phạt	khâa pràp	ค่าปรับ
tiền thuê mướn (dt)	khâa châo	ค่าเช่า
tiền vào cửa	khâa phàan pràtuu	ค่าผ่านประตู
tiện nghi, dễ chịu	sabaai	สบาย
tiếng Anh	phaasãa angkrìt	ภาษาอังกฤษ
tiếng ồn	sĩang dang	เสียงดัง
tiếng Thái	phaasãa thai	ภาษาไทย
tiết kiệm, kinh tế	pràyàt	ประหยัด
tiêu chuẩn	mâat-tãrà-thãan	มาตรฐาน
tiểu sử	pràwàt bùk-khon	ประวัติบุคคล
tìm	hãa	หา

tìm thấy	phóp	พบ
tin tức	khào	ข่าว
tín nhiệm	wái jai	ไว้ใจ
tình dục đồng giới	khon rák rûam phêht	คนรักร่วมเพศ
tòa án	sãan	ศาล
toàn bộ, cả	tháng mòt	ทั้งหมด
tổ chức (đt)	jàt	จัด
tổ chức (dt)	ong-kaan	องค์การ
tối nay	kheun-níi	คืนนี้
tối tăm	mêut	มืด
tôn giáo	sàatsànãa	ศาสนา
tổng thống	pràthaan naathíbawdíi	ประธานาธิบดี
tốt	dii	ดี
tốt hơn	dii kwàa	ดีกว่า
tốt nhất	dii thîi-sùt	ดีที่สุด
trả, thanh toán	jàai	จ่าย
trả lời	tàwp	ตอบ
trái, bên trái	sáai	ซ้าย
trái cây	phõn-lámái	ผลไม้
trái đất	lôhk	โลก
trại	khâai phák raem	ค่ายพักแรม
trại, trang trại	thîi naa; rai	ที่นา,ไร่
trạm xe buýt	pâai rót meh	ป้ายรถเมล์
trang trọng	pen thaang kaan	เป็นทางการ

tranh cãi (dt)	kaan tôh yáeng	การโต้แย้ง
trao đổi, đổi	lâek plìan	แลกเปลี่ยน
trẻ	nùm	หนุ่ม
trẻ con	dèk	เด็ก
trễ, muộn	sãai/cháa	สาย/ช้า
trình bày	sadaeng	แสดง
trình độ	parinyaa	ปริญญา
trò chơi	kehm lên	เกมเล่น
trò chơi máy tính	kehm khawm-phiu-toe	เกมคอมพิวเตอร์
tròn	klom	กลม
trong khi	râ-wàang thîi	ระหว่างที่
trong số	râ-wàang	ระหว่าง
trồng	plùuk	ปลูก
trợ giúp (dt)	khwaam chûay lēua	ความช่วยเหลือ
trung tâm thành phố	klaang meuang	กลางเมือง
trực tiếp	trong-trong	ตรง ตรง
trưng bày, đưa ra	sanōe	เสนอ
trước khi	kàwn	ก่อน
trường đại học	mahãa-wítháyaalai	มหาวิทยาลัย
tù nhân	nák thôht	นักโทษ
tuần tới	aathít nâa	อาทิตย์หน้า
túi xách	kràpão thēu	กระเป๋าหิ้ว
tuổi	aayú	อายุ
chưa	yang	ยัง

tư nhân	sùan tua	ส่วนตัว
từ	jàak	จาก
từ chối	pàtìsèht	ปฏิเสธ
từ điển	phót-jànaanúkrom	พจนานุกรม
từ khi	tâng tàe	ตั้งแต่
từ lâu, đã lâu	naan láew	นานแล้ว
từ trần, chết	taai/sĩa	ตาย/เสีย
tự do	ítsàrà	อิสระ
tự động	àtànoh-mát	อัตโนมัติ
tươi	sòt	สด
tương tự	mēuan kan	เหมือนกัน
tưởng tượng (dt)	jintànaakaan	จินตนาการ

U

uống	dèum	ดื่ม
uống được (nước)	dèum dâi	ดื่มได้

Ư

ướt	pìak	เปียก

V

và	láe	และ
vài	baang	บาง
vàng	thawng	ทอง

vào	khâo	เข้า
vay, mượn	khãw yeum	ขอยืม
vấn đề	panhãa	ปัญหา
vật kỷ niệm	khãwng thîi rákéuk	ของที่ระลึก
văn phòng	sãm-nák ngaan	สำนักงาน
về phía	thaang pai	ทางไป
vi phạm	kràtham phìt	กระทำผิด
việc lặn dưới nước	dam náam	ดำน้ำ
viên chức	jâo nâa thîi	เจ้าหน้าที่
viên lọc nước	yaa mét tham-hâi náam sà-àat	ยาเม็ดทำให้น้ำสะอาด
viện bảo tàng	phíphíthaphan	พิพิธภัณฑ์
viếng thăm	pai yĩam	ไปเยี่ยม
viết	khĩan	เขียน
vòng đeo tay	sâwy khâw meu	สร้อยข้อมือ
vội, gấp	rĩip	รีบ
vợ	mia	เมีย
với	kàp	กับ
trồng trọt	plùk pháw	ปลูกเพาะ
vụ trộm, vụ cướp	kaan khàmohy	การขโมย
vua	nai lũang	ในหลวง
vui, vui thích	sanùk	สนุก
vùng	phâak	ภาค
vườn	sũan	สวน

X

xa/xa cách	klai	ไกล
... bao xa?	... klai thâo rai	...ไกลเท่าไร
xa xôi	hàang klai	ห่างไกล
xác nhận (việc mua vé)	yeun yan	ยืนยัน
xấp xỉ, gần đúng	rao rao; pràmaan	ราว ราว,ประมาณ
xấu, dở	mâi dii	ไม่ดี
xe buýt	rót meh	รถเมล์
xe đạp	rót jàkrayaan	รถจักรยาน
xe lửa	rót fai	รถไฟ
xem	duu	ดู
xin lỗi	sĩa jai	ใส่ใจ
xinh, tốt	dii	ดี
xinh xắn	sũay	สวย
xuất khẩu	sòng àwk nâwk pràthêht	ส่งออกนอกประเทศ
xuống	long	ลง
xương	kràdùuk	กระดูก

Y

y tế	pháyaabaan	พยาบาล
ý kiến	khwaam khít hẽn	ความคิดเห็น
ý tưởng	khwaam khít	ความคิด
yên tĩnh, hòa bình	sãntìphâap	สันติภาพ
yêu	rák	รัก

TỪ ĐIỂN THÁI - VIỆT

A

aa	อา	cô/chú
aachîip	อาชีพ	nghề nghiệp
aahãan cháo	อาหารเช้า	bữa sáng
aahãan thîang	อาหารเที่ยง	bữa trưa
aahãan yen	อาหารเย็น	bữa tối
aahãan/khâo	อาหาร/ข้าว	thực phẩm, đồ ăn

aai	อาย	thẹn
aa-jian	อาจารย์	ói mửa
aakàat	อากาศ	không khí/thời tiết
aakàat não	อากาศหนาว	Trời lạnh.
am-nâat phadèt-kaan	อำนาจเผด็จการ	chế độ độc tài
aang àap náam	อ่างอาบน้ำ	bồn tắm (dt)
àap náam	อาบน้ำ	tắm
aathít kàwn	อาทิตย์ก่อน	tuần trước
aathít nâa	อาทิตย์หน้า	tuần tới
àat jà	อาจจะ	có lẽ
aayú	อายุ	tuổi
adìit	อดีต	quá khứ
ai	ใคร	ho
amnâat	อำนาจ	sức mạnh, quyền lực
antàraai	อันตราย	nguy hiểm
anú-sãa-wá-rii	อนุสาวรีย์	đài kỷ niệm
anúyâat	อนุญาต	cho phép (dt)
anúyâat hâi	อนุญาตให้	cho phép
(mâi) anúyâat hâi	(ไม่)อนุญาตให้	(không) cho phép.
ao	เอา	lấy; đưa
ao jing ao jang	เอาจริงเอาจัง	nghiêm trọng
ao maa	เอามา	mang
à-rai	อะไร	gì, cái gì
á-rai kâw dâi	อะไรก็ได้	bất cứ thứ gì
aràwy	อร่อย	ngon/có hương vị

àtànoh-mát	อัตโนมัติ	tự động
àwk	ออก	khởi hành
àwk bàep	ออกแบบ	thiết kế

B

baa	บาร์	quán rượu
bâa	บ้า	điên/khùng
bâan	บ้าน	nhà
bâan meuang	บ้านเมือง	quê hương
baang	บาง	một số
baang khon	บางคน	một vài người
baang sìng	บางสิ่ง	một vài thứ, điều
baang thii	บางที	đôi khi
bâang	บ้าง	(một chút, những)
bàek	แบก	mang, vác
bàeng	แบ่ง	chia sẻ
bàep	แบบ	kiểu
bàet-toe-rîi	แบตเตอรี่	pin
bai anúyâat	ใบอนุญาต	giấy phép (dt)
bai khàp khìi	ใบขับขี่	bằng lái xe
bai sèht ráp ngoen	ใบเสร็จรับเงิน	biên lai, biên nhận
banyaakàat	บรรยากาศ	không khí
bàt khrehdìt	บัตรเครดิต	thẻ tín dụng
bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว	thẻ chứng minh

bàw	บ่อ	giếng
bawrikaan sák rîit sêua phâa	บริการซักรีดเสื้อผ้า	tiệm giặt đồ
bawrisàt	บริษัท	công ty
bàwy-bàwy	บ่อย บ่อย	thường thường
bèua	เบื่อ	chán, buồn tẻ
beung	บึง	hồ
bin	บิล	hóa đơn (chi phiếu)
bohraan	โบราณ	cổ, xưa
bohraanákrádii	โบราณคดี	khảo cổ học
bon	บน	lên/ở trên
bòt sùat mon	บทสวดมนต์	lời cầu nguyện
bùk-khálík	บุคคลิก	cá tính, tính cách
bùrìi	บุหรี่	thuốc lá
bùrìi sawng	บุหรี่ซอง	thuốc lá gói

C

cháa	ช้า	chậm
cháa-cháa	ช้า ช้า	chậm chạp
chaai daen	ชายแดน	biên giới
chaai fàng	ชายฝั่ง	bờ biển
chaai-hàat	ชายหาด	bãi biển
châe khāeng	แช่แข็ง	đóng băng
chái	ใช้	sử dụng

chalàat	ฉลาด	thông minh
cháná	ชนะ	thắng
chanít	ชนิด	loại
cháo	เช้า	sớm
châo	เช่า	cho thuê
châwp	ชอบ	thích
(mâi) châwp phèt	(ไม่)ชอบเผ็ด	Tôi không thích cay.
chêu	ชื่อ	tên
chêuak	เชือก	dây
chíi	ชี้	chỉ
chiiwít	ชีวิต	cuộc sống
chín	ชิ้น	miếng, mẩu
chôhk dii	โชคดี	may mắn
chon-ná-bòt	ชนบท	miền quê
chéun	ชื้น	ẩm thấp
chuan	ชวน	mời
chûay	ช่วย	giúp đỡ
chút wâai náam	ชุดว่ายน้ำ	bộ quần áo tắm

D

dàan-sŭn-lá-kaakawn	ด่านศุลกากร	hải quan
dâi	ได้	có thể
dâi yin	ได้ยิน	nghe
dam náam	ดำน้ำ	lặn dưới nước

dang	ดัง	ầm ĩ, lớn (nói)
dao	เดา	đoán
dèk	เด็ก	trẻ con
dèk àwn	เด็กอ่อน	em bé
dèk chaai	เด็กชาย	con trai
dèk yĩng	เด็กหญิง	con gái
dèum	ดื่ม	uống
dèum dâi	ดื่มได้	(nước) uống được
deung	ดึง	lôi, kéo
dì-chăn chêu ...(gc)	ดิฉันชื่อ...	Tên tôi là ...
dii	ดี	xinh, tốt
dii kwàa	ดีกว่า	tốt hơn
dii thîi-sùt	ดีที่สุด	tốt nhất
din	ดิน	đất
dìp	ดิบ	thô, sống
doem	เดิม	gốc, nguồn gốc
doen	เดิน	đi bộ
doen pàa	เดินป่า	đi đường bộ
doen thaang phàan	เดินทางผ่าน	lối đi
dohy	โดย	bên, bởi
don-trii	ดนตรี	nhạc
don-trii jaét	ดนตรีแจ๊ส	nhạc jazz
dûay	ด้วย	cũng, cũng vậy
dûay kan	ด้วยกัน	cùng nhau
duu	ดู	xem

duu lae	ดูแล	chăm sóc

E

èun	อื่น	khác

F

fâai	ฝ้าย	bông vải
faen	แฟน	bạn gái/ bạn trai
fai	ไฟ	lửa/ ánh sáng
fai cháek (dt)	ไฟแช็ค	bật lửa
fai chãai	ไฟฉาย	đèn pin
fai fáa	ไฟฟ้า	điện, điện lực
fãn	ฝัน	mơ
fang	ฟัง	lắng nghe
feun	ฟืน	củi
fim	ฟิล์ม	phim (cuộn)
fõn	ฝน	mưa
fõn tòk	ฝนตก	mưa (dt)
frii	ฟรี	miễn phí
fùn	ฝุ่น	bụi

H

hãa	หา	tìm

hãa ngoen	หาเงิน	kiếm tiền
hãa yâak	หายาก	hiếm, khó tìm
hãai jai	หายใจ	thở
hàang klai	ห่างไกล	xa xôi
hâeng	แห้ง	khô
hâi	ให้	cho
hâi phawn	ให้พร	ban phước
hão	หัว	chấy, rận
hàw	ห่อ	kiện hàng
hâwng	ห้อง	phòng
hâwng náam	ห้องน้ำ	phòng tắm
hâwng sàdaeng sĩn-lá-pà	ห้องแสดงศิลปะ	phòng trưng bày nghệ thuật
hâwng náam	ห้องน้ำ	nhà vệ sinh
hâwng náam yùu thîi nãi	ห้องน้ำอยู่ที่ไหน	Nhà vệ sinh ở đâu?
hèht-kaan	เหตุการณ์	sự kiện, biến cố
hèht-phõn	เหตุผล	lý do
hẽn kàe tua	เห็นแก่ตัว	ích kỷ
hĩu	หิว	đói
hĩu náam	หิวน้ำ	khát
hũa bohraan	หัวโบราณ	bảo tồn, bảo thủ
hũa nâa	หัวหน้า	ông chủ
hũa ráw	หัวเราะ	cười
hùp khão	หุบเขา	thung lũng

hũu nùak	หูหนวก	điếc

I

ìik	อีก	nữa
ìik (hók) wan	อีก(หก)วัน	(sáu) ngày nữa
ìik thii	อีกที	lại, lần nữa
ítsàrà	อิสระ	tự do

J

jàai	จ่าย	trả, thanh toán
jàak	จาก	từ
jâang	จ้าง	thuê, mướn
jai kwâang	ใจกว้าง	rộng rãi; rộng lượng
jam dâi	จำได้	nhớ
jam pen	จำเป็น	cần thiết
jang-wàt	จังหวัด	tỉnh
jâo khãwng	เจ้าของ	chủ nhân
jâo nâa thii	เจ้าหน้าที่	viên chức
jàp	จับ	sờ, chạm
jàt	จัด	tổ chức (đt)
jawng	จอง	mua vé trước/dự trữ
jàwt thii nii	จองที่นี่	dừng ở đây
jèp	เจ็บ	đau/đau đớn
jing	จริง	thực, đúng

jintànaakaan	จินตนาการ	tưởng tượng (dt)
jìt-jai	จิตใจ	tâm trí
jon thẽung	จนถึง	cho tới khi
jòp	จบ	hết
jòt-mãai	จดหมาย	thư
jùt mãai	จุดหมาย	nơi đi tới
jùup	จูบ	hôn

K

kaan àwk	การออก	khởi hành (dt)
kaan bàat jèp	การบาดเจ็บ	thương tích
kaan bàeng-yâek kìit kân	การแบ่งแยกกีดกัน	phân biệt đối xử (dt)
kaan bawríhãan ngaan	การบริหารงาน	việc quản lí (dt)
kaan chìit wáksiin	การฉีดวัคซีน	chủng ngừa (dt)
kaan jawng	การจอง	giữ chỗ trước (dt)
kaan khàmohy	การขโมย	vụ trộm, vụ cướp
kân khãng khúk	การขังคุก	hình phạt tù
kaan khòm hẽhng	การข่มเหง	ngược đãi
kaan khòm khẽun	การข่มขืน	hãm hiếp (dt)
kaan lêuak tâng	การเลือกตั้ง	bầu cử, tuyển cử (dt)
kaan meuang	การเมือง	chính trị
kaan meuang fàai khwãa	การเมืองฝ่ายขวา	cánh hữu

kaan meuang fàai sáai	การเมืองฝ่ายซ้าย	cánh tả
kaan mii sùan rûam	การมีส่วนร่วม	tham gia (dt)
kaan pàtìwát	การปฏิวัติ	cuộc cách mạng
kaan phátthánaa	การพัฒนา	phát triển (dt)
kaan pràthúang	การประท้วง	biểu tình/phản đối (dt)
kaan ráp sĩn bon	การรับสินบน	hối lộ, tham nhũng (dt)
kaan sàdaeng lákhawn sàt	การแสดงละครสัตว์	gánh xiếc
kaan sàkòt jìt	การสะกดจิต	thuật thôi miên
kaan sèuk-sãa	การศึกษา	giáo dục (dt)
kaan sõnthánaa	การสนทนา	đàm thoại, cuộc nói chuyện
kaan tàeng ngaan	การแต่งงาน	cưới hỏi, hôn nhân
kaan tàt mái tham laai pàa	การตัดไม้ทำลายป่า	phá rừng (dt)
kaan tàt sĩn jai	การตัดสินใจ	quyết định (dt)
kaan tàw sûu	การต่อสู้	đánh nhau, chiến đấu (dt)
kaan tham tháeng	การทำแท้ง	phá thai; sẩy thai
kaan thìip rót jàkrayaan	การถีบรถจักรยาน	đi xe đạp (dt)
kaan tìt	การติด	nghiện ngập (dt)
kaan tìt chéua	การติดเชื้อ	nhiễm bệnh
kaan tìt yaa	การติดยา	nghiện thuốc (dt)

kaan tôh yáeng	การโต้แย้ง	tranh cãi (dt)
kaang kehng yiin	กางเกงยีนส์	quần jean
káet	แก๊ส	gas (thiên nhiên)
kâew	แก้ว	ly, cốc
kai	ไกด์	hướng dẫn viên
kamlang jà làp	กำลังจะหลับ	sắp ngủ
kào	เก่า	cũ
kâo-îi	เก้าอี้	ghế tựa
kàp	กับ	với
kasèt-kam	เกษตรกรรม	nông nghiệp
kàt	กัด	cắn, đốt
kàwn	ก่อน	trước khi
kehm khawm-phiu-toe	เกมคอมพิวเตอร์	trò chơi máy tính
kehm lên	เกมเล่น	trò chơi
kèp wái	เก็บไว้	cất giữ
kèuap	เกือบ	hầu như
khâa	ค่า	thù lao/giá trị
khâa	ฆ่า	giết
khâa bawríkaan	ค่าบริการ	phí dịch vụ/tiền boa
khâa châo	ค่าเช่า	tiền thuê mướn (dt)
khâa phàan pràtuu	ค่าผ่านประตู	tiền vào cửa
khâa pràp	ค่าปรับ	tiền phạt
khâai phák raem	ค่ายพักแรม	trại
khăai	ขาย	bán
khàam	ข้าม	ngang, qua

kháan	ค้าน	phản đối
khâang	ข้าง	cạnh
khâang bon	ข้างบน	ở trên lầu
khâang lâang	ข้างล่าง	ở tầng dưới
khâang lãng	ข้างหลัง	ở sau lưng (phía sau)
khâang nai	ข้างใน	ở trong nhà/bên trong
khabuan	ขบวน	đám rước
khàeng	แข่ง	đua
khãeng	แข็ง	cứng
khãeng raeng	แข็งแรง	mạnh khỏe
khâi	ไข้	sốt
kham náe nam	คำแนะนำ	lời khuyên
kham thãam	คำถาม	câu hỏi
khàmohy	ขโมย	kẻ trộm, kẻ cướp; ăn trộm
khan	คัน	ngứa
khanàat	ขนาด	kích thước
khanõm pang	ขนมปัง	bánh mì
khào	ข่าว	tin tức
khâo	เข้า	vào/cho vào
khâo jai	เข้าใจ	hiểu
khâo jai mãi	เข้าใจไหม	Anh có hiểu không?
khâo phák	เข้าพัก	vào ở
khaoróp	เคารพ	kính trọng
khàp rót	ขับรถ	lái xe

khâw khwaam	ข้อความ	thông điệp/thông tin
khâw phìt phlâat	ข้อผิดพลาด	lỗi, sai lầm
khâw sĩa prìap	ข้อเสียเปรียบ	bất lợi (dt)
khãw sàdaeng khwaam yin dii		
	ขอแสดงความยินดี	Xin chúc mừng!
khãw yeum	ขอยืม	vay, mượn
khãwng bohraan	ของโบราณ	đồ cổ
khãwng khwãn	ของขวัญ	quà
khãwng thiam	ของเทียม	đồ giả (dt)
khãwng thii rákéuk	ของที่ระลึก	vật kỷ niệm
khàwp khun	ขอบคุณ	cám ơn anh
kha-yà	ขยะ	rác
khem	เค็ม	mặn
khẽm thít	เข็มทิศ	la bàn
khêun láew	ขึ้นแล้ว	lên trên; trên tàu
kheun ngoen	คืนเงิน	hoàn lại tiền
kheun-níi	คืนนี้	tối nay
khĩan	เขียน	viết
khii kìat	ขี้เกียจ	lười biếng
khít	คิด	suy nghĩ
khít thẽung	คิดถึง	nhớ nhung
khít thẽung bâan	คิดถึงบ้าน	nhớ nhà, nhớ quê
khláai-khláai	คล้ายๆ	giống nhau (dt)
khòm khẽun	ข่มขืน	hiếp dâm
khõm	ขม	đắng

khon	คน	người
khon diaw	คนเดียว	một mình
khon kãw thaan	คนขอทาน	người ăn xin
khon koh-hòk	คนโกหก	kẻ nói dối
khon líang dèk	คนเลี้ยงเด็ก	người giữ trẻ
khon phôeng rôem	คนเพิ่งเริ่ม	người mới bắt đầu
khón phóp	ค้นพบ	phát hiện
khon plàek nâa	คนแปลกหน้า	người lạ
khon rák rûam phêht	คนรักร่วมเพศ	tình dục đồng giới
khon tìt ya	คนติดยา	người nghiện thuốc
khong jà	คงจะ	chắc là
khót	คด	khúc quanh
khrai	ใคร	ai,
khrai yùu thîi níi	ใครอยู่ที่นี่	Ai sống ở đây?
khráng nèung	ครั้งหนึ่ง	một lần, một khi
khrâwp khrua	ครอบครัว	gia đình
khrêuang bawrikaan ngoen dùan	เครื่องบริการเงินด่วน	máy đổi tiền tự động (ATM)
khrêuang bin	เครื่องบิน	máy bay
khrêuang dèum	เครื่องดื่ม	đồ uống
khrêuang khum kam-noèt	เครื่องคุมกำเนิด	dụng cụ ngừa thai
khrêuang pân din phão	เครื่องปั้นดิน เผา	đồ gốm
khrêuang	เครื่อง	máy
khrêuang plaeng fai	เครื่องแปลงไฟ	bộ điều biến

khrêung	ครึ่ง	nửa
khùat	ขวด	chai
khúk	คุก	nhà tù
khun chêu àrai	คุณชื่ออะไร	Tên anh là gì?.
khun-náphâap	คุณภาพ	chất lượng
khûu	คู่	gấp đôi/cặp
khûu mân	คู่หมั้น	hôn phu, chồng chưa cưới
khûu meu tawng thîaw	คู่มือท่องเที่ยว	sách hướng dẫn
khwāa	ขวา	bên phải
khwaamkiàphankan	ความเกี่ยวพันกัน	quan hệ
khwaam àp aai khāai nâa	ความอับอายขายหน้า	sự nhục nhã (dt)
khwaam chûay lēua	ความช่วยเหลือ	trợ giúp (dt)
khwaam khàat khlaen	ความขาดแคลน	sự thiếu, khan hiếm
khwaam khít	ความคิด	ý tưởng
khwaam khít hēn	ความคิดเห็น	ý kiến
khwaam klua	ความกลัว	sợ
khwaam òhp âwm aarii	ความโอบอ้อมอารีย์	lòng hiếu khách
khwaam phìt	ความผิด	khuyết điểm, thiếu sót
khwaam plàwt phai	ความปลอดภัย	an toàn (dt)
khwaam ráp phìt châwp	ความรับผิดชอบ	chịu trách nhiệm

khwaam ráwn	ความร้อน	sức nóng, hơi nóng
khwaam rúu-sèuk	ความรู้สึก	cảm giác, cảm nghĩ
khwaam sămphan	ความสัมพันธ์	mối quan hệ
khwaam taai	ความตาย	cái chết
khwaan yâak jon	ความยากจน	cảnh nghèo nàn
khwaam yúttìtham	ความยุติธรรม	công bằng (dt)
kìi mohng láew	กี่โมงแล้ว	Mấy giờ?
kiilaa	กีฬา	thể thao
kìit kân bàeng yâek phêht	กีดกันแบ่งแยกเพศ	thành kiến giới tính
kìit kân bàeng yâek phĩw	กีดกันแบ่งแยกผิว	người phân biệt chủng tộc
kii-taa	กีร์ต้า	đàn ghita
kin	กิน	ăn
klâa	กล้า	can đảm
klai	ไกล	xa/xa cách
... klai thâo rai	... ไกลเท่าไร	... bao xa?
klâi	ใกล้	sát/gần
klaang meuang	กลางเมือง	trung tâm thành phố
klàp	กลับ	quay trở lại
klâwng thàai rûup	กล้องถ่ายรูป	máy quay phim
kláwng	กล่อง	hộp
klìat	เกลียด	ghét
klìn	กลิ่น	mùi
klom	กลม	tròn
klua	กลัว	e ngại

kongsŭn	กงสุล	lãnh sự quán
kòt	กฎ	nguyên tắc
kòt-kehn	กฎเกณฑ์	quy định (dt)
kòt-mãai	กฎหมาย	luật
kràdàat	กระดาษ	giấy
kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ	giấy vệ sinh
kràdàat muan bùrìi	กระดาษมวนบุหรี่	giấy thuốc lá
kràdum	กระดุม	nút, cúc
kràdùuk	กระดูก	xương
kràpão thêu	กระเป๋าหิ้ว	túi xách
kràpãwng	กระเป๋า	bình, lon
kràtham phìt	กระทำผิด	vi phạm
kròht	โกรธ	giận
kun-jae	กุญแจ	khóa
kwâang	กว้าง	rộng
kwaang	กวาง	nai

L

lãai	หลาย	nhiều
lãai pii maa láew	หลายปีมาแล้ว	cách nay nhiều năm
láang	ล้าง	rửa
lâang	ล่าง	bên dưới
láe	และ	và
lâek plìan	แลกเปลี่ยน	trao đổi, đổi

láew	แล้ว	rồi
lam lawng	ลำลอง	thân mật
lăng	หลัง	lưng/đàng sau
lăng jàak	หลังจาก	sau khi
lăng-khaa	หลังคา	mái nhà
láp	ลับ	bí mật
látthi khawm-miu-nít	ลัทธิคอมมิวนิสต์	chủ nghĩa cộng sản
látthí naai-thun	ลัทธินายทุน	chủ nghĩa tư bản
látthí săngkhom níyom	ลัทธิสังคมนิยม	chủ nghĩa xã hội
lehn kawn-tháet	เลนส์คอนแทค	kính sát tròng
lehw-kwàa	เลวกว่า	kém hơn, xấu hơn
lék	เล็ก	nhỏ/một chút
lên	เล่น	chơi
lêuak	เลือก	chọn/bầu
lêuat	เลือด	máu
léuk	ลึก	sâu
leum	ลืม	quên
lif	ลิฟท์	thang máy
lôhk	โลก	trái đất/thế giới
lõng thaang	หลงทาง	bị lạc
long	ลง	xuống; xuống tàu
lót raakhaa	ลดราคา	giảm giá
lót raakhaa dâi mãi	ลดราคาได้ไหม	Anh có thể giảm giá không?
lûuk bawn	ลูกบอล	quả bóng

lûuk kun-jae	ลูกกุญแจ	chìa khóa
lûuk são	ลูกสาว	con gái

M

maa	มา	đến
mãa	หมา	chó
mâak	มาก	nhiều/rất
mâat-tãra-thãan	มาตรฐาน	tiêu chuẩn
mahãa samùt	มหาสมุทร	đại dương
mahãa-wítháyaalai	มหาวิทยาลัย	trường đại học
mài	ใหม่	mới
mái	ไม้	gỗ
mâi	ไหม้	đốt
mâi dii	ไม่ดี	xấu, dở
mâi jing	ไม่จริง	giả
mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ	diêm
mâi khoei	ไม่เคย	không bao giờ
mâi mii a-rai	ไม่มีอะไร	không có gì
mâi mii loei	ไม่มีเลย	không thứ gì cả
mâi plawt-phai	ไม่ปลอดภัย	không an toàn
mâi sabaai	ไม่สบาย	không thoải mái
mâi sàdùak	ไม่สะดวก	bất tiện
mâi wâang	ไม่ว่าง	bận
mánút	มนุษย์	loài người

mao	เมา	say
mao khlêun	เมาเครื่อง	say sóng
máreun	มะรืน	ngày kia
mãw	หมอ	bác sĩ
mêua rehw rehw níi	เมื่อเร็วๆนี้	mới đây, gần đây
mêua waan níi	เมื่อวานนี้	hôm qua
meuang	เมือง	thành phố
meuang nâwk	เมืองนอก	ở hải ngoại
meuang thai	เมืองไทย	Thái Lan
mêua-rai	เมื่อไร	khi nào
mêua-rai kaw dâi	เมื่อไรก็ได้	bất cứ lúc nào
mẽuan	เหมือน	giống
mẽuan kan	เหมือนกัน	tương tự
mêut	มืด	tối tăm
meu aachîip	มืออาชีพ	chuyên nghiệp
mia	เมีย	vợ
mii	มี	có
mii khâa	มีค่า	có giá trị
mii khan	มีครรภ์	có thai
mii khwaam phìt	มีความผิด	có tội
mii khwaam sùk	มีความสุข	hạnh phúc
mii panyaa	มีปัญญา	khôn ngoan
mii pràyòht	มีประโยชน์	thực tế/có ích
mii sùan rûam	มีส่วนร่วม	tham dự
moh-hoh	โมโห	bực mình
mon-phaa-wá	มลภาวะ	ô nhiễm (dt)

mum	มุม	góc (phố)
mùu bâan	หมู่บ้าน	làng, xã

N

náa	น้า	dì/cậu
nâa	หน้า	kế tiếp, bên cạnh
nâa sõn jai	น่าสนใจ	thú vị
nâa thêung	น่าทึ่ง	làm kinh ngạc
nãa	หนา	dày
naa-yók ráthámontrii	นายกรัฐมนตรี	thủ tướng
naalíkaa plùk	นาฬิกาปลุก	đồng hồ báo thức
náam	น้ำ	nước
náam dèum khùat	น้ำดื่มขวด	nước uống đóng chai
náam khǎeng	น้ำแข็ง	nước đá, băng
naan láew	นานแล้ว	từ lâu, đã lâu
náam-man	น้ำมัน	dầu
náam thûam	น้ำท่วม	ngập lụt
náam tôm	น้ำต้ม	nước sôi
naanaachâat	นานาชาติ	quốc tế (tt)
naathii	นาที	phút
náe nam	แนะนำ	khuyên/đề nghị
nâe nawn	แน่นอน	chắc chắn
nâen	แน่น	đông đúc, chật
naew/sên	แนว/เส้น	đường, dòng

nai	ใน	ở, trong
naai jâang	นายจ้าง	chủ, người sử dụng lao động
nai lũang	ในหลวง	vua
nàk	หนัก	nặng
nák thâwng thîaw	นักท่องเที่ยว	khách du lịch
nák thôht	นักโทษ	tù nhân
nák thúrákìt	นักธุรกิจ	người kinh doanh
nam khâo maa jàak tàang pràthêht	นำเข้ามาจากต่างประเทศ	nhập khẩu
nãng sẽu	หนังสือ	sách
nãng-sẽu doen thaang	หนังสือเดินทาง	hộ chiếu
nãng sẽu phim	หนังสือพิมพ์	báo chí
nâng	นั่ง	ngồi
nãng	หนัง	phim
não	หนาว	lạnh
náp	นับ	đếm
nâwk	นอก	ngoài
nawn	นอน	ngủ
náwy	น้อย	một vài, một ít
náwy kwàa	น้อยกว่า	kém
nehrá-thêht	เนรเทศ	lưu đày, đày ải
nèuay	เหนื่อย	mệt
nèung	หนึ่ง	một
ngâai	ง่าย	dễ dàng
ngaan	งาน	công việc

ngaan bâan	งานบ้าน	công việc trong nhà
ngaann fii-meu	งานฝีมือ	đồ thủ công mỹ nghệ
ngaan kaw-sâang	งานก่อสร้าง	công trình xây dựng
ngaan liáng	งานเลี้ยง	tiệc, liên hoan
ngaan sĩn-lá-pà	งานศิลปะ	tác phẩm nghệ thuật
ngîap	เงียบ	im lặng
ngoen	เงิน	tiền
ngoen plìik	เงินปลีก	tiền lẻ
ngôh	โง่	ngu
ngûang nawn	ง่วงนอน	buồn ngủ
níyom	นิยม	ưa chuộng
noen	เนิน	đồi núi
nók	นก	chim
nùm	หนุ่ม	trẻ

O

oh-kàat	โอกาส	dịp/cơ hội
ong-kaan	องค์การ	tổ chức
ong-sãa	องศา	độ
òp-ùn	อบอุ่น	ấm

P

pâa	ป้า	bác trai/gái
pâai	ป้าย	ký hiệu, biển hiệu
pâai rót meh	ป้ายรถเมล์	trạm xe buýt

pai	ไป	đi
pai (mâi) daâi	ไป(ไม่)ได้	Tôi không đi được.
pai yĩam	ไปเยี่ยม	viếng thăm
panhãa	ปัญหา	vấn đề
parinyaa	ปริญญา	trình độ, trí thông minh
pàtìsèht	ปฏิเสธ	từ chối/chối
pàt-jùban	ปัจจุบัน	hiện tại
pâwg kan	ป้องกัน	ngăn chặn/bảo vệ
peh sàphaai lãng	เป๊สะพายหลัง	ba lô
pen	เป็น	là, được
pen kan ehng	เป็นกันเอง	thân thiện/tự nhiên
pen nîi	เป็นหนี้	nợ
pen pai mâi dâi	เป็นไปไม่ได้	không thể xảy ra
pen sòht	เป็นโสด	độc thân
pen sùan tua	เป็นส่วนตัว	cá nhân
pen thaang kaan	เป็นทางการ	trang trọng/ trịnh trọng
pen wàt	เป็นหวัด	bị cảm lạnh
phaai nâwk	ภายนอก	bên ngoài
phaai-nai	ภายใน	bên trong
pháyaabaan	พยาบาล	y tế
phâa hòm	ผ้าห่ม	chăn, mền
phâa sàkàlàat	ผ้าสักหลาด	len

phâak	ภาค	vùng
phaasãa	ภาษา	ngôn ngữ
phaasãa angkrìt	ภาษาอังกฤษ	tiếng Anh
phaasãa thai	ภาษาไทย	tiếng Thái
phaasĩi	ภาษี	thuế
phàen din thalòm	แผ่นดินถล่ม	lở đất
phàen din wãi	แผ่นดินไหว	động đất
phàen din	แผ่นดิน	đất đai
phãen thĩi	แผนที่	bản đồ
phaeng	แพง	mắc
phaeng mâak	แพงมาก	mắc quá
phâi	ไพ่	quân bài
phák phàwn	พักผ่อน	thư giãn
phálang ngaan	พลังงาน	năng lượng
phan mái	พันธุ์ไม้	cây cối
phasõm	ผสม	pha, trộn
phát lom	พัดลม	quạt
phátsàdù	พัสดุ	bưu kiện
phaw	พอ	đủ
pháw phêut	เพาะปลูก	trồng cây
phãwm	ผอม	ốm, gầy
pháyaayaam	พยายาม	cố gắng
phêt-phlawy	เพชรพลอย	đồ kim hoàn
phèt	เผ็ด	cay
phêuan	เพื่อน	bạn
pheun	พื้น	tầng, sàn

phíphíthaphan	พิพิธภัณฑ์	viện bảo tàng
phí-sèht	พิเศษ	đặc biệt
phìt	ผิด	sai
phìt kamnòt wehlaa	ผิดกำหนดเวลา	sai hẹn
phìt kòt-mãai	ผิดกฎหมาย	bất hợp pháp
phalaasatoe	พลาสเตอร์	băng
phlàk	ผลัก	đẩy
phálang ngaan pàrámaanuu	พลังงานปรมาณู	năng lượng hạt nhân
phlehng	เพลง	bản nhạc, bài ca
phà-lìt	ผลิต	sản xuất
phóe	เพ้อ	mê sảng
phõm chêu ... (gđ)	ผมชื่อ	Tên tôi là ...

phõm/dì-chãn (mâi) khâo jai

ผม/ดิฉัน(ไม่)เข้าใจ Tôi (không) hiểu.

phõm/dì-chãn hẽn dûay

ผม/ดิฉันเห็นด้วย Tôi đồng ý.

phõm/dì-chãn mâi dâi tham

ผม/ดิฉันไม่ได้ทำ Tôi đã không làm điều đó

phõm/dì-chãn mâi hẽn dûay

ผม/ดิฉันไม่เห็นด้วย Tôi không đồng ý.

phõm/dì-chãn yàak pai ...

ผมดิฉันอยากไป...Tôi muốn đi tới ...

phōn-lámái	ผลไม้	trái cây
phóp	พบ	tìm thấy/gặp
phót-jànaanúkrom	พจนานุกรม	từ điển
phrá	พระ	nhà sư
phrá jâo	พระเจ้า	thượng đế
phráw wâa	เพราะว่า	bởi vì
phráwm láew	พร้อมแล้ว	sẵn sàng
phûu dohy-sāan	ผู้โดยสาร	hành khách
phûu kháa yaa sèhp tìt	ผู้ค้ายาเสพติด	người buôn bán thuốc (gây nghiện)
phuu khão	ภูเขา	núi
phûu jamnàai	ผู้จำหน่าย	nhà phân phối
phûu mii aayú mâak kwàa	ผู้มีอายุมากกว่า	nhiều tuổi, cao tuổi
phûu òpháyóp	ผู้อพยพ	người tị nạn
phûu ráp jàai ngoen	ผู้รับจ่ายเงิน	thủ quỹ
phûu rûam ngaan	ผู้ร่วมงาน	đồng nghiệp
phû thaen	ผู้แทน	người đại diện
phûu yài	ผู้ใหญ่	người lớn
phûu yīng	ผู้หญิง	phụ nữ
phûut	พูด	nói chuyện
phí-kaan	พิการ	khuyết tật
pìak	พริก	ớt
pii	ปี	năm

pìin	ปีน	lên/leo, trèo
pìt	ปิด	đóng, khép
pìt láew	ปิดแล้ว	đã đóng
plae	แปล	phiên dịch
plàek	แปลก	lạ
plàwt phai	ปลอดภัย	an toàn
plian rót	เปลี่ยนรถ	thay đổi (xe buýt, xe lửa, v.v...)
plùuk	ปลูก	trồng
pòet	เปิด	mở
praakòt chát	ปรากฏชัด	rõ ràng
pràatsàjàak	ปราศจาก	không có
pràchaathípatai	ประชาธิปไตย	chế độ dân chủ
praeng sĩi fan	แปรงสีฟัน	bàn chải đánh răng
praisaniiyá bàt	ไปรษณียบัตร	bưu thiếp
pràjam pii	ประจำปี	hằng năm
pràjam wan	ประจำวัน	hằng ngày
pràkan	ประกัน	bảo hiểm (đt)
pràp aakàat	ปรับอากาศ	máy điều hòa nhiệt độ
pràsòp-kaan	ประสบการณ์	kinh nghiệm
pràthaan	ประธาน	chủ tịch/tổng thống
phràthêht	ประเทศ	nước, quốc gia
pràthúang	ประท้วง	phản đối
pràtuu	ประตู	cửa/cổng
pràwàt bùk-khon	ประวัติบุคคล	tiểu sử

pràyàt	ประหยัด	tiết kiệm, kinh tế
pràyòht	ประโยชน์	Lợi ích (dt)
prung aahãan	ปรุงอาหาร	nấu ăn
pùay	ป่วย	bệnh

R

raai lá-ìat	รายละเอียด	chi tiết
raai-kaan aahãan	รายการอาหาร	thực đơn
raakhaa	ราคา	giá
ráan aahãan	ร้านอาหาร	nhà hàng
ráan kaafae	ร้านกาแฟ	quán cà phê
ráan khãai năng sĕu	ร้านขายหนังสือ	tiệm sách
ráan khãai yaa	ร้านขายยา	nhà thuốc
râang kaai	ร่างกาย	thân thể
râek	แรก	đầu tiên, thứ nhất
rák	รัก	yêu
rámát ráwang	ระมัดระวัง	cẩn thận
rao rao	ราว ราว	xấp xỉ, gần đúng
rao tham dâi	เราทำได้	Chúng tôi có thể làm điều đó.
rao tham mâi dâi	เราทำไม่ได้	Chúng tôi không thể làm điều đó.
ráthàbaan	รัฐบาล	chính phủ
rátthàsaphaa	รัฐสภา	quốc hội
râ-wàang	ระหว่าง	trong số/giữa
râ-wàang thîi	ระหว่างที่	trong khi

raw	รอ	chờ
ráwn	ร้อน	nóng
ráwng hâi	ร้องไห้	khóc
râwt chiiwít	รอดชีวิต	sống sót
rehw	เร็ว	nhanh
rehw-rehw-níi	เร็วๆนี้	sớm, không lâu
rĕu	หรือ	hoặc
reua	เรือ	thuyền, tàu
reua dohysāan	เรือโดยสาร	phà, đò
rêuang	เรื่อง	câu chuyện
rêuang talòk	เรื่องตลก	chuyện đùa
réuduu bai mái rûang	ฤดูใบไม้ร่วง	mùa thu
rian	เรียน	học
rîip	รีบ	vội, gấp
rôem	เริ่ม	bắt đầu
rôhk eht	โรคเอดส์	bệnh AIDS
rôhk wàt	โรคหวัด	cảm lạnh
rohng năng	โรงหนัง	rạp chiếu phim
rohng raem	โรงแรม	khách sạn
rôm	ร่ม	dù, ô
rót fai	รถไฟ	xe lửa
rót jàkrayaan	รถจักรยาน	xe đạp
rót meh	รถเมล์	xe buýt
rót yon	รถยนต์	ôtô

ruam tháng	รวมทั้ง	bao gồm
ruay	รวย	giàu có
rûng cháo	รุ่งเช้า	bình minh
rúu	รู้	biết
rúujàk	รู้จัก	quen biết
rûup	รูป	hình dáng
rûup làw	รูปหล่อ	đẹp trai
rúu-sèuk	รู้สึก	cảm thấy

S

sãa mîi	สามี	chồng
sãmkhan	สำคัญ	quan trọng
sà wâai náam	สระว่ายน้ำ	hồ (bơi)
sà-àat	สะอาด	sạch sẽ
sáai	ซ้าย	trái, bên trái
sãai	สาย	trễ, muộn
sãai kaan bin	สายการบิน	công ty hàng không
sãan	ศาล	tòa án
sãará-khádii	สารคดี	phim tài liệu
sãathaa-ráná	สาธารณะ	công cộng
sãathaa-ránarát	สาธารณรัฐ	nền cộng hòa
sàatsànãa	ศาสนา	tôn giáo
sabaai	สบาย	tiện nghi, dễ chịu
sadaeng	แสดง	trình bày
sàhàkawn	สหกรณ์	hợp tác xã (co-op)
thewadaa	เทวดา	thần thánh

sáksìt	ศักดิ์สิทธิ์	linh thiêng
samõe	เสมอ	luôn luôn
sămphaará	สัมภาระ	hành lý
săm-ràp	สำหรับ	dành cho; thay cho
samùt thohrásàp	สมุดโทรศัพท์	sổ điện thoại
sân	สั้น	ngắn, mau
sanãam tennít	สนามเทนนิส	sân (quần vợt)
săn-châat	สัญชาติ	quyền công dân
sàng	สั่ง	gọi món ăn
sanõe	เสนอ	trưng bày, đưa ra
săntìphâap	สันติภาพ	yên tĩnh, hòa bình
sanùk	สนุก	vui, vui thích
sanùk sanãan	สนุกสนาน	thích thú, thưởng thức
sănyaa	สัญญา	hợp đồng, giao kèo/hứa
sâo jai	เศร้าใจ	buồn
sàphaan	สะพาน	cầu
sàt	สัตว์	con vật
sathãan thûut	สถานทูต	đại sứ quán
sathãanákaan	สถานการณ์	hoàn cảnh
sathãa-nii khõn sòng	สถานีขนส่ง	bến xe buýt
sawàang	สว่าง	sáng (đèn)
sawàt-dii (khráp/khâ)	สวัสดี(ครับ/ค่ะ)	lời chào
sàwàtdikaan	สวัสดิการ	lợi ích, phúc lợi
sawng/hip/haw	ซอง/หีบ/ห่อ	gói
sâwy khâw meu	สร้อยข้อมือ	vòng đeo tay
sên lûat	เส้นลวด	dây (kim loại)

sèt-thà-kìt	เศรษฐกิจ	nền kinh tế
séu	ซื้อ	mua
sêu sàt	ซื่อสัตย์	thật thà
sêua khóht	เสื้อโค้ต	áo khoác
sêua phâa	เสื้อผ้า	quần áo
sĩa jai	เสียใจ	xin lỗi
sìang	เสี่ยง	rủi ro/liều lĩnh
sĩang dang	เสียงดัง	tiếng ồn
sĩi dam	สีดำ	đen
sĩn bon	สินบน	hối lộ
sĩn-lá-pà	ศิลปะ	nghệ thuật
sĩn-lá-pin	ศิลปิน	nghệ sĩ, họa sĩ
sìng	สิ่ง	đồ vật
sing wâet láwm	สิ่งแวดล้อม	môi trường
sõh-pheh-nii	โสเภณี	mại dâm
sòk-kàpròk	สกปรก	bẩn thỉu
sõm-khuan	สมควร	hoàn hảo
sõn jai	สนใจ	quan tâm
sòng	ส่ง	gửi
sòng àwk nâwk pràthêht	ส่งออกนอกประเทศ	xuất khẩu
sõngkhraam	สงคราม	chiến tranh
sòt	สด	tươi (mới)
sũan	สวน	vườn/công viên
sùan	ส่วน	một phần, thành phần
sùan tua	ส่วนตัว	tư nhân

sùan yài	ส่วนใหญ่	đa số
sũay	สวย	đẹp/xinh xắn
sũung	สูง	cao
sùsãan	สุสาน	nghĩa trang
sùt	สุด	hết, kết thúc (dt)
sùt-tháai	สุดท้าย	cuối cùng (tt)
sũutìbàt	สูติบัตร	giấy khai sinh

T

taa bàwt	ตาบอด	mù
taai	ตาย	chết, từ trần
taai	ตาย	chết (tt)
taam	ตาม	theo
tàang pràthêht	ต่างประเทศ	nước ngoài
tàe	แต่	nhưng
tàek	แตก	gãy/vỡ, bể
tàek láew	แตกแล้ว	bị gãy/vỡ, bể
tàek ngâai	แตกง่าย	dễ vỡ
tàek tàang	แตกต่าง	khác nhau
tàeng-ngaan	แต่งงาน	cưới
tâi	ใต้	dưới
tâi rôm	ใต้ร่ม	bóng mát
tàkhriu	ตะคริว	chứng vọp bẻ
tà-klà	ตะกละ	tham ăn, háu ăn
tàkohn	ตะโกน	la hét

talàat	ตลาด	chợ
tàlàwt kaan	ตลอดกาล	mãi mãi
talòk	ตลก	là lạ, buồn cười
tam-rùat	ตำรวจ	cảnh sát
tâng tàe	ตั้งแต่	từ khi
tâng tôn	ตั้งต้น	bắt đầu
tàt	ตัด	cắt
tàt sĩn jai	ตัดสินใจ	quyết định
tàw tâan niukhlia	ต่อต้านนิวเคลียร์	chống hạt nhân
tawn bàai	ตอนบ่าย	buổi chiều
tawn cháo	ตอนเช้า	buổi sáng
tawn khâm	ตอนค่ำ	đêm
tawn níi	ตอนนี้	bây giờ
tâwn ráp	ต้อนรับ	hoan nghênh
tawn yen	ตอนเย็น	chiều tối
tàwp	ตอบ	trả lời
tem	เต็ม	đầy
tén	เต้นท์	lều, bạt
tên ram	เต้นรำ	khiêu vũ/múa
tèuk	ตึก	toà nhà/kiến trúc xây dựng
thâa	ถ้า	nếu
thàai rûup	ถ่ายรูป	chụp hình
thãam	ถาม	hỏi
thaan (ls)	ทาน	ăn

thaan khâo láew rĕu yang

ทานข้าวแล้วหรือยัง Anh ăn chưa?

thaan láew	ทานแล้ว	Tôi ăn rồi.
thaang	ทาง	lối, cách
thaang aakàat	ทางอากาศ	bằng máy bay
thaang doen	ทางเดิน	đường đi, lối đi
thaang khâo	ทางเข้า	lối vào
thaang pai	ทางไป	đường đi đến...
thaang rót fai	ทางรถไฟ	đường sắt
thãa-wawn	ถาวร	thường xuyên
tháleh saai	ทะเลทราย	sa mạc
tham	ทำ	làm/chế
tham à-rai	ทำอะไร	Anh đang làm gì?
tham dûay	ทำด้วย	được làm (bằng)
tham hãai	ทำหาย	làm mất
tham ngaan	ทำงาน	làm việc
thaam pràkan	ทำประกัน	làm bảo hiểm, bảo đảm
tham-hâi pràlàat jai	ทำให้ประหลาดใจ	làm ngạc nhiên
tham-laai	ทำลาย	phá hủy
tham-máchâat	ธรรมชาติ	thiên nhiên
tham-mádaa	ธรรมดา	thông thường
thammai	ทำไม	tại sao
than samãi	ทันสมัย	hiện đại
than thii	ทันที	liền, ngay
than thii than dai	ทันทีทันใด	bất ngờ/đột xuất
thánaakhaan	ธนาคาร	ngân hàng

thánaai-khwaam	ทนายความ	luật sư
thãng káet	ถังแก๊ส	bình ga
tháng mòt	ทั้งหมด	tất cả/toàn bộ
tháng sãwng	ทั้งสอง	cả hai
thanõn	ถนน	đại lộ/đường phố/đường sá
thâo kan	เท่ากัน	bằng
thâo-nán	เท่านั้น	duy nhất, chỉ một
thâo rai	เท่าไร	Bao nhiêu?
thawng	ทอง	vàng
tháwng phùuk	ท้องผูก	chứng táo bón
thâwng thĩaw	ท่องเที่ยว	chuyến du lịch
thâwt	ทอด	chiên, rán
thêht sa-kaan	เทศกาล	lễ hội
thẽung	ถึง	đến, tới
thian	เทียน	cây nến
thîaw	เที่ยว	chuyến đi
thîaw bin	เที่ยวบิน	chuyến bay
thîi	ที่	tại
thîi khìa bù-rìi	ที่เขี่ยบุหรี่	cái gạt tàn thuốc
thîi nãai kaw dâi	ที่ไหนก็ได้	bất cứ nơi nào
thîi nãi	ที่ไหน	ở đâu
thîi nân	ที่นั่น	ở đó
thîi níi	ที่นี่	ở đây
thîi phák	ที่พัก	nơi ở, nơi trọ
thîi pòet khùat	ที่เปิดขวด	cái khui chai
thîi pòet kràpãwng	ที่เปิดกระป๋อง	cái khui hộp

thî yùu	ที่อยู่	địa chỉ
thìip rót jàkrayaan	ถีบรถจักรยาน	đạp xe
thiu thát	ทิวทัศน์	cảnh tượng, phong cảnh
thohrásàp	โทรศัพท์	điện thoại
thohrásàp pai hãa	โทรศัพท์ไปหา	gọi điện thoại cho
thôht	โทษ	khiển trách
thong	ธง	cờ
thót sàwp	ทดสอบ	kiểm tra
thúk	ทุก	mọi/mỗi
thúk khon	ทุกคน	mọi người
thúk wan	ทุกวัน	mỗi ngày
thúk yàang	ทุกอย่าง	mọi thứ
thũng	ถุง	bao, túi
thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย	bao cao su
thũng naa	ทุ่งนา	ruộng/sân
thúrátkìt	ธุรกิจ	doanh nghiệp
thùuk	ถูก	rẻ
thùuk kòt-mãai	ถูกกฎหมาย	hợp pháp
thùuk tâwng	ถูกต้อง	đúng
thûut	ทูต	đại sứ
tiang nawn	เตียงนอน	giường
tìt sĩn bon	ติดสินบน	hối lộ
tìt tàw kan	ติดต่อกัน	liên lạc/tiếp xúc
tìt tàw kan dâi	ติดต่อกันได้	lây, lây nhiễm
tôh yáeng	โต้แย้ง	cãi lý, tranh cãi
tòk-long	ตกลง	đồng ý

tòk náam	ตกน้ำ	qua mạn tàu
tôm	ต้ม	sôi
triam	เตรียม	chuẩn bị
trong	ตรง	thẳng, ngay
trong-trong	ตรง ตรง	trực tiếp
trong khâam	ตรงข้าม	đối diện, ngược lại
tũa	ตั๋ว	vé
trong wehlaa	ตรงเวลา	đúng giờ
túkkàtaa	ตุ๊กตา	búp bê
tûu sehf	ตู้เซฟ	két sắt

U

ûan	อ้วน	béo, mập
ùbàt-ti-hèht	อุบัติเหตุ	tai nạn
unhà-phuum	อุณหภูมิ	nhiệt độ
ùpakawn dam náam	อุปกรณ์ดำน้ำ	đồ trang bị lặn
útsãahàkam	อุตสาหกรรม	công nghiệp, kỹ nghệ

W

wâai náam	ว่ายน้ำ	bơi
wãan	หวาน	ngọt
wâang ngaan	ว่างงาน	thất nghiệp
wâang plào	ว่างเปล่า	rỗng, trống không

wâen taa	แว่นตา	kính
wâen taa kan dàet	แว่นตากันแดด	kính râm
wái jai	ไว้ใจ	tin tưởng, tín nhiệm
wan	วัน	ngày
wan kòet	วันเกิด	ngày sinh/sinh nhật
wan seun	วานซืน	hôm kia
wan thîi	วันที่	ngày tháng
wan yùt	วันหยุด	ngày lễ
wáná-ùtháyaan hàeng châat	วนอุทยาน	công viên quốc gia
wăng	หวัง	hy vọng
wehlaa	เวลา	thời gian
wehlaa nát	เวลานัด	cuộc hẹn
wehlaa yùt phák	เวลาหยุดพัก	nghỉ hè
wian hũa	เวียนหัว	chóng mặt
wíthayú	วิทยุ	radiô
krà buan kaan	กระบวนการ	quá trình
wiu	วิว	tầm nhìn
wong dontrii	วงดนตรี	ban (nhạc)

Y

yaa	ยา	thuốc
yaa aèt-saphairin	ยาแอสไพริน	thuốc aspirin
yaa chìit	ยาฉีด	thuốc chích, tiêm(dt)

yaa kan málaeng	ยากันแมลง	thuốc trừ sâu
yaa khâa chéua rôhk	ยาฆ่าเชื้อโรค	thuốc khử trùng
yaa mét tham-hâi náam sà-àat	ยาเม็ดทำให้น้ำสะอาด	viên lọc nước
yaa pàtì chii-wáná	ยาปฏิชีวนะ	thuốc kháng sinh
yàa sèhp tìt	ยาเสพติด	chất ma túy
yaa sĩi fan	ยาสีฟัน	kem đánh răng
yâak	ยาก	khó khăn
yàak dâi	อยากได้	muốn
yâak jon	ยากจน	nghèo
yâang	ย่าง	nướng
yàang-rai	อย่างไร	thế nào
yâe	แย่	dễ sợ, kinh khủng
yài	ใหญ่	lớn
yang	ยัง	chưa
yao	ยาว	dài
yawm ráp	ยอมรับ	chấp nhận
yâwy sàlãi dâi	ย่อยสลายได้	có thể phân hủy được
yeun yan	ยืนยัน	xác nhận (việc mua vé)
yók lôek	ยกเลิก	hủy bỏ
yók thôht	ยกโทษ	tha thứ, dung thứ
yók yâwng	ยกย่อง	khen ngợi
yûng yâak sáp-sawn	ยุ่งยากสับสน	phức tạp

yùt	หยุด	dừng lại
yùt phák	หยุดพัก	nghỉ ngơi
yùu	อยู่	ở lại, lưu lại
yùu khâai phák raem	อยู่ค่ายพักแรม	cắm trại
yùu khâang	อยู่ข้าง	bên cạnh
yùu thîi	อยู่ที่	sống; ở tại
... yùu thîi nāi	...อยู่ที่ไหน	... ở đâu?

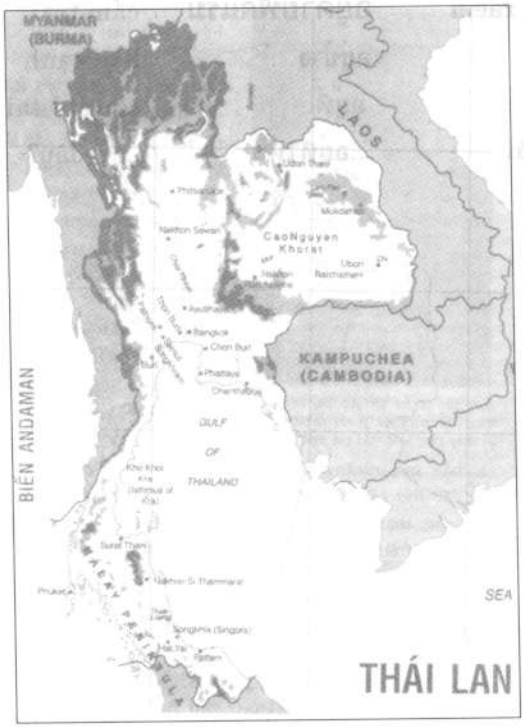
MYANMAR
(BURMA)
LAOS
Ubon Ratchathani
Nakhon Sawan
CaoNguyen
Khorat
Ubon
Ratchathani
Bangkok
Chon Buri
KAMPUCHEA
(CAMBODIA)
BIEN ANDAMAN
GULF
OF
THAILAND
Nakhon Si Thammarat
SEA
THÁI LAN

MỤC LỤC

Lời giới thiệu **5**
Các chữ viết tắt được dùng trong sách 7

Cách phát âm **8**
Nguyên âm 9
Phụ âm 10
Phiên âm chữ viết 11
Thanh điệu 13
Bảng chữ cái tiếng Thái 14
Phiên âm 17

Ngữ pháp **19**
Cấu trúc câu 19
Danh từ 20
Từ phân loại 20
Một số từ phân loại 21
Tính từ 22
So sánh hơn 22
So sánh cấp nhất 22
So sánh tương đương 23
Trạng từ 23
Đại từ chỉ định 24
Đại từ chỉ ngôi 25
Ngôi thứ nhất 25
Ngôi thứ hai 25
Ngôi thứ ba 26
Sở hữu 26
Động từ 27

Hành động đang diễn tiến 27
Hành động hoàn thành 28
Hành động sẽ được hoàn thành 29
Đưa ra yêu cầu & mệnh lệnh 29
Các động từ chủ yếu 30
Động từ là, thì 31
Động từ có 32
Động từ tình thái 32
Bổn phận 33
Muốn 33
Phải/cần 34
Có thể 34
Phủ định 35
Câu hỏi 36
Từ nghi vấn 36
Nghi vấn từ thêm vào để hỏi 37
Trả lời 37
Liên từ 38
Giới từ 38
Gặp gỡ 40
Bạn nên biết - Khráp/khâ 41
Chào hỏi 41
Chào tạm biệt 42
Lời chân tình 43
Phép lịch sự 43
Các cách xưng hô 44
Ngôn ngữ cử chỉ 45
Các cụm từ hữu dụng 45
Đền chùa 46

Sử dụng đại từ 'tôi' 51
Quốc tịch 52
Các khác biệt về văn hóa 54
Đặt từ nghi vấn ở cuối câu 55
Tuổi tác 56
Nghề nghiệp 56
Động từ *pen* 58
Diễn tả cảm xúc 58
Tình cảm & tính cách 60
Bày tỏ ý kiến 61
Các từ nói về chất ma túy 61
Khả năng về ngôn ngữ 62

Việc đi lại 64
Tìm đường 64
Chỉ dẫn 66
Địa chỉ 67
Mua vé 68
Hàng không 70
Xe buýt 71
Xe lửa 72
Xe tắc xi 73
Thuê mướn xe 74
Xe ôtô 75
Các hư hỏng của ôtô 76
Xe đạp 77
Tàu thuyền 78
Songthaew 79
Các từ và cụm từ hữu dụng 81

Nơi ở **85**
Tìm nơi ở 85
Đặt phòng trước 87
Đăng ký phòng 87
Các yêu cầu & khiếu nại 90
Thanh toán tiền khách sạn 91
Giặt đồ 92
Các từ nên biết 93
Công việc giấy tờ 94

Đi lại trong thành phố **96**
Kiến trúc chùa chiền 97
Tại ngân hàng 101
Tại bưu điện 103
Viễn thông 105
Gọi điện thoại 107
Bảng hiệu 108
Fax & điện tín 108
Internet 109
Tham quan 110

Gia đình & các sở thích **112**
Các sở thích thông thường 112
Thể thao 113
Các từ hữu dụng 114
Võ thuật Thái 115
Âm nhạc truyền thống 116
Gia đình 119
Các từ chỉ mối quan hệ họ hàng 121
Miếu thờ tại nhà 122

Mua sắm **124**
Mặc cả 124
Mua hàng 126
Nhu yếu phẩm 127
Đồ lưu niệm & đồ thủ công mĩ nghệ 128
Nguyên liệu 131
Vải dệt 131
Đá quí & đồ kim hoàn 133
Quần áo 134
Vải sợi 136
Màu sắc 136
Đồ dùng cho cá nhân 137
Đồ dùng cho em bé 138
Văn phòng phẩm & sách báo 138
Âm nhạc 139
Nhiếp ảnh 140
Hút thuốc 140
Trọng lượng & đo lường 141
Kích thước & so sánh 142
Các từ và cụm từ hữu dụng 142

Thực phẩm **144**
Tại nhà hàng 145
Các bữa chay 148
Nguyên liệu chế biến chính 150
Các loại cơm 150
Hủ tiếu và mì hoành thánh 151
Các món trứng 152
Món khai vị 153
Món rau sống 154
Xúp 154

Cơm đĩa 155
Các món cà ri 156
Các món xào 157
Hải sản 159
Các đặc sản địa phương 161
Các món đông Bắc Thái 161
Các món nam Thái Lan 162
Các món bắc Thái Lan 163
Bánh ngọt 164
Đồ uống 165
Bia rượu 166
Rau củ 168
Món gia vị, gia vị rau thơm 170
Các cách chế biến món ăn 172
Trái cây 173
Đồ uống 174
Nước ép & nước xay sinh tố trái cây 174
Cà phê & trà 175

Ở miền quê 177
Thời tiết 177
Địa lý 178
Cuộc đi dã ngoại 180
Tại bãi biển 182
Môn lặn 183
Động vật 185
Hệ thực vật 187

Y tế 188
Các chứng bệnh 190
Bệnh về tâm thần 192

Các cụm từ hữu dụng 192
Sức khoẻ phụ nữ 193
Nhu cầu y tế đặc biệt 195
Cách chữa trị thay thế 196
Các bộ phận của cơ thể 197
Tại tiệm thuốc 199
Tại phòng răng 201
Các từ hữu dụng 201

Nhu cầu đặc biệt 203
Các khách du lịch khuyết tật 203
Các du khách đồng tính 204
Đi lại với gia đình 205
Tìm việc làm 206
Lúc công tác 208
Chuyến lưu diễn 209
Đoàn làm phim & phim truyền hình 210
Cuộc hành hương & tôn giáo 212
Di tích lịch sử 215
Viếng chùa 216
Kiến trúc xây dựng 218
Chức sắc 218
Các sinh hoạt 219

Thời gian, ngày tháng & lễ hội 220
Nói về giờ 220
Giờ chính thức (24 giờ) 220
Đồng hồ 12 giờ 220
Đồng hồ 6 giờ 221
Các ngày trong tuần 222
Các tháng 222

Các mùa 223
Năm tháng 223
Hiện tại 224
Quá khứ 225
Tương lai 225
Trong ngày 225
Lễ hội & các ngày lễ 227
Tháng hai 227
Cuối tháng 2 tới đầu tháng 3 227
Mùng 6 tháng 4 228
Ngày 13 tới 15 tháng 4 228
Rằm tháng 5 229
Ngày 5 tháng 5 229
Tuần thứ hai của tháng 5 230
Tháng 7 230
Ngày 12 tháng 8 231
Cuối tháng 9 tới đầu tháng 10 232
Giữa tháng 10 tới giữa tháng 11 233
Ngày 23 tháng 10 233
Tháng 11 234
Ngày 5 tháng 12 235
Ngày 10 tháng 12 236
Ngày 31 tháng 12 tới ngày 1 tháng 1 236

Số & số lượng 240
Số đếm 240
Số thứ tự 242
Phân số 242
Cách đếm số lượng danh từ 242
Các từ hữu dụng 244

Các trường hợp khẩn cấp **245**
Tổng quát 245
Cảnh sát 246
Y tế 249

Từ điển Việt – Thái **251**
Từ điển Thái - Việt **297**

TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

Lê Minh Cẩn
Biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: HUỲNH VĂN PHÚC
Sửa bản in: ISSARIYA PRABRACHEN (Cô O)
Trình bày: HẠNH NGỌC
Bìa: ĐÔNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637
Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh
DNTN HẰNG HẠNH
Hiệu sách 38 số 19B Võ Văn Tần, TP. HCM

In lần thứ nhất. Số lượng: 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Quyết định XB số 691-06/CXB/75-52/THTPHCM ngày13/09/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 4/2006.

Phát hành tại : **HIỆU SÁCH 38**
19B Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại : 9301403 - 9905919

Giá trọn bộ: 47.000đ
(Sách: 37.000đ + CD: 10.000đ)

0306986